VN-PCTVVN2002Aaprv_000_227.pdf 1 4/30/2021 6:58:55 PM

DAIKIN

Cảnh báo

- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.
- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết .

Thông báo

Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu..

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225)383 2900

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
Tầng 8, tòa nhà VCN, Số 2 Tố Hữu,
Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH NGHỆ AN
Số 2 Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Bình, TP. Vinh
Tel: (0238) 872 7785

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam www.daikin.com.vn

VRV is a trademark of Daikin Industries, Ltd.
VRV Air Conditioning System is the world's first individual air conditioning system with variable refrigerant flow control and was commercialised by Daikin in 1982.
VRV is the trademark of Daikin Industries, Ltd., which is derived from the technology we call "variable refrigerant volume."

Thông số kỹ thuật, thiết kế và các nội dung khác xuất hiện trong tập tài liệu này phát hành kể từ tháng 10 năm 2020 nhưng có thể thay đổi mà không cần báo trước.

©All rights reserved 10/20 AK

DAIKIN VRV Catalogue tổng hợp

Một chiều lạnh / Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz

DAIKIN

VN-PCTVVN2002B





VRV

R-410A

Một chiều lạnh / Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz

VN-PCTVVN2002Aaprv_001_002.pdf 1 4/30/2021 6:23:37 PM

Vượt Mọi Giới Hạn với Sự Sáng Tạo Trong Tiết Kiệm Năng Lượng

Được ra mắt lần đầu tiên tại Nhật vào năm 1982, hệ thống ***VRV*** của Daikin đã được thị trường thế giới chấp nhận trong hơn 35 năm qua. Bây giờ Daikin tự hào giới thiệu dòng sản phẩm mới ***VRV***. Bằng cách kết hợp các công nghệ ***VRV***, **VRT** và **VAV**, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí về tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

VRV +VRT+VAV

Video ***VRV***
X series / A series

VRV



Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

- Kết hợp các công nghệ ***VRV***, **VRT** và **VAV**
- Hoạt động êm ái

Thiết kế linh hoạt và lắp đặt đơn giản

- Tính năng tự động nạp môi chất lạnh
- Dãy sản phẩm đa dạng

Độ bền cao

- Giải nhiệt bo mạch bằng môi chất lạnh
- Vận hành dự phòng kép
- Dòng sản phẩm chống ăn mòn mạnh

Nội Dung

Thông tin những sản phẩm mới		3
Lịch sử phát triển *VRV*		5
Lợi ích khi sử dụng *VRV*		7
Tổng quan về *VRV*		9
***VRV* X Series**		13
***VRV* A Series**		31
***VRV* H Series**		49
***VRV* S Hiệu suất cao Series**		67
***VRV* IV S Series**		81
***VRV* IV Q Series**		89
***VRV* IV W Series**		105
***VRV* IV Thu hồi nhiệt cấp nóng nước**		119
Tổng quan về dàn lạnh		133
Dàn lạnh *VRV*	**Loại**	
FXFSQ-A	Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến	135
FXFQ-A	Cassette âm trần đa hướng thổi	141
FXZQ-A	Cassette âm trần nhỏ gọn 4 hướng thổi	145
FXCQ-A	Cassette âm trần 2 hướng thổi	147
FXEQ-A	Cassette âm trần 1 hướng thổi	149
FXDSQ-A	Giấu trần nối ống gió luồng gió 3D có cảm biến	151
FXDQ-PD/ND	Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)	153
FXDBQ-A	Giấu trần nối ống gió (Dành cho phòng ngủ)	154
FXSQ-PA	Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình	155
FXMQ-PA	Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình - cao	157
FXMQ-M	Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh cao	159
FXUQ-A	Áp trần 4 hướng thổi	161
FXHQ-MA/A	Áp trần	162
FXAQ-A	Treo tường	163
FXLQ-MA	Đặt sàn	165
FXNQ-MA	Đặt sàn giấu tường	166
FXVQ-N	Đặt sàn nối ống gió	167
FXPQ-A	Dàn lạnh điểm	168
FXB(P)Q-P	Điều hòa không khí cho phòng sạch	169
Dàn lạnh dân dụng	**Loại**	
FDXS-EA/C(A), CDXS-EA, FDXS-C	Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	171
FTKJ-N, FTXJ-N	Treo tường	172
FTKS-D/B/F, FTXS-D/E/F	Treo tường	173
BPMKS-A	Bộ BP	174
Dàn lạnh xử lý không khí AHU		175
Thiết bị xử lý không khí		176
Hệ thống điều khiển		193
Phương pháp lắp đặt chính xác (PPM)		207
Danh sách tùy chọn		211
Hỗ trợ kỹ thuật Daikin		225

**VRV* là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd.*

VN-PCTVVN2002Aaprv_003_004.pdf 1 4/30/2021 6:45:39 PM

Thông tin những sản phẩm mới

VRV S High Efficiency SERIES

Trang 67

Hệ thống điều hòa không khí lý tưởng
cho nhà ở dân dụng,
văn phòng và cửa hàng nhỏ

Video giới thiệu



RSU(Y)Q-A

Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

- ✓ Hiệu suất năng lượng cao
- ✓ Điều khiển VRT Smart
- ✓ Hoạt động êm ái

Hiệu suất cao & Bền bỉ

- ✓ Phạm vi hoạt động lên đến 52°C
- ✓ Bảo vệ điện áo cao cho bo mạch
- ✓ Tính năng tự động nạp môi chất lạnh

Thiết kế kinh hoạt cho lắp đặt

- ✓ Áp suất tĩnh ngoài cao đến 40 Pa cho phép lắp đặt trong không gian nhỏ, nơi cần chuyển hướng luồng khí để tránh quẩn gió.
- ✓ Thiết kế chiều cao nhỏ gọn
- ✓ Chiều dài đường ống cho phép lên đến 120 m

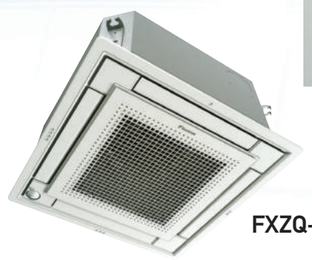
Cassette âm trần nhỏ gọn 4 hướng thổi

Trang 145

Yên tĩnh, nhỏ gọn, được thiết kế để tạo sự thoải mái cho người dùng



- ✓ Thiết kế nhỏ gọn và thanh lịch
- ✓ Vừa vặn trong một ô trần lưới
- ✓ Cảm biến thông minh kép tùy chọn
- ✓ Hiệu suất năng lượng và thoải mái



FXZQ-A

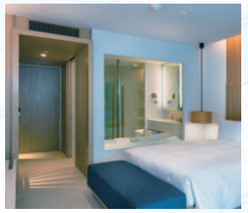
Dàn lạnh giấu trần nối ống gió (Dành cho phòng ngủ)

Trang 154

Chiều rộng nhỏ gọn phù hợp với phòng ngủ

- ✓ Chiều rộng chỉ 700mm (40/50) và 1000mm (63/80)
- ✓ Có thể kết nối ống từ 2 bên
- ✓ Bảo trì dễ dàng



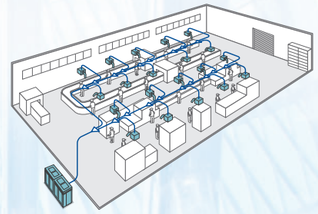


Dàn lạnh điểm

Trang 168

Mang lại sự thoải mái cho từ cá nhân trong không gian rộng.







Điều khiển từ xa có dây thời trang (Stylish Remote)

Trang 193

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn chỉnh, nâng cao trải nghiệm người dùng



BRC1H61W (Trắng)



BRC1H61K (Đen)

reddot design award



- ✓ Hai màu để phù hợp nhiều kiểu nội thất
- ✓ Nhỏ gọn, chỉ 85 x 85 mm
- ✓ Cài đặt dễ dàng thông qua điện thoại thông minh (Cho thợ lắp đặt / người quản lý)
- ✓ Cải thiện chức năng Setback giữ cho nhiệt độ phòng thoải mái.



Phương pháp lắp đặt chính xác

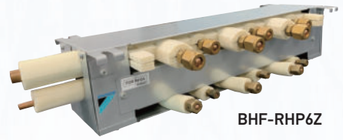
Trang 207

Một cuộc cách mạng về đường ống cho hệ thống *VRV*!

- ✓ Không hàn
- ✓ Tiết kiệm thời gian lắp đặt mà không cần kỹ năng đặc biệt!



Header Pack
(Bộ chia gas nhiều nhánh)



BHF-RHP6Z

Tiết kiệm thời gian sử dụng với kết nối loe, đai ốc.

Daikin Gas Tight Joint
(Bộ kết nối ống không hàn)



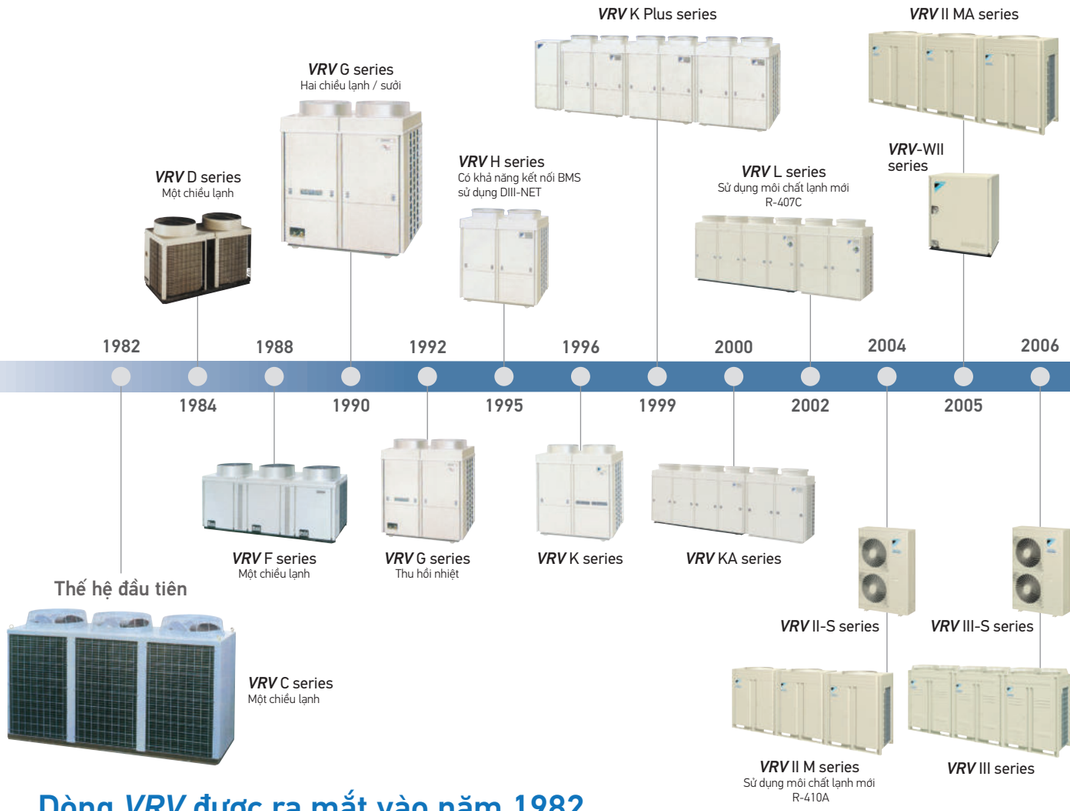
BDGTA

Không cần chứng chỉ nghiệp vụ hàn.

VN-PCTVVN2002Aaprv_005_006.pdf 1 2/26/2021 5:22:23 PM

Lịch sử phát triển *VRV*

Để đáp ứng nhu cầu của thời đại, chúng tôi đã liên tục phát triển các công nghệ để trở thành nhà sản xuất điều hòa không khí hàng đầu trên thế giới.



Dòng *VRV* được ra mắt vào năm 1982

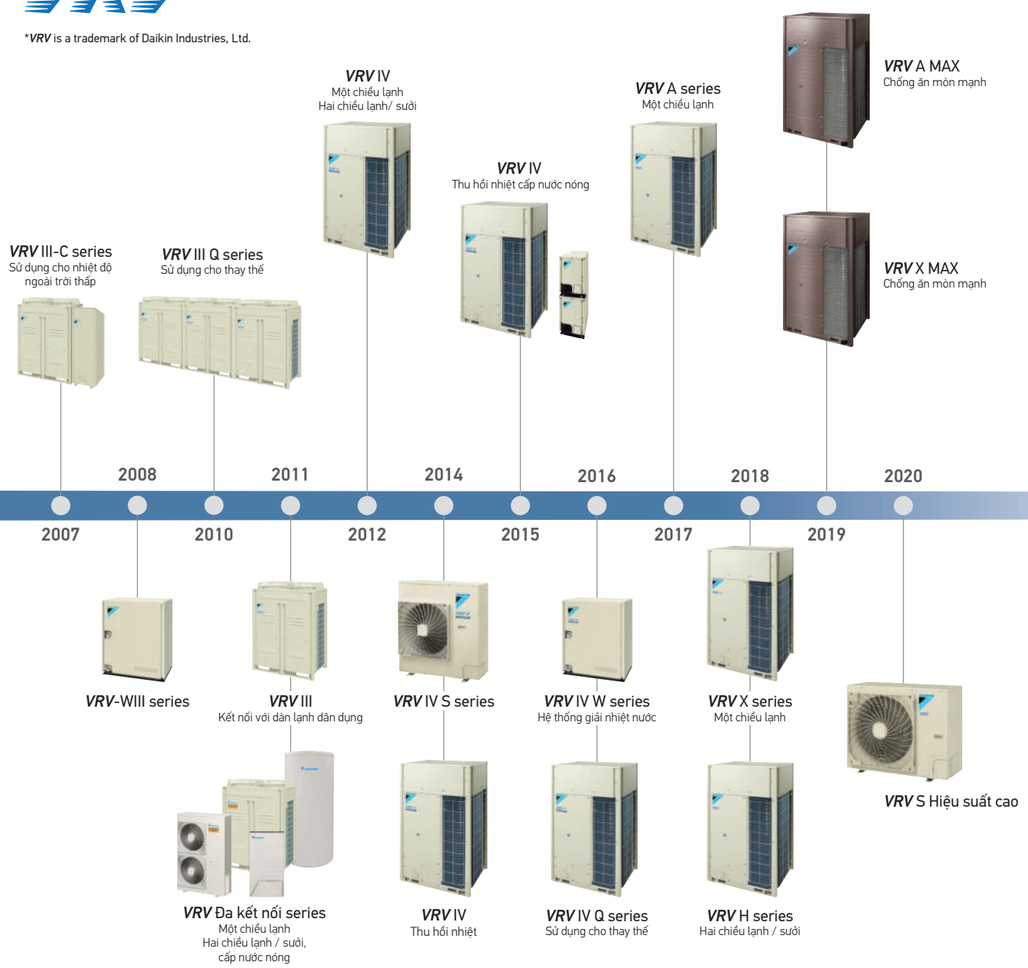
Sự ra đời của các sản phẩm sáng tạo đã thay đổi lịch sử công nghệ điều hòa không khí

- Thời gian phát triển 2.5 năm.
- Hoàn thành phát triển vào tháng 5 năm 1982.
- Giải thưởng công nghệ của xã hội Nhật Bản về kỹ sư điện lạnh và điều hòa không khí năm 1983.

Mở rộng kinh doanh sang nhiều quốc gia

Sản phẩm đang được bán trên 70 quốc gia

*VRV is a trademark of Daikin Industries, Ltd.





VN-PCTVVN2002Aaprv_007_008.pdf 1 2/26/2021 5:25:33 PM

Lợi ích khi dùng *VRV*



Dành cho **CHỦ ĐẦU TƯ**

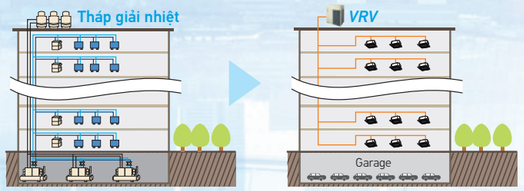
Tiết kiệm năng lượng và môi trường thoải mái

- VRT Smart giảm đáng kể năng lượng bằng cách tối ưu hóa công suất theo tải nhiệt, đặc biệt là trong quá trình vận hành tải ở mức thấp.
- Môi trường bên trong được duy trì sự thoải mái.



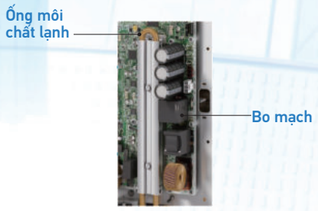
Sử dụng không gian hiệu quả

- Hệ thống ***VRV*** của Daikin được sử dụng để phát triển hệ thống điều hòa không khí quy mô lớn trên một hệ thống môi chất lạnh duy nhất, do đó giảm không gian cần thiết cho thiết bị điều hòa không khí.
- Ngay cả với một tòa nhà 20 tầng, tất cả các dàn nóng có thể được lắp đặt trên tầng thượng.



Độ tin cậy cao

- **Giải nhiệt bo mạch bằng môi chất lạnh**
  Khả năng giải nhiệt bằng chất làm lạnh độc quyền của Daikin giúp duy trì khả năng làm lạnh ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.
- **Hoạt động dự phòng kép**
  Dàn nóng dự phòng & máy nén dự phòng đảm bảo hoạt động liên tục.







- **Model chống ăn mòn mạnh**
  Các model chống ăn mòn mạnh cung cấp hoạt động bền bỉ ở khu vực ẩm ướt và ven biển. Ngoài ra, dàn nóng có thể được lắp đặt cách bờ biển 0m.





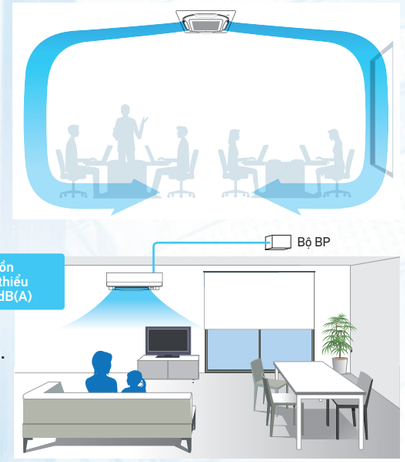
Dành cho **NGƯỜI SỬ DỤNG**

Môi trường thoải mái

- VRT Smart hoạt động duy trì nhiệt độ trong nhà và đảm bảo một môi trường thoải mái.

Dàn lạnh dân dụng

- Các dàn lạnh dân dụng có thể được kết nối và mang lại hoạt động yên tĩnh.
- Bằng cách cài đặt từ xa một bộ BP, tiếng ồn của môi chất lạnh đi qua đường ống có thể được giảm.





Dành cho **TƯ VẤN THIẾT KẾ**

Dãy sản phẩm đa dạng

- Với sự đa dạng của các loại dàn lạnh giúp đảm bảo luồng không khí thoải mái trong mọi không gian.

Đường ống dài giúp thiết kế hệ thống linh hoạt hơn

- Chiều dài đường ống tương đương tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng là 190 m.
- Chênh lệch độ cao tối đa là 90m.

Tương thích với phần mềm kỹ thuật

- Daikin cung cấp phần mềm, kết quả mô phỏng và tài liệu vẽ để hỗ trợ mô hình thông tin tòa nhà (BIM) hiện đang trở thành xu hướng chủ đạo trong ngành xây dựng.



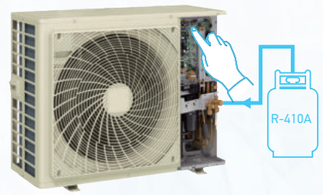
Tiết kiệm năng lượng

- Đạt được giải pháp công trình xanh bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng tiên tiến của Daikin.





Dành cho **NGƯỜI LẮP ĐẶT**



Tính năng tự động nạp môi chất lạnh

- Tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn với dàn nóng đơn

- Dễ dàng lắp đặt và có thể vận chuyển trong thang máy

Đường ống đơn giản và đi dây điện dễ dàng

- Đường ống kết nối REFNET và hệ thống DIII-NET giúp đơn giản hóa việc lắp đặt đường ống môi chất lạnh và dây dẫn điều khiển.

VN-PCTVVN2002Aaprv_009_010.pdf 1 2/26/2021 5:34:49 PM

Dãy sản phẩm đa dạng cung cấp nhiều giải pháp điều hòa không khí

Từ dân dụng đến các tòa nhà lớn, và từ các tòa nhà mới được xây dựng đến các tòa nhà cần cải tạo, hệ thống *VRV* đáp ứng một loạt các nhu cầu điều hòa không khí và cung cấp các giải pháp điều hòa không khí tổng thể.



RXUQ-A
Hệ 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 13

VRV X SERIES

Một chiều lạnh

Model chống ăn mòn mạnh
VRV X MAX
RXUQ-AW



Một tầm cao mới về tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế

VRV X series có các model mới được phát triển đặc biệt cho hiệu quả cao hơn. Tất cả các máy nén được sử dụng trong các dàn nóng là máy nén xoắn ốc mới được thiết kế để tăng cường hiệu quả năng lượng.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



RXQ-A
Hệ 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 31

VRV A SERIES

Một chiều lạnh

Model chống ăn mòn mạnh
VRV A MAX
RXQ-AW



Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu suất tuyệt vời

VRV A series mới đạt được hiệu quả cao bên trong một thiết kế nhỏ gọn và nhẹ hơn. Nó cũng cung cấp sự thoải mái, cài đặt dễ dàng và độ tin cậy cao để đáp ứng nhu cầu trong các tòa nhà khác nhau.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
Tổ hợp 2 dàn nóng							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



RXYQ-A
Hệ 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 49

VRV H SERIES

Hai chiều lạnh / sưởi

Tiết kiệm không gian và hiệu suất tuyệt vời để đáp ứng nhu cầu trong các tòa nhà khác nhau

VRV H series mới kết hợp nhiều công nghệ tiên tiến trong việc cung cấp hiệu quả cao và thoải mái để làm mát và sưởi ấm. Nó cũng mang lại sự thoải mái, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy cao để đáp ứng nhu cầu trong các tòa nhà khác nhau.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●								
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Mới



RSU(Y)Q-A
4-6 HP: 1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz
7 HP: 3-pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 67

VRV S High Efficiency SERIES

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh / sưởi

Thiết kế đặc biệt dành cho dân dụng, văn phòng nhỏ và cửa hàng

Dòng ***VRV*** S Hiệu suất cao mới đạt được hiệu suất tiết kiệm năng lượng cao hơn và mang lại sự thoải mái hơn. Dễ dàng lắp đặt trong nhiều không gian nhờ vào thiết kế chiều cao nhỏ gọn, giới hạn đường ống dài và nhiều tính năng khác.

Dãy sản phẩm

HP	4	5	6	7
Một chiều lạnh	●	●	●	●
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●



RX(Y)MQ-A/B
4 HP: 1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz
5-6 HP: 1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz
8-9 HP: 3-pha, 380-415 V, 50 Hz

Trang 81

VRV IV S SERIES

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh / sưởi

Thiết kế đặc biệt dành cho dân dụng, văn phòng nhỏ và cửa hàng

VRV IV S series nhằm mục đích cung cấp đủ công suất, cùng với kích thước nhỏ gọn theo yêu cầu của nhà ở, văn phòng nhỏ và cửa hàng. Các dàn nóng được thiết kế mỏng và tiết kiệm không gian, và cung cấp 5 model công suất phù hợp với nhu cầu của bạn.

Dãy sản phẩm

HP	4	5	6	8	9
Một chiều lạnh	●	●	●	●	●
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●	●



RQ(Y)Q-T
Hệ 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 89

VRV IV Q SERIES

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh / sưởi

Sử dụng cho thay thế nhanh chóng và chất lượng cao

VRV IV Q series, một dòng ***VRV*** thay thế, có thể được lắp đặt bằng cách sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có, vì vậy việc cải tạo hệ thống điều hòa có thể được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi. Điều này giảm thiểu sự bất tiện cho các hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiếp kiện diện tích							●	●					●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



RWEYQ-T
Hệ 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 105

VRV IV W SERIES

Hai chiều lạnh / sưởi

Hệ thống làm mát bằng nước phù hợp cho các tòa nhà cao tầng

VRV IV W series làm mát bằng nước sử dụng nước làm nguồn giải nhiệt dàn nóng. Nhiệt độ của nguồn nước có thể từ 10°C đến 45°C, và nhiệt độ không khí ngoài trời không ảnh hưởng đến khả năng làm mát. Bộ phận bên ngoài nhỏ gọn và tiết kiệm không gian trong phòng máy.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



RWHQ-T / HWHQ30A
Hệ 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 119

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM (THU HỒI NHIỆT CẤP NƯỚC NÓNG)

Một chiều lạnh

Điều hòa không khí thoải mái và cấp nước nóng mang hiệu quả năng lượng cao

Hệ thống đa chức năng, tiết kiệm năng lượng này thu hồi nhiệt thải do điều hòa không khí tạo ra, làm năng lượng để làm nóng nước. Nó phù hợp cho các ứng dụng kinh doanh khác nhau và cung cấp sự kết hợp dễ dàng của các dàn lạnh ***VRV*** IV đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiệm không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					

VN-PCTVVN2002Aaprv_011_012.pdf 1 6/2/2021 11:40:26 AM

Dãy Dàn Lạnh Đa Dạng Tạo Luồng Gió Thoải Mái

Dàn lạnh *VRV*

Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn Mới	**FXZQ-AVM**		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) Mới	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-AVM											●	●				
Treo tường		FXAQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																●
Dàn lạnh điểm Mới		**FXPQ-AVN**			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE					●	●	●									
		FXBPQ-PVE							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h														
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h														
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR														6–120 HP		

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên Model		Dây công suất (kW)	20	25	35	50	60	71
			Chỉ số công suất	2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
				20	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	Một chiều lạnh Hai chiều lạnh / sưởi	FDKS-EAVMB CDXS-EAVMA	 (Chiều rộng 700 mm)		●	●			
	Một chiều lạnh Hai chiều lạnh / sưởi	FDKS-C(A)VMB FDXS-CVMA	 (Chiều rộng 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	Một chiều lạnh Hai chiều lạnh / sưởi	FTKJ-NVMVW FTXJ-NVMVW			●	●	●		
	Một chiều lạnh Hai chiều lạnh / sưởi	FTKJ-NVMVS FTXJ-NVMVS			●	●	●		
	Một chiều lạnh Hai chiều lạnh / sưởi Hai chiều lạnh / sưởi	FTKS-DVM FTXS-DVMA FTXS-EVMA		●	●	●			
	Một chiều lạnh	FTKS-BVMA					●		
	Một chiều lạnh Hai chiều lạnh / sưởi	FTKS-FVM FTXS-FVMA					●	●	●

Lưu ý: Đối với khả năng kết nối của dàn lạnh, vui lòng tham khảo các dòng sản phẩm của dàn lạnh trong dãy sản phẩm dàn nóng đơn.









VN-PCTVVN2002Aaprv_013_014.pdf 1 3/1/2021 9:48:05 AM

VRV X SERIES

Một Tầm Cao Mới Trong Tiết Kiệm Năng Lượng Khi Vận Hành Thực Tế

Một chiều lạnh
6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)



Dàn nóng đơn
RXUQ6-20AYM(W)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXUQ12-40AMYM(W)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXUQ18-20AM1YM(W)
RXUQ42-60AMYM(W)

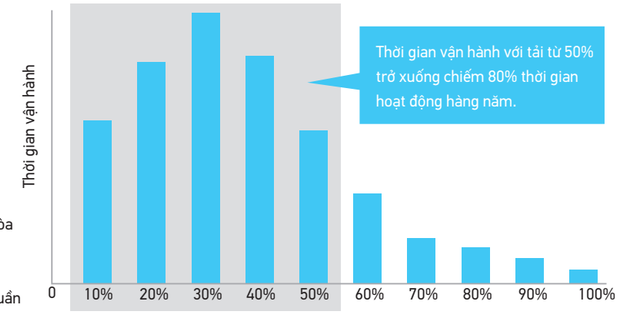
*(W): Model chống ăn mòn mạnh

Tiết Kiệm Năng Lượng Hơn Trong Vận Hành Tải Thấp

Daikin's ***VRV*** X series đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

Chìa khóa để đổi mới trong tiết kiệm năng lượng

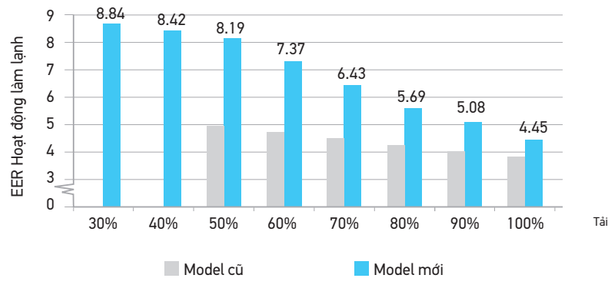
Tăng tính hiệu quả trong vận hành ở tải thấp.



* Nguồn dữ liệu
- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án.
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), Từ tháng 7-2015 đến tháng 6-2016 tại các tòa nhà văn phòng tại Singapore.

Hiệu suất năng lượng cao hơn (EER) đối với 10 HP

Điện năng tiêu thụ hàng năm thấp hơn 20%



* Điều kiện thực nghiệm:
- Địa điểm: Bangkok, Thailand
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
  Dàn lạnh (2 HP, Loại Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày/tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXUQ10A (***VRV*** X series)
  Model cũ: RXQ10T (***VRV*** IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:
- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB, và Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

VN-PCTVVN2002Aaprv_015_016.pdf 1 3/1/2021 9:50:04 AM

Công Nghệ Tiên Tiến

Công nghệ tiên tiến để tiết kiệm năng lượng hơn

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm Điều khiển VRT Smart

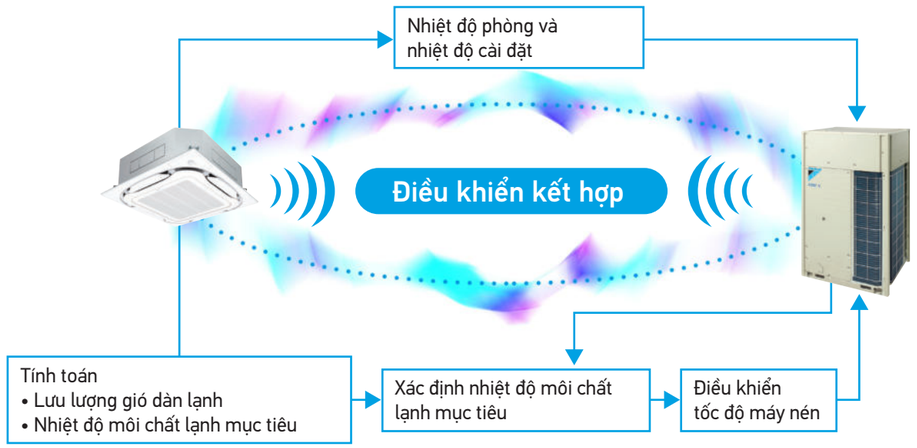
Variable Refrigerant Temperature

Kiểm soát môi chất lạnh giúp tiết kiệm năng lượng tự động

Video tính năng điều khiển VRT Smart

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành nên tiết kiệm năng lượng
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo bảng dây sản phẩm dàn lạnh.

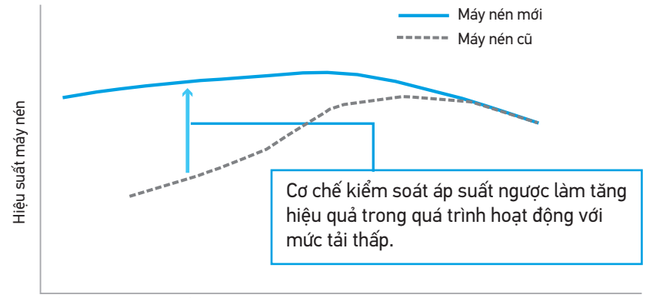
VRV +VRT+VAV

Công nghệ phần cứng Máy nén xoắn ốc mới

Video Máy nén xoắn ốc mới

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.

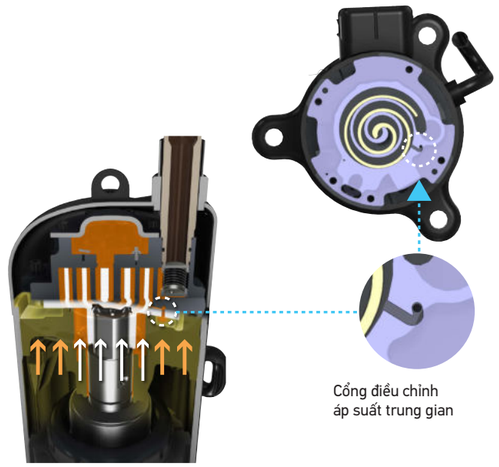


* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành.
Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.



VN-PCTVVN2002Aaprv_017_018.pdf 1 3/1/2021 9:55:00 AM

Công nghệ tiên tiến

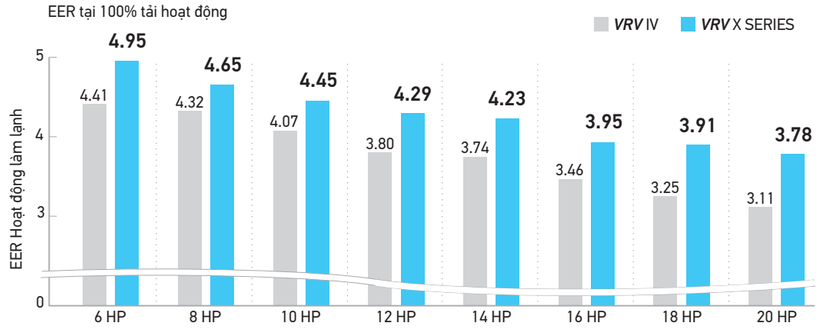
Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Nguồn điện dự phòng cần thiết để làm nóng trước cho dầu lạnh đã được giảm tới 65,4% giúp tiết kiệm năng lượng khi máy điều hòa không khí ngừng hoạt động.

Giảm **65.4%**

* Điều kiện tính toán vận hành: *VRV* X series 14 HP
Địa điểm: Singapore
Thời gian hoạt động: 08:00–18:00 các ngày trong tuần

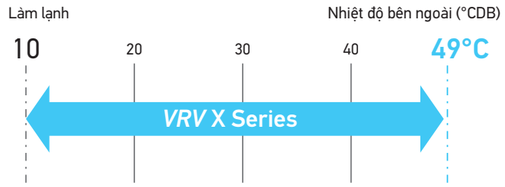
Hiệu suất cao hơn được cung cấp trong quá trình hoạt động định mức



Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°C DB, 19°C WB, và nhiệt độ bên ngoài 35°C DB.

Dải nhiệt độ hoạt động lên đến 49°C

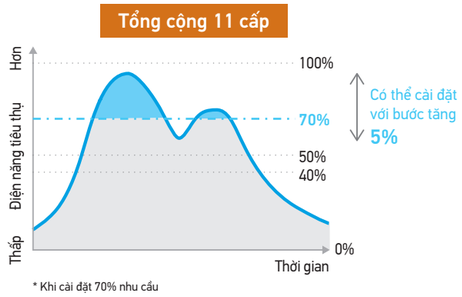
Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.



Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



* Khi cài đặt 70% nhu cầu

Áp suất tĩnh ngoài cao

VRV X series đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4** Pa.

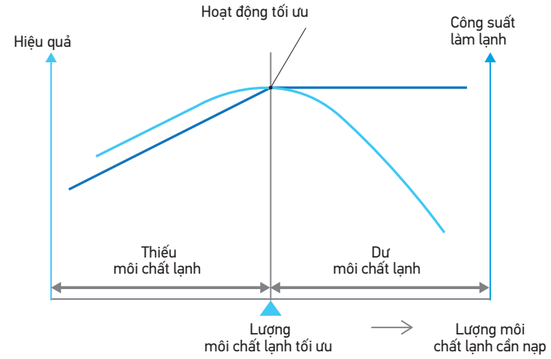
Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động

Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi chất lạnh quá nhiều hoặc không đủ.

Video tính năng tự động nạp môi chất lạnh



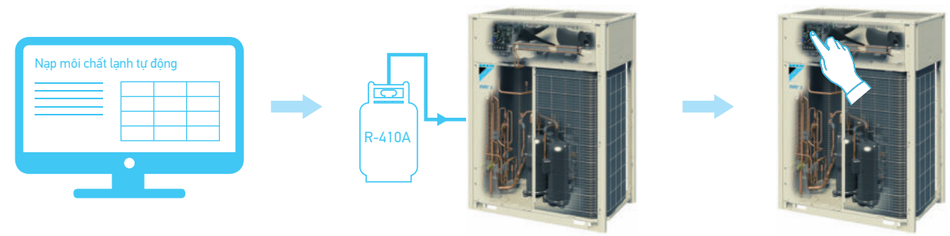
Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.

2 Nạp trước môi chất lạnh

3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

* Các điều kiện của phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng tính năng tự động nạp môi chất lạnh. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.
* Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng sẽ không có vấn đề về hiệu suất và chất lượng.

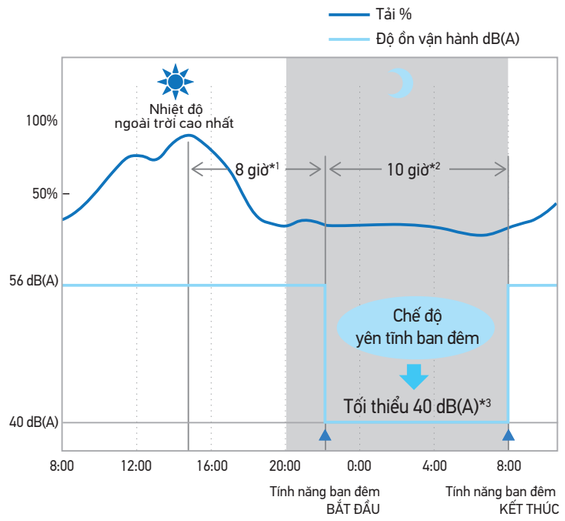
VN-PCTVVN2002Aaprv_019_020.pdf 1 3/1/2021 9:58:18 AM

Thoải mái & Tin cậy

Thoải mái

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận.
Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

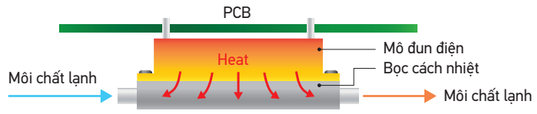


*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

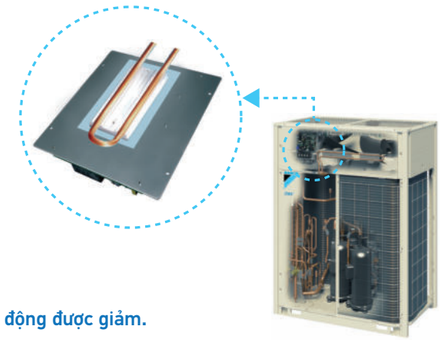
Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.
• Âm thanh vận hành ở chế độ vận hành yên tĩnh là giá trị thực tế đo công ty chúng tôi đo lường.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

Công nghệ đáng tin cậy và ổn định

Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



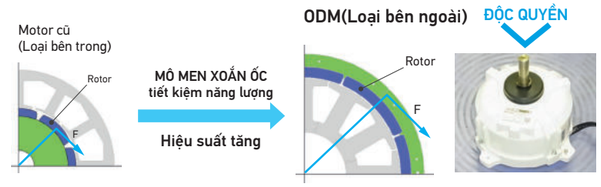
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này cho phép

- Phù hợp với nhiệt độ môi trường cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

Động cơ ODM (ODM)

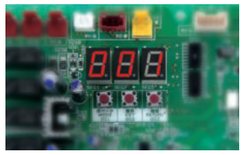
Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



Chức năng hiển thị thông tin bằng đèn LED

VRV X series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình đèn LED 7 đoạn



Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

Công nghệ bọc SMT*

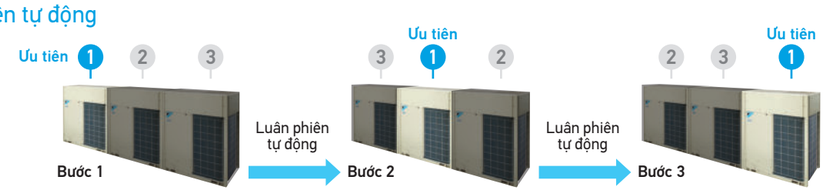
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



Vận hành luân phiên tự động



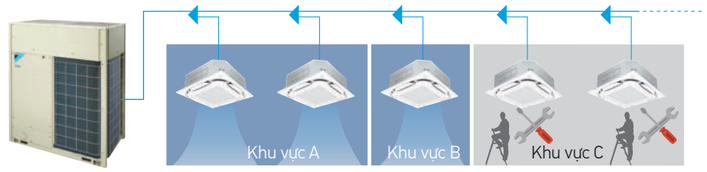
Tính năng vận hành dự phòng kép



*Đối với dàn nóng đơn RXUQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

Bảo trì dễ dàng

Có thể cung cấp tính năng bảo trì * mà không cần tắt toàn bộ hệ thống ***VRV***.



*Cài đặt tại công trình.
Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dân dụng. Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

VN-PCTVVN2002Aaprv_021_022.pdf 1 3/1/2021 10:02:09 AM

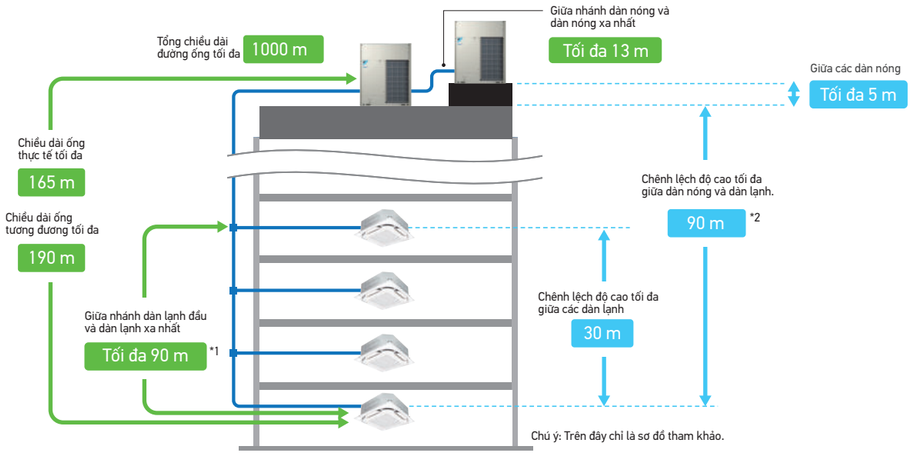
Thiết kế hệ thống linh hoạt

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

Khi chỉ kết nối với dàn lạnh ***VRV***



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điệu kiện. ***VRV*** X series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model ***VRV*** IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%

Tỷ lệ kết nối
50%–200%

Tỷ lệ kết nối = Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh / Công suất danh nghĩa dàn nóng

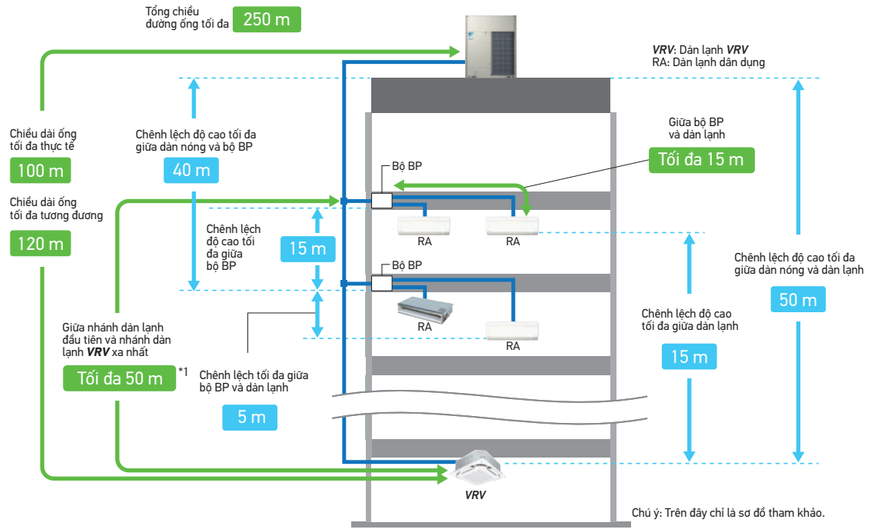
Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp	FXSQ, FXMQ-PA, FXAQ, FXDQ, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác*1
Dàn nóng đơn	200%	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng		160%
Tổ hợp 3 dàn nóng		130%

*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ , tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.
*Tham khảo ở trang 25 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng



Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)		100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống		250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60.	2 m–15 m
		Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 60 và 71.	2 m–8 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh ***VRV*** xa nhất		50 m*1
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên		5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh		15 m
	Giữa các bộ BP		15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên.	50 m
		Nếu dàn nóng ở phía dưới.	40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP		40 m
	Giữa và bộ BP dàn lạnh		5 m

*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh ***VRV*** lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh ***VRV***. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

* Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 25 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_023_024.pdf 1 3/1/2021 10:07:30 AM

Công nghệ chống ăn mòn

Model chống ăn mòn mạnh

VRV X MAX

RXUQ6-20AYMW
RXUQ12-60AM(1)YMW

Dành cho
Vùng ven biển



Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

Vỏ ngoài

Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

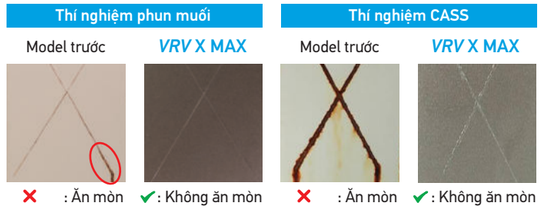
Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với thêm 4 lớp phủ cho độ bền cao hơn.



Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài ***VRV*** X MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

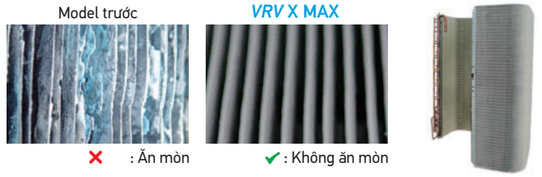
*Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không phải từ việc sử dụng thường xuyên.

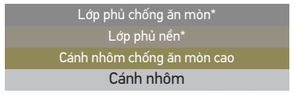


Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm ***VRV*** X MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn với 2 lớp bổ sung.

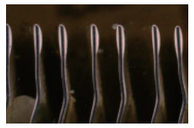




* Chỉ ở mặt vỏ ngoài

Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn và hiệu suất cao

Dây chuyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

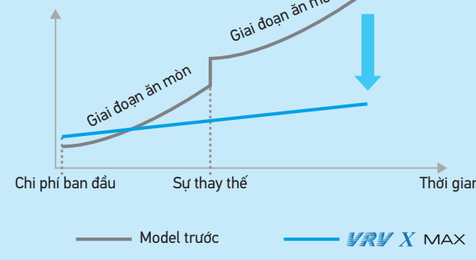
Tuổi thọ tối đa

Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền. (ISO 9227: thí nghiệm phun muối) cho cánh tản nhiệt và vỏ máy ISO 12944: 2018 Mục C5 và được xác nhận ở cấp độ (VH) rất cao.

ISO 12944-6:2018	: Sơn và vécni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ
Mục C5	: Khu công nghiệp có độ ẩm cao và bầu không khí khắc nghiệt và các vùng ven biển với độ mặn cao
Cấp độ VH	: Rất cao (tương đương với tuổi thọ là 25 năm *)
ISO 9227	: Kiểm tra ăn mòn trong không khí nhân tạo-thí nghiệm phun muối

* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm.
Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

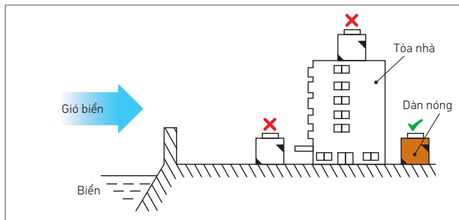
Model mới chống ăn mòn bởi muối, duy trì hiệu suất và giảm chi phí vòng đời đáng kể.



VRV X MAX

Dành cho vùng ven biển

Model trước: chống măn mòn

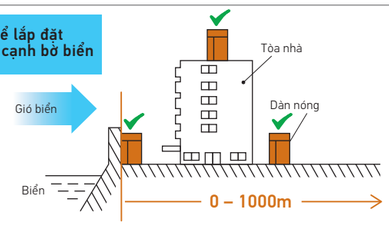


Phải được lắp đặt cách biển ít nhất 300 m và không tiếp xúc trực tiếp với gió biển.

300 - 1,000 m

VRV X MAX : **Chống ăn mòn Mạnh**

Có thể lắp đặt ngay cạnh bờ biển



Phải lắp đặt nơi không trực tiếp tiếp xúc với nước biển

0 – 1,000 m

Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận		Model tiêu chuẩn	VRV X MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện	Thép mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + Lớp phủ nền + Lớp sơn tĩnh điện giữa + Lớp phủ kim loại đặc biệt (màu nâu) + Lớp phủ ngoài trong suốt
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)	
3	Ốc		SWCH + tấm mạ kẽm - niken mỏng	SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng
4	Dàn trao đổi nhiệt		Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm		Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt		Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế động cơ quạt • Hộp điện • Tấm kim loại bên trong		Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt		Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)		Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn dặm
10	Bảng mạch		Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa

VN-PCTVVN2002Aaprv_025_026.pdf 1 1/10/2021 5:47:01 PM

Dãy dàn nóng

VRV X Series

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

	HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV X SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

Đối với kết hợp của các dàn lạnh *VRV*

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXUQ6A	RXUQ6A	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXUQ8A	RXUQ8A	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXUQ10A	RXUQ10A	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXUQ12A	RXUQ12A	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXUQ14A	RXUQ14A	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXUQ16A	RXUQ16A	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXUQ18A	RXUQ18A	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXUQ20A	RXUQ20A	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
12	32.0	300	RXUQ12AM	RXUQ6A + RXUQ6A	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RXUQ14AM	RXUQ6A + RXUQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RXUQ16AM	RXUQ8A + RXUQ8A		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	50.4	450	RXUQ18AM	RXUQ8A + RXUQ10A		225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RXUQ20AM	RXUQ8A + RXUQ12A		250 đến 650 (800)	32 (40)
18	48.0	450	RXUQ18AM1	RXUQ6A × 3	BHFP22P151	225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RXUQ20AM1	RXUQ6A × 2 + RXUQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)
22	61.5	550	RXUQ22AM	RXUQ10A + RXUQ12A	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXUQ24AM	RXUQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXUQ26AM	RXUQ12A + RXUQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXUQ28AM	RXUQ12A + RXUQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXUQ30AM	RXUQ12A + RXUQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RXUQ32AM	RXUQ12A + RXUQ20A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	96.0	850	RXUQ34AM	RXUQ14A + RXUQ20A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXUQ36AM	RXUQ16A + RXUQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXUQ38AM	RXUQ18A + RXUQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXUQ40AM	RXUQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXUQ42AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ18A	BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	64 (64)
44	123	1,100	RXUQ44AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ20A		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RXUQ46AM	RXUQ12A + RXUQ14A + RXUQ20A		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RXUQ48AM	RXUQ12A + RXUQ16A+ RXUQ20A		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RXUQ50AM	RXUQ12A + RXUQ18A + RXUQ20A		625 đến 1,625 (1,625)	
52	146	1,300	RXUQ52AM	RXUQ12A + RXUQ20A × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	152	1,350	RXUQ54AM	RXUQ14A + RXUQ20A × 2		675 đến 1,755 (1,755)	
56	157	1,400	RXUQ56AM	RXUQ16A + RXUQ20A × 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXUQ58AM	RXUQ18A + RXUQ20A × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXUQ60AM	RXUQ20A × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Ghi chú: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.
Tham khảo trang 21 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng

Đối với kết hợp của dàn lạnh *VRV* và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)*2			
				50%	100%	130%	
RXUQ6AYM(W)	16.0	6	150	75	150	195	9
RXUQ8AYM(W)	22.4	8	200	100	200	260	13
RXUQ10AYM(W)	28.0	10	250	125	250	325	16
RXUQ12AYM(W)	33.5	12	300	150	300	390	19
RXUQ14AYM(W)	40.0	14	350	175	350	455	22
RXUQ16AYM(W)	45.0	16	400	200	400	520	26
RXUQ18AYM(W)	50.0	18	450	225	450	585	29
RXUQ20AYM(W)	56.0	20	500	250	500	650	32

Ghi chú: *1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) có thể kết nối.
*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% -130% công suất danh định của dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_027_028.pdf 1 6/2/2021 11:49:17 AM

Dãy dàn lạnh

Nhiều sự lựa chọn

Dàn lạnh *VRV*

● Sản phẩm mới — VRT smart: Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart — VRT: Dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên model			20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				Dãy công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn	Mới **FXZQ-AVM**	VRT smart		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	(CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	(CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	Mới FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9	VRT													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1												●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-AVM	VRT											●	●				
Treo tường		FXAQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Dàn lạnh điểm		Mới **FXPQ-AVN**	VRT			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h															
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h															
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR		6–120 HP															

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model			25	35	50	60	71
			Dãy công suất (kW)	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
			Chỉ số công suất	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB	VRT	(Chiều rộng 700 mm)	●	●			
	FDKS-C(A)VMB	VRT	(Chiều rộng 900/1,100 mm)	●	●	●	●	
Treo tường	FTKJ-NVMVW	VRT		●	●	●		
	FTKJ-NVMVS	VRT		●	●	●		
	FTKS-DVM	VRT		●	●			
	FTKS-BVMA	VRT				●		
	FTKS-FVM	VRT				●	●	●

Ghi chú: Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.

Dàn lạnh *VRV* kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống

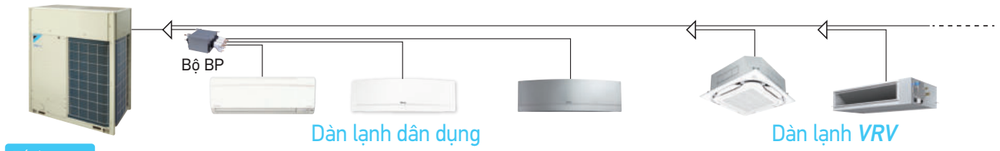
Chỉ dàn lạnh *VRV*



Tối đa. 64 dàn lạnh

- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT.
- Nếu trong hệ thống có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

Hệ thống kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng



Tối đa. 32 dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng



Tối đa. 32 dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

VN-PCTVVN2002Aaprv_029_030.pdf 1 3/1/2021 10:24:55 AM

Dàn nóng

VRV X Series

Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh








MODEL			RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ12AMYM(W)	RXUQ14AMYM(W)	RXUQ16AMYM(W)	RXUQ18AMYM(W)	RXUQ20AMYM(W)	RXUQ18AM1YM(W)	RXUQ20AM1YM(W)	RXUQ22AMYM(W)	RXUQ24AMYM(W)	RXUQ26AMYM(W)
Tổ hợp kế nối			—	—	—	—	—	—	—	—	RXUQ6AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)
			—	—	—	—	—	—	—	—	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ6AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)
			—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	109,000	131,000	153,000	172,000	191,000	164,000	186,000	210,000	229,000	251,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	32.0	38.4	44.8	50.4	55.9	48.0	54.4	61.5	67.0	73.5
Điện năng tiêu thụ		kW	3.23	4.82	6.29	7.81	9.46	11.4	12.8	14.8	6.46	8.05	9.64	11.1	12.6	9.69	11.3	14.1	15.6	17.3
Điều khiển công suất		%	23-100	19-100	13-100	12-100	11-100	9-100		7-100	11-100	10-100	9-100	8-100	7-100	8-100	7-100	6-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)								Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)									
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín								Xoắn ốc (scroll) dạng kín									
	Công suất động cơ	kW	2.4×1	3.4×1	4.2×1	5.2×1	(3.4×1)+(2.9×1)	(3.4×1)+(3.9×1)	(3.7×1)+(4.3×1)	(4.9×1)+(4.2×1)	(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(3.4×1)	(4.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(2.9×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	178		191	218		268	297	119+119	119+178	178+178		178+191	119+119+119	119+119+178	178+191	191+191	191+218
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657×930×765		1,657×1,240×765						(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		
Trọng lượng		kg	185 (195) ★1		215 (235) ★1		275 (295) ★1		291 (316) ★1		185+185 (195+195) ★1			185+215 (195+235) ★1		185+185+185 (195+195+195) ★1		215+215 (235+235) ★1		215+275 (235+295) ★1
Độ ồn		dB(A)	54	56		58	59		62	65	57	58	59		60	59	60		61	62
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49								10 đến 49									
Môi chất lạnh	Loại		R-410A								R-410A									
	Lượng nạp	kg	6.4	6.6	8.3	8.5	9.7	9.8	11.7		6.4+6.4	6.4+6.6	6.6+6.6	6.6+8.3	6.6+8.5	6.4+6.4+6.4	6.4+6.4+6.6	8.3+8.5	8.5+8.5	8.5+9.7
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)			ϕ 12.7 (Hàn)			ϕ 15.9 (Hàn)		ϕ 12.7 (Hàn)			ϕ 15.9 (Hàn)						ϕ 19.1 (Hàn)
	Hơi	mm	ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)					ϕ 28.6 (Hàn)								ϕ 34.9 (Hàn)	




MODEL			RXUQ28AMYM(W)	RXUQ30AMYM(W)	RXUQ32AMYM(W)	RXUQ34AMYM(W)	RXUQ36AMYM(W)	RXUQ38AMYM(W)	RXUQ40AMYM(W)	RXUQ42AMYM(W)	RXUQ44AMYM(W)	RXUQ46AMYM(W)	RXUQ48AMYM(W)	RXUQ50AMYM(W)	RXUQ52AMYM(W)	RXUQ54AMYM(W)	RXUQ56AMYM(W)	RXUQ58AMYM(W)	RXUQ60AMYM(W)
Tổ hợp kế nối			RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)
			RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)
			—	—	—	—	—	—	—	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ20AYM(W)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh		Btu/h	268,000	285,000	305,000	328,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	498,000	519,000	536,000	553,000	573,000
		kW	78.5	83.5	89.5	96.0	101	106	112	117	123	130	135	140	146	152	157	162	168
Điện năng tiêu thụ		kW	19.2	20.6	22.6	24.3	26.2	27.6	29.6	28.4	30.4	32.1	34.0	35.4	37.4	39.1	41.0	42.4	44.4
Điều khiển công suất		%	5-100			4-100				4-100	3-100								2-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)							Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)									
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín							Xoắn ốc (scroll) dạng kín									
	Công suất động cơ	kW	(5.2×1)+(3.4×1)+(3.9×1)	(5.2×1)+(3.7×1)+(4.3×1)	(5.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(2.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(3.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.7×1)+(4.3×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(3.7×1)+(4.3×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(2.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(3.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(3.7×1)+(4.3×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(2.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(3.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.7×1)+(4.3×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	191+218	191+268	191+297	218+297		268+297	297+297	191+191+268	191+191+297	191+218+297		191+268+297	191+297+297	218+297+297		268+297+297	297+297+297
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)									
Trọng lượng		kg	215+275 (235+295) ★1	215+291 (235+316) ★1		275+291 (295+316) ★1		291+291 (316+316) ★1		215+215+291 (235+235+316) ★1	215+275+291 (235+295+316) ★1			215+291+291 (235+316+316) ★1		275+291+291 (295+316+316) ★1		291+291+291 (316+316+316) ★1	
Độ ồn		dB(A)	62	63	66			67	68	65	66	67			68	69			70
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49							10 đến 49									
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A									
	Lượng nạp	kg	8.5+9.8	8.5+11.7		9.7+11.7	9.8+11.7	11.7+11.7		8.5+8.5+11.7		8.5+9.7+11.7	8.5+9.8+11.7	8.5+11.7+11.7		9.7+11.7+11.7	9.8+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7	
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)							ϕ 19.1 (Hàn)									
	Gas	mm	ϕ 34.9 (Hàn)				ϕ 41.3 (Hàn)			ϕ 41.3 (Hàn)									

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hối dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Note: ★. Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang 23 - 24.

VN-PCTVVN2002Aaprv_031_032.pdf 1 3/1/2021 10:28:27 AM

VRV A SERIES

Tiết kiệm không gian và Mang lại hiệu quả cao

Một chiều lạnh
6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)



Dàn nóng đơn
RXQ6-20AYM(W)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXQ18-40AMYM(W)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXQ42-60AMYM(W)

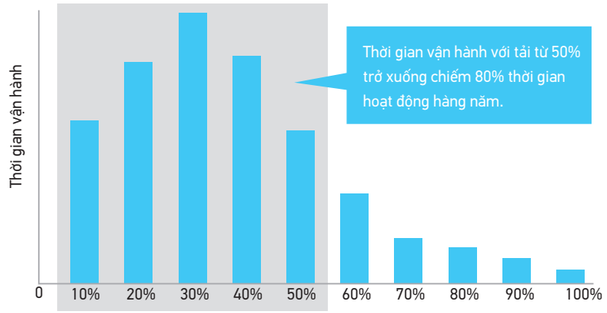
*(W): Model chống ăn mòn mạnh

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

Dòng ***VRV*** A của Daikin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng.

Chìa khóa để tiết kiệm năng lượng

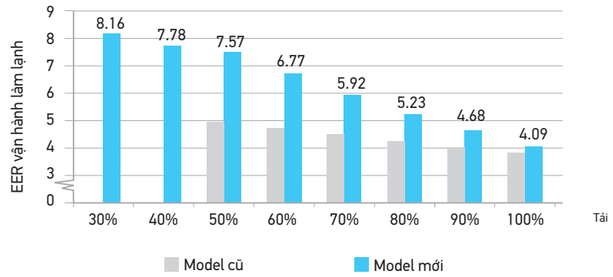
Đạtt được hiệu suất cao khi vận hành ở tải thấp.



* Nguồn dữ liệu
- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8: 00-18: 00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016 ở các tòa nhà văn phòng tại Singapore.

Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn cho 10 HP

Điện năng tiêu thụ hằng năm thấp hơn
14%*



* Điều kiện thực nghiệm:
- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
  Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXQ10A (***VRV*** A Series)
  Model cũ: RXQ10T (***VRV*** IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:
- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

VN-PCTVVN2002Aaprv_033_034.pdf 1 3/1/2021 10:53:09 AM

Công nghệ tiên tiến

Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của ***VRV***, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm Điều khiển VRT Smart

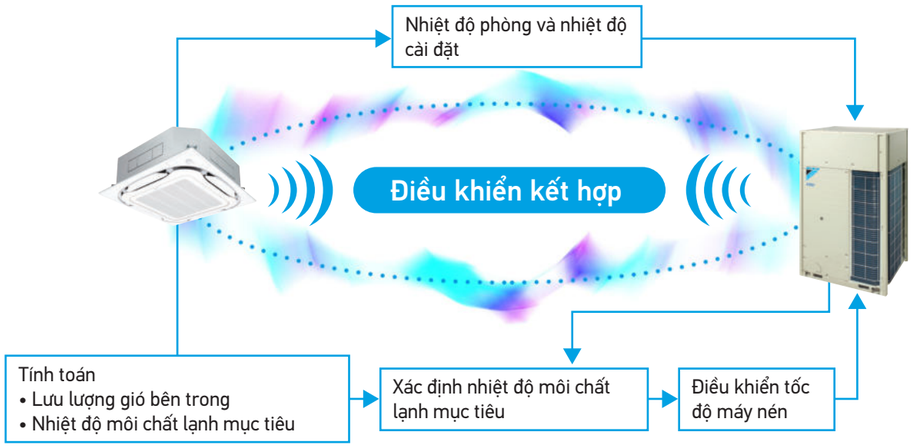
Variable Refrigerant Temperature

Hệ thống làm lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động

Video chức năng điều khiển VRT Smart

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải cho máy nén và giảm thiểu những tổn thất vận hành để tiết kiệm năng lượng.
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo dòng sản phẩm dàn lạnh.

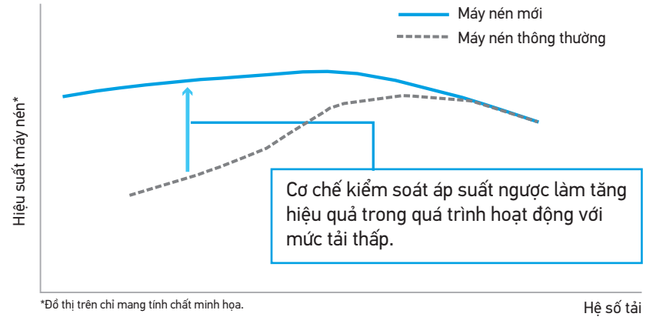
VRV +VRT+VAV

Công nghệ phần cứng Máy nén xoắn ốc (scroll) mới

Video Về máy nén xoắn ốc mới

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



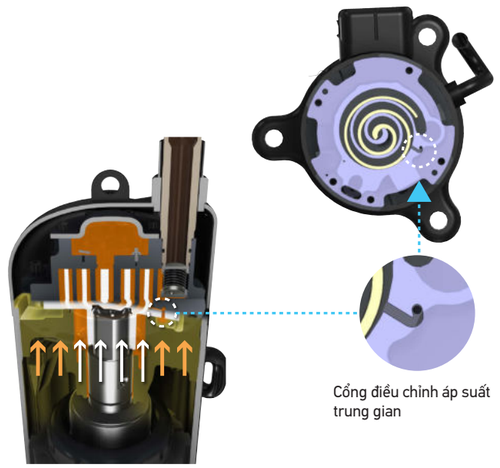
*Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

* Cơ chế mới được sử dụng trong các model RXQ10, 12, 14 và 20A



VN-PCTVVN2002Aaprv_035_036.pdf 1 2/23/2021 11:26:45 AM

Công nghệ tiên tiến

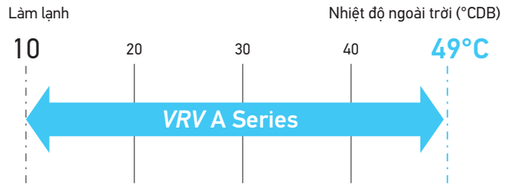
Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu đã được giảm thiểu **lên đến 82.7%** để tiết kiệm năng lượng khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

Giảm đến **82.7%**

* Operation calculation conditions: ***VRV*** A series 14 HP
Location: Singapore
Operation time: 08:00–18:00 on weekdays

Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

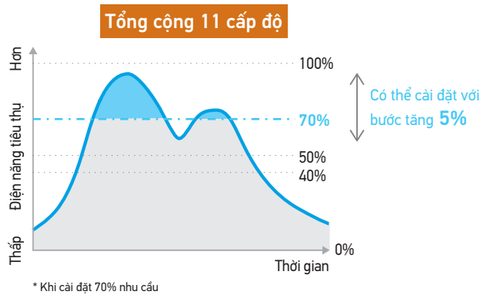


Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.

Tính năng I-demand

Thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



* Khi cài đặt 70% nhu cầu

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng ***VRV*** A đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

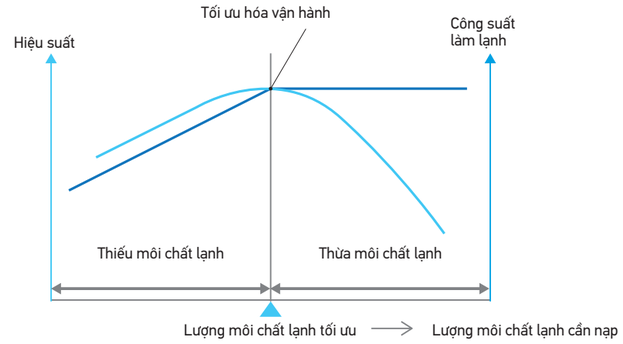
Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.

Video chức năng tự động nạp môi chất lạnh



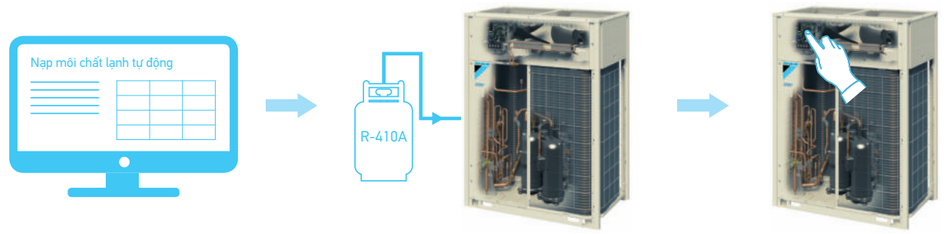
Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.

2 Nạp trước môi chất lạnh

3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

* Có những điều kiện trong phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng cách nạp chất làm lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.
* Lượng môi chất lạnh có thể được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được tính toán, nhưng không có vấn đề gì về hiệu suất và chất lượng.

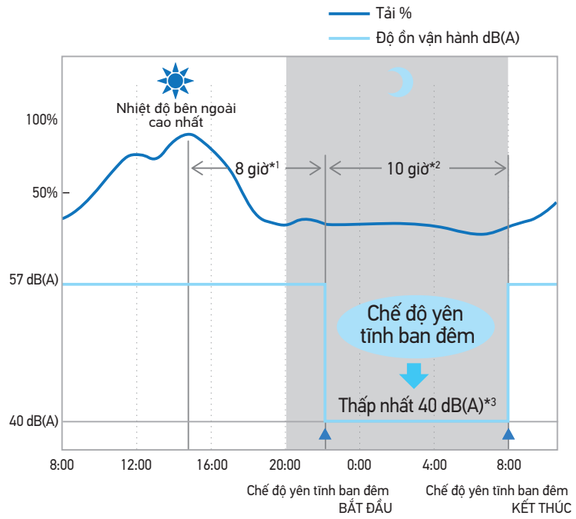
VN-PCTVVN2002Aaprv_037_038.pdf 1 3/1/2021 10:56:05 AM

Tiện nghi và đáng tin cậy

Tiện nghi

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu độ ồn vận hành vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận
Có sẵn ba chế độ có thể lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

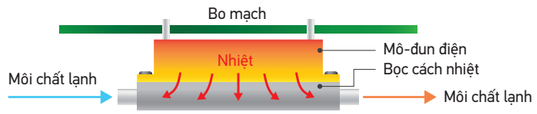


*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

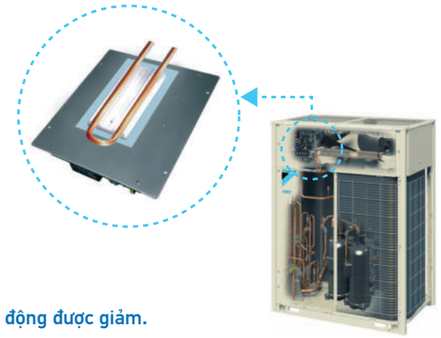
Lưu ý:
- Tính năng này được kích hoạt khi cài đặt ở công trình
- Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



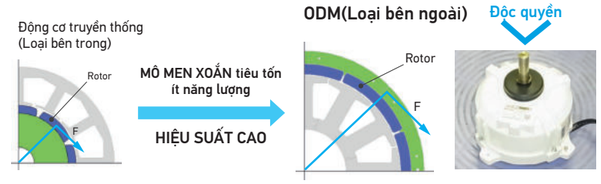
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Giảm tỷ lệ hư hỏng của các thành phần điện tử

Động cơ ODM

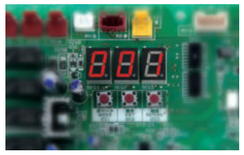
Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

Hệ thống dòng ***VRV A*** sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình hiển thị LED 7 đoạn



Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

Công nghệ bọc SMT*

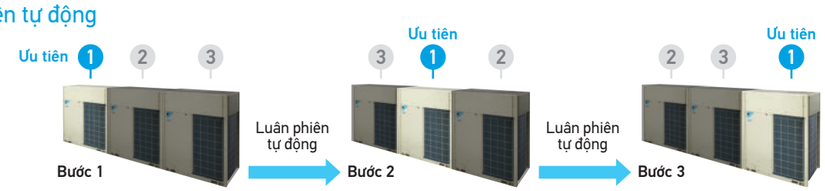
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bảng mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

* SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



Vận hành luân phiên tự động



Tính năng vận hành dự phòng kép

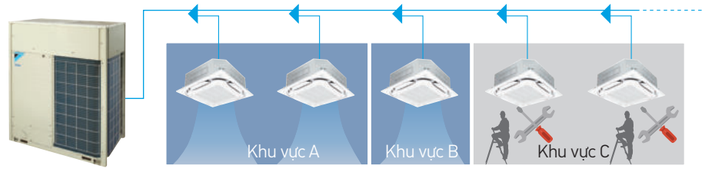


* Đối với dàn nóng đơn RXQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

Bảo trì dễ dàng

Mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống ***VRV.***

* Cài đặt tại công trình. Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dân dụng. Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.



VN-PCTVVN2002Aaprv_039_040.pdf 1 3/1/2021 10:57:58 AM

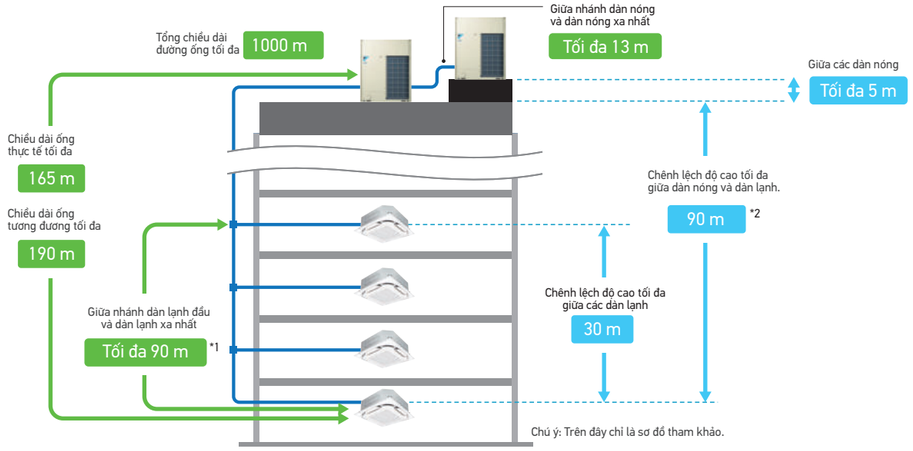
Thiết kế hệ thống linh hoạt

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

Chỉ dành cho lắp đặt dàn lạnh *VRV*



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m*2

* 1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điệu kiện. ***VRV*** A series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model ***VRV*** IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
* 2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%



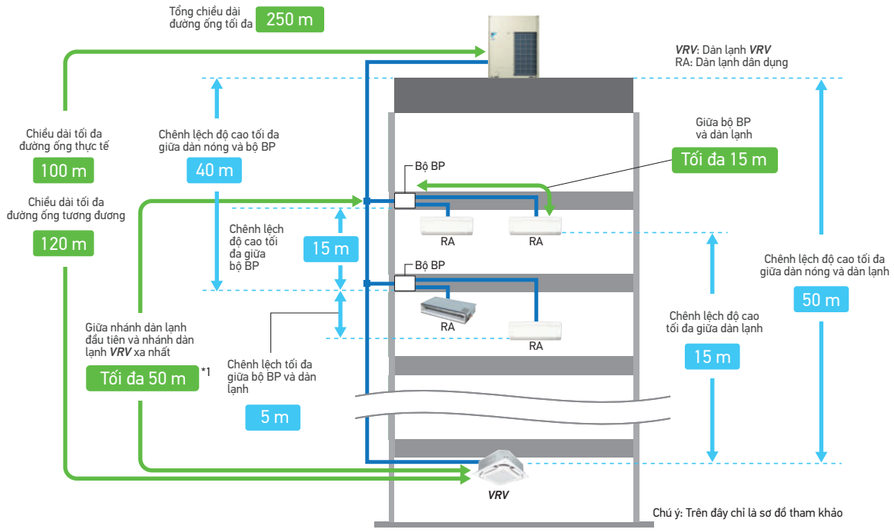
$$\text{Tỉ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp	FXSQ, FXMQ-PA, FXAQ, FXDQ, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác*1
Dàn nóng đơn	200%	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng		160%
Tổ hợp 3 dàn nóng		130%

*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn nóng.
Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.
*Tham khảo ở trang 43 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của *VRV* và dàn lạnh dân dụng



Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)		100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống		250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60.	2 m–15 m
		Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 60 và 71.	2 m–8 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh ***VRV*** xa nhất		50 m*1
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên		5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh		15 m
	Giữa các bộ BP		15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên.	50 m
		Nếu dàn nóng ở phía dưới.	40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP		40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh		5 m

*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh ***VRV*** lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh ***VRV***. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 43 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_041_042.pdf 1 3/1/2021 11:02:08 AM

Công nghệ chống ăn mòn

Model chống ăn mòn mạnh

VRV A MAX

RXQ6-20AYMW
RXQ18-60AMYMW

Dành cho khu vực Bờ biển



Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

Vỏ ngoài

Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

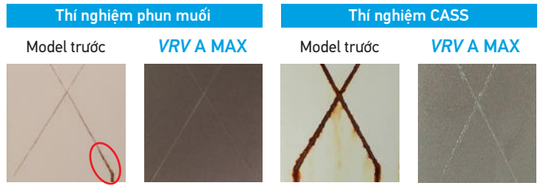
Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với cách phủ 4 lớp cho độ bền cao hơn.



Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài ***VRV*** A MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

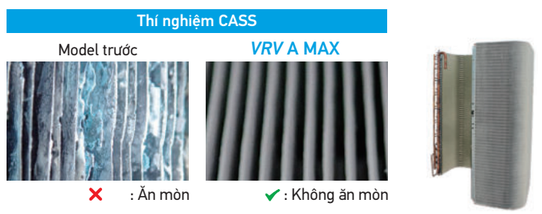
* Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không sử dụng



Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

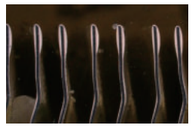
Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm ***VRV*** A MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn bao gồm cả 2 lớp bổ sung.



Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn và hiệu suất cao

Dây chuyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

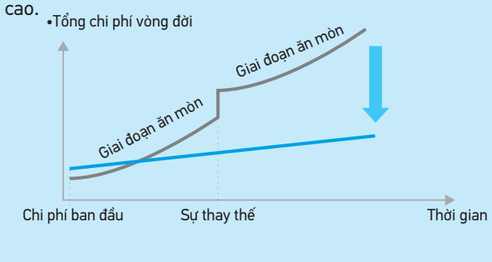
Tuổi thọ tối đa

Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền. (ISO 9227: thí nghiệm phun muối) cho cánh tản nhiệt và vỏ máy ISO 12944: 2018 Mục C5 và được xác nhận ở cấp độ (VH) rất cao.

ISO 12944-6:2018	: Sơn và vécni – Chống ăn mòn kết cấu thép bằng hệ thống lớp phủ bảo vệ
Mục C5	: Các khu công nghiệp có độ ẩm cao và không khí khắc nghiệt và các khu vực ven biển có độ mặn cao
Mức độ VH	: Rất cao (tương đương với tuổi thọ 25 năm*)
ISO 9227	: Kiểm tra ăn mòn trong bầu không khí nhân tạo - thử nghiệm phun muối

* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm.
Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

Mô hình mới chống lại sự ăn mòn của muối, duy trì hiệu suất, và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

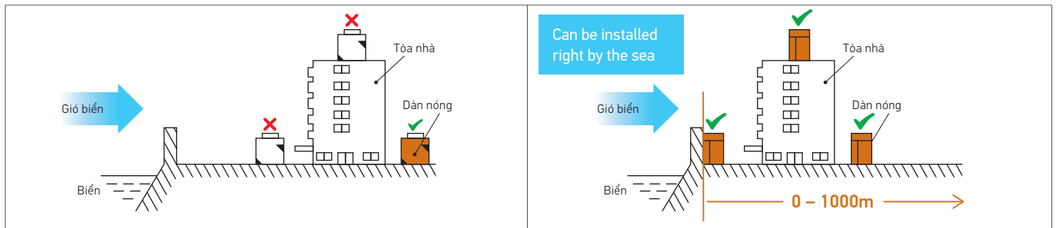


VRV A MAX

Dành cho khu vực bờ biển

Model trước kia : Chống ăn mòn

VRV A MAX : **Chống ăn mòn Mạnh**



300 - 1,000 m	**0 – 1,000 m**

Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận		Model tiêu chuẩn	VRV A MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện	Thép mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + Lớp phủ lót + Lớp sơn tĩnh điện giữa + Lớp phủ kim loại đặc biệt (màu nâu) + Lớp phủ ngoài trong suốt
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)	
3	Ốc		SWCH + Tấm mạ với kẽm - niken mỏng	SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng qua quá trình geomet
4	Dàn trao đổi nhiệt		Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm		Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt		Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế động cơ quạt • Hộp điện • Tấm sắt mạ kẽm		Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt		Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)		Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn dặm
10	Bảng mạch		Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa

VN-PCTVVN2002Aaprv_043_044.pdf 1 3/1/2021 11:13:48 AM

Dãy dàn nóng

Dòng *VRV* A

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV A SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

Chỉ dành cho kết nối dàn lạnh *VRV*

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng *1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXQ6A	RXQ6A	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXQ8A	RXQ8A	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXQ10A	RXQ10A	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXQ12A	RXQ12A	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXQ14A	RXQ14A	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXQ16A	RXQ16A	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXQ18A	RXQ18A	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXQ20A	RXQ20A	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
18	50.4	450	RXQ18AM	RXQ8A + RXQ10A	BHFP22P100	225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RXQ20AM	RXQ8A + RXQ12A		250 đến 650 (800)	32 (40)
22	61.5	550	RXQ22AM	RXQ10A + RXQ12A		275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXQ24AM	RXQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXQ26AM	RXQ12A + RXQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXQ28AM	RXQ12A + RXQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXQ30AM	RXQ12A + RXQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXQ32AM	RXQ14A + RXQ18A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXQ34AM	RXQ16A + RXQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RXQ36AM	RXQ18A × 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXQ38AM	RXQ18A + RXQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXQ40AM	RXQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXQ42AM	RXQ12A × 2 + RXQ18A	BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	
44	123	1,100	RXQ44AM	RXQ12A × 2 + RXQ20A		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RXQ46AM	RXQ14A × 2 + RXQ18A		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RXQ48AM	RXQ14A + RXQ16A + RXQ18A		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RXQ50AM	RXQ14A + RXQ18A × 2		625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RXQ52AM	RXQ16A + RXQ18A × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	150	1,350	RXQ54AM	RXQ18A × 3		675 đến 1,755 (1,755)	
56	156	1,400	RXQ56AM	RXQ18A × 2 + RXQ20A		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXQ58AM	RXQ18A + RXQ20A × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXQ60AM	RXQ20A × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Chú ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.
Tham khảo trang 39 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng.

Đối với kết hợp của dàn lạnh *VRV* và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)*2			
				50%	100%	130%	
RXQ6AYM(W)	16.0	6	150	75	150	195	9
RXQ8AYM(W)	22.4	8	200	100	200	260	13
RXQ10AYM(W)	28.0	10	250	125	250	325	16
RXQ12AYM(W)	33.5	12	300	150	300	390	19
RXQ14AYM(W)	40.0	14	350	175	350	455	22
RXQ16AYM(W)	45.0	16	400	200	400	520	26
RXQ18AYM(W)	50.0	18	450	225	450	585	29
RXQ20AYM(W)	56.0	20	500	250	500	650	32

Chú ý: *1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) có thể kết nối.
*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% -130% công suất danh định của dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_045_046.pdf 1 6/2/2021 1:17:36 PM

Dãy dàn lạnh

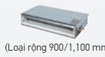
Nhiều sự lựa chọn

Dàn lạnh *VRV*

● Sản phẩm mới — VRT smart: Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart — VRT: Dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên model		Dãy công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				Chỉ số công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
					20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn Mới	**FXZQ-AVM**	VRT smart		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	 (CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	 (CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) Mới	FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9	VRT													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1												●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-AVM	VRT												●	●			
Treo tường		FXAQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Dàn lạnh điểm		**FXPQ-AVN** Mới	VRT			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1			Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h														
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE			Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h														
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR														6–120 HP			

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model			Dãy công suất (kW)	25	35	50	60	71
				Chỉ số công suất	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB	VRT	 (Loại rộng 700 mm)		●	●			
	FDKS-C(A)VMB	VRT	 (Loại rộng 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	FTKJ-NVMVW	VRT			●	●	●		
	FTKJ-NVMVS	VRT			●	●	●		
	FTKS-DVM	VRT			●	●			
	FTKS-BVMA	VRT					●		
	FTKS-FVM	VRT					●	●	●

Lưu ý: Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn lạnh đơn (RXQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.

Dàn lạnh *VRV* kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống

Chỉ dàn lạnh *VRV*



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT .
- Nếu trong hệ thống có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

Hệ thống kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

VN-PCTVVN2002Aaprv_047_048.pdf 1 2/23/2021 1:11:57 PM

Dàn nóng

Dòng *VRV* A

Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh







MODEL			RXQ6AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ18AMYM(W)	RXQ20AMYM(W)	RXQ22AMYM(W)	RXQ24AMYM(W)	RXQ26AMYM(W)	RXQ28AMYM(W)	RXQ30AMYM(W)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—	—	RXQ8AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)
			—	—	—	—	—	—	—	—	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5
Điện năng tiêu thụ		kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3	17.7	12.0	13.9	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0
Điều khiển công suất		%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	6-100	5-100	5-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)							Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín							Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	2.3×1	3.4×1	4.5×1	5.6×1	6.4×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.0×1)+(4.0×1)	(3.8×1)+(6.3×1)	(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(5.6×1)	(4.5×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(6.4×1)	(5.6×1)+(3.5×1) +(3.5×1)	(5.6×1)+(4.0×1) +(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	178		191	257			297	178+178	178+191		191+191	191+257		
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657×930×765				1,657×1,240×765			1,657×1,240×765	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		
Trọng lượng		kg	175 (180) ★1		185 (195)★1		215 (235)★1	260 (280)★1		285 (310)★1	175+185 (180+195)★1		185+185 (195+195)★1		185+215 (195+235) ★1	185+260 (195+280) ★1	
Độ ồn		dB(A)	56		57	59	60		61	65	60	61		62	63		
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49							10 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	5.9		6.7	6.8	7.4	8.2	8.4	11.8	5.9+6.7	5.9+6.8	6.7+6.8	6.8+6.8	6.8+7.4	6.8+8.2	6.8+8.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn)			ϕ12.7 (Hàn)			ϕ15.9 (Hàn)	ϕ15.9 (Hàn)					ϕ19.1 (Hàn)		
	Hơi	mm	ϕ19.1 (Hàn)		ϕ22.2 (Hàn)	ϕ28.6 (Hàn)				ϕ28.6 (Hàn)				ϕ34.9 (Hàn)			





MODEL			RXQ32AMYM(W)	RXQ34AMYM(W)	RXQ36AMYM(W)	RXQ38AMYM(W)	RXQ40AMYM(W)	RXQ42AMYM(W)	RXQ44AMYM(W)	RXQ46AMYM(W)	RXQ48AMYM(W)	RXQ50AMYM(W)	RXQ52AMYM(W)	RXQ54AMYM(W)	RXQ56AMYM(W)	RXQ58AMYM(W)	RXQ60AMYM(W)
Tổ hợp kết nối			RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)
			RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)
			—	—	—	—	—	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	307,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	90.0	95.0	100	106	112	117	123	130	135	140	145	150	156	162	168
Điện năng tiêu thụ		kW	26.0	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1	36.7	38.9	41.3	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
Điều khiển công suất		%	5-100	5-100	5-100	4-100	3-100	4-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	2-100	2-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)							Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại ★1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín							Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	(6.4×1)+(4.0×1) +(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(6.4×1)+(6.4×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	**(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)**	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1) +(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1)+(3.8×1) +(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	257+257			257+297	297+297	191+191+257	191+191+297	257+257+257					257+257+297	257+297+297	297+297+297
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)					(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
Trọng lượng		kg	215+260 (235+280) ★1	260+260 (280+280) ★1		260+285 (280+310) ★1	285+285 (310+310) ★1	185+185+260 (195+195+280) ★1	185+185+285 (195+195+310) ★1	215+215+260 (235+235+280) ★1	215+260+260 (235+280+280) ★1		260+260+260 (280+280+280) ★1		260+260+285 (280+280+310) ★1	260+285+285 (280+310+310) ★1	285+285+285 (310+310+310) ★1
Độ ồn		dB(A)	64			66	68	65	67	65				66	68	69	70
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49							10 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	7.4+8.4	8.2+8.4	8.4+8.4	8.4+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+8.4	6.8+6.8+11.8	7.4+7.4+8.4	7.4+8.2+8.4	7.4+8.4+8.4	8.2+8.4+8.4	8.4+8.4+8.4	8.4+8.4+11.8	8.4+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn)							ϕ19.1 (Hàn)							
	Hơi	mm	ϕ34.9 (Hàn)		ϕ41.3 (Hàn)					ϕ41.3 (Hàn)							

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- •Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hối đầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Ghi chú: ★1 Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang 41 - 42.

VN-PCTVVN2002Aaprv_049_050.pdf 1 3/1/2021 11:22:18 AM

VRV H SERIES

Mang lại sự hiệu quả cao
Làm lạnh và sưởi thoải mái

Hai chiều lạnh/sưởi
6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)



Loại COP cao

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXYQ12-16AHYMV

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXYQ18-44AHYMV

Loại tiêu chuẩn

Dàn nóng đơn
RXYQ6-20AYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXYQ22-40AYMV

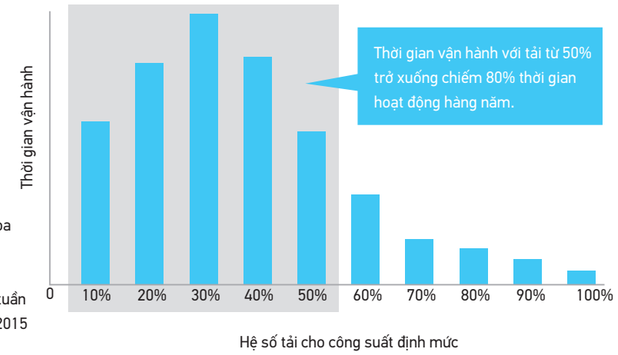
Tổ hợp 3 dàn nóng
RXYQ42-60AYMV

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

Dòng ***VRV*** H của Dakin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng.

Chìa khóa để tiết kiệm năng lượng

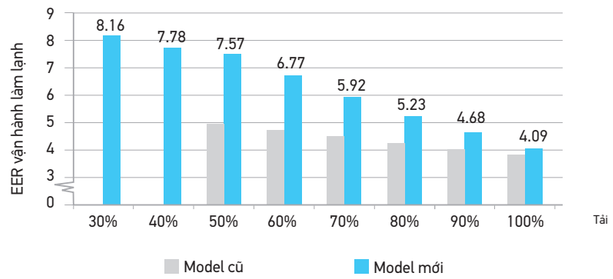
Tăng hiệu suất khi vận hành ở tải thấp.



* Nguồn dữ liệu:
- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8: 00-18: 00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016

Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn cho 10 HP

Điện năng tiêu thụ hàng năm
THẤP HƠN
14%



* Điều kiện thực nghiệm:
- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
  Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXYQ10A (dòng ***VRV*** H)
  Model cũ: RXYQ10T (***VRV*** IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:
- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.

VN-PCTVVN2002Aaprv_051_052.pdf 1 3/1/2021 11:28:02 AM

Công nghệ tiên tiến

Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của ***VRV***, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm Điều khiển VRT Smart

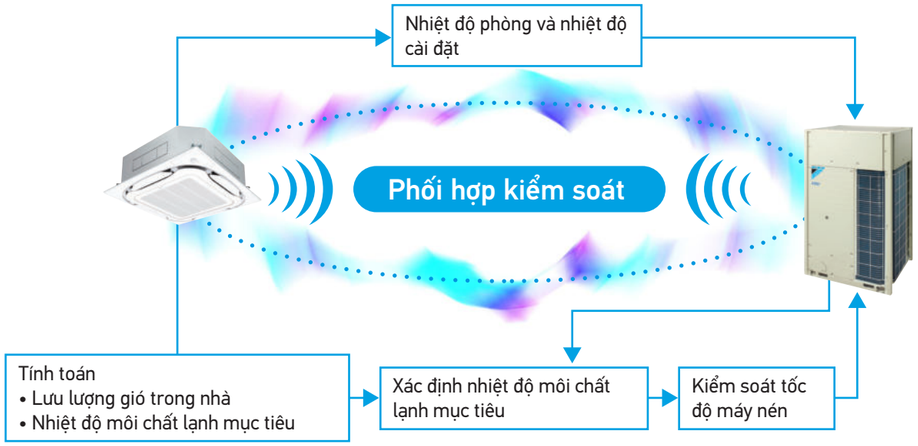
Variable Refrigerant Temperature

Kiểm soát môi chất lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động

Video chức năng điều khiển Smart VRT

Chỉ cung cấp tối ưu cho công suất cần thiết của dàn lạnh

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành giúp tiết kiệm năng lượng.
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái.



* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo dòng sản phẩm dàn lạnh.

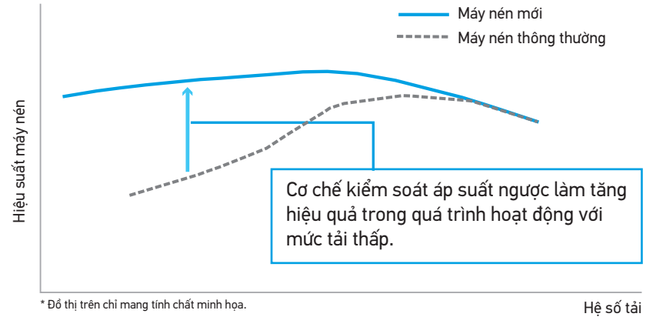
VRV +VRT+VAV

Công nghệ phần cứng Máy nén xoắn ốc (scroll) mới

Video Về máy nén xoắn ốc mới

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



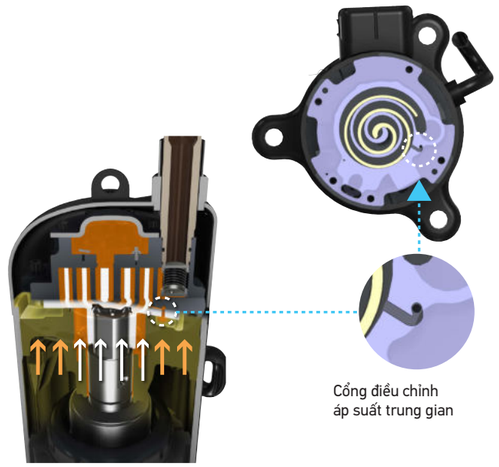
* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

* Cơ chế mới được sử dụng trong các model RXYQ10, 12, và 20A



VN-PCTVVN2002Aaprv_053_054.pdf 1 2/23/2021 1:35:47 PM

Công nghệ tiên tiến

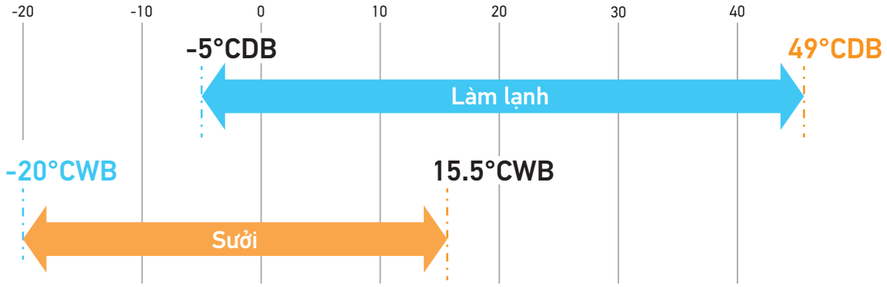
Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu đã được giảm thiểu lên đến **82.7%** để tiết kiệm năng lượng khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

*Điều kiện tính toán vận hành: ***VRV*** H series 14 HP
Địa điểm: Singapore
Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 vào các ngày trong tuần.

Giảm đến
82.7%

Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

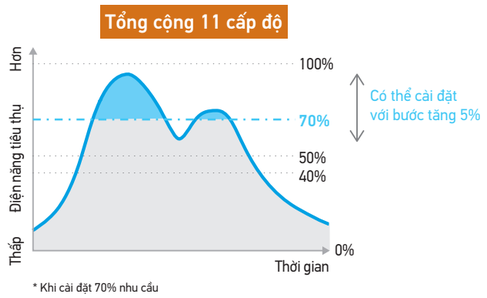


Nhiệt độ ngoài trời (°CDB)

Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



* Khi cài đặt 70% nhu cầu

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng ***VRV*** H đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

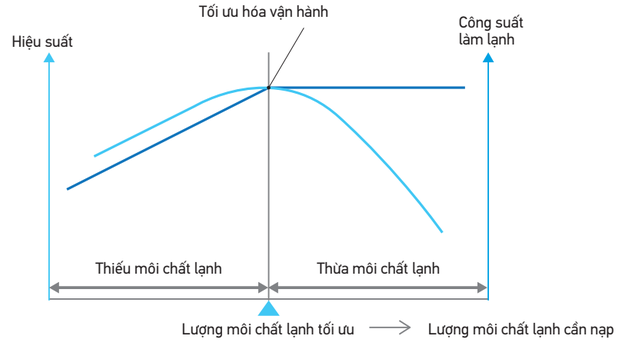
Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.

Video - Chức năng tự động nạp môi chất lạnh



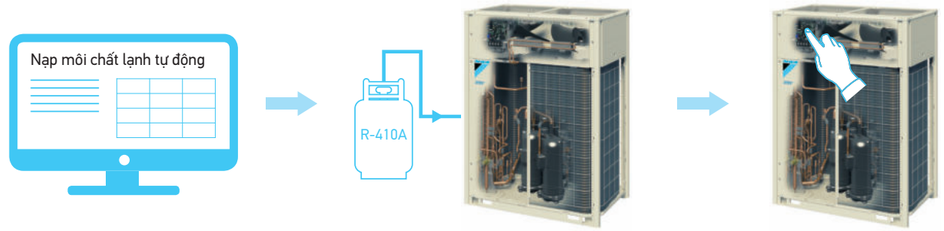
Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.

2 Nạp trước môi chất lạnh

3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất lạnh tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

*Môi chất lạnh được nạp trước tùy thuộc vào điều kiện nhiệt độ mà sử dụng. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật để biết thêm chi tiết.
*Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp số liệu từ các tính toán, nhưng sẽ không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

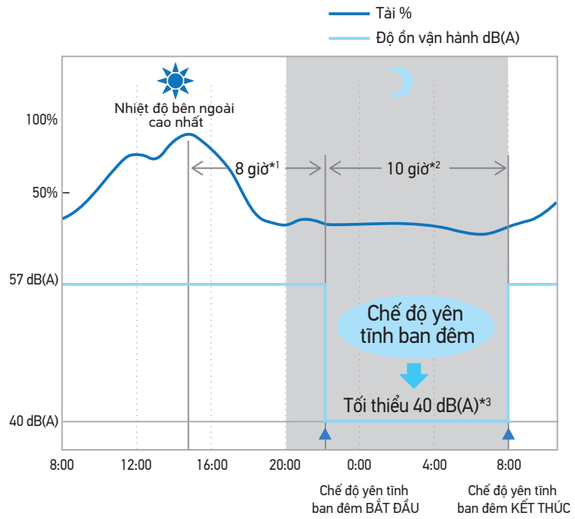
VN-PCTVVN2002Aaprv_055_056.pdf 1 3/2/2021 6:16:27 PM

Tiện nghi & độ tin cậy

Tiện nghi

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Tính năng hoạt động êm ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận.
Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

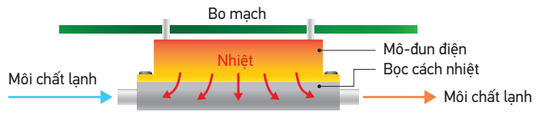


*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

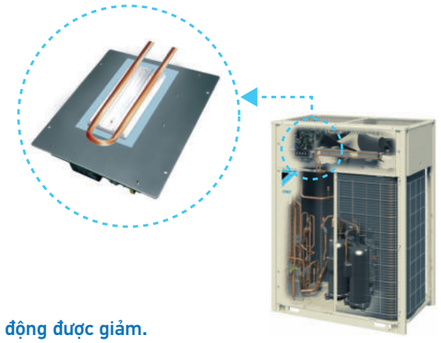
Chú ý: • Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình.
• Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

Công nghệ đáng tin và bền bỉ

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



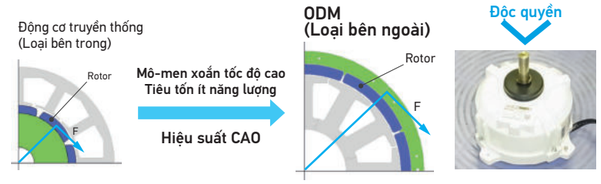
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

Động cơ ODM (ODM)

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

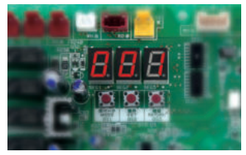


Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

Hệ thống ***VRV*** H series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình hiển thị LED 7 đoạn

Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp



Công nghệ bọc SMT*

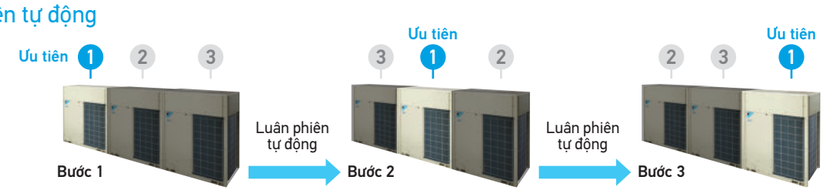
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu của hiệu suất.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



Vận hành luân phiên tự động



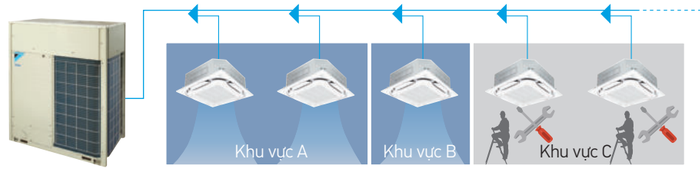
Tính năng vận hành dự phòng kép



Đối với dàn nóng đơn RXYQ14-20AYM. Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

Bảo trì dễ dàng

Mang đến những tính năng* bảo trì mà không cần tắt toàn bộ hệ thống ***VRV***.



*Yêu cầu thiết lập tại công trình. Tính năng này không áp dụng cho kết nối dàn lạnh dân dụng. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ văn phòng kinh doanh Daikin.

VN-PCTVVN2002Aaprv_057_058.pdf 1 3/2/2021 6:26:01 PM

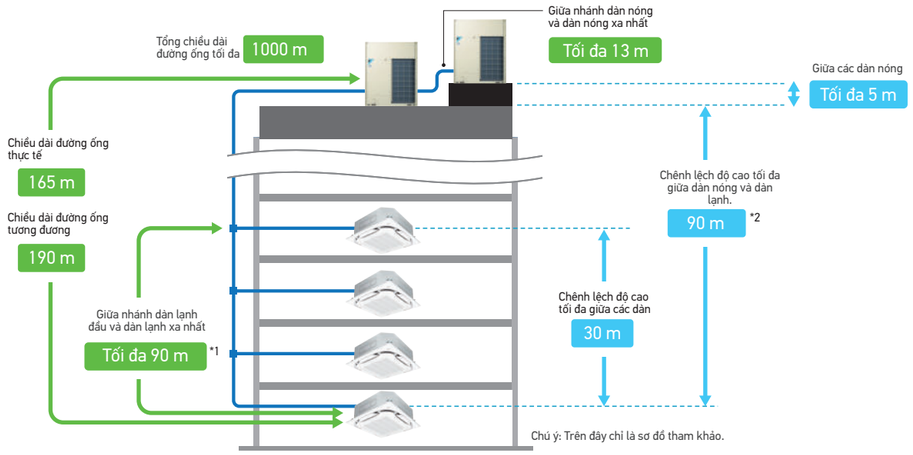
Thiết kế hệ thống linh hoạt

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

Khi chỉ kết nối với dàn lạnh *VRV*



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m*2

* 1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điệu kiện. Dòng ***VRV*** H dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model ***VRV*** IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
* 2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%



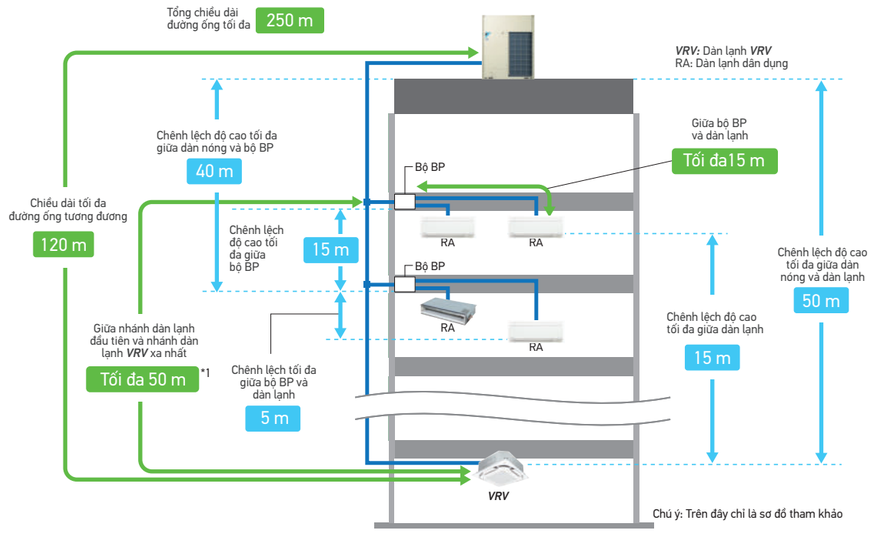
Tỷ lệ kết nối = Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh / Công suất danh nghĩa dàn nóng

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp	FXSQ, FXMQ-PA, FXAQ, FXDQ, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác*1
Dàn nóng đơn	200%	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng		160%
Tổ hợp 3 dàn nóng		130%

*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.
Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp
Tham khảo ở trang 59 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của *VRV* và dàn lạnh dân dụng



Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)		100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống		250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60.	2 m–15 m
		Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 60.	2 m–12 m
		Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 71.	2 m–8 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh ***VRV*** xa nhất		50 m*1
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên		5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh		15 m
	Giữa các bộ BP		15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên.	50 m
		Nếu dàn nóng ở phía dưới.	40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP		40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh 5 m		5 m

*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh ***VRV*** lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 59 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_059_060.pdf 1 2/23/2021 1:57:47 PM

Dãy dàn nóng

Dòng *VRV* H

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV H SERIES	Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●								
	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Các Tổ Hợp Dàn Nóng

Đối với kết nối dàn lạnh *VRV*

Loại COP cao

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
12	32.0	300	RXYQ12AH	RXYQ6A × 2	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RXYQ14AH	RXYQ6A + RXYQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RXYQ16AH	RXYQ8A × 2		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	48.0	450	RXYQ18AH	RXYQ6A × 3	BHFP22P151	225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RXYQ20AH	RXYQ6A × 2 + RXYQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)
22	60.8	550	RXYQ22AH	RXYQ6A + RXYQ8A × 2		275 đến 715 (715)	35 (35)
24	67.2	600	RXYQ24AH	RXYQ8A × 3		300 đến 780 (780)	39 (39)
26	72.8	650	RXYQ26AH	RXYQ8A × 2 + RXYQ10A		325 đến 845 (845)	42 (42)
28	78.3	700	RXYQ28AH	RXYQ8A × 2 + RXYQ12A		350 đến 910 (910)	45 (45)
30	83.9	750	RXYQ30AH	RXYQ8A + RXYQ10A + RXYQ12A		375 đến 975 (975)	48 (48)
32	89.4	800	RXYQ32AH	RXYQ8A + RXYQ12A × 2		400 đến 1,040 (1,040)	52 (52)
34	95.0	850	RXYQ34AH	RXYQ10A + RXYQ12A × 2		425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)
36	101	900	RXYQ36AH	RXYQ12A × 3		450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)
38	107	950	RXYQ38AH	RXYQ12A × 2 + RXYQ14A		475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)
40	112	1,000	RXYQ40AH	RXYQ12A × 2 + RXYQ16A		500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)
42	118	1,050	RXYQ42AH	RXYQ10A + RXYQ16A × 2		525 đến 1,365 (1,365)	
44	124	1,100	RXYQ44AH	RXYQ12A + RXYQ16A × 2		550 đến 1,430 (1,430)	

Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXYQ6A	RXYQ6A	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXYQ8A	RXYQ8A	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXYQ10A	RXYQ10A	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXYQ12A	RXYQ12A	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXYQ14A	RXYQ14A	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXYQ16A	RXYQ16A	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXYQ18A	RXYQ18A	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXYQ20A	RXYQ20A	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RXYQ22A	RXYQ10A + RXYQ12A	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXYQ24A	RXYQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXYQ26A	RXYQ12A + RXYQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXYQ28A	RXYQ12A + RXYQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXYQ30A	RXYQ12A + RXYQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXYQ32A	RXYQ16A × 2		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXYQ34A	RXYQ16A + RXYQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXYQ36A	RXYQ16A + RXYQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXYQ38A	RXYQ18A + RXYQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXYQ40A	RXYQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXYQ42A	RXYQ12A × 2 + RXYQ18A	BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	
44	123	1,100	RXYQ44A	RXYQ12A × 2 + RXYQ20A		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RXYQ46A	RXYQ14A + RXYQ16A × 2		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RXYQ48A	RXYQ16A × 3		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RXYQ50A	RXYQ16A × 2 + RXYQ18A		625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RXYQ52A	RXYQ16A + RXYQ18A × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	150	1,350	RXYQ54A	RXYQ18A × 3		675 đến 1,755 (1,755)	
56	156	1,400	RXYQ56A	RXYQ18A × 2 + RXYQ20A		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXYQ58A	RXYQ18A + RXYQ20A × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXYQ60A	RXYQ20A × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Chú ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% cho dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.
Tham khảo trang 57 để biết các lưu ý về khả năng kết nối của các dàn lạnh.

Đối với kết hợp của dàn lạnh *VRV* và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)			
				80%	100%	130%	
RXYQ6AYM	16.0	6	150	120	150	195	9
RXYQ8AYM	22.4	8	200	160	200	260	13
RXYQ10AYM	28.0	10	250	200	250	325	16
RXYQ12AYM	33.5	12	300	240	300	390	19
RXYQ14AYM	40.0	14	350	280	350	455	22
RXYQ16AYM	45.0	16	400	320	400	520	26
RXYQ18AYM	50.0	18	450	360	450	585	29
RXYQ20AYM	56.0	20	500	400	500	650	32

Chú ý: *1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) có thể kết nối.
*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 80% -130% công suất danh định của dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_061_062.pdf 1 6/2/2021 1:27:15 PM

Dãy Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

Dàn lạnh *VRV*

● Sản phẩm mới VRT smart Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart VRT Dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên model			20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
		Dãy công suất			0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
		Chỉ số công suất			20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn	Mới **FXZQ-AVM**	VRT smart		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	(CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	(CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	Mới FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9	VRT													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1												●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-AVM	VRT											●	●				
Treo tường		FXAQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Dàn lạnh điểm		Mới **FXPQ-AVN**	VRT			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1			Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h														
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE			Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h														
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR			6–120 HP														

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên Model			20	25	35	50	60	71
	Dãy công suất (kW)			2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
	Chỉ số công suất			20	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	CDXS-EAVMA	VRT	(Chiều rộng 700 mm)		●	●			
	FDXS-CVMA	VRT	(Chiều rộng 900/1,1000 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	FTXJ-NVMVW	VRT			●	●	●		
	FTXJ-NVMVS	VRT			●	●	●		
	FTXS-DVMA FTXS-EVMA	VRT		●	●	●			
	FTXS-FVMA	VRT					●	●	●

Lưu ý: Đối với khả năng kết nối của dàn lạnh, vui lòng tham khảo các dòng sản phẩm của dàn lạnh trong dãy sản phẩm dàn nóng đơn.

Dàn lạnh VRV kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.

Chỉ dàn lạnh *VRV*



Tối đa 64 Dàn lạnh

- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT.
- Nếu trong hệ thống có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

Hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 Dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 Dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

VN-PCTVVN2002Aaprv_063_064.pdf 1 3/3/2021 11:15:12 AM

Dàn nóng

VRV H Series

Thông số kỹ thuật

Loại COP cao

Hai chiều lạnh / sưởi

Model			RXYQ12AHYMV	RXYQ14AHYMV	RXYQ16AHYMV	RXYQ18AHYMV	RXYQ20AHYMV
Tổ hợp kết nối			RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM
			RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM
			—	—	—	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000
		kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4
Công suất sưởi		Btu/h	123,000	147,000	171,000	184,000	208,000
		kW	36.0	43.0	50.0	54.0	61.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	6.76	8.55	10.3	10.1	11.9
	Sưởi	kW	7.46	9.40	11.3	11.2	13.1
Điều khiển công suất		%	12-100	11-100	10-100	8-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạn kín				
	Công suất động cơ	kW	(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(3.4×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119+119	119+178	178+178	119+119+119	119+119+178
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)	
Trọng lượng		kg	185+185			185+185+185	
Độ ồn		dB(A)	59			61	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	6.9+6.9	6.9+7.0	7.0+7.0	6.9+6.9+6.9	6.9+6.9+7.0
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 12.7 (Hàn)			ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 28.6 (Hàn)				

Model			RXYQ22AHYMV	RXYQ24AHYMV	RXYQ26AHYMV	RXYQ28AHYMV	RXYQ30AHYMV
Tổ hợp kết nối			RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM
			RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM
			RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	207,000	229,000	248,000	267,000	286,000
		kW	60.8	67.2	72.8	78.3	83.9
Công suất sưởi		Btu/h	232,000	256,000	278,000	299,000	321,000
		kW	68.0	75.0	81.5	87.5	94.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	13.7	15.5	17.2	19.0	20.7
	Sưởi	kW	15.1	17.0	18.6	20.3	21.8
Điều khiển công suất		%	7-100		5-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạn kín				
	Công suất động cơ	kW	(2.4×1)+(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(5.5×1)	(3.4×1)+(4.5×1)+(5.5×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119+178+178	178+178+178		178+178+191	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				
Trọng lượng		kg	185+185+185		185+185+200		185+200+200
Độ ồn		dB(A)	61			62	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	6.9+7.0+7.0	7.0+7.0+7.0	7.0+7.0+7.4	7.0+7.0+7.6	7.0+7.4+7.6
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 15.9 (Hàn)		ϕ 19.1 (Hàn)		
	Hơi	mm	ϕ 28.6 (Hàn)	ϕ 34.9 (Hàn)			

Model			RXYQ32AHYMV	RXYQ34AHYMV	RXYQ36AHYMV	RXYQ38AHYMV	RXYQ40AHYMV
Tổ hợp kết nối			RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM
			RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM
			RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	305,000	324,000	345,000	365,000	382,000
		kW	89.4	95.0	101	107	112
Công suất sưởi		Btu/h	341,000	365,000	386,000	409,000	427,000
		kW	100	107	113	120	125
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	22.6	24.2	26.1	28.1	30.3
	Sưởi	kW	23.5	25.1	26.7	28.8	30.4
Điều khiển công suất		%	5-100	4-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín				
	Công suất động cơ	kW	(3.4×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(4.5×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(2.9×1)+(3.3×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)
Lưu lượng gió		m^3/min	178+191+191		191+191+191	191+191+257	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng		kg	185+200+200	200+200+200		200+200+285	
Độ ồn		dB(A)	63		64		
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	7.0+7.6+7.6	7.4+7.6+7.6	7.6+7.6+7.6	7.6+7.6+9.1	7.6+7.6+9.3
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)				
	Hơi	mm	ϕ 34.9 (Hàn)		ϕ 41.3 (Hàn)		

Model			RXYQ42AHYMV	RXYQ44AHYMV
Tổ hợp kết nối			RXYQ10AYM	RXYQ12AYM
			RXYQ16AYM	RXYQ16AYM
			RXYQ16AYM	RXYQ16AYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	403,000	423,000
		kW	118	124
Công suất sưởi		Btu/h	450,000	471,000
		kW	132	138
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	32.6	34.5
	Sưởi	kW	32.4	34.1
Điều khiển công suất		%	3-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1) (3.6×1)+(3.7×1)	(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1) (3.6×1)+(3.7×1)
Lưu lượng gió		m^3/min	178+257+257	191+257+257
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng		kg	200+285+285	
Độ ồn		dB(A)	64	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49	
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A	
	Lượng nạp	kg	7.4+9.3+9.3	7.6+9.3+9.3
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 41.3 (Hàn)	

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài.: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài.: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hối đầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_065_066.pdf 1 3/3/2021 11:20:04 AM

Dàn nóng

VRV H Series

Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn

Hai chiều lạnh / sưởi








Model			RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ22AYMV	RXYQ24AYMV	RXYQ26AYMV	RXYQ28AYMV	RXYQ30AYMV	RXYQ32AYMV
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—	—	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ16AYM
			—	—	—	—	—	—	—	—	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ16AYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pa 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000	307,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	90.0
Công suất sưởi		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000	191,000	215,000	235,000	256,000	281,000	299,000	319,000	341,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0	69.0	75.0	82.5	87.5	93.5	100
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3	17.7	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0	25.8
	Sưởi	kW	3.73	5.67	7.23	8.91	11.0	12.6	14.9	17.1	16.1	17.8	19.9	21.5	23.8	25.2
Điều khiển công suất		%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100	7-100	6-100		5-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	2.4×1	3.4×1	4.5×1	5.5×1	(2.9×1)+(3.3×1)	(3.6×1)+(3.7×1)	(4.1×1)+(4.0×1)	(3.7×1)+(6.3×1)	(4.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(2.9×1)+(3.3×1)	(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.5×1)+(4.1×1)+(4.0×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	178		191	257		252	297	178+191	191+191	191+257		191+252	257+257
Kích thước (C×R×D)		mm	1,657×930×765				1,657×1,240×765		1,657×1,240×765		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)
Trọng lượng máy		kg	185		200		285		305	325	200+200		200+285		200+305	285+285
Độ ồn		dB(A)	56		57	59	60		61	65	61	62	63			
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49						-5 đến 49							
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.9	7.0	7.4	7.6	9.1	9.3	11.8		7.4+7.6	7.6+7.6	7.6+9.1	7.6+9.3	7.6+11.8	9.3+9.3
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)				ϕ 12.7 (Hàn)		ϕ 15.9 (Hàn)				ϕ 19.1 (Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)		ϕ 28.6 (Hàn)		ϕ 28.6 (Hàn)			ϕ 34.9 (Hàn)				





Model			RXYQ34AYMV	RXYQ36AYMV	RXYQ38AYMV	RXYQ40AYMV	RXYQ42AYMV	RXYQ44AYMV	RXYQ46AYMV	RXYQ48AYMV	RXYQ50AYMV	RXYQ52AYMV	RXYQ54AYMV	RXYQ56AYMV	RXYQ58AYMV	RXYQ60AYMV
Tổ hợp kết nối			RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM
			RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ20AYM	RXYQ20AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ20AYM
			—	—	—	—	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ20AYM	RXYQ20AYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	95.0	101	106	112	117	123	130	135	140	145	150	156	162	168
Công suất sưởi		Btu/h	362,000	386,000	406,000	430,000	447,000	471,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000	597,000	621,000	645,000
		kW	106	113	119	126	131	138	145	150	156	162	168	175	182	189
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1	36.5	38.7	41.1	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
	Sưởi	kW	27.5	29.7	32.0	34.2	32.7	34.9	36.2	37.8	40.1	42.4	44.7	46.9	49.1	51.3
Điều khiển công suất		%	5-100	4-100		3-100	4-100	3-100	3-100						2-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	(3.6×1)+(3.7×1)+(4.1×1)+(4.0×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(3.7×1)+(6.3×1)	(4.1×1)+(4.0×1)+(3.7×1)+(6.3×1)	(3.7×1)+(6.3×1)+(3.7×1)+(6.3×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(4.1×1)+(4.0×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(3.7×1)+(6.3×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(4.1×1)+(4.0×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(4.1×1)+(4.0×1)+(4.1×1)+(4.0×1)	(4.1×1)+(4.0×1)+(4.1×1)+(4.0×1)+(4.1×1)+(4.0×1)	(4.1×1)+(4.0×1)+(4.1×1)+(4.0×1)+(3.7×1)+(6.3×1)	(4.1×1)+(4.0×1)+(3.7×1)+(6.3×1)+(3.7×1)+(6.3×1)	(3.7×1)+(6.3×1)+(3.7×1)+(6.3×1)+(3.7×1)+(6.3×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	257+252	257+297	252+297	297+297	191+191+252	191+191+297	257+257+257		257+257+252	257+252+252	252+252+252	252+252+297	252+297+297	297+297+297
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)				(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
Trọng lượng máy		kg	285+305	285+325	305+325	325+325	200+200+305	200+200+325	285+285+285		285+285+305	285+305+305	305+305+305	305+305+325	305+325+325	325+325+325
Độ ồn		dB(A)	64	66		68	65	67	65				66	68	69	70
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49						-5 đến 49							
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						R-410A							
	Lượng nạp	kg	9.3+11.8		11.8+11.8		7.6+7.6+11.8		9.1+9.3+9.3	9.3+9.3+9.3	9.3+9.3+11.8	9.3+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8			
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn)						ϕ19.1 (Hàn)							
	Hơi	mm	ϕ 34.9 (Hàn)	ϕ41.3 (Hàn)					ϕ41.3 (Hàn)							

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài.: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hối đầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_067_068.pdf 1 1/17/2021 10:24:43 AM

VRV S High Efficiency SERIES

Hệ thống điều hòa không khí lý tưởng cho nhà ở dân dụng, cửa hàng nhỏ và văn phòng

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh / sưởi
4 HP – **7** HP
(11.2 kW) (20 kW)

Video giới thiệu



Mới

Một chiều lạnh
RSUQ4-6AVM
RSUQ7AYM

Hai chiều lạnh / sưởi
RSUYQ4-6AVM
RSUYQ7AYM

VRV S Hiệu Suất Cao Series

Dòng ***VRV*** S Hiệu Suất Cao mới đạt được hiệu suất năng lượng cao hơn với nhiều chức năng khác nhau nhằm sự thoải mái và hiệu quả cao. Dễ dàng đáp ứng được nhiều tùy chọn về vị trí lắp đặt và ứng dụng nhờ thiết kế có chiều cao thấp, chiều dài đường ống dài và các tính năng khác.

Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

Hiệu suất & độ tin cậy cao

Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

- ✓ Hiệu suất năng lượng cao hơn
- ✓ Điều khiển VRT Smart
- ✓ Vận hành êm ái

Hiệu suất & độ tin cậy cao

- ✓ Mở rộng dải hoạt động lên đến 52°C
- ✓ Bảo vệ điện áp cao cho PCB
- ✓ Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

- ✓ Áp suất tĩnh ngoài cao 40 Pa cho phép lắp đặt trong không gian nhỏ, hướng của luồng gió cần được thay đổi để tránh quẩn gió.
- ✓ Thiết kế nhỏ gọn
- ✓ Tăng chiều dài đường ống thực tế lên đến 120 m

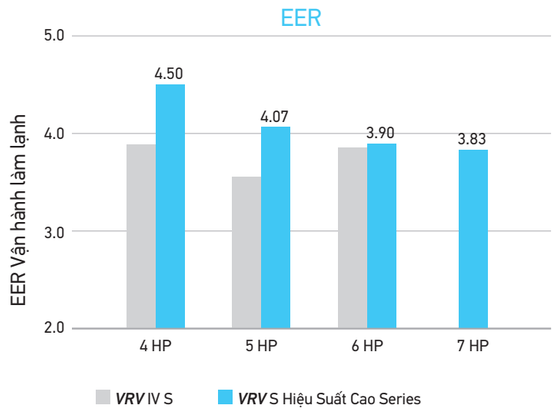
VN-PCTVVN2002Aaprv_069_070.pdf 1 3/3/2021 11:40:06 AM

Tiết kiệm năng lượng & Thoải mái

Tiết kiệm năng lượng

Hiệu suất năng lượng cao hơn

Bộ trao đổi nhiệt lớn và máy nén Swing mới có hiệu suất cao
giúp giảm tiêu thụ điện năng và mang lại hiệu suất năng lượng cao hơn



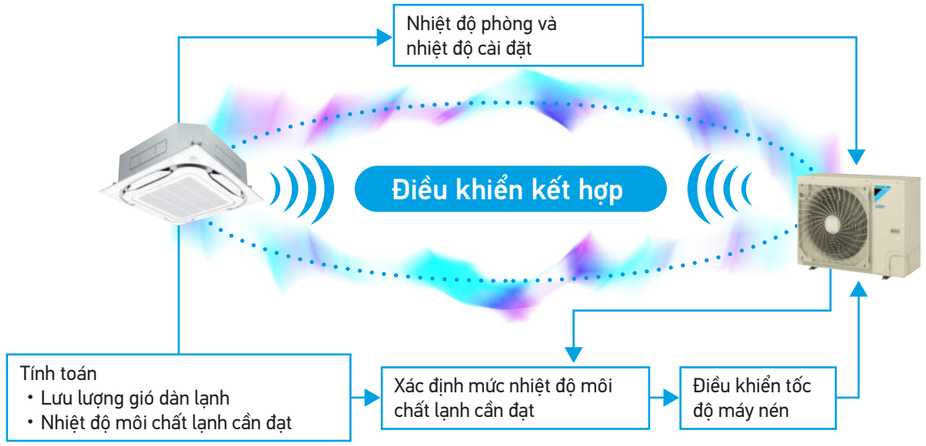


Các model 4-7 HP duy trì EER cao trong thiết kế một quạt nhỏ gọn mới.

Điều khiển VRT Smart

Chức năng VRT Smart lần đầu tiên ***VRV*** S High Efficiency Series.
Sự phối hợp giữa dàn lạnh và dàn nóng giảm thiểu tiêu thụ năng lượng
bằng cách tối ưu hóa công suất để đáp ứng tải vận hành thực tế.

Variable Refrigerant Temperature



Chú ý: • Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), tham khảo trang 77-78.
• Nếu một hệ thống có các dàn lạnh điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.
• Nếu hệ thống có cả máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời và thiết bị xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT sẽ bị tắt.

Thoải mái

Vận hành êm ái

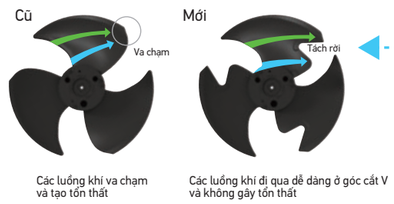
Độ ồn hoạt động thấp

Cánh quạt mới giúp cho độ ồn vận hành thấp.

dB(A)

Làm lạnh	4 HP	5 HP	6 HP	7 HP
Mới	51	51	52	58

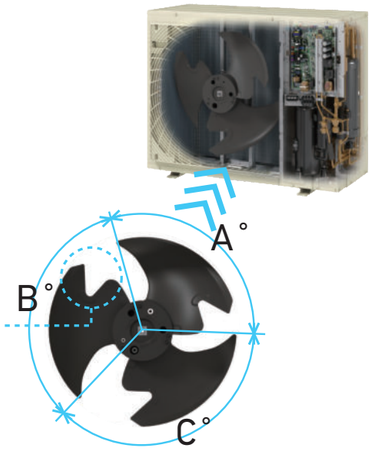
Cánh quạt cắt V và các góc không đều



Các luồng khí va chạm và tạo tổn thất

Các luồng khí đi qua dễ dàng ở góc cắt V và không gây tổn thất

Cắt V của quạt cho phép luồng không khí được sắp xếp hợp lý và hiệu quả.



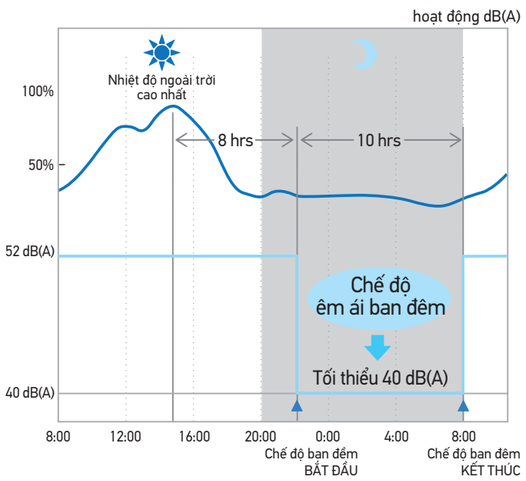
Cánh quạt không đều góp phần làm giảm tiếng ồn

A°< B°< C°

Chức năng vận hành êm ái vào ban đêm

Chức năng hoạt động êm ái vào ban đêm sẽ tự động làm giảm độ ồn hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh.
Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.
Chức năng này thích hợp sử dụng cho các khu dân cư.

Làm lạnh	Chế độ ban đêm
RSU(Y)Q4/5/6A	Tối thiểu 40 dB(A)
RSU(Y)Q7A	Tối thiểu 45 dB(A)





Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại nơi lắp đặt.
• Độ ồn vận hành ở chế độ vận hành êm ái là giá trị thực tế được đo bởi công ty của chúng tôi.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian hiển thị trên đây chỉ là một ví dụ.
• Trường hợp dàn nóng 4-6 HP

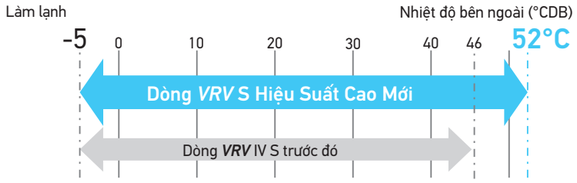
VN-PCTVVN2002Aaprv_071_072.pdf 1 3/3/2021 11:54:26 AM

Hiệu suất và độ tin cậy cao

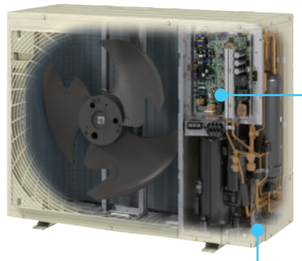
Vận động nhiệt độ cao

Mở rộng dải hoạt động lên đến 52°C

Dải nhiệt độ hoạt động ngoài trời được mở rộng đến 52ºC.
Điều này cho phép sự tin cậy trong vận hành ngay cả ở điều kiện nhiệt độ cao và tạo nhiều lựa chọn vị trí lắp đặt.

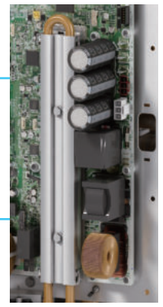


Môi chất lạnh được làm mát cho PCB và bộ trao đổi nhiệt có 3 lớp nâng nhiệt độ của vận hành làm mát ngoài trời tối đa từ 46°C đến 52°C.

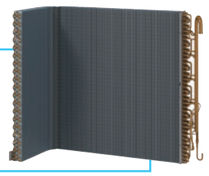


PCB làm mát bằng môi chất lạnh

Khả năng làm mát bằng môi chất lạnh độc đáo của Daikin giúp duy trì khả năng làm lạnh ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.



Dàn trao đổi nhiệt mới
- 2 mặt 3 hàng
- Diện tích trao đổi nhiệt **Tăng 68%**
  (Chỉ model 4,5 HP)

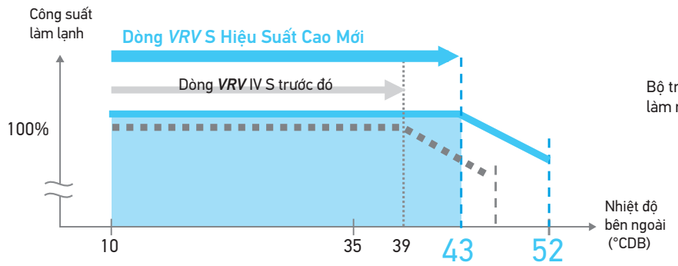






Giữ công suất làm mát định mức khi nhiệt độ ngoài trời cao lên đến 43°C

Khả năng làm mát định mức có thể được duy trì ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 43°C.

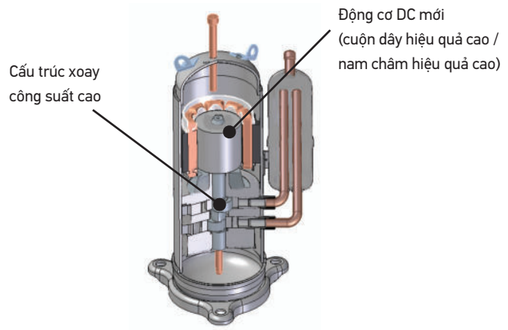


Bộ trao đổi nhiệt lớn đảm bảo đủ khả năng làm mát ngay cả trong nhiệt độ môi trường cao.

Máy nén Swing mới

Máy nén Inverter DC hiệu suất cao, công suất lớn

Các máy nén mới cung cấp hiệu suất cao hơn so với của máy nén cuộn thông thường.

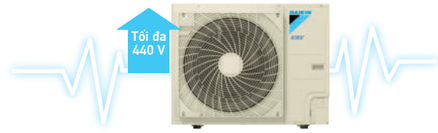


Cải thiện hiệu suất

Động cơ DC mới được thiết kế với ổ trục đường kính nhỏ và cải thiện hiệu suất trong quá trình hoạt động ở tốc độ thấp giúp cải thiện hiệu quả theo mùa.

Bảo vệ điện áp cao cho PCB (Chỉ model 4-6 HP)

Lá chắn điện áp cao PCB bảo vệ các bộ phận điện và ngăn ngừa sự cố ở điện áp cao nhất 440 V.



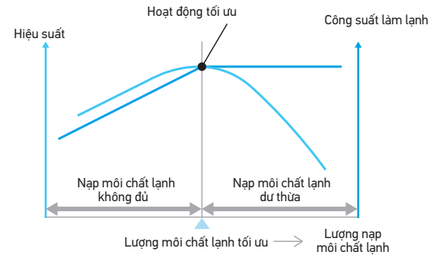
* Dải hoạt động bình thường là 198 đến 264 V.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất vận hành

Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi làm lạnh quá nhiều hoặc không đủ.



Chất lượng cao và dễ dàng lắp đặt hơn

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động sẽ tự động nạp một lượng thích hợp và khởi động dễ dàng bằng cách nhấn một nút.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế



2 Khởi động chức năng tự động nạp môi chất lạnh



- Hoàn thành nạp tự động theo lượng môi chất lạnh thích hợp
- Không cần thiết giám sát việc nạp môi chất lạnh
- Không có sự tính toán lại lượng nạp do thay đổi thiết kế nhỏ tại công trình

* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

VN-PCTVVN2002Aaprv_073_074 copy.pdf 1 1/25/2021 12:07:33 PM

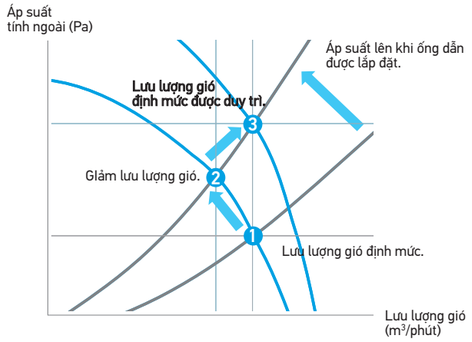
Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

Không quẩn gió

Áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 40 Pa và tự động điều chỉnh

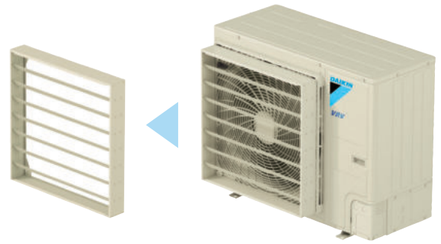
Dàn nóng ***VRV*** S Hiệu Suất Cao mới đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 40 Pa, giúp hoạt động ổn định ở các vị trí lắp đặt nhỏ, nơi sử dụng lưới tản nhiệt hoặc ống dẫn điều chỉnh hướng gió để tránh quẩn gió.

Chức năng tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài duy trì lưu lượng gió định mức và công suất bằng cách tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với mức hoạt động tại vị trí lắp đặt.



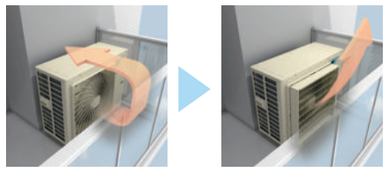
Cánh hướng dòng tối ưu với lưới tản nhiệt điều chỉnh tùy chọn hướng gió

Khi không khí thải ra bị cản trở bởi một số chướng ngại vật, cánh hướng dòng điều chỉnh tùy chọn hướng gió có thể chuyển hướng luồng gió sang một trong 4 hướng (lên, xuống, trái hoặc phải) để tránh chướng ngại vật.

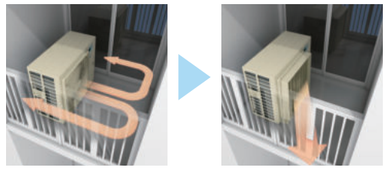


Cánh hướng dòng
(Tùy chọn)

Gió được chuyển lên trên.

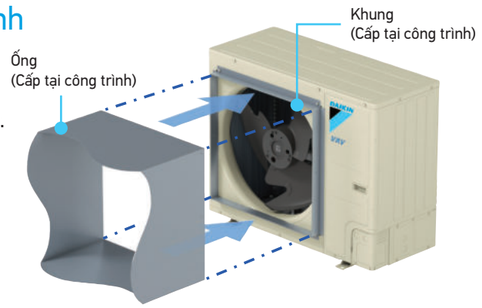


Gió được chuyển sang một bên.



Lắp đặt ống dẫn để hệ thống ổn định

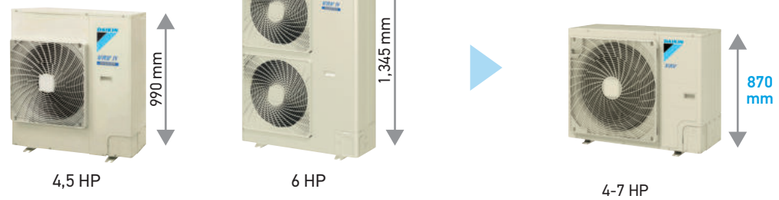
Khi lưới điều chỉnh hướng gió không thể tránh được chướng ngại vật, việc lắp đặt một ống dẫn được thực hiện tại công trình có thể vượt qua chướng ngại vật. Bằng cách này, có thể lắp đặt dàn nóng ở những nơi như sau bảng quảng cáo.



Thiết kế chiều cao thấp

Thiết kế mới được tối ưu cho dòng VRV S hiệu suất cao với chiều cao của tất cả các mẫu giảm xuống chỉ còn 870 mm. Thiết kế máy có chiều cao thấp này mang lại cho người trong nhà một tầm nhìn dễ dàng, khung cảnh không bị cản trở.

Dòng ***VRV*** IV S trước đó



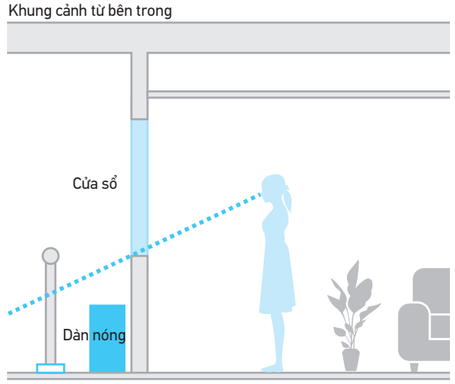
VRV S
High Efficiency SERIES

- Giải pháp lý tưởng này giúp giảm thiểu tác động của kiểu dáng và độ ồn
- Có thể được lắp đặt ở nhiều vị trí và ứng dụng khác nhau
- Không cần không gian cho nhiều dàn nóng

Khung cảnh từ bên ngoài

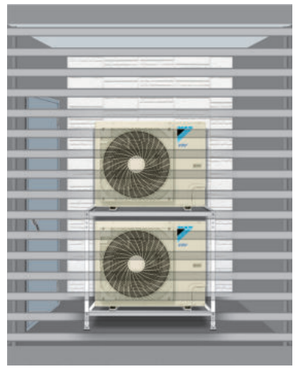


Khung cảnh từ bên trong



Có thể đặt chồng lên nhau

Thiết kế chiều cao thấp cho phép dàn nóng xếp chồng lên nhau tận dụng tối đa không gian lắp đặt.



VN-PCTVVN2002Aaprv_075_076.pdf 1 3/3/2021 1:43:56 PM

Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

Tăng chiều dài đường ống thực tế lên đến 120 m*

Chiều dài đường ống thực tế tăng 20% cho phép lắp đặt một cách đa dạng!

Dòng VRV IV S trước đây

100 m

VRV S
High Efficiency SERIES

120 m*

Lắp đặt trên sân thượng của các căn hộ chung cư



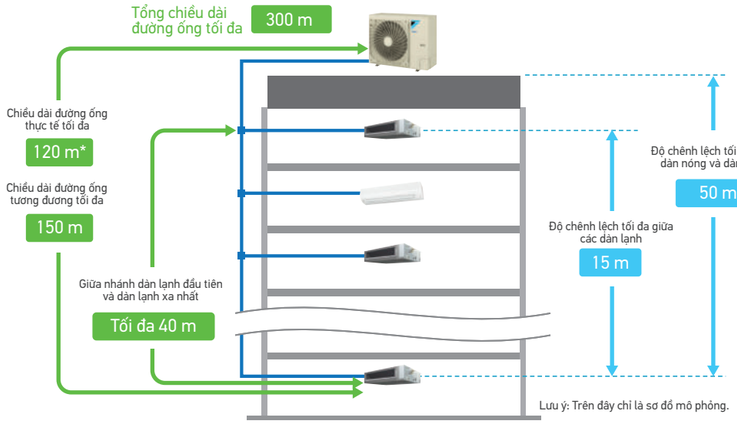
Lắp đặt tại ban công của chung cư dân dụng



Một dàn nóng có thể cung cấp sự thoải mái cho cả căn nhà



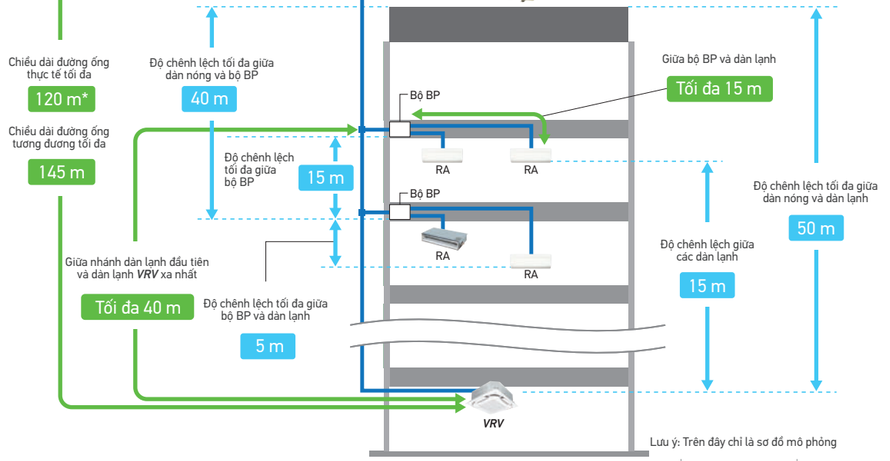
Lắp đặt cho dàn lạnh *VRV*



			4 HP	5-7 HP
Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)		120 m* (150 m)	120 m* (150 m)
	Tổng chiều dài đường ống		300 m	300 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất		40 m	40 m
Độ chênh lệch tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh		10 m	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m	50 m
		Nếu dàn nóng ở dưới	40 m	40 m

* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động.
Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

Lắp đặt khi kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng, hoặc chỉ có dàn lạnh dân dụng



				4 HP	5-7 HP
Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)			120 m* (145 m)	120 m* (145 m)
	Chiều dài đường ống tối đa			300 m	300 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh		Nếu chỉ số công suất dàn lạnh < 60.	2 m–15 m	2 m–15 m
			Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 60.	2 m–12 m	2 m–12 m
			Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 71.	2 m–8 m	2 m–8 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh *VRV* xa nhất			40 m	40 m
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên			5 m	5 m
Độ chênh lệch tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh			10 m	15 m
	Giữa các bộ BP			10 m	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh		Nếu dàn nóng ở trên.	50 m	50 m
			Nếu dàn nóng ở dưới.	40 m	40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP			40 m	40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh			5 m	5 m

* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động.
Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

VN-PCTVVN2002Aaprv_077_078.pdf 1 6/2/2021 1:40:52 PM

Dãy dàn lạnh

Dãy dàn lạnh đa dạng

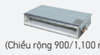
Các dàn lạnh có thể được lựa chọn từ 2 dòng, cả dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng, để phù hợp với các ứng dụng và sở thích.

Dàn lạnh *VRV*

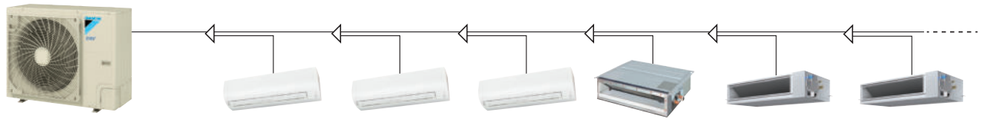
Sản phẩm mới | VRT smart Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart | VRT Dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên model			Dây công suất	20 (0.8 HP)	25 (1 HP)	32 (1.25 HP)	40 (1.6 HP)	50 (2 HP)	63 (2.5 HP)	71 (3 HP)	80 (3.2 HP)	100 (4 HP)	125 (5 HP)	140 (6 HP)	200 (8 HP)
					Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM	VRT smart				●	●	●	●	●		●	●	●	●	
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM	VRT smart				●	●	●	●	●		●	●	●	●	
	4 hướng thổi nhỏ gọn	Mới **FXZQ-AVM**	VRT smart		●	●	●	●	●								
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●	●		●		●		
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36	VRT			●	●	●	●	●	●						
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM	VRT			●	●	●	●	●	●						
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	 (CR: 700 mm)		●	●	●									
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	 (CR: 900/1,100mm)					●	●	●						
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	Mới FXDBQ-AVM	VRT smart						●	●	●		●				
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)	VRT smart			●	●	●	●	●	●		●	●	●	●	
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE	VRT smart			●	●	●	●	●	●		●	●	●	●	
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9	VRT														●
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1													●		●
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB	VRT									●		●			
	Áp trần	FXHQ-MAVE	VRT					●			●			●			
		FXHQ-AVM	VRT												●	●	
Treo tường		FXAQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●	●						
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE	VRT			●	●	●	●	●	●						
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE	VRT			●	●	●	●	●	●						
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1	VRT												●		●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)	VRT														
Dàn lạnh điểm		Mới **FXPQ-AVN**	VRT				●										
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE	VRT						●	●	●						
		FXBPQ-PVE	VRT								●						
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE			Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h												

Dàn lạnh dân dụng kết nối bộ BP

Loại	Tên Model			Dây công suất (kW)	20 (2.0)	25 (2.5)	35 (3.5)	50 (5.0)	60 (6.0)	71 (7.1)
				Chỉ số công suất	20	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió mỏng	Một chiều lạnh	FDKS-EAVMB	VRT	 (Chiều rộng 700 mm)		●	●			
	Hai chiều lạnh sưởi	CDXS-EAVMA	VRT							
	Một chiều lạnh	FDKS-C(A)VMB	VRT	 (Chiều rộng 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
	Hai chiều lạnh sưởi	FDXS-CVMA	VRT							
Treo tường	Một chiều lạnh	FTKJ-NVMVW	VRT			●	●	●		
	Một chiều lạnh	FTKJ-NVMVS	VRT			●	●	●		
	Một chiều lạnh	FTKS-DVM	VRT		●	●	●			
	Hai chiều lạnh sưởi	FTXS-DVMA	VRT							
	Hai chiều lạnh sưởi	FTXS-EVMA	VRT							
	Một chiều lạnh	FTKS-BVMA	VRT					●		
	Một chiều lạnh	FTKS-FVM	VRT					●	●	●
	Hai chiều lạnh sưởi	FTXS-FVMA	VRT							

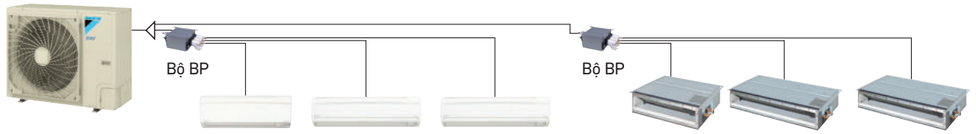
Note: Dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP để kết nối.



Chỉ dàn lạnh *VRV*

Tối đa 11 Dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có cả các dàn lạnh điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.
- Nếu hệ thống có cả máy điều hòa xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT sẽ bị tắt..



Chỉ dàn lạnh dân dụng

Tối đa 11 Dàn lạnh

- Bộ BP là cần thiết cho các dàn lạnh dân dụng.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng, hệ thống được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.





VN-PCTVVN2002Aaprv_079_080.pdf 1 3/3/2021 5:55:12 PM

Dàn nóng

VRV S Hiệu Suất Cao Series

Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh



MODEL			RSUQ4AVM	RSUQ5AVM	RSUQ6AVM	RSUQ7AYM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			3-pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	68,200
		kW	11.2	14.0	16.0	20.0
Điện năng tiêu thụ		kW	2.49	3.44	4.10	5.46
Điều khiển công suất		%	23 đến 100	16 đến 100		9 đến 100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Loại swing dạng kín			
	Công suất động cơ	kW	2.0	3.1	3.5	1.9
Lưu lượng gió		m^3/phút	87	84	87	123
Kích thước (C×R×D)		mm	870×1,100×460			
Trọng lượng máy		kg	95	98		115
Độ ồn		dB(A)	51		52	58
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 52			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp sẵn	kg	4.0	4.2		5.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Loe)			
	Hơi	mm	ϕ15.9 (Loe)		ϕ19.1 (Loe)	

Lưu ý: 1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau;
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị quy đổi của phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên điều tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Nạp môi chất lạnh là bắt buộc.

2. *Thông số kỹ thuật sơ bộ. Có thể thay đổi mà không cần thông báo.

Kết nối dàn nóng

MODEL			RSUQ4AVM	RSUQ5AVM	RSUQ6AVM	RSUQ7AYM
kW			11.2	14.0	16.0	20.0
HP			4	5	6	7
Chỉ số công suất			100	125	150	175
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ (%)	50%	50	62.5	75	87.5
		100%	100	125	150	175
		130%	130	162.5	195	227.5
Số dàn lạnh kết nối tối đa			6	8	9	11

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của dàn lạnh kết nối phải bằng 50% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

Thông số kỹ thuật

Hai chiều lạnh / sưởi



MODEL			RSUYQ4AVM	RSUYQ5AVM	RSUYQ6AVM	RSUYQ7AYM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			3-pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	68,200
		kW	11.2	14.0	16.0	20.0
Công suất sưởi		Btu/h	42,700	54,600	61,400	76,400
		kW	12.5	16.0	18.0	22.4
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.49	3.44	4.10	5.46
	Sưởi	kW	2.54	3.37	3.98	5.10
Điều khiển công suất		%	23 đến 100	15 đến 100		9 đến 100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Loại Swing dạng kín			
	Công suất động cơ (Làm lạnh / sưởi)	kW	2.0/2.4	3.1/3.6	3.5/4.0	1.9/2.3
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m^3/phút	87	84	87	123
	Sưởi	m^3/phút	90	84	94	137
Kích thước (C×R×D)		mm	870×1,100×460			
Trọng lượng máy		kg	95	98		120
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)		dB(A)	51/52		52/54	58/61
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 52			
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp sẵn	kg	4.0	4.2		5.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Loe)			
	Hơi	mm	ϕ15.9 (Loe)		ϕ19.1 (Hàn)	

Lưu ý: 1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau;
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị quy đổi của phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên điều tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Nạp môi chất lạnh là bắt buộc.

2. *Thông số kỹ thuật sơ bộ. Có thể thay đổi mà không cần thông báo.

Kết nối dàn nóng

MODEL			RSUYQ4AVM	RSUYQ5AVM	RSUYQ6AVM	RSUYQ7AYM
kW			11.2	14.0	16.0	20.0
HP			4	5	6	7
Chỉ số công suất			100	125	150	175
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ (%)	50%*1	50	62.5	75	87.5
		80%*2	80	100	120	140
		100%	100	125	150	175
		130%	130	162.5	195	227.5
Số dàn lạnh kết nối tối đa			6	8	9	11

Lưu ý: ★ 1. Khi chỉ kết nối dàn lạnh ***VRV***, chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng 50% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.
★ 2. Khi sự kết hợp ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối dàn lạnh dân dụng, chỉ số tổng công suất của dàn lạnh có thể kết nối phải bằng 80% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_081_082.pdf 1 3/3/2021 2:01:47 PM

VRV IV S SERIES

Hệ thống điều hòa không khí hoàn hảo cho Nhà ở, Các cửa hàng và văn phòng nhỏ

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh/sưởi
4 HP – 9 HP
(11.2 kW) (24 kW)



Một chiều lạnh
RXMQ4AVE
New **RXMQ5-6BVM**
RXMQ8-9AY1

Hai chiều lạnh/sưởi
RXYMQ4AVE
New **RXYMQ5-6BVM**
RXYMQ8-9AY1

Thiết kế nhỏ gọn và gọn nhẹ

Dòng ***VRV*** IV S rất mỏng và nhỏ gọn, cùng với các dàn nóng yêu cầu không gian lắp đặt nhỏ.

4 HP — 6 HP



8 HP / 9 HP



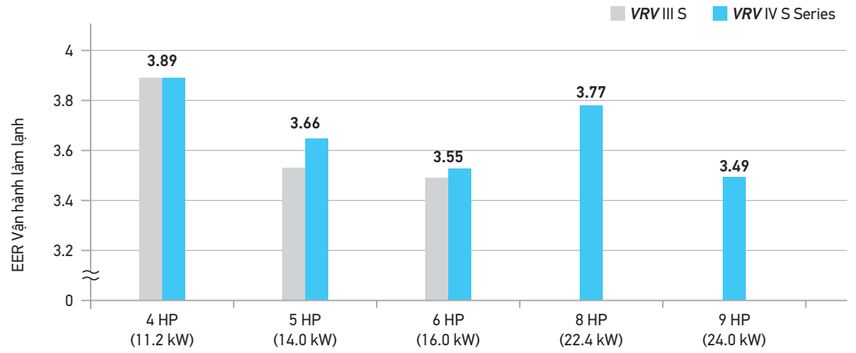
	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP / 9 HP
Chiều cao	990 mm	990 mm	990 mm	1,430 mm
Khối lượng	71 kg	76 kg*	78 kg*	131 kg*
Diện tích	0.30 m^2	0.30 m^2	0.30 m^2	0.30 m^2

*Chỉ dành cho model một chiều lạnh

Tiết kiệm năng lượng

Tỷ lệ hiệu suất năng lượng cao (EER)

Dòng ***VRV*** IV S tiết kiệm năng lượng hơn so với dòng ***VRV*** III S.



*Điều kiện hoạt động làm mát: Nhiệt độ bên trong là 27° CDB, 19° CWB và nhiệt độ bên ngoài là 35° CDB.

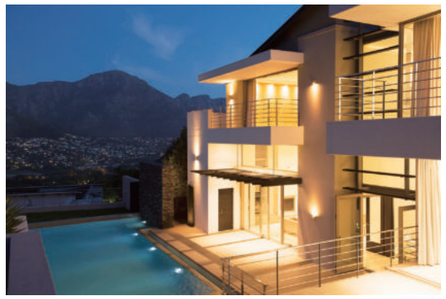
VN-PCTVVN2002Aaprv_083_084.pdf 1 3/3/2021 2:06:23 PM

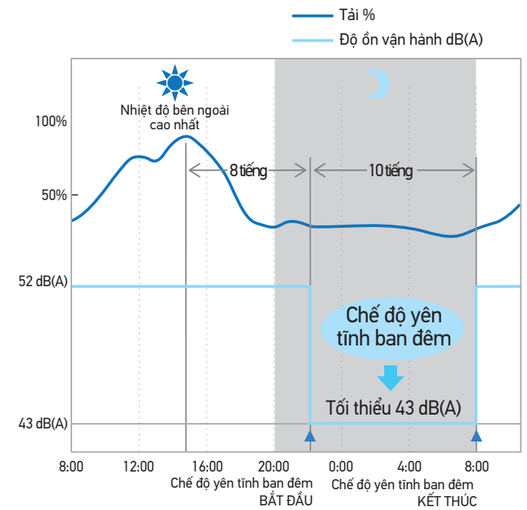
Lắp đặt tiện lợi và đơn giản

Hoạt động êm

Chức năng hoạt động êm vào ban đêm

Chức năng hoạt động êm vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Có thể lựa chọn ba chế độ có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.
Chức năng này thích hợp sử dụng cho các khu dân cư.





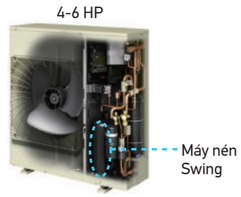
Chú ý:
- Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình
- Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.
- Trong trường hợp dàn nóng 4 HP.

Công nghệ cho hoạt động hiệu quả và yên tĩnh

Máy nén Swing (chỉ dành cho model 4-6 HP)

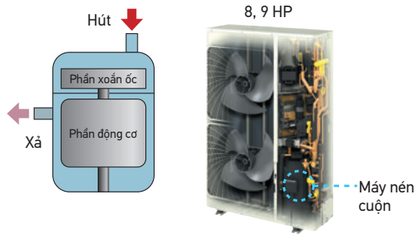
Máy nén swing của Daikin đã tích hợp phần quay với thanh trượt để giải quyết hoàn toàn sự rò rỉ môi chất lạnh và các vấn đề mài mòn do ma sát cơ khí giữa thanh trượt và phần quay, giúp tăng cường hiệu quả nén và giúp máy nén êm và bền hơn.





Cấu trúc xoắn ốc (chỉ dành cho model 8-9 HP)

Hơi hút được nén trong phần xoắn ốc trước khi làm nóng động cơ, do đó máy nén sẽ nén khí chưa dãn nở để làm tăng hiệu suất máy.



Miệng gió vào dạng chuông mượt và quạt dạng xoắn ốc

Miệng gió vào dạng chuông mượt và quạt dạng xoắc ốc hoạt động nhằm giúp giảm thiểu sự nhiễu loạn trong luồng không khí và giảm âm thanh.

Động cơ quạt DC

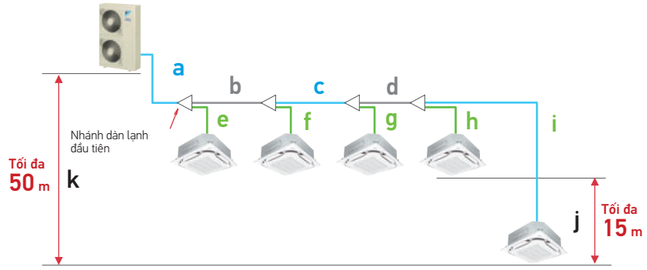
Hiệu suất được cải thiện ở tất cả các phạm vi so với động cơ AC thông thường, đặc biệt là ở tốc độ thấp.

Thích hợp cho thiết kế đường ống dài

Đường ống dài tạo ra sự linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí lắp đặt và đơn giản hóa việc sắp xếp hệ thống.

Khi kết nối với dàn lạnh *VRV*

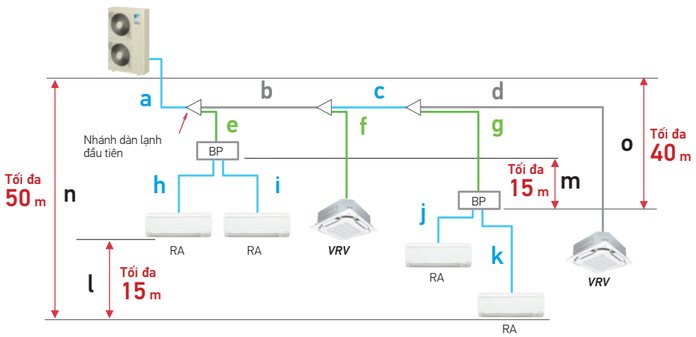
Chiều dài ống thực tế
Tối đa 100 m
Chiều dài ống tương đương
Tối đa 130 m
Tổng chiều dài đường ống
Tối đa 300 m



			4 HP	5,6 HP	8,9 HP
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh (tương đương)	a+b+c+d+i	50 m (65 m)	70 m (90 m)	100 m (130 m)
	Tổng chiều dài ống	a+b+c+d+e+f+g+h+i	250 m	300 m	300 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	b+c+d+i	40 m	40 m	40 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh	j	10 m	15 m	15 m
	Dàn nóng - dàn lạnh: Nếu dàn nóng ở trên	k	30 m	30 m	50 m
	Dàn nóng - dàn lạnh: Nếu dàn nóng ở dưới	k	30 m	30 m	40 m

Khi kết nối chung dàn lạnh của *VRV* và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài ống thực tế
Tối đa 100 m
Chiều dài ống tương đương
Tối đa 125 m
Tổng chiều dài đường ống
Tối đa 250 m



			4 HP	5,6 HP	8,9 HP
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh (tương đương)	a+b+c+g+k, a+b+c+d	50 m (65 m)	70 m (90 m)	100 m (125 m)
	Tổng chiều dài ống	a+b+c+d+e+f+g+h+i+j+k	250 m	250 m	250 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên - bộ BP xa nhất hoặc dàn lạnh *VRV* xa nhất	b+c+g, b+c+d	40 m	40 m	40 m
Chiều dài ống cho phép tối đa và tối thiểu	Giữa bộ BP - dàn lạnh: Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60	h, i, j, k	2 m–15 m	2 m–15 m	2 m–15 m
	Giữa bộ BP - dàn lạnh: Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 60		2 m–12 m	2 m–12 m	2 m–12 m
	Giữa bộ BP - dàn lạnh: Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 71		2 m–8 m	2 m–8 m	2 m–8 m
Chiều dài ống cho phép tối thiểu	Dàn nóng - bộ chia nhánh dàn lạnh đầu tiên	a	5 m	5 m	5 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh	l	10 m	15 m	15 m
	Giữa các bộ BP	m	10 m	15 m	15 m
	Dàn nóng - dàn lạnh: Nếu dàn nóng ở trên	n	30 m	30 m	50 m
	Dàn nóng - dàn lạnh: Nếu dàn nóng ở dưới	n	30 m	30 m	40 m
	Dàn nóng - Bộ BP	o	30 m	30 m	40 m

VN-PCTVVN2002Aaprv_085_086.pdf 1 6/2/2021 1:57:40 PM

Dãy dàn lạnh

Nhiều sự lựa chọn

Sự kết hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng có thể kết hợp thành một hệ thống, mở ra cánh cửa cho các dàn lạnh phong cách và yên tĩnh.

Dàn lạnh *VRV*

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model		20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250
			Dãy công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP
			Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	4 hướng thổi nhỏ gọn Mới	**FXZQ-AVM**		●	●	●	●	●								
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●	●		●		●			
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●							
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●							
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 700 mm)	●	●	●										
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 900/1,100mm)				●	●	●							
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) Mới	FXDBQ-AVM					●	●	●		●					
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●		●	
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●				
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●				
		FXHQ-AVM											●	●		
Treo tường		FXAQ-AVM		●	●	●	●	●	●							
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●							
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●							
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1											●		●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)														
Dàn lạnh điểm Mới		**FXPQ-AVN**			●											
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE					●	●	●							
		FXBPQ-PVE							●							
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h												

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model		20	25	35	50	60	71
		Dãy công suất (kW)	2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
		Chỉ số công suất	20	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	Một chiều lạnh FDKS-EAVMB Hai chiều lạnh/sưởi CDXS-EAVMA	 (Loại rộng 700 mm)		●	●			
	Một chiều lạnh FDKS-C(A)VMB Hai chiều lạnh/sưởi FDXS-CVMA	 (Loại rộng 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	Một chiều lạnh FTKJ-NVMVW Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMVW			●	●	●		
	Một chiều lạnh FTKJ-NVMVS Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMVS			●	●	●		
	Một chiều lạnh FTKS-DVM Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-DVMA Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-EVMA		●	●	●			
	Một chiều lạnh FTKS-BVMA					●		
	Một chiều lạnh FTKS-FVM Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-FVMA					●	●	●

Lưu ý: Cần có bộ BP cho dàn lạnh dân dụng.

Dàn lạnh *VRV* kết nối với dàn lạnh dân dụng, tất cả trong một.





* Tham khảo trang 87 - 88 để biết số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa.

VN-PCTVVN2002Aaprv_087_088.pdf 1 3/3/2021 2:20:30 PM

Dàn nóng

Dòng *VRV* IV S

Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh




MODEL			RXMQ4AVE	RXMQ5BVM	RXMQ6BVM	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1
Nguồn điện			1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		3-pha, 380–415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900
		kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
Điện năng tiêu thụ		kW	2.88	3.83	4.51	5.94	6.88
Điều khiển công suất		%	24 đến 100	15 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Loại Swing dạng kín			Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	1.92	3.2	3.7	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m^3/phút	76	81	80	140	
Kích thước (CxRxD)		mm	990×940×320			1,430×940×320	
Trọng lượng		kg	71	76	78	131	
Độ ồn		dB(A)	52	53	55	57	58
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 46				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	2.9	3.4	4.0	5.8	
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			ϕ 9.5 (Hàn)	
	Hơi		ϕ 15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)

Lưu ý: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn lạnh.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

Kết nối dàn nóng

MODEL			RXMQ4AVE	RXMQ5BVM	RXMQ6BVM	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1
kW			11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
HP			4	5	6	8	9
Chỉ số công suất			100	125	150	200	215
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ kết nối (%)	50%	50	62.5	75	100	107.5
		100%	100	125	150	200	215
		130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối			6	8	9	13	14

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh phải từ 50%-130% chỉ số công suất dàn nóng.

Thông số kỹ thuật

Hai chiều lạnh/sưởi




MODEL			RXYMQ4AVE	RXYMQ5BVM	RXYMQ6BVM	RXYMQ8AY1	RXYMQ9AY1
Nguồn điện			1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		3-pha, 380–415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900
		kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
Công suất sưởi		Btu/h	42,700	47,800	54,600	85,300	88,700
		kW	12.5	14.0	16.0	25.0	26.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.88	3.83	4.51	5.94	6.88
	Sưởi		2.60	3.04	3.59	6.25	6.82
Điều khiển công suất		%	24 đến 100	15 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Loại Swing dạng kín			Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín	
	Công suất (Lạnh/Sưởi)	kW	1.92	3.2/3.5	3.7	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m^3/phút	76	81	80	140	
Kích thước (C×R×D)		mm	990×940×320			1,430×940×320	
Trọng lượng máy		kg	71	78	80	138	
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)		dB(A)	52/54	53/54	55/56	57/58	58/59
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	2.9	3.4	4.0	5.8	
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			ϕ 9.5 (Hàn)	
	Hơi		ϕ 15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

Kết nối dàn nóng

MODEL			RXYMQ4AVE	RXYMQ5BVM	RXYMQ6BVM	RXYMQ8AY1	RXYMQ9AY1
kW			11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
HP			4	5	6	8	9
Chỉ số công suất			100	125	150	200	215
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ kết nối (%)	50%*1	50	62.5	75	100	107.5
		80%*2	80	100	120	160	172
		100%	100	125	150	200	215
		130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối			6	8	9	13	14

Ghi chú:: *1 :Khi chỉ kết nối dàn lạnh ***VRV***, tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh phải từ 50%-130% chỉ số công suất dàn nóng
*2 :Khi dàn lạnh ***VRV*** và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối các dàn lạnh dân dụng, tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng 80% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_089_090.pdf 1 3/3/2021 2:24:28 PM

VRV IV Q SERIES

Cho nhu cầu thay thế hoàn hảo và nhanh chóng

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh/sưởi
6 HP (16 kW) – **48** HP (135 kW)



Loại tiêu chuẩn

Dàn nóng đơn
RQ(Y)Q6-16TYM(1)(E)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RQ(Y)Q18-32TNYM(1)(E)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RQ(Y)Q34-48TNYM(1)(E)

Loại tiết kiệm không gian

Dàn nóng đơn
RQ(Y)Q18-20TYM(1)(E)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RQ(Y)Q30-40TSYM(1)(E)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RQ(Y)Q42-48TSYM(1)(E)

* (E) : Model chống ăn mòn

Dòng *VRV* IV Q

Tái sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có giúp giảm thiểu thời gian và chi phí lắp đặt

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động giúp lắp đặt chất lượng cao

Cải thiện công suất và số lượng dàn lạnh nhiều hơn

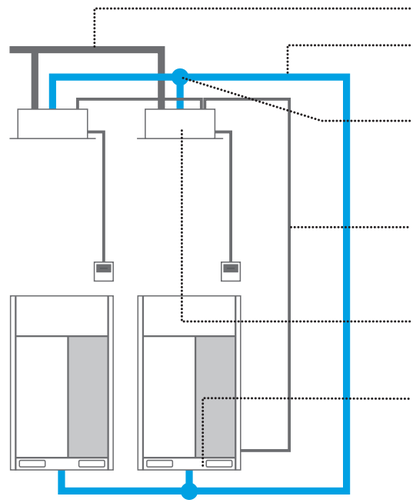
Nhanh chóng, chất lượng và kinh tế

Tái sử dụng

Đơn giản khi sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có

Trước đây, cần phải có các thao tác công việc và thiết bị đặc biệt để làm sạch khi muốn sử dụng lại đường ống cũ, tuy nhiên đến bây giờ điều này không còn cần thiết nữa. Một chức năng mới tự động xử lý cặn bẩn bên trong đường ống trong quá trình nạp môi chất lạnh giúp làm giảm các công việc liên quan đến làm sạch.

Thậm chí áp dụng cho các hệ thống không phải DAIKIN!
Giải pháp nâng cấp với chi phí thấp Daikin



Sử dụng lại ống thoát nước xả

Sử dụng lại ống môi chất lạnh
Ống đã sử dụng cho R22 cũng có thể dùng cho ***VRV*** IV Q

Sử dụng lại bộ chia nhánh ống môi chất lạnh
Không có hạn chế nào khi nâng cấp từ các hệ thống ***VRV*** Daikin trước đây. Tuy nhiên, đối với các hệ thống VRF khác thì yêu cầu bộ chia nhánh phải chịu được áp suất lên đến 3,3 MPa.

Sử dụng lại dây điện của điều khiển từ xa
Có thể sử dụng lại dây khi nâng cấp từ hệ thống ***VRV*** Daikin trước đây. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác sẽ còn phụ thuộc vào từng loại dây điện.

Thay thế dàn lạnh

Thay thế dàn nóng

VN-PCTVVN2002Aaprv_091_092.pdf 1 2/23/2021 3:58:04 PM

Lợi ích của việc thay thế hệ thống

Tự động

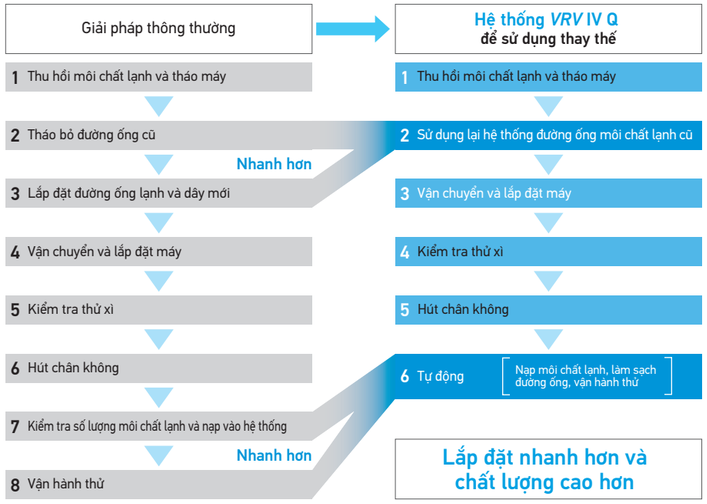
Quá trình nạp môi chất lạnh, làm sạch và kiểm tra hoạt động hệ thống được thực hiện chỉ bằng một nút nhấn.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh giúp tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng các van ngắt bằng cách chỉ cần nhấn nút sau chức năng nạp trước.
Hơn nữa, kh ông cần thiết phải làm sạch bên trong đường ống vì nó được xử lý tự động bởi bộ phận bên trong hệ thống ***VRV*** IV Q.

* Có các điều kiện trong phạm vi (nhiệt độ môi trường, tỷ lệ kết nối) mà có thể sử dụng lượng nạp môi chất lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết. Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

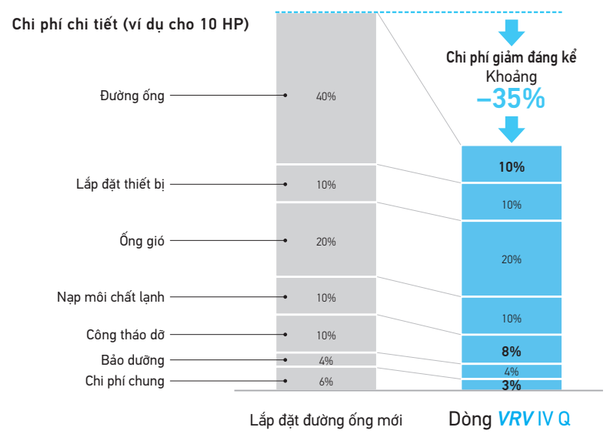
Tiết kiệm thời gian

Cho phép thay thế máy điều hòa không khí một cách thuận tiện và giảm tối đa ảnh hưởng đến hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.



Giảm chi phí

Bằng cách sử dụng lại các đường ống cũ, chúng ta có thể giảm được chi phí lên đến 35% khi so với việc lắp đặt đường ống mới.



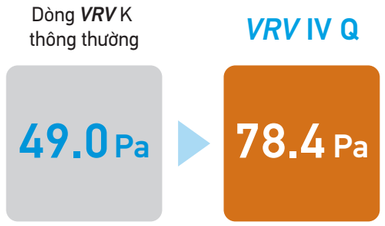
Thiết kế linh hoạ

Dàn nóng nhỏ gọn đáng kể cho phép lắp đặt hiệu quả ở những không gian bị hạn chế diện tích!

Thiết kế nhỏ gọn cho phép sử dụng hiệu quả không gian của những thiết bị hiện có



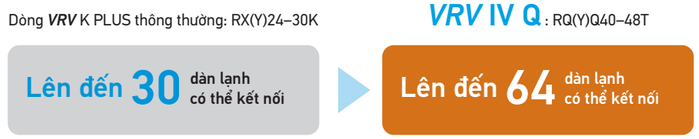
Áp suất tĩnh cao 78.4 Pa



Hệ thống linh hoạt

Tăng số lượng các dàn lạnh trong 1 tổ hợp dàn nóng

Nhiều dàn lạnh hơn có thể kết nối trong một tổ dàn nóng mà vẫn cho phép sử dụng với các đường ống cũ!

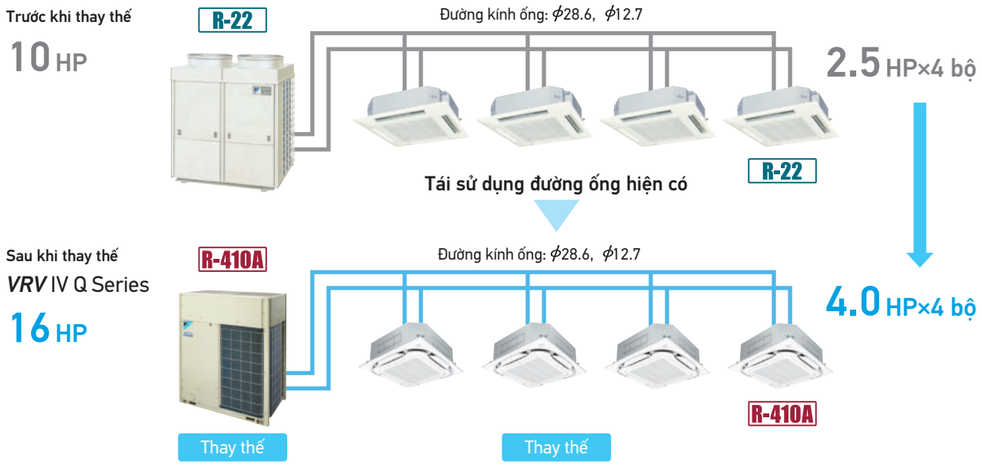


VN-PCTVVN2002Aaprv_093_094.pdf 1 3/3/2021 2:44:54 PM

Lợi ích của việc thay thế hệ thống

Có thể tăng thêm công suất

Sản phẩm ***VRV*** IV Q để sử dụng thay thế cho phép tăng công suất của hệ thống mà không cần thay đổi đường ống môi chất lạnh hiện có. Ví dụ, bạn có thể lắp đặt một dàn nóng ***VRV*** IV Q 16 HP mà vẫn có thể sử dụng lại đường ống môi chất lạnh của một hệ thống cũ R-22 10 HP.

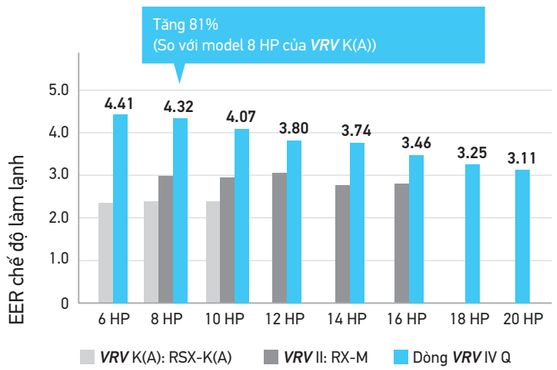


Tiết kiệm năng lượng

Hệ số hiệu suất (EER) cao hơn

VRV IV Q có lại hiệu suất cao hơn góp phần làm tăng khả năng tiết kiệm năng lượng.

* *Điều kiện làm lạnh:
Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.



Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu lâu dài

Điều khiển VRT sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh theo yêu cầu của từng công trình và từng khu vực khí hậu, do đó có thể nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng hàng năm đồng thời vẫn duy trì được sự thoải mái tiện nghi.

Variable Refrigerant Temperature

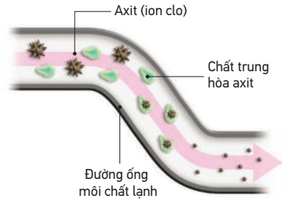
Công nghệ mới cho phép sử dụng lại đường ống cũ

Phương pháp thu gom chất bẩn mới đã được kiểm tra
Một phương pháp mới thu gom chất bẩn từ đường ống cũ giúp loại bỏ các sự cố về máy nén và các van điện.

Chỉ dành cho dòng *VRV* IV Q

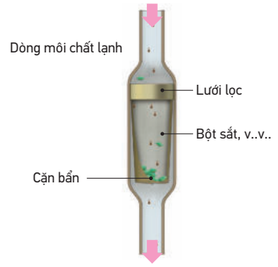
Axit

Một chất trung hòa axit được thêm vào để vô hiệu đặc tính của axit (ion clo) gây ra sự ăn mòn.



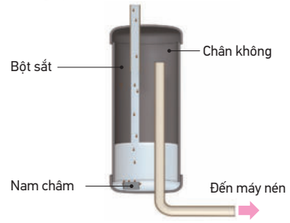
Cặn bẩn

Một bộ lọc kích thước lớn được trang bị bên trong hệ thống lạnh để gom cặn bẩn.



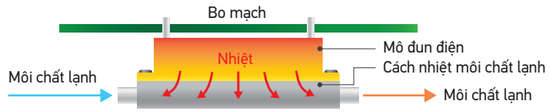
Bột sắt

Một nam châm được lắp đặt bên trong bình tách lỏng (nơi gom môi chất lạnh ở trạng thái lỏng).
Nam châm sẽ hút bột sắt để giữ cho hệ thống sạch sẽ.

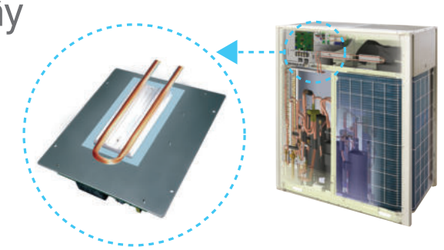


Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát bo mạch biến tần đã giúp giảm th iểu các thành phần điện, do đó có thể làm giảm trở lực luồng gió và tăng hiệu quả cho bộ trao đổi nhiệt.



Giảm tỷ lệ hỏng hóc bảng điều khiển khi hoạt động ổn định

Điều này giúp

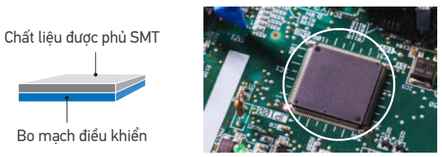
- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

Công nghệ phủ SMT*

- Giúp cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch khỏi ảnh hưởng bất lợi cát bụi và thời tiết ẩm ướt.

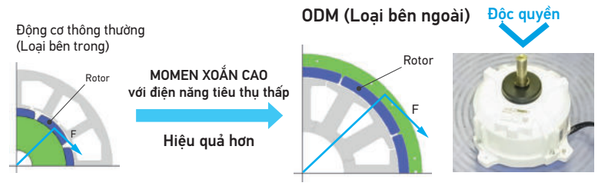
*SMT: Công nghệ phủ bề mặt

Bề mặt bo mạch điều khiển đã được phủ bằng công nghệ SMT



Động cơ ODM

Chỉ có duy nhất động cơ ODM của Daikin thích ứng với đặc điểm vòng quay ổn định và tăng hiệu suất thể tích.



VN-PCTVVN2002Aaprv_095_096.pdf 1 3/3/2021 2:47:49 PM

Hướng dẫn sử dụng lại hệ thống đường ống môi chất lạnh cũ

Các giới hạn đường ống khi sử dụng lại đường ống môi chất lạnh cũ

Chiều dài đường ống thực tế

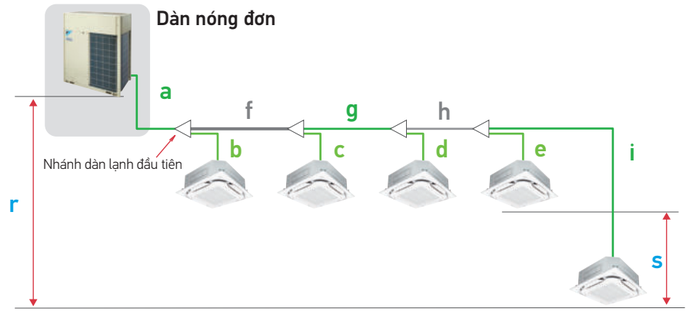
Tối đa 150 m

Chiều dài đường ống tương đương

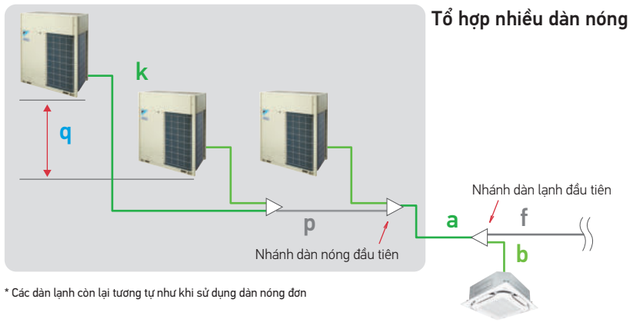
Tối đa 175 m

Tổng chiều dài đường ống

Tối đa 300 m



Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ đơn thuần để xác định các đường ống được tham chiếu với các ký hiệu như a.



* Các dàn lạnh còn lại tương tự như khi sử dụng dàn nóng đơn

			Chiều dài đường ống	Ví dụ
Chiều dài ống tối đa cho phép	Chiều dài ống môi chất lạnh thực tế (Tương đương)		150 m (175 m)	a+f+g+h+i
	Tổng chiều dài ống		300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất		40 m	f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng cuối cùng (Tương đương)		10 m (13 m)	k+p

			Mức chênh lệch	Ví dụ
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn nóng (tổ nhiều dàn nóng)		5 m	q
	Giữa các dàn lạnh		15 m	s
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m	r
		Nếu dàn nóng ở dưới	40 m	r

Sử dụng lại đường ống hiện có với dòng *VRV* IV Q

Loại đường ống	Công suất	Đường kính ống														
		Lỏng						Hơi								
		ϕ 6.4	ϕ 9.5	ϕ 12.7	ϕ 15.9	ϕ 19.1	ϕ 22.2	ϕ 12.7	ϕ 15.9	ϕ 19.1	ϕ 22.2	ϕ 25.4	ϕ 28.6	ϕ 34.9	ϕ 41.3	ϕ 54.1
Ống chính	6 HP	X	S○●			X	X	X	X	S○	●			X	X	X
	8 HP	X	S○	●		X	X	X	X	S○		●	●	X	X	X
	10 HP	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X
	12 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	14 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	16 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	18 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	20 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	22 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	24 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	26 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	28 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	30 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	32 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	34 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	36 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	38 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	40 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	42 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	44 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	46 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	48 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
Từ REFNET đến REFNET *1	< 100	X	S○●		X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X
	100 ≤ X < 150	X	S○●		X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X
	150 ≤ X < 160	X	S○●		X	X	X	X	X	S○●			X	X	X	X
	160 ≤ X < 200	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X	X
	200 ≤ X < 290	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	X
	290 ≤ X < 330	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	●	S○		X	X
	330 ≤ X < 420	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	420 ≤ X < 480	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	480 ≤ X < 640	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	640 ≤ X < 900	X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	S○	●	
	900 ≤ X < 920	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○		●
	920 ≤	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
Từ REFNET đến dàn lạnh*2	Công suất 20–40	S○●		X	X	X	X	S●		X	X	X	X	X	X	X
	Công suất 50	S○	●	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X
	Công suất 63-80	X	S○●		X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X
	Công suất 100–125	X	S○●		X	X	X	X	S○	●			X	X	X	X
	Công suất 140	X	S○		X	X	X	X	S○				X	X	X	X
	Công suất 200	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○		●		X	X	X
	Công suất 250	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X
	Công suất 400	X	X	S○		X	X	X	X	X	X	X	S○		X	X
	Công suất 500	X	X	S○			X	X	X	X	X	X	S○		X	X

●: Kích cỡ đường ống của model R-22 truyền thống
○: Kích cỡ đường ống của model R-410A truyền thống
S: Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của ***VRV*** IV Q
: Có thể
: Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của ***VRV*** IV Q. Tuy nhiên, khi chiều dài đường ống tương đương giữa dàn nóng và dàn lạnh bằng hoặc lớn hơn 90 m, kích cỡ của đường ống chính phải được tăng lên.
X: Không thể

*1 Đường ống giữa các REFNET phụ thuộc vào tổng chỉ số công suất của dàn lạnh được kết nối phía sau mỗi REFNET. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.
*2 Đường ống từ REFNET đến dàn lạnh phụ thuộc vào công suất của dàn lạnh được kết nối. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.

VN-PCTVVN2002Aaprv_097_098.pdf 1 6/2/2021 2:13:31 PM

Dãy dàn nóng

Dòng *VRV* IV Q

Dãy sản phẩm đa dạng 2 loại

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
Dòng *VRV* IV Q	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Loại tiết kiệm diện tích							●	●					●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ kết nối ống trong tổ dàn nóng*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng tối đa dàn lạnh có thể kết nối *2
6	16.0	150	RQ(Y)Q6T	RQ(Y)Q6T	—	75 đến 195	9
8	22.4	200	RQ(Y)Q8T	RQ(Y)Q8T	—	100 đến 260	13
10	28.0	250	RQ(Y)Q10T	RQ(Y)Q10T	—	125 đến 325	16
12	33.5	300	RQ(Y)Q12T	RQ(Y)Q12T	—	150 đến 390	19
14	40.0	350	RQ(Y)Q14T	RQ(Y)Q14T	—	175 đến 455	22
16	45.0	400	RQ(Y)Q16T	RQ(Y)Q16T	—	200 đến 520	26
18	50.4	450	RQ(Y)Q18TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q10T	BHFP22P100	225 đến 585	29
20	55.9	500	RQ(Y)Q20TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T		250 đến 650	32
22	61.5	550	RQ(Y)Q22TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T		275 đến 715	35
24	67.0	600	RQ(Y)Q24TN	RQ(Y)Q12T × 2		300 đến 780	39
26	73.5	650	RQ(Y)Q26TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T		325 đến 845	42
28	78.5	700	RQ(Y)Q28TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T		350 đến 910	45
30	85.0	750	RQ(Y)Q30TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		375 đến 975	48
32	90.0	800	RQ(Y)Q32TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q18T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T × 2	BHFP22P151	425 đến 1,105	55
36	101	900	RQ(Y)Q36TN	RQ(Y)Q12T × 3		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TN	RQ(Y)Q12T × 2 + RQ(Y)Q16T		500 đến 1,300	64
42	119	1,050	RQ(Y)Q42TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		525 đến 1,365	
44	124	1,100	RQ(Y)Q44TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T × 2		550 đến 1,430	
46	130	1,150	RQ(Y)Q46TN	RQ(Y)Q14T × 2 + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	135	1,200	RQ(Y)Q48TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		600 đến 1,560	

Lưu ý: *1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 18 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).
*2.Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% -130% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

Loại tiết kiệm diện tích

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ kết nối ống trong tổ dàn nóng*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng tối đa dàn lạnh có thể kết nối *2
18	50.0	450	RQ(Y)Q18T	RQ(Y)Q18T	–	225 đến 585	29
20	56.0	500	RQ(Y)Q20T	RQ(Y)Q20T	–	250 đến 650	32
30	83.5	750	RQ(Y)Q30TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T	BHFP22P100	375 đến 975	48
32	89.5	800	RQ(Y)Q32TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q20T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TS	RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		425 đến 1,105	55
36	100	900	RQ(Y)Q36TS	RQ(Y)Q18T x 2		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TS	RQ(Y)Q18T + RQ(Y)Q20T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TS	RQ(Y)Q20T x 2		500 đến 1,300	64
42	117	1,050	RQ(Y)Q42TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q18T	BHFP22P151	525 đến 1,365	
44	123	1,100	RQ(Y)Q44TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q20T		550 đến 1,430	
46	129	1,150	RQ(Y)Q46TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	134	1,200	RQ(Y)Q48TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T x 2		600 đến 1,560	

Lưu ý: *1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 18 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).
*2.Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% -130% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

Dãy dàn lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model		20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
			Dãy công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn Mới	**FXZQ-AVM**		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	(CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	(CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) Mới	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-AVM											●	●				
Treo tường		FXAQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																●
Dàn lạnh điểm Mới		**FXPQ-AVN**			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE					●	●	●									
		FXBPQ-PVE							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h														
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h														

VN-PCTVVN2002Aaprv_099_100.pdf 1 3/3/2021 3:02:37 PM

Dàn nóng

Dòng *VRV* IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn

Một chiều lạnh







MODEL			RQQ6TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TNYM(E)	RQQ20TNYM(E)	RQQ22TNYM(E)	RQQ24TNYM(E)	RQQ26TNYM(E)	RQQ28TNYM(E)	RQQ30TNYM(E)	RQQ32TNYM(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	RQQ8TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)
									RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
									—	—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0	12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
Điều khiển công suất		%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100	8-100				6-100		5-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)	(3.4X1)+ (4.1X1)	(3.4X1)+ (5.2X1)	(4.1X1)+ (5.2X1)	(5.2X1)+ (5.2X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	157	165	178	233	233	157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng		kg	185		195		285		185+195		195+195		195+285		285+285	
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61	60	61		62	63		64	
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49						-5 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						R-410A							
	Lượng nạp	kg	5.9		6.0	6.3	10.3	10.4	5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4	10.3+10.5
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5(Hàn)			ϕ 12.7(Hàn)			ϕ 15.9(Hàn)				ϕ 19.1(Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ 22.2(Hàn)	ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 34.9(Hàn)				

Loại tiết kiệm diện tích







MODEL			RQQ34TNYM(E)	RQQ36TNYM(E)	RQQ38TNYM(E)	RQQ40TNYM(E)	RQQ42TNYM(E)	RQQ44TNYM(E)	RQQ46TNYM(E)	RQQ48TNYM(E)
Tổ hợp kết nối			RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)
			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)
			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000	461,000
		kW	95.0	101	106	112	119	124	130	135
Điện năng tiêu thụ		kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8	39.1
Điều khiển công suất		%	5-100		4-100				3-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.1X1)+(5.2X1)+ (5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+ (5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233		233+233+233	
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	
Trọng lượng		kg	195+195+195	195+195+195	185+195+285	195+195+285	195+285+285		285+285+285	
Độ ồn		dB(A)	63	64		65			66	
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49						-5 đến 49	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						R-410A	
	Lượng nạp	kg	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+10.5	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5	10.3+10.4+10.5
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)						ϕ 19.1(Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)	ϕ 41.3(Hàn)					ϕ 41.3(Hàn)	

MODEL			RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)
Tổ hợp kết nối			—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây,, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000
		kW	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ		kW	15.4	18.0
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233	268
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x1,240x765	
Trọng lượng		kg	285	320
Độ ồn		dB(A)	62	65
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A	
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)	

Lưu ý: 1. Các model có (E) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo sách dữ liệu kỹ thuật.

2. Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:
   - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
   - Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
     Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
     Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_101_102.pdf 1 3/3/2021 3:07:05 PM

Dàn nóng

VRV IV Q Series

Thông số kỹ thuật

Loại tiết kiệm diện tích

Một chiều lạnh







MODEL			RQQ30TSYM(E)	RQQ32TSYM(E)	RQQ34TSYM(E)	RQQ36TSYM(E)		RQQ38TSYM(E)	RQQ40TSYM(E)	RQQ42TSYM(E)	RQQ44TSYM(E)	RQQ46TSYM(E)	RQQ48TSYM(E)
Tổ hợp kết nối			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)		RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)
			RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)		RQQ20TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
			—	—	—	—		—	—	RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000		362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000
		kW	83.5	89.5	95.0	100		106	112	117	123	129	134
Điện năng tiêu thụ		kW	24.2	26.8	28.4	30.8		33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6
Điều khiển công suất		%	6-100	5-100				4-100					
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					Dạng xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
	Công suất động cơ	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(4.4×1)+(4.0×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4X1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	178+233	178+268	233+233			233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930X765)+(1,657×1,240X765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng		kg	195+285	195+320	285+285			285+320	320+320	195+195+285	195+195+320	195+285+285	
Độ ồn		dB(A)	64	66	65			67	68	65	67	66	
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49					-5 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					R-410A					
	Lượng nạp sẵn	kg	6.3+10.5	6.3+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5		10.5+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+10.5	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+10.5	6.3+10.5+10.5
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)					ϕ 19.1(Hàn)					
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)			ϕ 41.3(Hàn)		ϕ 41.3(Hàn)					

Loại tiêu chuẩn

Hai chiều lạnh / sưởi







MODEL			RQYQ6TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)		RQYQ18TNY1(E)	RQYQ20TNY1(E)	RQYQ22TNY1(E)	RQYQ24TNY1(E)	RQYQ26TNY1(E)	RQYQ28TNY1(E)	RQYQ30TNY1(E)	RQYQ32TNY1(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—		RQYQ8TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ14TY1(E)
										RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
										—	—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000		172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0		50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
Công suất sưởi		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000		193,000	213,000	235,000	256,000	281,000	299,000	324,000	345,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0		56.5	62.5	69.0	75.0	82.5	87.5	95.0	101
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0		12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
	Sưởi	kW	3.99	5.69	7.29	9.06	11.1	12.8		13.0	14.8	16.4	18.1	20.2	21.9	23.9	26.2
Điều khiển công suất		%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100		8-100				6-100		5-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín							Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	2.4×1	3.4×1	4.1×1	5.2×1	(2.9×1)+(3.3×1)	(3.6×1)+(3.7×1)		(3.4×1)+(4.1×1)	(3.4×1)+(5.2×1)	(4.1×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+(3.3×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	157	165	178	233			157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	1,657X930X765				1,657X1,240X765			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng máy		kg	185		195		285			185+195		195+195		195+285		285+285	285+300
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61		60	61		62	63		64	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49							-5 đến 49							
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5							-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp sẵn	kg	5.9		6.0	6.3	10.3	10.4		5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4	10.3+11.7
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5(Hàn)				ϕ 12.7(Hàn)			ϕ 15.9(Hàn)				ϕ 19.1(Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ 22.2(Hàn)		ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 34.9(Hàn)				

Notes: 1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:
   - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.
   - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_103_104.pdf 1 3/3/2021 3:09:49 PM

Dàn nóng

VRV IV Q Series

Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn






MODEL			RQYQ34TNY1(E)	RQYQ36TNY1(E)	RQYQ38TNY1(E)	RQYQ40TNY1(E)	RQYQ42TNY1(E)	RQYQ44TNY1(E)		RQYQ46TNY1(E)	RQYQ48TNY1(E)
Tổ hợp kết nối			RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)		RQYQ14TY1(E)	RQYQ14TY1(E)
			RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)		RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
			RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)		RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz							3-phase 4-wire system, 380-415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000		444,000	461,000
		kW	95.0	101	106	112	119	124		130	135
Công suất sưởi		Btu/h	365,000	386,000	406,000	427,000	454,000	471,000		498,000	515,000
		kW	107	113	119	125	133	138		146	151
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8		36.8	39.1
	Sưởi	kW	25.4	27.2	29.9	30.9	33.0	34.7		37.3	39.0
Điều khiển công suất		%	5-100		4-100					3-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín							Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.1×1)+(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(5.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)		(2.9×1)+(3.3×1)+(2.9×1)+(3.3×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233			233+233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng máy		kg	195+195+195		185+195+300	195+195+285	195+285+285			285+285+300	
Độ ồn		dB(A)	63	64		65				66	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49							-5 đến 49	
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5							-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A	
	Lượng nạp sẵn	kg	6.0+6.3+6.3		5.9+6.3+11.7	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4		10.3+10.3+11.7	10.3+10.4+11.7
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)								
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)	ϕ 41.3(Hàn)							

Loại tiết kiệm diện tích

Hai chiều lạnh / sưởi



MODEL			RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)
Tổ hợp kết nối			–	–
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000
		kW	50.0	56.0
Công suất sưởi		Btu/h	191,000	215,000
		kW	56.0	63.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	15.4	18.0
	Sưởi	kW	15.1	17.5
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.4×1)+(4.0×1)	(4.6×1)+(5.5×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233	268
Kích thước (C×R×D)		mm	1,657×1,240×765	
Trọng lượng máy		kg	300	320
Độ ồn		dB(A)	62	65
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49	
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A	
	Lượng nạp sẵn	kg	11.7	11.8
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)	







MODEL			RQYQ30TSY1(E)	RQYQ32TSY1(E)	RQYQ34TSY1(E)	RQYQ36TSY1(E)		RQYQ38TSY1(E)	RQYQ40TSY1(E)	RQYQ42TSY1(E)	RQYQ44TSY1(E)	RQYQ46TSY1(E)	RQYQ48TSY1(E)
Tổ hợp kết nối			RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)		RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)
			RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)		RQYQ20TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
			—	—	—	—		—	—	RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000		362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000
		kW	83.5	89.5	95.0	100		106	112	117	123	129	134
Công suất sưởi		Btu/h	319,000	345,000	362,000	382,000		406,000	430,000	447,000	471,000	491,000	512,000
		kW	93.5	101	106	112		119	126	131	138	144	150
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	24.2	26.8	28.4	30.8		33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6
	Sưởi	kW	24.2	26.6	27.9	30.2		32.6	35.0	33.2	35.6	37.0	39.3
Điều khiển công suất		%	6-100	5-100				4-100					
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
	Công suất động cơ	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(4.4×1)+(4.0×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	178+233	178+268	233+233			233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng máy		kg	195+300	195+320	285+300	300+300		300+320	320+320	195+195+300	195+195+320	195+285+300	195+300+300
Độ ồn		dB(A)	64	66	65			67	68	65	67	66	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49					-5 đến 49					
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5					-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					R-410A					
	Lượng nạp sẵn	kg	6.3+11.7	6.3+11.8	10.4+11.7	11.7+11.7		11.7+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+11.7	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+11.7	6.3+11.7+11.7
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)					ϕ 19.1(Hàn)					
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)			ϕ 41.3(Hàn)		ϕ 41.3(Hàn)					

Notes: 1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:
• Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.
• Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_105_106.pdf 1 1/31/2021 12:37:09 PM

VRV IV W SERIES

Hệ thống giải nhiệt nước thích hợp cho các tòa nhà cao tầng.

Hai chiều lạnh / sưởi

6 HP – 36 HP
(16 kW) (101 kW)



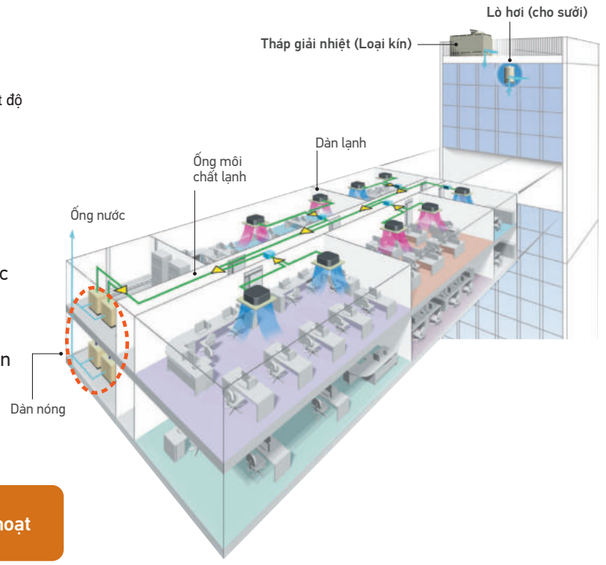
Dàn nóng đơn
RWEYQ6-12TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWEYQ14-24TYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWEYQ26-36TYM

- Hệ thống giải nhiệt nước không cần trao đổi nhiệt với gió bên ngoài
  - Dàn nóng có thể lắp đặt bên trong.
  - Điều hòa không khí hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ không khí ngoài trời cao.

- Điều hòa không khí riêng lẻ thực hiện thông qua nhu cầu của từng phòng.
- Chiều dài đường ống môi chất lạnh có thể được giảm tối đa bằng cách lắp đặt dàn nóng gần dàn lạnh.
- Đường ống môi chất lạnh có thể kết nối với dàn lạnh. Thiết kế này giúp giảm thiểu rủi ro rò rỉ nước ở dàn lạnh.



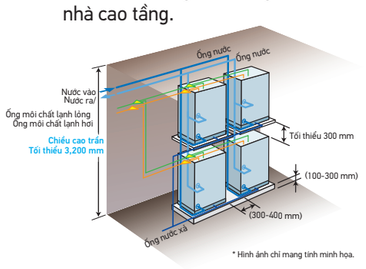
Lắp đặt linh hoạt **Thiết kế linh hoạt**

Thiết kế linh hoạt

Không cần ban công

Các tòa nhà cao tầng

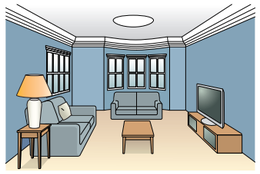
Dàn nóng nhỏ gọn có thể dễ dàng lắp đặt trong các phòng máy ở mỗi tầng. Nó có khả năng thích ứng với các tòa nhà cao tầng.



* Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

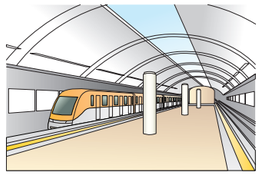
Chung cư và nhà riêng

Chúng tôi cung cấp nhiều loại dàn nóng công suất nhỏ, cũng như là dàn lạnh dân dụng có thể kết nối.



Trung tâm mua sắm và tàu điện ngầm

Vì không cần trao đổi nhiệt với không khí ngoài trời, nên có thể dễ dàng cung cấp điều hòa không khí riêng cho từng khu vực.



VN-PCTVVN2002Aaprv_107_108.pdf 1 3/3/2021 3:30:35 PM

VRV IV giải nhiệt nước là giải pháp mở rộng

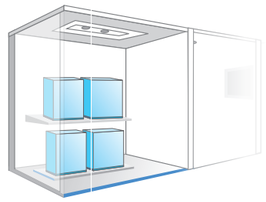
Một hệ thống linh hoạt thuận tiện cho việc mở rộng/cải tiến

Các vấn đề về hệ thống nước có thể được giải quyết với công việc xây dựng tối thiểu.

Lắp đặt dễ dàng

Lắp đặt trong nhà giải quyết được bài toán tìm vị trí phù hợp để đặt dàn nóng

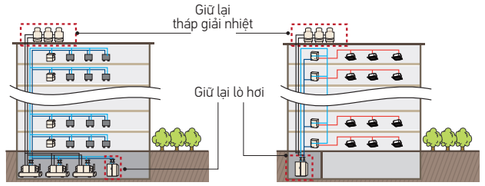
Có thể đặt dàn nóng bên trong tòa nhà, nó thích hợp với nhiều kiểu kiến trúc khác nhau và tạo ra nhiều không gian cho khu vực ngoại thất.



Một bộ phận của hệ thống cũ có thể tái sử dụng để giảm chi phí

Giảm chi phí

VRV IV W series được làm mát bằng nước có thể giữ lại tháp giải nhiệt và lò hơi của hệ thống cũ trong quá trình cải tạo, giúp giảm chi phí hiệu quả.

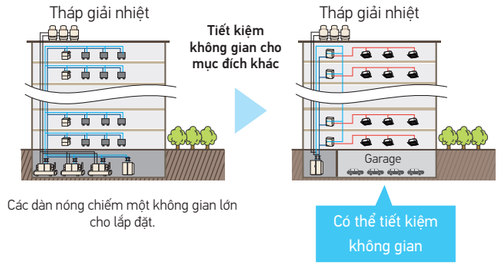


*Sơ đồ hệ thống

Dàn nóng nhỏ gọn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cải tạo

- Các dàn nóng được thiết kế nhỏ gọn thuận tiện vận chuyển bằng thang máy. Nó cũng giúp đơn giản hóa việc lắp đặt một cách hiệu quả. Điều này cũng giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian và sức lao động.
- Thiết kế mô-đun cho phép cấu hình các dàn nóng một cách tự do và linh hoạt. Ngoài ra có thể tiết kiệm không gian cho các mục đích khác.

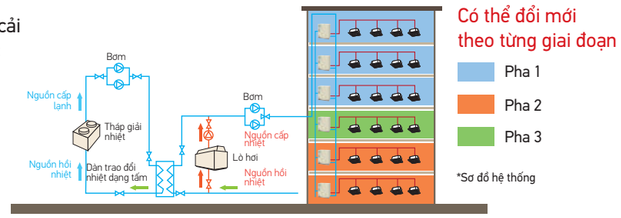
Tiết kiệm không gian



Cải tạo từng tầng mà không làm ảnh hưởng người sử dụng

Do thiết bị có thể được thay thế theo từng giai đoạn nên việc lắp đặt sẽ phù hợp với kế hoạch cải tạo của khách hàng và đảm bảo công việc thực hiện trên một tầng và khu vực sẽ không ảnh hưởng đến những người thuê khác.

Cải tạo linh hoạt



*Sơ đồ hệ thống

VRV IV W giải nhiệt nước series

Linh hoạt trong việc điều hòa không khí từng khu vực tạo sự thoải mái, đáp ứng nhiều yêu cầu đa dạng.

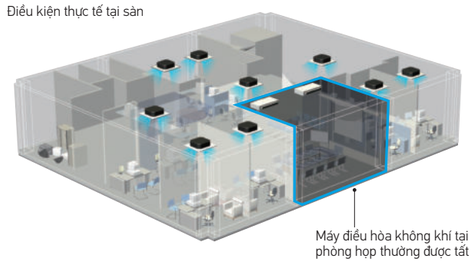
Điều khiển độc lập mang lại sự thoải mái và tiện nghi.

Mỗi dàn lạnh giải nhiệt nước có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập dựa vào nhu cầu riêng lẻ của người sử dụng cho nhiệt độ và tốc độ gió.



Hiệu suất cao hơn khi vận hành bán tải

Trong vận hành thực tế, tải của hệ thống điều hòa không khí có thể biến đổi do thay đổi nhiệt độ bên ngoài hoặc mức công suất vận hành của dàn lạnh, khiến cho hệ thống điều hòa không khí hoạt động bán tải trong hầu hết thời gian. Bằng công nghệ inverter DC và công nghệ điều khiển môi chất lạnh tiên tiến của Daikin, hệ thống VRV IV W giải nhiệt nước đẩy cao hiệu suất ở vận hành bán tải so với điều kiện vận hành danh định.

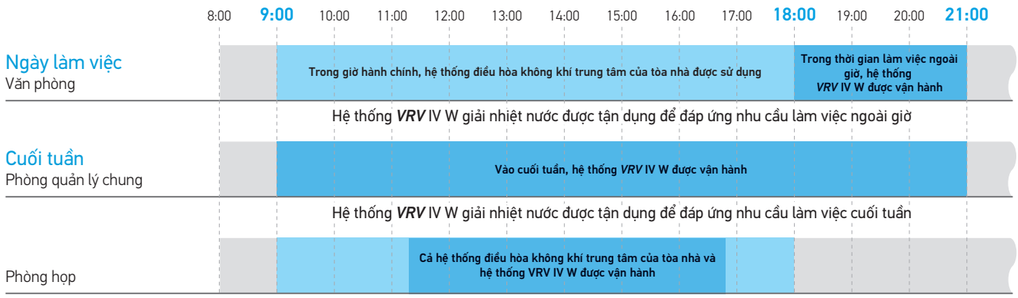


Đáp ứng các điều kiện làm việc thêm giờ và những thời điểm thiếu tải một cách linh hoạt

Mỗi dàn lạnh có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập theo nhu cầu riêng của từng khách thuê về nhiệt độ và lưu lượng không khí.

- Các thao tác vận chuyển hàng hóa được loại bỏ
- Hoạt động cho từng dàn lạnh có thể được cài đặt chính xác và độc lập.

Ví dụ về điều khiển điều hòa cho các phòng khác trong cùng một tầng.



Khi có nhiều người, hệ thống ***VRV*** IV W giải nhiệt nước làm việc để bổ sung phần tải còn thiếu của hệ thống điều hòa không khí trung tâm của tòa nhà.

VN-PCTVVN2002Aaprv_109_110.pdf 1 2/8/2021 9:31:47 AM

Lắp đặt dễ dàng & Tiết kiệm năng lượng

Nhỏ gọn và nhẹ

VRV IV W SERIES

Diện tích sàn : **0.43** m²

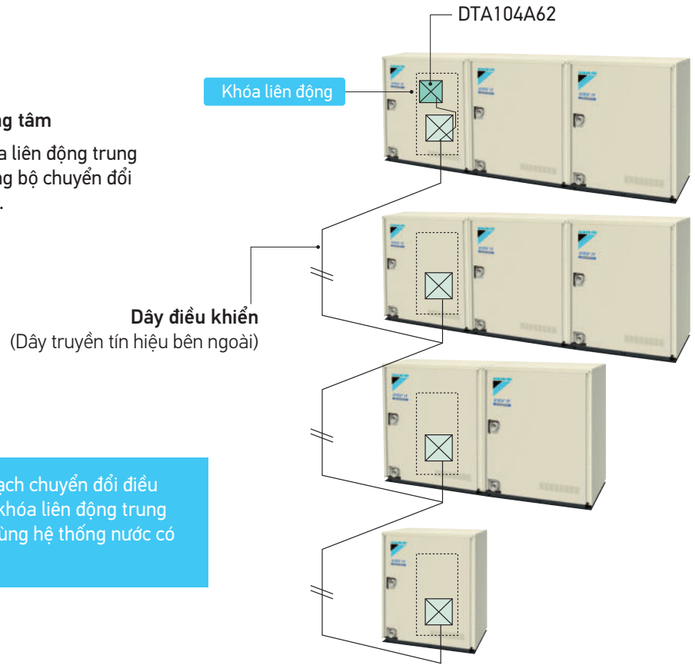
Trọng lượng (*Cho 6 HP, 8 HP) **146** kg



Tăng tính hữu dụng

Chức năng khóa liên động trung tâm

Tín hiệu đầu vào chức năng khóa liên động trung tâm có thể thực hiện nhờ sử dụng bộ chuyển đổi tín hiệu gắn ngoài (DTA104A62).



Bằng cách sử dụng một bo mạch chuyển đổi điều khiển bên ngoài, tín hiệu vào khóa liên động trung tâm đến nhiều thiết bị trong cùng hệ thống nước có thể thực hiện được.

Dãy sản phẩm rộng

VRV IV W SERIES

Công suất rộng từ **6** to **36** HP



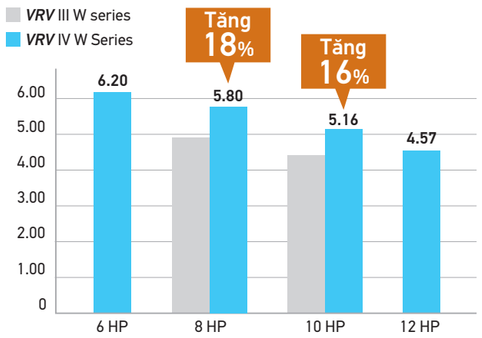
6 HP, 8 HP, 10 HP, 12 HP

6, 8, 10, 12 HP	14, 16, 18, 20, 22, 24 HP	26, 28, 30, 32, 34, 36 HP
		
RWEYQ6TYM RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM RWEYQ12TYM	RWEYQ14TYM RWEYQ16TYM RWEYQ18TYM	RWEYQ20TYM RWEYQ22TYM RWEYQ24TYM	RWEYQ26TYM RWEYQ28TYM RWEYQ30TYM	RWEYQ32TYM RWEYQ34TYM RWEYQ36TYM

Tiết kiệm năng lượng

Tỷ lệ hiệu quả năng lượng cao (EER)

EER Vận hành làm lạnh



*Làm lạnh : Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB/ Nhiệt độ nước vào: 30°C, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu

VRT tự động điều chỉnh nhiệt độ làm lạnh theo nhu cầu của từng khu vực và điều kiện thời tiết, do đó cải thiện hiệu suất năng lượng thường niên và duy trì sự thoải mái.

Variable Refrigerant Temperature

VN-PCTVVN2002Aaprv_111_112.pdf 1 2/8/2021 1:34:13 PM

Thiết kế hệ thống linh hoạt

Chiều dài đường ống dài

Lắp đặt đối với chỉ dàn lạnh *VRV*

Chiều dài ống thực tế

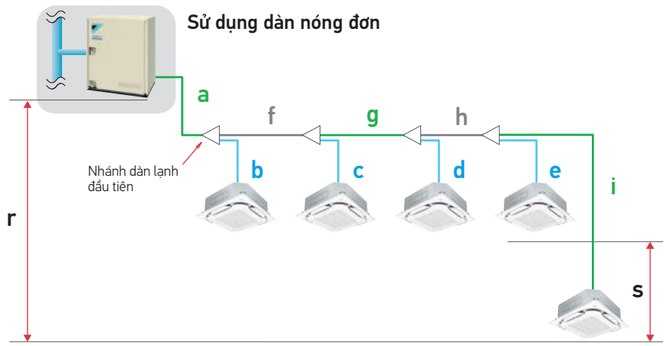
Tối đa 120 m

Chiều dài ống tương đương

Tối đa 140 m

Tổng chiều dàn đường ống

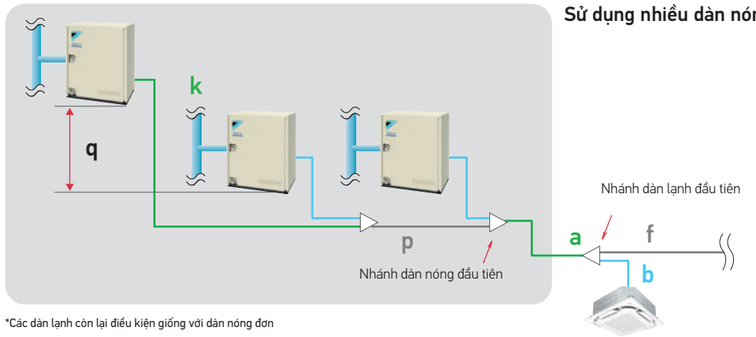
Tối đa 300 m



*Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ mang tính minh họa để phân biệt đường ống theo ký hiệu như **a.**

			Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh		120 m	a+f+g+h+i	140 m
	Tổng chiều dài đường ống		300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất		90 m*1	f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn nóng đầu tiên và dàn nóng cuối cùng		10 m	k+p	13 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Sử dụng tổ hợp nhiều dàn nóng)		2 m	q	—
	Giữa các dàn lạnh		15 m	s	—
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên.	50 m	r	—
		Nếu dàn nóng ở dưới.	40 m	r	—

*1 Không có yêu cầu đặc biệt đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa có thể lên đến 90m, tùy thuộc vào điều kiện. Dòng ***VRV* IV W** dễ dàng mở rộng đến 90 m bằng cách giảm bớt các điều kiện so với các mẫu ***VRV* III W** thông thường. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.



*Các dàn lạnh còn lại điều kiện giống với dàn nóng đơn

Lắp đặt đối với chỉ dàn lạnh dân dụng

Chiều dài ống thực tế

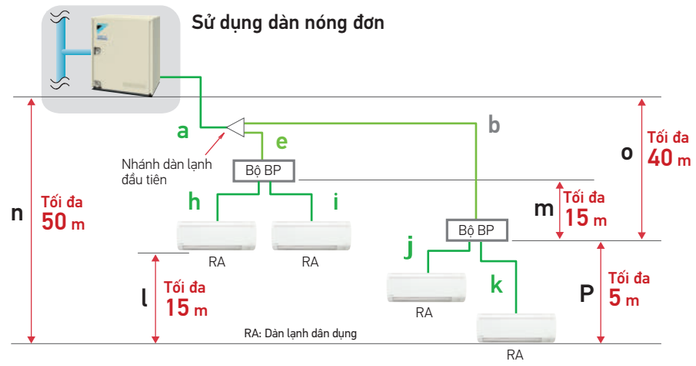
Tối đa 100 m

Chiều dài ống tương đương

Tối đa 120 m

Tổng chiều dài đường ống

Tối đa 200 m



*Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ mang tính minh họa để phân biệt đường ống theo ký hiệu như **a.**

			Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương ví dụ
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài ống môi chất lạnh		100 m	a+b+k	120 m
	Tổng chiều dài đường ống		200 m	a+b+e+h+j+k	—
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất		50 m*1	b+k	—
Chiều dài ống cho phép tối thiểu và tối đa	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu chỉ số công suất dàn lạnh < 60	2 m - 15 m	h,i,j,k	—
		Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 60	2 m - 12 m	h,i,j,k	—
		Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 71	2 m - 8 m	h,i,j,k	—
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên.	50 m	n	—
		Nếu dàn nóng ở dưới.	40 m	n	—
	Giữa các dàn lạnh		15 m	l	—
	Giữa dàn nóng và bộ BP		40 m	o	—
	Giữa bộ BP		15 m	m	—
	Giữa bộ BP và dàn lạnh		5 m	p	—

*1. Khi chiều dài đường ống vượt quá 20 m, kích thước của các đường ống chính (phía khí và phía lỏng) phải được tăng lên.
Vui lòng tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

VN-PCTVVN2002Aaprv_113_114.pdf 1 2/15/2021 7:20:29 PM

Công nghệ tiên tiến

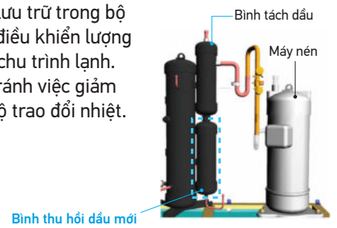
Máy nén hiệu suất cao mang lại hiệu quả cao

Động cơ DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men xoắn khác nhau, nam châm neodymium và mô-men xoắn từ trở. Nó tạo ra nhiều năng lượng hơn với công suất điện nhỏ hơn và tiết kiệm năng lượng.



Giảm thiểu sự suy giảm hiệu suất từ dầu lạnh trong tất cả các giai đoạn hoạt động

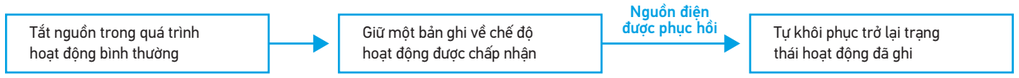
Dầu thừa được lưu trữ trong bộ thu và tự động điều khiển lượng dầu lạnh trong chu trình lạnh. Điều này giúp tránh việc giảm hiệu suất của bộ trao đổi nhiệt.



Chức năng hoạt động luân phiên



Công nghệ tự khởi động lại



Công nghệ phát hiện áp suất môi chất lạnh

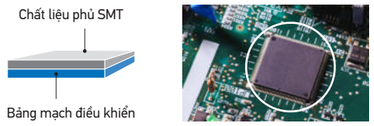
- Sử dụng cảm biến nhiệt độ để phát hiện trạng thái hoạt động của hệ thống.
- Sử dụng các cảm biến áp suất cao và thấp để phát hiện nhanh chóng, toàn diện và chính xác trạng thái môi chất lạnh.

Công nghệ phủ SMT*

- Cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch máy tính của bạn khỏi tác động xấu của khí hậu bụi bẩm và thời tiết ẩm ướt.

*SMT: Công nghệ gắn kết bề mặt

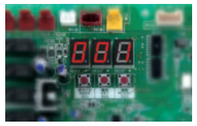
Bề mặt bảng mạch điều khiển được trang bị công nghệ phủ SMT



Chức năng hiển thị thông tin bằng LED

VRV IV W series sử dụng màn hình kỹ thuật số LED 7 đoạn sáng để thể hiện trạng thái hoạt động giúp cài đặt đơn giản và dịch vụ sau bán hàng.

Màn hình LED 7 đoạn



Hiển thị thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

Dãy sản phẩm dàn nóng

VRV IV W Series

Dãy sản phẩm

Dãy công suất	HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0	72.8	78.4	84.0	89.5	95.0	101
VRV IV W SERIES		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

Chỉ dàn cho kết nối dàn lạnh ***VRV***

HP	kW	Chỉ số công suất	Model	Tổ hợp	Chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa
6	16.0	150	RWEYQ6T	RWEYQ6T × 1	75 đến 195	9
8	22.4	200	RWEYQ8T	RWEYQ8T × 1	100 đến 260	13
10	28.0	250	RWEYQ10T	RWEYQ10T × 1	125 đến 325	16
12	33.5	300	RWEYQ12T	RWEYQ12T × 1	150 đến 390	19
14	38.4	350	RWEYQ14T*1	RWEYQ6T + RWEYQ8T	175 đến455	22
16	44.8	400	RWEYQ16T*1	RWEYQ8T × 2	200 đến 520	26
18	50.4	450	RWEYQ18T*1	RWEYQ8T + RWEYQ10T	225 đến 585	29
20	56.0	500	RWEYQ20T*1	RWEYQ10T × 2	250 đến 650	32
22	61.5	550	RWEYQ22T*1	RWEYQ10T + RWEYQ12T	275 đến 715	35
24	67.0	600	RWEYQ24T*1	RWEYQ12T × 2	300 đến 780	39
26	72.8	650	RWEYQ26T*1	RWEYQ8T × 2 + RWEYQ10T	325 đến 845	42
28	78.4	700	RWEYQ28T*1	RWEYQ8T + RWEYQ10T × 2	350 đến 910	45
30	84.0	750	RWEYQ30T*1	RWEYQ10T × 3	375 đến 975	48
32	89.5	800	RWEYQ32T*1	RWEYQ10T × 2 + RWEYQ12T	400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RWEYQ34T*1	RWEYQ10T + RWEYQ12T × 2	425 đến 1,105	55
36	101	900	RWEYQ36T*1	RWEYQ12T × 3	450 đến 1,170	58

*1. Cần bộ nối ống multi (phụ kiện tùy chọn) khi kết nối tổ hợp nhiều dàn nóng của hệ thống từ 14 HP trở lên.
*2. Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng từ 50%-130% của công suất danh nghĩa dàn nóng.

Chỉ dành cho kết nối dàn lạnh dân dụng

Tên Model*1	kW	HP	Chỉ số công suất	Chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Combination (%)*2			
				80%*2	100%	130%	
RWEYQ6T	16.0	6	150	120	150	195	9
RWEYQ8T	22.4	8	200	160	200	260	13
RWEYQ10T	28.0	10	250	200	250	325	16
RWEYQ12T	33.5	12	300	240	300	390	19

*1. Chỉ có thể kết nối với dàn nóng đơn RWEYQ6-12T
*2. Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng từ 50%-130% của công suất danh nghĩa dàn nóng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_115_116.pdf 1 6/2/2021 2:19:08 PM

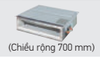
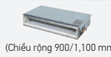
Dãy sản phẩm

Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model	Dãy công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn Mới	**FXZQ-AVM**		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) Mới	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-AVM											●	●				
Treo tường		FXAQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																●
Dàn lạnh điểm Mới		**FXPQ-AVN**			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE					●	●	●									
		FXBPQ-PVE							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h														
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h														
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR		6–120 HP														

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Type	Tên Model	Dãy công suất (kW)	20	25	35	50	60	71
		Chỉ số công suất	20	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	CDXS-EAVMA	 (Chiều rộng 700 mm)		●	●			
	FDXS-CVMA	 (Chiều rộng 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	FTXJ-NVMVW			●	●	●		
	FTXJ-NVMVS			●	●	●		
	FTXS-DVMA FTXS-EVMA		●	●	●			
	FTXS-FVMA					●	●	●

Chú ý: Dàn lạnh dân dụng cần sử dụng bộ BP . Chỉ có thể kết nối với dàn nóng đơn (RYEYQ6-12T).





*Tham khảo trang 114 để biết số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa.

VN-PCTVVN2002Aaprv_117_118.pdf 1 3/3/2021 4:03:57 PM

Dàn nóng

VRV IV W Series

Thông số kỹ thuật

Hai chiều lạnh/sưởi





MODEL			RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ14TYM	RWEYQ16TYM	RWEYQ18TYM	RWEYQ20TYM	RWEYQ22TYM	RWEYQ24TYM
Tổ hợp kết nối			–	–	–	–	RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
			–	–	–	–	RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	131,000	153,000	172,000	191,000	210,000	229,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0
Công suất sưởi		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	147,000	171,000	193,000	215,000	235,000	256,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5	43.0	50.0	56.5	63.0	69.0	75.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.58	3.86	5.43	7.33	6.44	7.72	9.29	10.9	12.8	14.7
	Sưởi	kW	2.69	3.98	5.60	7.87	6.67	7.96	9.58	11.2	13.5	15.7
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (C × R × D)		mm	1,000 × 780 × 550				(1,000 × 780 × 550) × 2					
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín				Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
	Công suất động cơ	kW	1.9	2.8	3.7	4.7	1.9 + 2.8	2.8 × 2	2.8 + 3.7	3.7 × 2	3.7 + 4.7	4.7 × 2
Ống kết nối môi chất lạnh	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			ϕ 12.7 (Loe)	ϕ 12.7 (Flare)		ϕ15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Flare)	
	Hơi đường hồi *1		ϕ19.1 (Hàn)		ϕ22.2 (Hàn)		ϕ28.6 (Hàn)					
	Hơi áp suất cao và thấp		ϕ15.9*2, ϕ19.1*3 (Hàn)		ϕ19.1*2, ϕ22.2*3 (Hàn)		ϕ22.2*2, ϕ28.6*3 (Hàn)					
Ống kết nối đường nước	Nước vào		PT1 1/4B Ren trong				(PT1 1/4B) × 2 Ren trong					
	Nước ra		PT1 1/4B Ren trong				(PT1 1/4B) × 2 Ren trong					
	Nước xả		PS1/2B Ren trong				(PS1/2B) × 2 Ren trong					
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)		kg	146 (148)		147 (149)		146 × 2 (148 × 2)		146 + 147 (148 + 149)		147 × 2 (149 × 2)	
Độ ồn		dB(A)	49	50	51	53	53		54		55	56
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)		°C	10 đến 45				10 đến 45					
Điều khiển công suất		%	23-100		19-100		23-100		20-100		19-100	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				R-410A					
	Lượng nạp	kg	3.5		4.2		3.5 + 3.5		3.5 + 4.2		4.2 + 4.2	





MODEL			RWEYQ26TYM	RWEYQ28TYM	RWEYQ30TYM	RWEYQ32TYM	RWEYQ34TYM	RWEYQ36TYM
Tổ hợp kết nối			RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
			RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
			RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		Btu/h	248,000	268,000	287,000	305,000	324,000	345,000
		kW	72.8	78.4	84.0	89.5	95.0	101
Công suất sưởi		Btu/h	278,000	300,000	322,000	345,000	365,000	386,000
		kW	81.5	88.0	94.5	101	107	113
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	13.2	14.7	16.3	18.2	20.1	22.0
	Sưởi	kW	13.6	15.2	16.8	19.1	21.3	23.6
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			Trắng ngà (5Y7.5/1)		
Kích thước (C × R × D)		mm	(1,000 × 780 × 550) × 3			(1,000 × 780 × 550) × 3		
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín			Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín		
	Công suất động cơ	kW	2.8 × 2 + 3.7	2.8 + 3.7 × 2	3.7 × 3	3.7 × 2 + 4.7	3.7 + 4.7 × 2	4.7 × 3
Ống kết nối môi chất lạnh	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Loe)			ϕ19.1 (Loe)		
	Hơi đường hồi *1		ϕ 34.9 (Hàn)			ϕ34.9 (Hàn)		
	Hơi áp suất cao và thấp		ϕ28.6*2, ϕ34.9*3 (Hàn)			ϕ28.6*2, ϕ34.9*3 (Hàn)		
Ống kết nối đường nước	Nước vào		(PT1 1/4B) × 3 Ren trong			(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
	Nước ra		(PT1 1/4B) × 3 Ren trong			(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
	Nước xả		(PS1/2B) × 3 Ren trong			(PS1/2B) × 3 Ren trong		
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)		kg	146 × 2 + 147 (148 × 2 + 149)	146 + 147 × 2 (148 + 149 × 2)	147 × 3 (149 × 3)	147 × 3 (149 × 3)		
Độ ồn		dB(A)	55	56		57		58
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)		°C	10 đến 45			10 đến 45		
Điều khiển công suất		%	21-100	20-100	19-100	19-100		
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			R-410A		
	Lượng nạp	kg	3.5 + 3.5 + 4.2	3.5 + 4.2 + 4.2	4.2 + 4.2 + 4.2	4.2 + 4.2 + 4.2		

Notes:

1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB / nhiệt độ nước vào:30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
   - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB / nhiệt độ nước vào: 20°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
   - Độ ồn: AGiá trị quy đổi trong phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
     Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
     Khi có lo ngại về tiếng ồn đối với khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
2. Không thể lắp đặt thiết bị này ở ngoài trời. Lắp đặt trong nhà (Phòng máy, v.v.).
3. Nhiệt độ xung quanh đảm bảo trong khoảng từ 0 đến 40°C và độ ẩm bằng hoặc nhỏ hơn 80%. Lượng nhiệt tỏa ra từ vỏ máy: 0,51kW/6-8HP/giờ, 0,58 kW/10-12HP/giờ.
4. Chỉ có thể kết nối với tháp giải nhiệt loại kín.
   *1: Trong trường hợp hệ thống sưởi, ống hút không cần sử dụng.
   *2: Trong trường hợp hệ thống thu hồi nhiệt.
   *3: Trong trường hợp hệ thống sưởi.
- Hãy chắc chắn tham khảo Sách dữ liệu kỹ thuật để thiết kế.

VN-PCTVVN2002Aaprv_119_120.pdf 1 3/4/2021 9:07:23 PM

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM

(THU HỒI NHIỆT CẤP NƯỚC NÓNG)

Điều hòa không khí thoải mái và
Cấp nước nóng tiết kiệm năng lượng

Một chiều lạnh
6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)



Loại COP Cao

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWHQ12-16THYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWHQ18-50THYM

Loại Tiêu Chuẩn

Dàn nóng đơn
RWHQ6-16TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWHQ18-32TNYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWHQ34-60TNYM

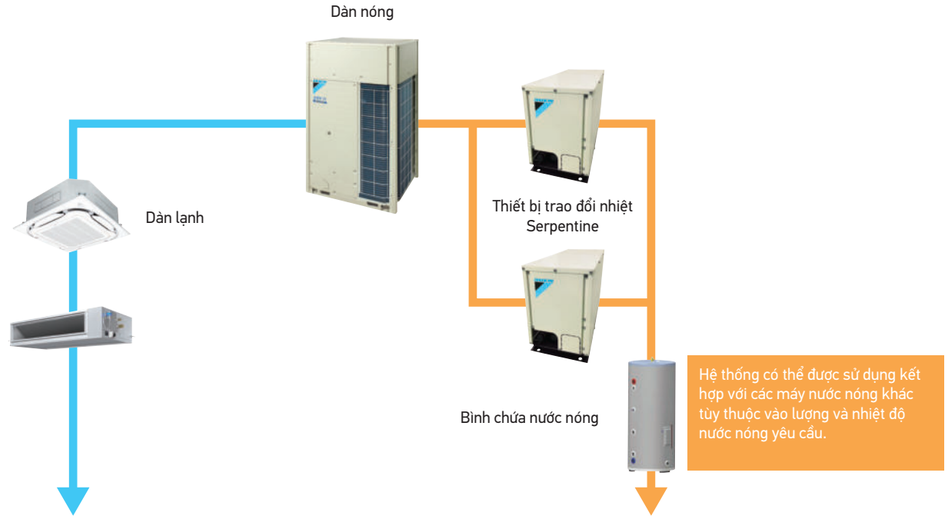
Loại Tiết Kiệm Diện Tích

Dàn nóng đơn
RWHQ18-20TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWHQ22-40TSYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWHQ42-50TSYM

Điều hòa không khí kết hợp với cấp nước nóng – Hệ thống nhỏ gọn



Kết hợp linh hoạt các dàn lạnh VRV IV đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ



Nguồn năng lượng được tiết kiệm hiệu quả

CẤP NƯỚC NÓNG



Năng lượng cung cấp cho nước nóng được tiết kiệm

Nhiệt độ nước nóng – Lên đến 65 °C

Có thể sử dụng kết hợp với các loại máy nước nóng khác tùy theo lượng và nhiệt độ nước nóng yêu cầu.

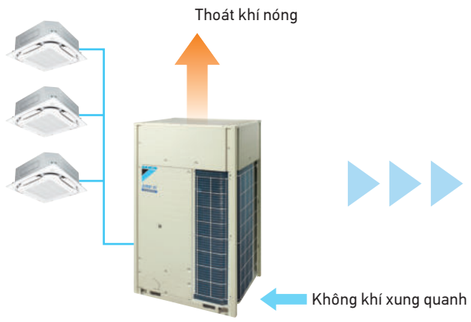
VN-PCTVVN2002Aaprv_121_122.pdf 1 3/3/2021 4:26:51 PM

Hệ thống sáng tạo và đáng tin cậy

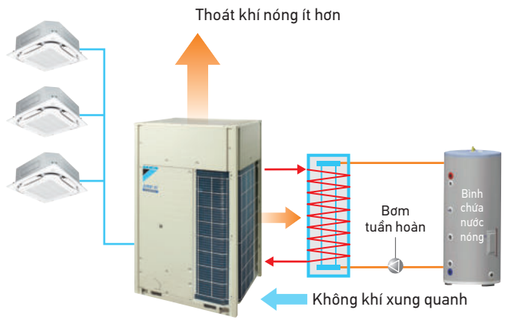
Hệ thống tiết kiệm năng lượng thu hồi nhiệt thải chuyển hóa thành năng lượng để làm nóng nước

Nhiệt thải từ điều hòa không khí (thường được giải phóng vào môi trường xung quanh) được thu hồi để làm nóng nước.

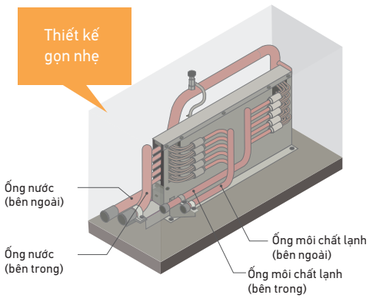
Trong một hệ thống thông thường, nhiệt thải từ điều hòa không khí được giải phóng vào môi trường xung quanh.



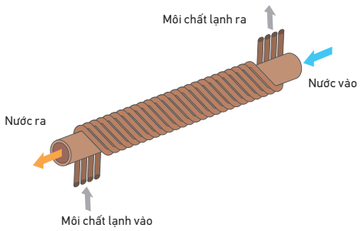
Hệ thống này thu hồi nhiệt thải từ điều hòa không khí sang nước nóng.



Bộ trao đổi nhiệt Serpentine thu hồi nhiệt.



Bộ trao đổi nhiệt Serpentine độc quyền đạt được hiệu quả trao đổi nhiệt tuyệt vời.



Nhiệt độ cao, môi chất lạnh cao áp ống được cuộn quanh ống nước.



Không rò rỉ môi chất lạnh làm nhiễm bẩn nước

Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng của dàn nóng

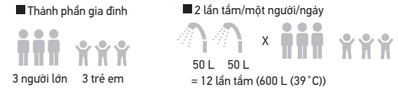
Nhiệt thải từ điều hòa không khí được chuyển sang nước nóng. Cơ chế này làm giảm lượng nhiệt được thải ra bởi các dàn nóng, dẫn đến hiệu quả hoạt động tốt hơn. EER của ***VRV*** thu hồi nhiệt làm nước nóng đã tăng từ 4,41 lên 4,50, so với ***VRV*** IV thông thường.

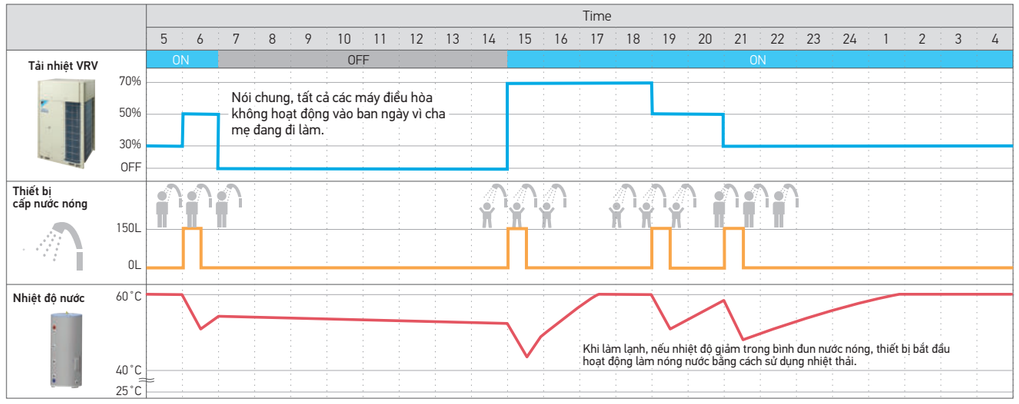
Giảm ngắn mạch (quẩn gió)

Nhiệt độ của nhiệt thải từ dàn nóng thấp hơn, giảm thiểu nhiệt độ môi trường xung quanh. Trong trường hợp bị quẩn gió sẽ làm giảm công suất xuống thấp.

Ví dụ về việc sử dụng hệ thống ***VRV*** IV thu hồi nhiệt tạo nước nóng cho dân dụng

Trong một gia đình mẫu gồm 3 người lớn và 3 trẻ em, nhiệt thải được tạo ra bởi điều hòa không khí đủ để cung cấp nước nóng cho vòi sen của mọi người.

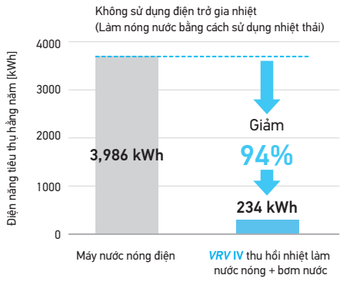




Điều kiện tải điều hòa/Thời gian hoạt động: 16 giờ/ngày
Tải nhiệt nước
Công suất bình: 200L
Nhiệt độ nước: 25 °C to 60 °C (Nước máy)
Lượng nước nóng mỗi người một lần (tiêu chuẩn): 50 L / lần tắm (39°C) (lượng nước pha: 10 L/phút; thời gian tắm: 5 phút.
Lượng nước cần thiết trong bình để phân phối nước nóng 39° C

So sánh giữa hệ thống ***VRV*** IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng và máy nước nóng điện.

Do nhiệt thải được sử dụng để làm nóng nước, tiêu thụ điện hàng năm có thể giảm khoảng 94% so với mức tiêu thụ cho hoạt động riêng biệt của điều hòa không khí và máy nước nóng điện.



Điều khiển ***VRV*** IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

Bộ điều khiển từ xa chuyển đổi
Điều khiển từ xa chính & Điều khiển từ xa phụ đều có thể chuyển đổi và hoán đổi cho nhau.

Chống vi khuẩn
Theo mặc định, điều này sẽ được kích hoạt vào mỗi sáng thứ Hai lúc 2 giờ sáng, làm nóng nước lưu trữ lên đến 60°C trong 10 phút.

Chế độ nghỉ
Điều này vô hiệu hóa tất cả các chức năng khác, ngoại trừ chế độ chống vi khuẩn.

Tự động khởi động lại
Khi nguồn điện được phục hồi sau sự cố, hệ thống sẽ trở lại chức năng hoạt động trước đó.

Mã lỗi an toàn
Nếu nhiệt điện trở hoặc đường dây kết nối bị lỗi, để phòng ngừa cháy nổ và an toàn, hoạt động của điện trở gia nhiệt sẽ vô hiệu



BRCS82

VN-PCTVVN2002Aaprv_123_124.pdf 1 6/2/2021 2:24:34 PM

Dãy dàn lạnh

Lựa chọn đa dạng

Có thể kết hợp giữa dàn lạnh VRV kiểu cách và yên tĩnh với dàn lạnh dân dụng thành một hệ thống.

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model	Dãy công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn Mới	**FXZQ-AVM**		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) Mới	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●		●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-AVM											●	●				
Treo tường		FXAQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																●
Dàn lạnh điểm Mới		**FXPQ-AVN**			●													
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE					●	●	●									
		FXBPQ-PVE							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m^3/h														
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h														
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR		6–120 HP														

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model	Công suất danh định (kW)	25	35	50	60	71
		Chỉ số công suất	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB	 (Loại rộng 700 mm)	●	●			
	FDKS-C(A)VMB	 (Loại rộng 900/1,100 mm)	●	●	●	●	
Treo tường	FTKJ-NVMVW		●	●	●		
	FTKJ-NVMVS		●	●	●		
	FTKS-DVM		●	●			
	FTKS-BVMA				●		
	FTKS-FVM				●	●	●









Lưu ý: Cần bộ BP (BPMKS967A2/3) để kết nối với các dàn lạnh dân dụng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_125_126.pdf 1 2/22/2021 4:55:06 PM

Dàn nóng

Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

Thông số kỹ thuật

Loại COP cao









MODEL			RWHQ12THYM	RWHQ14THYM	RWHQ16THYM	RWHQ18THYM	RWHQ20THYM	RWHQ22THYM	RWHQ24THYM	RWHQ26THYM	RWHQ28THYM	RWHQ30THYM	RWHQ32THYM	RWHQ34THYM	RWHQ36THYM	RWHQ38THYM	RWHQ40THYM
Tổ hợp			RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
			RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM
			—	—	—	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000	248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000
		kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2	72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114
Điện năng tiêu thụ		kW	7.10	8.68	10.3	10.7	12.2	13.8	15.4	17.5	19.2	21.3	23.0	24.9	26.7	28.7	30.5
Điều khiển công suất		%	10-100			7-100				6-100		5-100		4-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất	kW	(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(3.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(4.1x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157	157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)
Trọng lượng máy		kg	185+185			185+185+185				185+185+200		185+200+200		185+200+285	185+285+285	200+200+285	200+285+285
Độ ồn		dB(A)	58	59		60			61	61	62		63		64		
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49							15 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.4+6.4			6.4+6.4+6.4				6.4+6.4+6.5	6.4+6.4+6.8	6.4+6.5+6.8	6.4+6.8+6.8	6.4+6.8+10.3	6.4+10.3+10.3	6.8+6.8+10.3	6.8+10.3+10.3
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 12.7(Hàn)			ϕ 15.9(Hàn)				ϕ 19.1(Hàn)							
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)						ϕ 34.9(Hàn)	ϕ 34.9(Hàn)					ϕ 41.3(Hàn)		
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1(Hàn x 2)			ϕ19.1(Hàn x 3)				ϕ19.1(Hàn x 3)							
	Ống ra	mm	ϕ19.1(Hàn x 2)			ϕ19.1(Hàn x 3)				ϕ19.1(Hàn x 3)							



MODEL			RWHQ42THYM	RWHQ44THYM	RWHQ46THYM	RWHQ48THYM	RWHQ50THYM
Tổ hợp			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM
			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM
			RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
		kW	120	125	130	135	140
Điện năng tiêu thụ		kW	32.4	34.5	36.6	38.7	41.1
Điều khiển công suất		%	4-100	3-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín				
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233+233+233				
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)				
Trọng lượng máy		kg	285+285+285				
Độ ồn		dB(A)	65			66	
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+10.5
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)				
	Hơi	mm	ϕ 41.3(Hàn)				
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1(Hàn x 3)				
	Ống ra	mm	ϕ19.1(Hàn x 3)				

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:
• Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

Loại tiêu chuẩn




MODEL			RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM
Tổ hợp			—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.55	5.13	7.22	8.93	10.8	12.9
Điều khiển công suất		%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín					
	Công suất	kW	2.4x1	3.4x1	4.1x1	5.2x1	(2.9x1)+(3.3x1)	(3.6x1)+(3.7x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	157	165	178	233	
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765	
Trọng lượng máy		kg	185		200		285	
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	6.4		6.5	6.8	10.3	10.4
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 9.5(Hàn)				ϕ 12.7(Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ 22.2(Hàn)		ϕ 28.6(Hàn)	
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ 19.1(Hàn)					
	Ống ra	mm	ϕ 19.1(Hàn)					

•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_127_128.pdf 1 3/3/2021 4:33:15 PM

Dàn nóng

Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn










MODEL			RWHQ18TNYM	RWHQ20TNYM	RWHQ22TNYM	RWHQ24TNYM	RWHQ26TNYM	RWHQ28TNYM	RWHQ30TNYM	RWHQ32TNYM	RWHQ34TNYM	RWHQ36TNYM	RWHQ38TNYM	RWHQ40TNYM	RWHQ42TNYM	RWHQ44TNYM	RWHQ46TNYM
Tổ hợp			RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM
			RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ14TYM
			—	—	—	—	—	—	—	—	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000	307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000
		kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0	90.0	95.0	101	106	112	119	124	130
Điện năng tiêu thụ		kW	12.4	14.1	15.9	18.0	19.7	21.6	23.7	26.1	25.1	26.8	29.4	30.8	32.6	34.7	36.9
Điều khiển công suất		%	8-100		7-100	6-100		5-100		5-100			4-100				3-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất	kW	(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233		233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233		233+233+233
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)			(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)
Trọng lượng máy		kg	185+200		185+285	200+285		285+285		285+285	200+200+200		185+200+285	200+200+285	200+285+285		285+285+285
Độ ồn		dB(A)	60	61		62	63		64	64	63	64		65			66
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49							15 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.4+6.5	6.4+6.8	6.4+10.3	6.5+10.3	6.8+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4	10.3+10.5	6.5+6.8+6.8	6.8+6.8+6.8	6.4+6.8+10.5	6.8+6.8+10.4	6.8+10.3+10.4	6.8+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)				ϕ 19.1(Hàn)			ϕ 19.1(Hàn)							
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 34.9(Hàn)				ϕ 34.9(Hàn)	ϕ 41.3(Hàn)						
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1(Hàn x 2)							ϕ19.1(Hàn x 2)	ϕ19.1(Hàn x 3)						
	Ống ra	mm	ϕ19.1(Hàn x 2)							ϕ19.1(Hàn x 2)	ϕ19.1(Hàn x 3)						

Loại tiêu chuẩn



MODEL			RWHQ48TNYM	RWHQ50TNYM	RWHQ52TNYM	RWHQ54TNYM	RWHQ56TNYM	RWHQ58TNYM	RWHQ60TNYM
Tổ hợp			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM
			RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM
			RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	135	140	145	150	156	162	168
Điện năng tiêu thụ		kW	39.0	41.4	43.5	45.9	48.5	51.1	53.7
Điều khiển công suất		%	3-100						
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233+233+233				233+233+268	233+268+268	268+268+268
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x1,240x765)+(1,657X1,240x765)+(1,657x1,240x765)						
Trọng lượng máy		kg	285+285+285				285+285+320	285+320+320	320+320+320
Độ ồn		dB(A)	66			67	68	69	70
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+10.5	10.3+10.5+10.5	10.4+10.5+10.5	10.5+10.5+10.5	10.5+10.5+11.8	10.5+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ 41.3(Hàn)						
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1(Hàn x 3)						
	Ống ra	mm	ϕ19.1(Hàn x 3)						

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

• Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

Loại tiết kiệm diện tích




MODEL			RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ22TSYM	RWHQ24TSYM
Tổ hợp			—	—	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM
					RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
					—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000	210,000	229,000
		kW	50.0	56.0	61.5	67.0
Điện năng tiêu thụ		kW	15.3	17.9	16.2	17.9
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín			
	Công suất	kW	(4.4x1)+(4.0x1)	(4.6x1)+(5.5x1)	(4.1x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233	268	165+178	178+178
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x1,240x765		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	
Trọng lượng máy		kg	285	320	200+200	
Độ ồn		dB(A)	62	65	61	62
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8	6.5+6.8	6.8+6.8
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 34.9(Hàn)
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ19.1(Hàn x 2)	
	Ống ra	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ19.1(Hàn x 2)	

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi đầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_129_130.pdf 1 3/3/2021 4:35:16 PM

Dàn nóng

Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

Thông số kỹ thuật

Loại tiết kiệm diện tích







MODEL			RWHQ26TSYM	RWHQ28TSYM	RWHQ30TSYM	RWHQ32TSYM	RWHQ34TSYM	RWHQ36TSYM	RWHQ38TSYM	RWHQ40TSYM	RWHQ42TSYM	RWHQ44TSYM	RWHQ46TSYM	RWHQ48TSYM	RWHQ50TSYM
Tổ hợp			RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
			RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM
			—	—	—	—	—	—	—	—	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000
		kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100	106	112	117	123	129	134	140
Điện năng tiêu thụ		kW	20.4	21.8	24.2	26.8	28.2	30.6	33.2	35.8	33.2	35.8	37.1	39.5	42.1
Điều khiển công suất		%	7-100	6-100		5-100			4-100						3-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín						Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất	kW	(3.4x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	157+233	178+233		178+268	233+233		233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233		178+233+268
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)				(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		
Trọng lượng máy		kg	185+285	200+285		200+320	285+285		285+320	320+320	200+200+285	200+200+320	200+285+285		200+285+320
Độ ồn		dB(A)	63		64	66	65		67	68	65	67	66		67
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49						15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						R-410A						
	Lượng nạp	kg	6.4+10.5	6.8+10.4	6.8+10.5	6.8+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5	10.5+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+10.5	6.8+6.8+11.8	6.8+10.4+10.5	6.8+10.5+10.5	6.8+10.5+11.8
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)						ϕ 19.1(Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)					ϕ 41.3(Hàn)	ϕ 41.3(Hàn)						
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1(Hàn x 2)						ϕ19.1(Hàn x 2)		ϕ19.1(Hàn x 3)				
	Ống ra	mm	ϕ19.1(Hàn x 2)						ϕ19.1(Hàn x 2)		ϕ19.1(Hàn x 3)				

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VN-PCTVVN2002Aaprv_131_132.pdf 1 2/22/2021 5:00:33 PM

Dàn nóng

Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

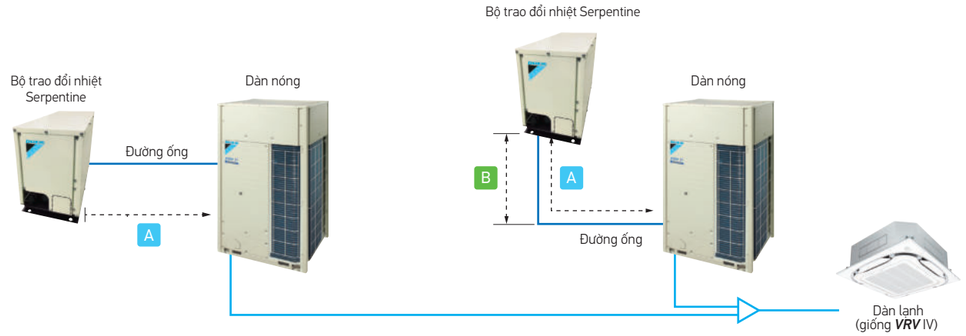


Bộ trao đổi nhiệt Serpentine (HWHQ30A)

Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)		Bộ trao đổi nhiệt đơn							
		RWHQ6TYM +HWHQ30A	RWHQ8TYM +HWHQ30A	RWHQ10TYM +HWHQ30A	RWHQ12TYM +HWHQ30A	RWHQ14TYM +HWHQ30A	RWHQ16TYM +HWHQ30A	RWHQ18TYM +HWHQ30A	RWHQ20TYM +HWHQ30A
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C	40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút	10							
Công suất nước nóng định mức	°C	20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút	5-20							
Công suất nước nóng định mức *1	kW	3.2	3.3	3.3	3.5	3.7	4.0	4.2	4.4
Trọng lượng máy	kg	27							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hơi)	mm	ϕ 19.1 (Hàn)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lỏng)	mm	ϕ 19.1 (Hàn)							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm	ϕ 25.4 (Ốc)							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm	ϕ 25.4 (Ốc)							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m	2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa	0.5							
Tổn thất cột áp *2	m	0.2							
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxD)	mm	446 × 306 × 765							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.
*1: [Làm lạnh] Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời.: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.
*2: Lưu lượng nước 10L/phút.

Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



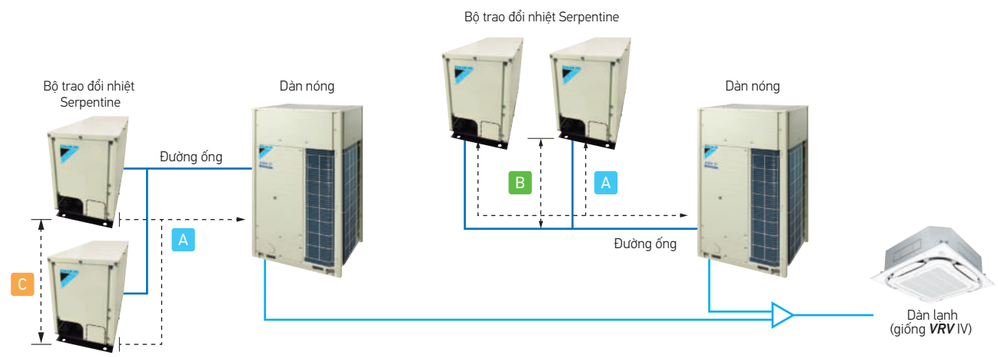
Chiều dài đường ống tối đa cho phép	A Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	B Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m



Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)		Bộ trao đổi nhiệt đôi							
		RWHQ6TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ8TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ10TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ12TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ14TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ16TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ18TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ20TYM +HWHQ30Ax2
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C	40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút	20 (10 × 2)							
Công suất nước nóng định mức	°C	20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút	10-40 (5-20 × 2)							
Công suất nước nóng định mức *1	kW	5.4	5.6	5.6	5.9	6.2	6.8	7.1	7.4
Trọng lượng máy	kg	54 (27 × 2)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hơi)	mm	ϕ 19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lỏng)	mm	ϕ 19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm	ϕ 25.4 (Ốc) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm	ϕ 25.4 (Ốc) × 2							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m	2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa	0.5							
Tổn thất cột áp *2	m	0.2							
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxD)	mm	(446 × 306 × 765) + (446 × 306 × 765)							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.
*1: [Làm lạnh] Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời.: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.
*2: Lưu lượng nước 10L/phút.

Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



Chiều dài đường ống tối đa cho phép	A Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	B Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	C Giữa 2 bộ trao đổi nhiệt	3 m

VN-PCTVVN2002Aaprv_133_134.pdf 1 6/2/2021 6:15:46 PM

Dãy dàn lạnh

Daikin cung cấp nhiều loại dàn lạnh bao gồm cả các model ***VRV*** và dân dụng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng về các giải pháp điều hòa không khí.

Dàn lạnh *VRV*

Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

Chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.

Trang 135





FXFSQ-AVM

Casstte âm trần đa hướng thổi

Luồng gió 360° giúp cải thiện sự thoải mái.

Trang 141



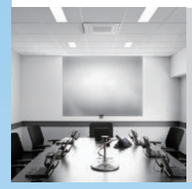


FXFQ-AVM

Casstte âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn

Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm ái mang đến sự tiện nghi cho người sử dụng.

Trang 145



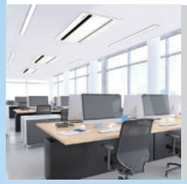


MỚI FXZQ-AVM

Casstte âm trần 2 hướng thổi

Mỏng, gọn nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở trong không gian góc hẹp của trần nhà.

Trang 147



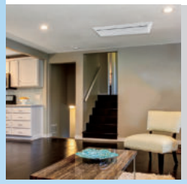


FXCQ-AVM

Casstte âm trần 1 hướng thổi

Thiết kế mỏng gọn giúp linh hoạt trong lắp đặt.

Trang 149





FXEQ-AV36

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng luồng gió 3D với cảm biến

Luồng gió 3 chiều có chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.

Trang 151



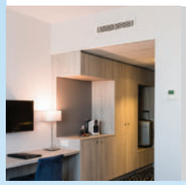


FXDSQ-AVM

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh thấp dạng mỏng (Loại tiêu chuẩn)

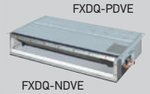
Thiết kế mỏng, yên tĩnh và lý tưởng cho thả trần.

Trang 153





FXDQ-PDVE

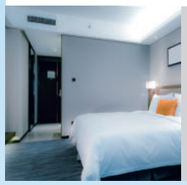


FXDQ-NDVE

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)

Thiết kế chiều rộng nhỏ gọn phù hợp cho phòng ngủ.

Trang 154



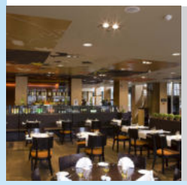


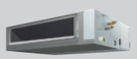
MỚI FXDBQ-AVM

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt.

Trang 155





FXSQ-PAVE(9)

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình-cao

Áp suất tĩnh trung bình và cao giúp thiết kế ống dẫn linh hoạt.

Trang 157



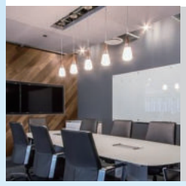


FXMQ-PAVE

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh cao giúp thiết kế ống dẫn linh hoạt.

Trang 159



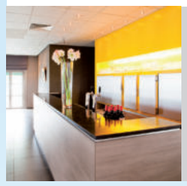


FXMQ-MVE9

Bộ xử lý không khí ngoài trời

Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí được tích hợp trong một hệ thống.

Trang 177





FXMQ-MFV1

Áp trần 4 hướng thổi

Dàn lạnh kiểu dáng mỏng và thời trang giúp phân bố luồng gió tối ưu và có thể lắp đặt khi không có hốc trần.

Trang 161





FXUQ-AVEB

Áp trần

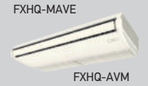
Kiểu dáng mỏng với luồng gió rộng và hoạt động êm ái.

Trang 162





FXHQ-MAVE



FXHQ-AVM

Treo tường

Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.

Trang 163





FXAQ-AVM

Đặt sàn

Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.

Trang 165





FXLQ-MAVE

Đặt sàn giấu tường

Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh..

Trang 166



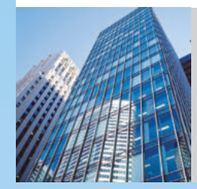


FXNQ-MAVE

Đặt sàn nối ống gió

Luồng gió phân bố rộng thích hợp cho không gian lớn.

Trang 167





FXVQ-NY1
FXVQ-NY16
(Áp suất tĩnh cao)

Dàn lạnh điểm

Luồng gió thoải mái cho cá nhân mang đến trong không gian rộng lớn.

Trang 168





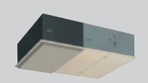
MỚI FXPQ-AVN

Điều hòa không khí cho phòng sạch

Thích hợp cho các bệnh viện và các không gian sạch khác.

Trang 169





FXBQ-PVE
FXBPQ-PVE

Thiết bị xử lý không khí

Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.

Trang 175





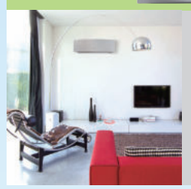
AHUR

Các dàn lạnh dân dụng với kết nối đến bộ BP

Treo tường

Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu

Trang 172





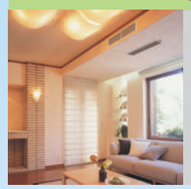
Một chiều lạnh
FTKJ-NVMVS
Hai chiều lạnh/sưởi
FTXJ-NVMVS

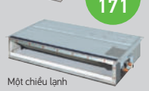
Một chiều lạnh
FTKJ-NVMVW
Hai chiều lạnh/sưởi
FTXJ-NVMVW

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng

Thiết kế phẳng và mỏng thích hợp với trần mỏng

Trang 171



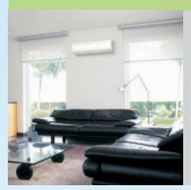


Một chiều lạnh
FDKS-EAVMB
FDKS-C(A)VMB
Hai chiều lạnh/sưởi
CDXS-EAVMA
FDXS-CVMA

Treo tường

Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.

Trang 173







Một chiều lạnh
FTKS-DVM
FTKS-BVMA
FTKS-FVM

Hai chiều lạnh/sưởi
FTXS-DVMA
FTXS-EVMA
FTXS-FVMA

Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm

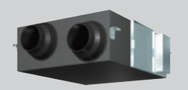
Trang 181



VKM-GA(M)V1

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt

Trang 185



VAM-GJVE

VN-PCTVVN2002Aaprv_135_136.pdf 1 3/3/2021 4:54:57 PM

Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

FXFSQ-A

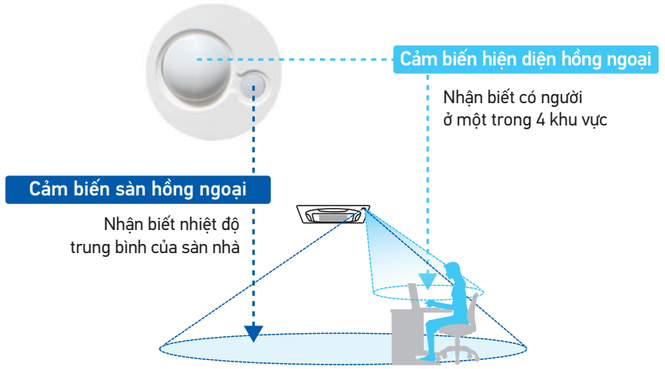
Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến

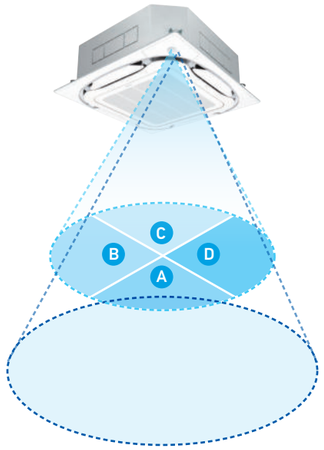


Công nghệ cảm biến tiên tiến của Daikin với cảm biến kép

Round flow with sensing

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến

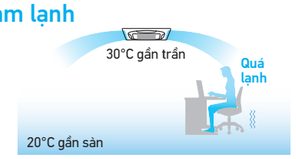
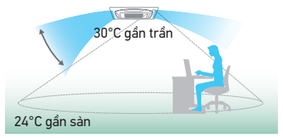
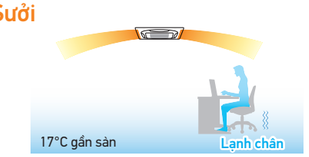
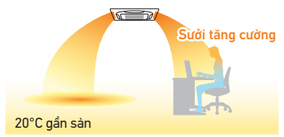
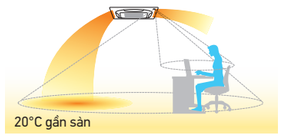




Thoải mái và tiết kiệm năng lượng bằng việc ngăn chặn hiện tượng quá lạnh/nóng

Tiện nghi

Chức năng cảm biến phát hiện sự hiện diện của con người và nhiệt độ gần sàn nhà giúp mang đến không gian thoải mái khi không nhiệt độ không đồng đều.

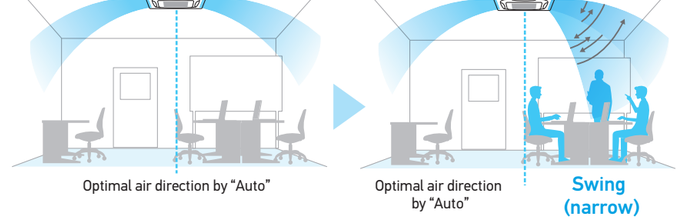
Không có chức năng cảm biến		Có chức năng cảm biến	
Làm lạnh	 Ngay cả khi nhiệt độ phòng được phát hiện là 30°C, nhiệt độ sàn có thể xuống thấp đến 20°C, khiến vùng bàn chân bị lạnh.		Để ngăn nhiệt độ giảm quá mức, nhiệt độ phòng được tính là 27°C khi có người ở gần.
Sưởi	 Nhiệt độ không đều làm cho gió lùa ít, vùng bàn chân trở nên bị lạnh.  Khi bạn cố gắng loại bỏ nhiệt độ không đồng đều, gió lùa sẽ trở nên mạnh mẽ.		Chức năng cảm biến kiểm soát luồng không khí để giảm gió lùa và đảm bảo vùng chân luôn ấm.

Chức năng luồng khí tự động **Tiện nghi**

* Khi không phát hiện có người trong 5 phút, dàn lạnh sẽ tự động quay lại điều khiển các cánh đảo gió trong phòng không có người.

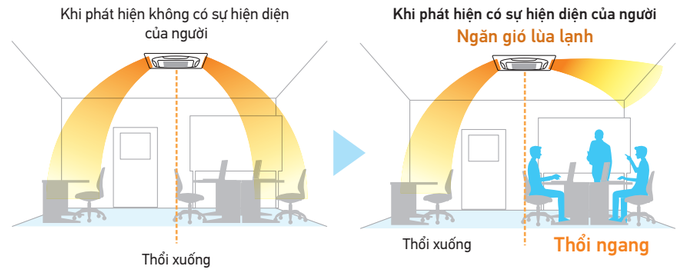
Luồng không khí trực tiếp (Mặc định: TẮT)

Làm lạnh | Làm khô



Chức năng ngăn gió lùa (Mặc định: TẮT)

Sưởi



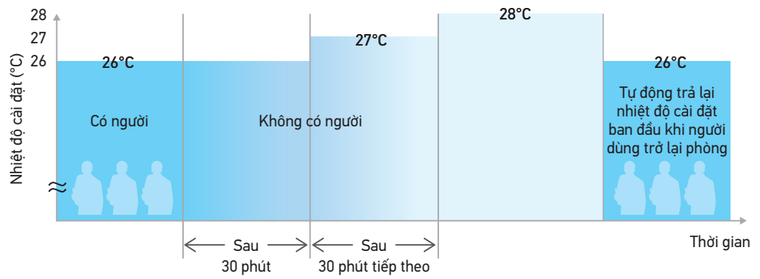
Chức năng cảm biến nhiệt độ **Tiết kiệm năng lượng**

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (Mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh

Ví dụ

- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh:30°C



Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Dựa trên các điều kiện người dùng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

* Có thể điều chỉnh thời gian thay đổi và nhiệt độ cài đặt bằng cách cài đặt cục bộ.

VN-PCTVVN2002Aaprv_137_138.pdf 1 3/3/2021 4:57:47 PM

Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

Luồng gió tuần hoàn*

Đặc điểm của luồng gió tuần hoàn

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không cảm thấy lạnh.

Làm lạnh

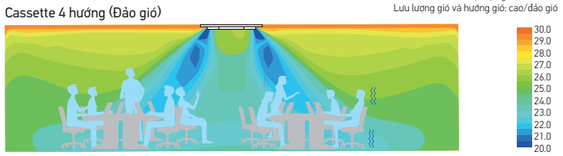
Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng



Cảm giác sảng khoái khi những khu vực mặt sàn không bị lạnh

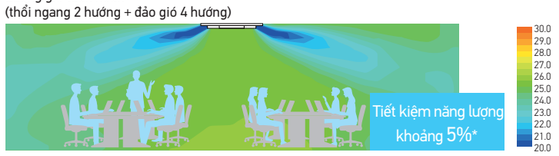
Các điều kiện so sánh:
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m
Công suất dàn lạnh: 71 class
Nhiệt độ ngoài trời: 35ºC
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đảo gió

Cassette 4 hướng (Đảo gió)



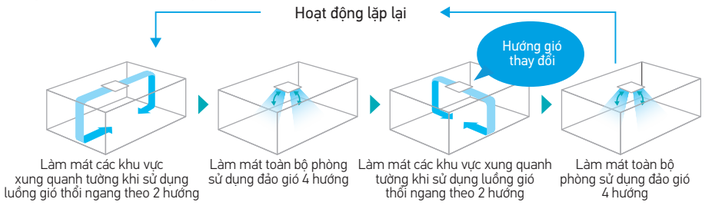
Làm giảm nhiệt độ không đều

Luồng gió tuần hoàn
(thổi ngang 2 hướng + đảo gió 4 hướng)



* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt đến nhiệt độ cài đặt (26ºC)

Vận hành (lúc khởi động)



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.

Sưởi

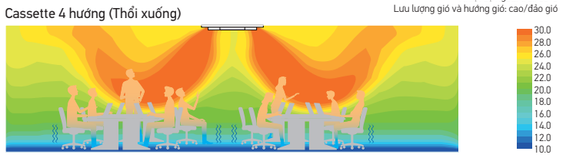
Trong lúc thổi ngang theo 2 hướng



Sự ấm áp đáng tin cậy đến đôi chân

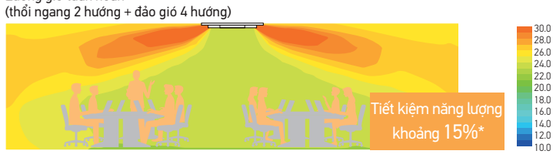
Các điều kiện so sánh:
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m
Công suất dàn lạnh: 71 class
Nhiệt độ ngoài trời: 35ºC
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đảo gió

Cassette 4 hướng (Thổi xuống)



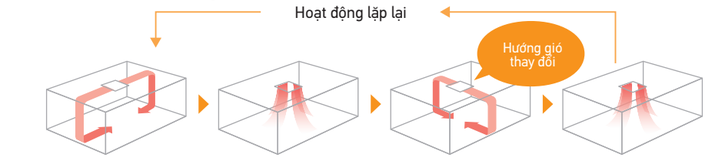
Làm giảm nhiệt độ không đều

Luồng gió tuần hoàn
(thổi ngang 2 hướng + đảo gió 4 hướng)



* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0,6m so với mặt sàn đạt tới nhiệt độ cài đặt (22ºC)

Vận hành (lúc khởi động)



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

* Các điều kiện áp dụng cho chức năng luồng gió tuần hoàn. Vui lòng liên hệ với văn phòng kinh doanh địa phương của bạn để biết thêm chi tiết.

Điều khiển hướng gió độc lập

*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)

Vị trí 0 (Điểm cao nhất)

Vị trí 1

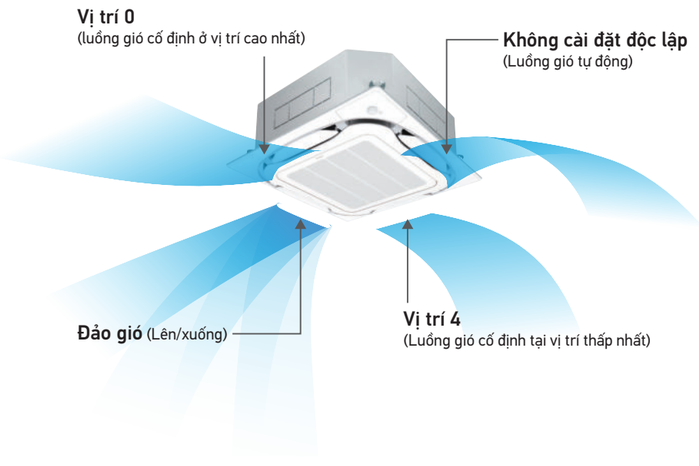
Vị trí 2

Vị trí 3

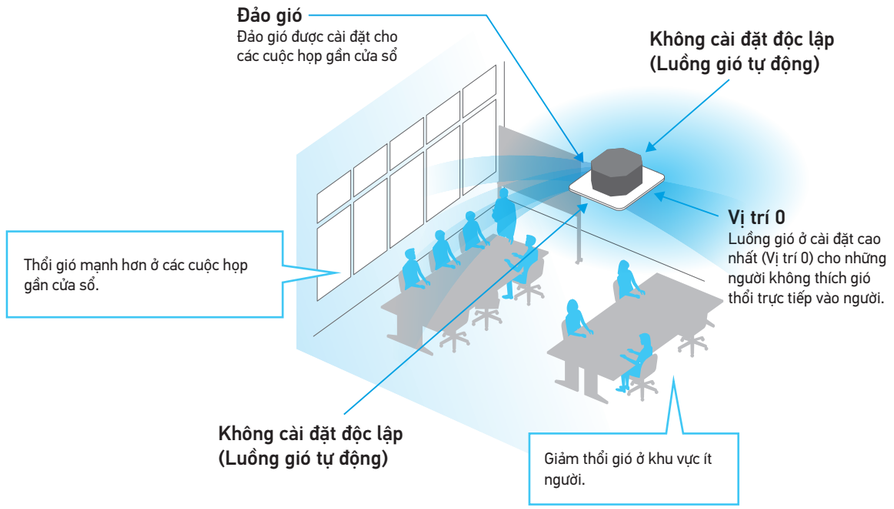
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)

Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.



VN-PCTVVN2002Aaprv_139_140.pdf 1 3/3/2021 5:02:32 PM

Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

Các chức năng khác

Tiện nghi

Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác

Thổi đa hướng



(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở giữa trần)
Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng



(Ví dụ: Máy được lắp đặt gần tường)

Thổi 2 hướng hình chữ L



(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở trong góc)

Thổi 2 hướng đối diện



(Ví dụ: Máy được lắp đặt trong phòng dài)

Thích hợp với các trần nhà cao

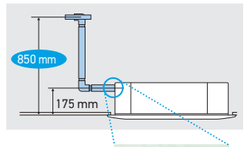
Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Tối thiểu 261 mm* của không gian trần nhà khi sử dụng bảng điều khiển tiêu chuẩn.

* Dành cho các model FXFSQ25-80A.



Ống bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Dễ dàng bảo dưỡng

Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chỉ cần mở lưới hút gió!



Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc



Mặt nạ (Tùy chọn)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến
BYCQ125EEF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến
BYCQ125EEK (Đen)

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXFSQ25AVM	FXFSQ32AVM	FXFSQ40AVM	FXFSQ50AVM	FXFSQ63AVM	FXFSQ80AVM	FXFSQ100AVM	FXFSQ125AVM	FXFSQ140AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600	
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.028		0.035	0.056	0.061	0.092	0.164	0.170	0.194
	Sưởi		0.026		0.034	0.056	0.060	0.092	0.144	0.159	0.183
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/12.5/12/11	23/20.5/19/14.5/11	23.5/21/20/16/13.5	24.5/22/20.5/20/15	33.5/30.5/27/23.5/21	34.5/31.5/28.5/25.5/23	35.5/32.5/29.5/26.5/23
		cfm	459/441/406/388/353		600/477/441/424/388	812/724/671/512/388	830/741/706/565/477	865/777/724/706/530	1,183/1,077/953/830/741	1,218/1,112/1,006/900/812	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	38/35/34.5/29.5/27	38/36/35.5/31.5/28	39/37/36/35.5/31	44/41/38/35/33	45/42.5/39.5/37/35	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (C×R×D)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng		kg	19			24	22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				ϕ 9.5				
	Hơi(Loe)		ϕ 12.7				ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. 25)								

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

	Model		BYCQ125EEF (Trắng sáng)
Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5
	Model		BYCQ125EEK (Đen)
	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5

Các tính năng

Điều khiển từ xa	Có dây	Không dây
	BRC1E63	BRC7M635F(K) / BRC7M634F(K)
Cảm biến kép *1	○	—
Luồng gió trực tiếp *1	○	—
Chế độ dò cảm biến thấp *1	○	—
Chế độ tắt cảm biến *1	○	—
Luồng gió tuần hoàn	○	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	—
5 cấp tốc độ quạt	○	○
Luồng gió tự động	○	○
Đảo gió tự động	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	—

*1. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến được lắp đặt.

VN-PCTVVN2002Aaprv_141_142.pdf 1 3/3/2021 5:05:04 PM

Cassette đa hướng thổi

FXFQ-A

Luồng gió 360° để cải thiện sự thoải mái



Luồng gió tuần hoàn*

ROUND FLOW

Cấu hình của luồng gió tuần hoàn

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không cảm thấy lạnh.

Làm lạnh

Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng



Cảm giác sảng khoái khi những khu vực mặt sàn không bị lạnh

Các điều kiện so sánh:
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m
Công suất dàn lạnh: 71 class
Nhiệt độ ngoài trời: 35ºC
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đảo gió

Cassette 4 hướng (Đảo gió)

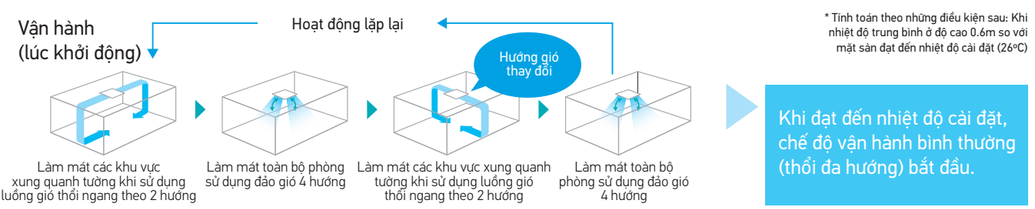


Luồng gió tuần hoàn
(thổi ngang 2 hướng + đảo gió 4 hướng)

Làm giảm nhiệt độ không đều



* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt đến nhiệt độ cài đặt (26ºC)



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.

Sưởi

Trong lúc thổi ngang theo 2 hướng



Sự ấm áp đáng tin cậy đến đôi chân

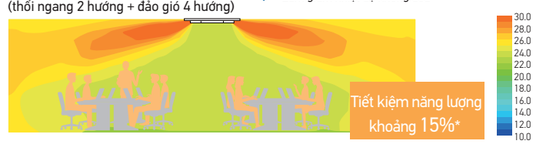
Các điều kiện so sánh:
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m
Công suất dàn lạnh: dây 71
Nhiệt độ ngoài trời: 35ºC
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đảo gió

Cassette 4 hướng (Thổi xuống)

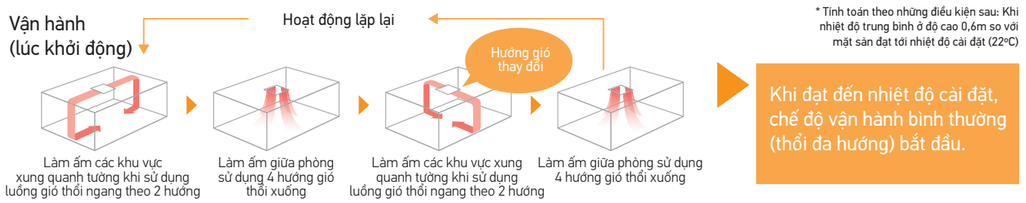


Luồng gió tuần hoàn
(thổi ngang 2 hướng + đảo gió 4 hướng)

Làm giảm nhiệt độ không đều



* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0,6m so với mặt sàn đạt tới nhiệt độ cài đặt (22ºC)



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

* Các điều kiện áp dụng cho chức năng luồng gió tuần hoàn. Vui lòng liên hệ với văn phòng kinh doanh địa phương của bạn để biết thêm chi tiết.

Điều khiển hướng gió độc lập

*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)

Vị trí 0 (Điểm cao nhất)

Vị trí 1

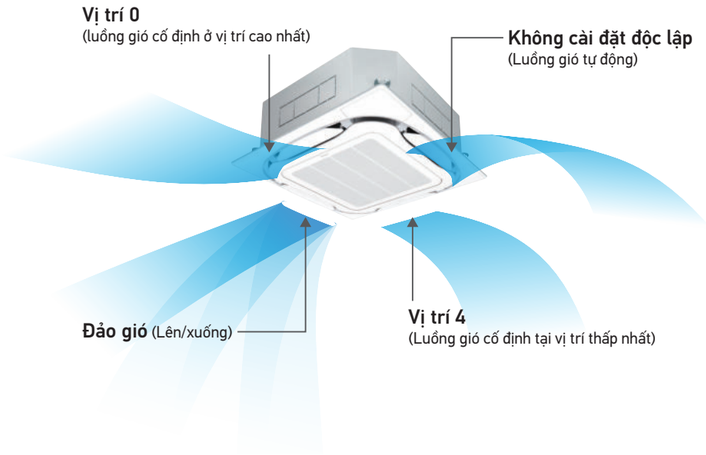
Vị trí 2

Vị trí 3

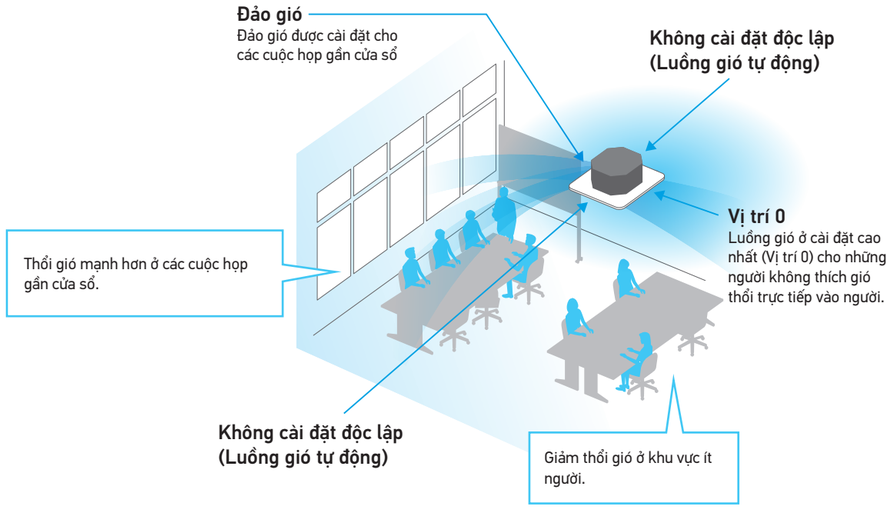
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)

Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.



VN-PCTVVN2002Aaprv_143_144.pdf 1 3/3/2021 5:08:01 PM

Cassette âm trần đa hướng thổi

Các chức năng khác

Tiện nghi

Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác

Thổi đa hướng



(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở giữa trần)
Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng



(Ví dụ: Máy được lắp đặt gần tường)

Thổi 2 hướng hình chữ L



(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở trong góc)

Thổi 2 hướng đối diện



(Ví dụ: Máy được lắp đặt trong phòng dài)

Thích hợp với các trần nhà cao

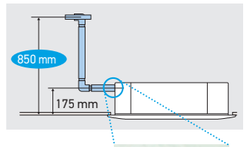
Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Tối thiểu 261 mm* của không gian trần nhà khi sử dụng bảng điều khiển tiêu chuẩn.

* Dành cho các model FXFQ25-80A.



Ống bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.



Dễ dàng bảo dưỡng

Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chỉ cần mở lưới hút gió!



Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

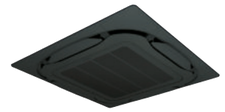


Mặt nạ (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAK (Đen)

Thiết kế mặt nạ mới

Lựa chọn của các nhà thiết kế đã giúp đẩy tăng các kiểu dáng thiết kế trang trí mặt nạ mới.



Mặt nạ thiết kế
BYCQ125EAPF (Trắng sáng)

PHẲNG
Kiểu dáng phẳng hơn:
Kết cấu mặt nạ lưới hút mịn hơn.



SẠCH
Kiểu dáng cắt sạch:
Khó có thể thấy vết bẩn trên thiết kế mặt nạ thông minh.



Gần với kiểu dáng lý tưởng
Mặt nạ thiết kế mới

TRÒN
Sự khác biệt tinh tế:
Xung quanh cửa hút gió được phủ một lớp bạc trang nhã, tinh tế



Mặt nạ lưới tự động (tùy chọn)

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy.
Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.



Mặt nạ lưới có thể hạ thấp xuống tối đa 3.9 m.
BYCQ125EASF (Trắng sáng)

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXFQ25AVM	FXFQ32AVM	FXFQ40AVM	FXFQ50AVM	FXFQ63AVM	FXFQ80AVM	FXFQ100AVM	FXFQ125AVM	FXFQ140AVM
Nguồn điện			1 pha, 220 - 240 V/220 - 230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	47,800	54,600
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.029		0.036	0.040	0.063	0.096	0.158	0.178	0.203
	Sưởi		0.027		0.036	0.040	0.063	0.096	0.150	0.166	0.191
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/16/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	33/30.5/28/25.5/21	35.5/32.5/29.5/26.5/23
		cfm	459/441/406/388/353		600/477/459/424/388	635/600/477/441/388	741/706/565/530/477	794/759/741/706/530	1,130/1,024/918/812/741	1,165/1,077/988/900/741	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	35/33.5/29.5/28.5/27	36/35.5/31.5/31/28	37/36.5/36/35.5/29.5	43/40.5/37.5/35/33	44/41.5/39/36.5/33	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (C×R×D)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng		kg	19				22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. 25)								

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

	Model		BYCQ125EAF (Trắng sáng) / BYCQ125EAK (Đen)
Mặt nạ tiêu chuẩn	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5
Mặt nạ thiết kế	Model		BYCQ125EAPF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	97×950×950
	Trọng lượng	kg	6.5
Mặt nạ lưới tự động	Model		BYCQ125EASF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	105×950×950
	Trọng lượng	kg	8

Các tính năng

Điều khiển từ xa	Có dây	Không dây
	BRC1E63	BRC7M635F(K) / BRC7M634F(K)
Luồng gió tuần hoàn	○	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	—
5 cấp tốc độ quạt	○	○
Luồng gió tự động	○	○
Đảo gió tự động	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	—

VN-PCTVVN2002Aaprv_145_146.pdf 1 3/3/2021 5:20:45 PM

Cassette âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn

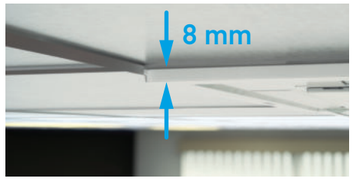
Mới FXZQ-A



Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm ái mang lại sự thoải mái cho người sử dụng

Thiết kế nhỏ gọn & thanh lịch

- Kết hợp hoàn hảo với trần lưới thạch cao tiêu chuẩn, chỉ chênh 8 mm.
- Sự phối hợp hài hòa giữa thiết kế mang tính hiện đại, kỹ thuật với màu trắng trang nhã.
- Mặt nạ được thiết kế nhỏ gọn vừa vặn trong một ô trần giúp các thiết bị khác như đèn, loa, vòi cứu hỏa trên các ô trần liền kề.

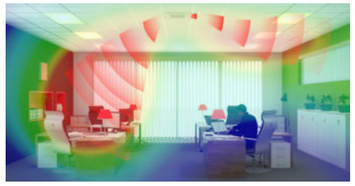




Hiệu quả & thoải mái

Cảm biến kép (Tùy chọn)

- Hai cảm biến thông minh (tùy chọn) giúp cải thiện hiệu suất năng lượng và thoải mái
- Bộ cảm biến hiện diện người và nhiệt độ sàn (tùy chọn) có thể ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm điện và giúp kiểm soát luồng không khí tối ưu.



Điều khiển luồng gió độc lập *1

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa thổi gió để phân phối không khí tối ưu.

*1. Chỉ có thể cài đặt chức năng này thông qua bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Đảo gió tự động (lên/xuống)

Khả năng đảo gió thẳng đứng tự động của các cánh đảo gió để phân phối không khí và nhiệt độ hiệu quả khắp phòng.

Sạch sẽ

Chống thấm trần

Ngăn không cho không khí thổi vào trần nhà để tránh bị ố trần.

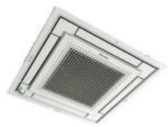


Thông số kỹ thuật

MODEL			FXZQ20AVM	FXZQ25AVM	FXZQ32AVM	FXZQ40AVM	FXZQ50AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.043		0.045	0.059	0.092
	Sưởi	kW	0.036		0.038	0.053	0.086
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	8.7/7.5/6.5	9.0/8.0/6.5	10.0/8.5/7.0	11.5/9.5/8.0	14.5/12.5/10.0
		cfm	307/265/229	318/282/229	353/300/247	406/335/282	512/441/353
Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	32.0/29.5/25.5	33.0/30.0/25.5	33.5/30.0/26.0	37.0/32.0/28.0	43.0/40.0/33.0
Độ ồn (C)		dB(A)	49	50	51	54	60
Kích thước (C×R×D)		mm	260×575×575 (Đối với chiều dày, thêm 63 mm cho hộp điện)				
Trọng lượng máy		kg	15.5		16.5		18.5
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/ Đường kính trong 20)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

Loại mặt nạ	Mới Mặt nạ trần lưới	Mặt nạ thiết kế
Hình ảnh		
Model	BYFQ60CAW	BYFQ60B3W1
Màu sắc	Trắng (N9.5)	Trắng (6.5Y9.5/0.5)
Kích thước (C×R×D) mm	46×620×620	55×700×700
Trọng lượng kg	2.8	2.7

VN-PCTVVN2002Aaprv_147_148.pdf 1 3/3/2021 5:26:01 PM

Cassette âm trần 2 hướng thổi

FXCQ-A

Mỏng, nhẹ và dễ lắp đặt trong không gian trần hẹp



Thiết kế thời thượng

- Dàn lạnh với kiểu dàng phong cách hài hòa dễ dàng với bất kỳ thiết kế nội thất nào.
- Các cánh phẳng đóng hoàn toàn khi dàn lkhông hoạt động và không nhìn thấy lưới hút gió.
- Chiều sâu của tất cả các máy là 620 mm, lý tưởng cho không gian hẹp.



Tiện nghi

Điều chỉnh hướng đảo gió độc lập*1

- Hướng đảo gió có thể được điều chỉnh độc lập cho từng cửa gió để cung cấp không khí tối ưu.

*1. Chỉ có thể sử dụng khi dùng bộ điều khiển BRC1E63.



Cài đặt hướng đảo gió độc lập

- **Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)**
- **Vị trí**
  - Vị trí 0 (điểm cao nhất)
  - Vị trí 1
  - Vị trí 2
  - Vị trí 3
  - Vị trí 4 (điểm thấp nhất)
- **Đảo gió**

Có thể cài đặt độc lập như đã nêu trên.

Điều khiển tốc độ quạt: 5 cấp và tự động

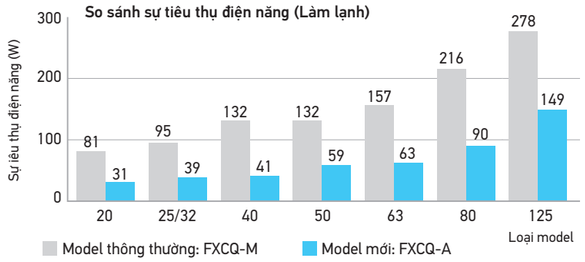
- Điều chỉnh lưu lượng gió đã được cải thiện từ 3 cấp lên 5 cấp. Chế độ gió tự động hoàn toàn mới.

Phù hợp cho trần nhà cao

- Kể cả trong không gian trần nhà cao tối đa 3.5 m, luồng gió thoái mái vẫn thổi được đến sàn nhà.

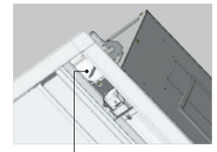
Tiết kiệm năng lượng

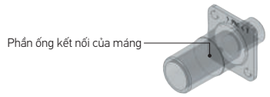
- Mức tiêu thụ điện năng được giảm đáng kể nhờ vào việc phát triển ống trao đổi nhiệt nhỏ và động cơ quạt DC.



Dễ dàng bảo dưỡng

- Các phần cánh đảo gió dễ vệ sinh bởi vì nó khó ngưng tụ và bị dơ.
- Kiểm tra sự ô nhiễm trong máng nước xả bằng cách tháo rời lưới hút gió và mặt nạ.
- Các nút điều chỉnh được âm ở 4 góc của dàn lạnh cho phép điều chỉnh thân máy mà không cần phải tháo mặt nạ.





Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Máng nước xả nên được thay một lần từ 2 đến 3 năm.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXCQ20AVM	FXCQ25AVM	FXCQ32AVM	FXCQ40AVM	FXCQ50AVM	FXCQ63AVM	FXCQ80AVM	FXCQ125AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	54,600
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.031	0.039		0.041	0.059	0.063	0.090	0.149
	Sưởi		0.028	0.035		0.037	0.056	0.060	0.086	0.146
Vỏ máy			Thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	10.5/9.5/9/8/7.5	11.5/10.5/9.5/8.5/8		12/11/10.5/9.5/8.5	15/14/13/11.5/10.5	16/15/14/12.5/11.5	26/24/22.5/20.5/18.5	32/29.5/27.5/25/22.5
		cfm	371/335/318/282/265	406/371/335/300/282		424/388/371/335/300	530/494/459/406/371	565/530/494/441/406	918/847/794/724/653	1,130/1,041/971/883/794
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	32/31/30/29/28	34/33/31/30/29	34/33/32/31/30	36/35/33/32/31	37/36/35/33/31	39/38/37/35/32	42/40/38/36/33	46/44/42/40/38
Kích thước (C×R×D)		mm	305×775×620				305×990×620		305×1,445×620	
Trọng lượng		kg	19				22	25	33	38
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5		
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9		
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. 25)							
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYBCQ40CF				BYBCQ63CF		BYBCQ125CF	
	Màu sắc		Trắng sáng (6.5Y 9.5/0.5)							
	Kích thước (C×R×D)	mm	55×1,070×700				55×1,285×700		55×1,740×700	
	Trọng lượng	kg	10				11		13	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

VN-PCTVVN2002Aaprv_149_150.pdf 1 3/3/2021 5:37:27 PM

Cassette âm trần 1 hướng thổi

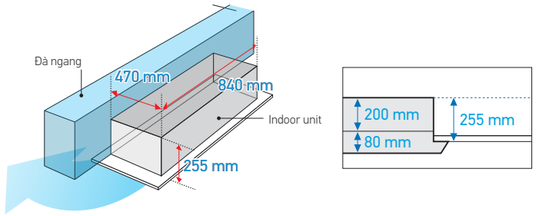
FXEQ-A



Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong lắp đặt

Thiết kế mỏng

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200 mm và chiều sâu 400 mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho không gian trần hẹp



- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.



Tiện nghi

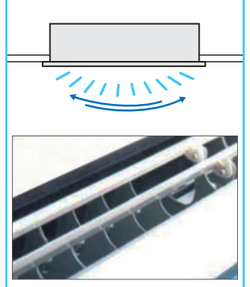
- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc của căn phòng.

- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.

- Dàn lạnh, quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.

- Không chỉ tạo ra không gian ấm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.

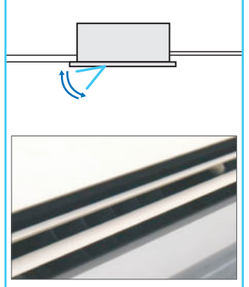
Mặt trước



Cánh đảo gió đứng, quay trái và phải trong giới hạn

45°

Mặt bên



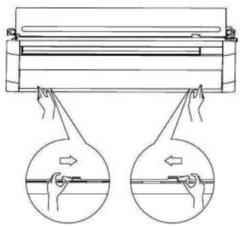
Cánh đảo gió ngang, quay giữa

20° và 70°

Dễ dàng bảo dưỡng

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

- Bảo trì các bộ phận được thực hiện dễ dàng với việc chỉ tháo mặt nạ gió hồi.







Thông số kỹ thuật

MODEL			FXEQ20AV36	FXEQ25AV36	FXEQ32AV36	FXEQ40AV36	FXEQ50AV36	FXEQ63AV36
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.026	0.027	0.034	0.046	0.048	0.067
	Sưởi		0.022	0.023	0.030	0.042	0.044	0.063
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	m^3/phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	15.0/13.6/12.2/11.0/9.8
		cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
	Sưởi	m^3/phút	6.0/5.6/5.1/4.7/4.2	7.2/6.7/6.1/5.6/5.0	8.6/8.0/7.4/6.7/6.0	10.2/9.3/8.4/7.6/6.8	14.0/12.8/11.6/10.7/9.8	16.9/15.3/13.6/12.3/11.0
		cfm	212/198/180/166/148	254/237/215/198/177	304/282/261/237/212	360/328/297/268/240	494/452/409/378/346	597/540/480/434/388
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	dB(A)	30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35
	Sưởi		33/31/29/28/26	35/33/31/30/28	38/36/34/33/31	41/39/37/35/33	41/39/37/36/34	46/44/42/40/38
Kích thước (C×R×D)		mm	200×840×470				200×1,240×470	
Trọng lượng		kg	17			18	23	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả		PVC26 (Đường kính ngoài. 26/Đường kính trong. 20)					
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYEP40AW1				BYEP63AW1	
	Màu sắc		Trắng sáng					
	Kích thước (C×R×D)	mm	80×950×550				80×1,350×550	
	Trọng lượng	kg	8.0				10.0	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo cách trung tâm máy phía trước 1 m và phía dưới 1 m.

VN-PCTVVN2002Aaprv_151_152.pdf 1 3/3/2021 5:40:17 PM

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng Luồng gió 3D có cảm biến

FXDSQ-A



Luồng gió 3D với chức năng cảm biến để tạo sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng

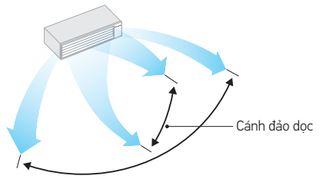
Thoải mái

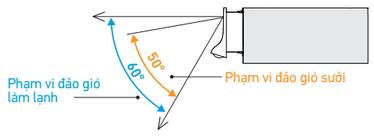
Luồng gió 3D

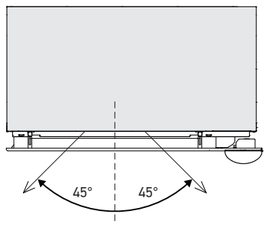
Góc đảo gió rộng của luồng gió tạo ra luồng gió 3D thoải mái.

- Hướng đảo ngang & dọc có thể được điều chỉnh tùy ý bằng cài đặt bộ điều khiển từ xa để cung cấp luồng không khí 3D đến mọi góc phòng.
- Có thể thoải mái lựa chọn 5 vị trí và chế độ xoay cho mỗi hướng lên/xuống và trái/phải với bộ điều khiển từ xa.









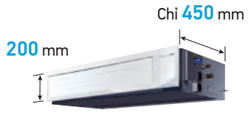
Điều khiển luồng gió 5 bước & tự động

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 5 bước và Tự động để cung cấp luồng không khí thoải mái.

Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng

- Thiết kế mỏng và nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm và chiều dày chỉ 450 mm, phù hợp để lắp đặt trong không gian hạn chế.



* Không bao gồm kích thước mặt nạ.

Công nghệ cảm biến tiên tiến Daikin

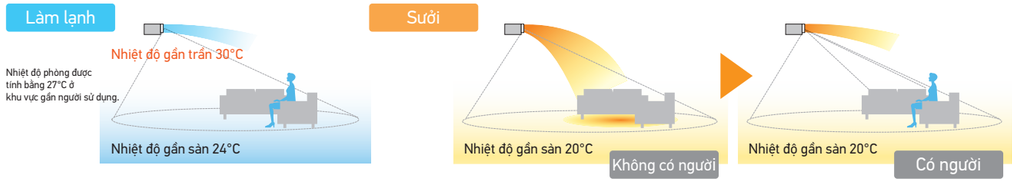
Cảm biến kép



Cảm biến hiện diện người
Cảm biến phát hiện nơi có người và điều chỉnh hướng luồng gió cho phù hợp.

Cảm biến nhiệt độ sàn
Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm chênh lệch nhiệt độ giữa trần và sàn.

Thoải mái và tiết kiệm năng lượng ngăn quá lạnh / quá nóng



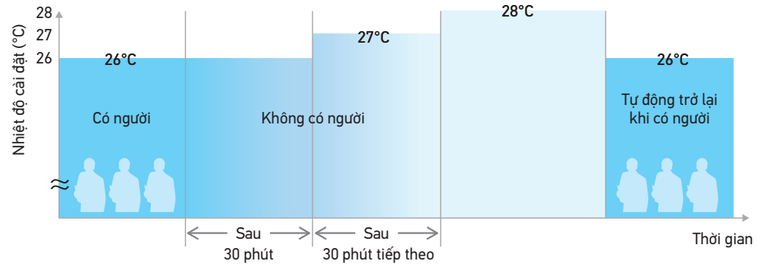
Chế độ cảm biến tiết kiệm điện

Ví dụ

- Nhiệt độ làm lạnh cài đặt: 26°C
- Nhiệt độ chuyển đổi: 1.0°C
- Thời gian chuyển đổi: 30 phút.
- Giới hạn nhiệt độ làm lạnh: 30°C

Chế độ cảm biến tiết kiệm điện (Mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt sẽ tự động thay đổi.



Cảm biến dừng hoạt động (Mặc định: TẮT)

- Dựa trên các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

*Có thể điều chỉnh thay đổi thời gian và nhiệt độ cài đặt bằng cài đặt cục bộ.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDSQ20AVM	FXDSQ25AVM	FXDSQ32AVM	FXDSQ40AVM	FXDSQ50AVM	FXDSQ63AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ *1	Làm lạnh	kW	0.028	0.029	0.032	0.049		0.054
	Sưởi		0.024	0.025	0.028	0.045		0.050
Vỏ máy			Tấm thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	8.7/8.1/7.6/7.0/6.5	9.0/8.5/8.0/7.5/7.0	10.0/9.3/8.6/7.9/7.2	12.0/11.2/10.5/9.7/9.0	15.0/14.0/13.0/11.5/10.5	19.0/17.0/15.0/13.0/11.5
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	10-0 *2					
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)*1 *3		dB(A)	31/29/27/26/24	31/29/27/26/24	34/32/30/29/27	39/37/35/33/31		39/37/35/33/30
Kích thước (C×R×D)		mm	200×700×450				200×900×450	200×1,100×450
Trọng lượng máy		kg	17				20	23
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4 (Loe)					ϕ 9.5 (Loe)
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7 (Loe)					ϕ 15.9 (Loe)
	Nước xả		PVC26 (Đường kính ngoài 26 / Đường kính trong 20)					
Mặt nạ đảo gió 3D	Kích thước (C×R×D)	mm	180×722×70				180×922×70	180×1,122×70
	Màu sắc		Trắng sáng					
	Trọng lượng	kg	1.0				1.5	2.0

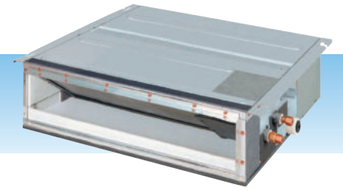
Notes: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.
- *1: Giá trị dựa trên áp suất tĩnh bên ngoài 10 Pa.
- *2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote. Áp suất này có nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10PA
- *3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

VN-PCTVVN2002Aaprv_153_154.pdf 1 5/4/2021 4:42:04 PM

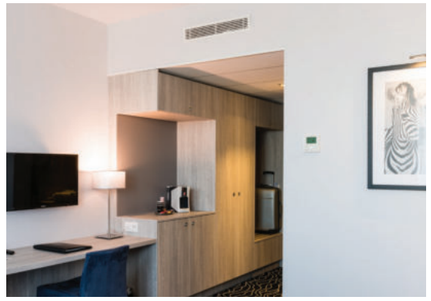
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng Loại tiêu chuẩn

FXDQ-PD / ND

Thiết kế mỏng và yên tĩnh thích hợp cho trần giật cấp



Thoải mái

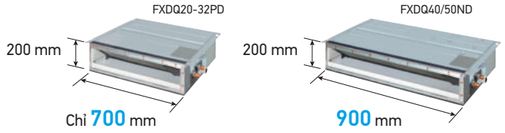


- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: Xuống đến 23 dB(A)

Lắp đặt linh hoạt

- Chiều cao chỉ 200 mm, model này có thể được lắp đặt trong các phòng có chiều cao thấp nhất đến 240 mm cho không gian giữa trần betong và trần thạch cao.
- Có 2 model FXDQ-PD và FXDQ-ND để phù hợp với nhiều điều kiện lắp đặt khác nhau.
- Có sẵn bơm (độ nâng 750 mm)

Hoàn hảo cho khách sạn!



*Chiều rộng 1,100 mm đối với model FXDQ63ND.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDQ20PDVE	FXDQ25PDVE	FXDQ32PDVE	FXDQ40NDVE	FXDQ50NDVE	FXDQ63NDVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PD/NDVE) *	Làm lạnh	kW	0.086		0.089	0.160	0.165	0.181
	Sưởi		0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
Power consumption (FXDQ-PD/NDVET) *	Làm lạnh	kW	0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
	Sưởi		0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	8.0/7.2/6.4			10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
		cfm	282/254/226			371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10 *2			44-15 *2		
Độ ồn (C/TB/T) *1 *3		dB(A)	28/26/23		28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (C×R×D)		mm	200×700×620			200×900×620		200×1,100×620
Trọng lượng máy		kg	23			27	28	31
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ6.4					ϕ9.5
	Hơi (Loe)		ϕ12.7					ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PD: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-ND: Áp suất tĩnh ngoài 15Pa
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao- Tiêu chuẩn"
(Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PD và 15 Pa đối với FXDQ-ND)
*3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5dB (A)

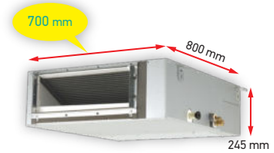
Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh thấp - Dành cho phòng ngủ

FXDBQ-AVM

Thiết kế chiều rộng hẹp thích hợp cho phòng ngủ



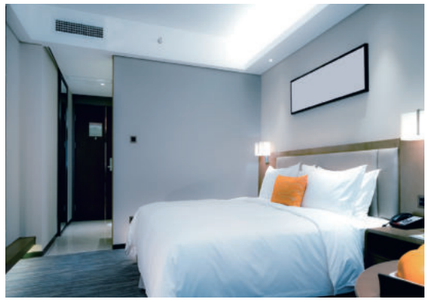
Lắp đặt linh hoạt



Chiều rộng chỉ 700

Có thể lắp đặt ngay cả ở những lối vào hẹp tại các khách sạn và nhà chung cư.

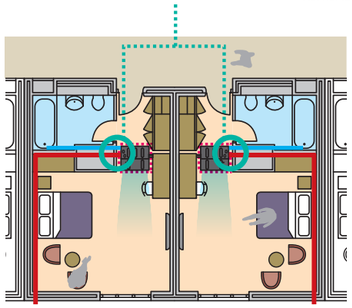
*Chiều rộng của model là FXDBQ63/80 1,000 mm.



Đường kết nối đối xứng

Cho phép lắp đặt đường ống từ hai bên dàn lạnh, quy trình thiết kế và lắp đặt trở nên đơn giản hơn.

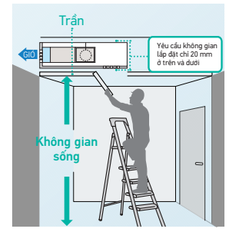




Chỉ 1 cửa bảo trì (lỗ thăm trần)

Vệ sinh nhanh chóng và dễ dàng

Thao tác hộp điện từ phía dưới







Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDBQ40AVM	FXDBQ50AVM	FXDBQ63AVM	FXDBQ80AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240V / 220-230V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	15,400	19,100	24,200	30,700
		kW	4.5	5.6	7.1	9.0
Công suất sưởi		Btu/h	17,100	21,500	27,300	34,100
		kW	5.0	6.3	8.0	10.0
Điện năng tiêu thụ [1] *	Làm lạnh	kW	0.062	0.080	0.090	0.120
	Sưởi	kW	0.062	0.080	0.090	0.120
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	13.3/12/10.5/10/8.5	14.8/13/11.5/10.5/9	22/19/18/16/14.5	25/22/20/18/16
		cfm	470/424/371/353/300	522/459/406/371/318	777/671/635/565/512	883/777/706/635/565
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	15-50 (15) *2			
Độ ồn (C/TB/T) *1 *3		dB(A)	35/33/31/29/27	37/36/33/31/28	35/33/31/29/27	37/35/34/32/30
Kích thước (C×R×D)		mm	245×700×800		245×1000×800	
Trọng lượng máy		kg	26		36	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ6.4		ϕ9.5	
	Hơi (Loe)		ϕ12.7		ϕ15.9	
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 34/Đường kính trong 25)			

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài định mức
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote.
Các giá trị này cho biết áp suất tĩnh thấp nhất và cao nhất có thểthay đổi.

VN-PCTVVN2002Aaprv_155_156.pdf 1 4/30/2021 5:28:32 PM

Giấu trần nối ống gió
Áp suất tĩnh trung bình

FXSQ-PA

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép lắp đặt linh hoạt



Lắp đặt linh hoạt



Thiết kế mỏng

• Với chiều cao chỉ 245 mm, có thể lắp đặt ngay cả trong các tòa nhà có không gian trần hẹp.

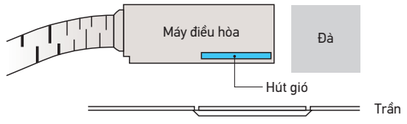


Bơm nước xả DC tiêu chuẩn

• Bơm nước xả DC được trang bị sẵn với độ nâng 850 mm.

Có thể hồi từ phía dưới

• Có thể hồi gió từ phía dưới, tạo điều kiện cho việc lắp đặt và bảo trì. Kết nối dây điện và bảo trì hộp điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị với một tấm chắn tùy chọn.



Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

• Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều khiển trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.



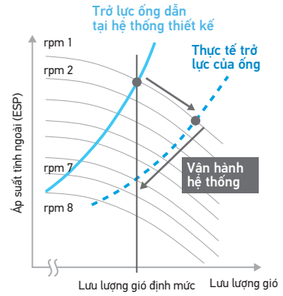
* 30 Pa–150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE9
50 Pa–150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE9
50 Pa–140 Pa đối với FXSQ140PAVE

Lắp đặt dễ dàng

"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình
(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.





<Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối .
2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.

Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

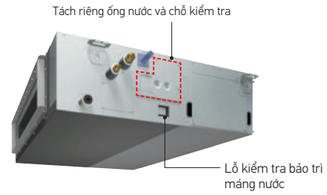
Thoải mái

• Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.

• Độ ồn: thấp đến 28 dB(A)

Bảo trì dễ dàng

• Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



Sạch sẽ

Máng nước xả chưa ion bạc kháng khuẩn

• Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXSQ20PAVE9	FXSQ25PAVE9	FXSQ32PAVE9	FXSQ40PAVE9	FXSQ50PAVE9
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.058*1		0.066*1	0.101*1	0.075*1
	Sưởi	kW	0.053*1		0.061*1	0.096*1	0.070*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
		cfm	318/265/230		335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-150 (50) *2				50-150 (50) *2
Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (C×R×D)		mm	245×550×800			245×700×800	245×1,000×800
Trọng lượng		kg	25			27	35
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL			FXSQ63PAVE9	FXSQ80PAVE9	FXSQ100PAVE9	FXSQ125PAVE9	FXSQ140PAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.106*1	0.126*1	0.151*1	0.206*1	0.222*1
	Sưởi	kW	0.101*1	0.121*1	0.146*1	0.201*1	0.217*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
		cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-150 (50) *2				50-140 (50) *2
Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (C×R×D)		mm	245×1,000×800		245×1,400×800		245×1,550×800
Trọng lượng		kg	35	37	46	47	52
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh : Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài :35°C, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- SĐộ ồn:Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị điện năng tiêu thụ dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười một (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P). Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

VN-PCTVVN2002Aaprv_157_158.pdf 1 6/2/2021 2:27:41 PM

Giấu trần nối ống gió
Áp suất tĩnh Trung bình - Cao

FXMQ-PA



Áp suất tĩnh trung bình và cao cho phép thiết kế ống dẫn linh hoạt

Thiết kế linh hoạt

Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 30 Pa * đến 200 Pa *.



Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

30 Pa* — **200 Pa**

*30 Pa – 100 Pa đối với FXMQ20PA-32PA
*30 Pa – 160 Pa đối với FXMQ40PA
*50 Pa – 200 Pa đối với FXMQ50PA-125PA
*50 Pa – 140 Pa đối với FXMQ140PA

Lắp đặt dễ dàng

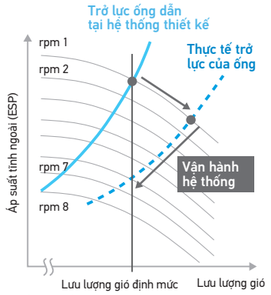
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình

(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

*Tính năng này không có trên FXMQ140PAVE.
*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.

Thiết kế → Lắp đặt → Cài đặt tại công trình **không có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" → Cần có nhiều điều chỉnh khác nhau (Do luồng không khí dư thừa hoặc thiếu hụt), ví dụ: Lắp đặt lại ống dẫn, thay thế động cơ, thay thế bộ giảm chấn, v.v.

Thiết kế → Lắp đặt → Cài đặt tại công trình **có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" → **Chức năng cải tiến!**



<Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối .
2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.

Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

- Tất cả các mẫu đều chỉ có chiều cao 300 mm và trọng lượng của FXMQ40-140PA đã được giảm bớt.
- Bơm nước xả được trang bị sẵn với độ nâng 700 mm.

Thoải mái

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động.
  Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: thấp đến 29 dB(A).

Tiết kiệm năng lượng

- Động cơ quạt DC được sử dụng để mang lại tiết kiệm năng lượng.

Bảo trì dễ dàng

Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



Sạch sẽ

Máng nước xả chưa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXMQ20PAVE	FXMQ25PAVE	FXMQ32PAVE	FXMQ40PAVE	FXMQ50PAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.056 *1		0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
	Sưởi	kW	0.044 *1		0.048 *1	0.139 *1	0.116 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
		cfm	318/265/230		335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-100 (50) *2			30-160 (100) *2	50-200 (100) *2
Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	33/31/29		34/32/30	39/37/35	41/39/37
Kích thước (C×R×D)		mm	300x550x700			300x700x700	300x1,000x700
Trọng lượng máy		kg	25			27	35
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				
	Nước xả		VP25 (Đường kín ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL			FXMQ63PAVE	FXMQ80PAVE	FXMQ100PAVE	FXMQ125PAVE	FXMQ140PAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
	Sưởi	kW	0.127 *1	0.173 *1	0.203 *1	0.272 *1	0.380 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
		cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-200 (100) *2				50-140 (100) *2
Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	42/40/38	43/41/39		44/42/40	46/45/43
Kích thước (C×R×D)		mm	300×1,000×700		300×1,400×700		
Trọng lượng máy		kg	35		45		46
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kín ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bảy (FXMQ20-32PA), mười ba (FXMQ40PA), mười bốn (FXMQ50-125PA) hoặc mười (FXMQ140PA).
Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32PA và 100Pa đối với FXMQ40-140PA.

VN-PCTVVN2002Aaprv_159_160.pdf 1 3/4/2021 10:12:51 AM

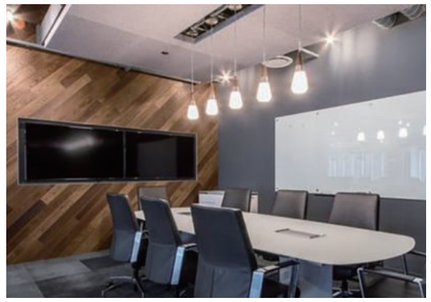
Giấu trần nối ống gió Áp suất tĩnh cao

FXMQ-M



Áp suất tĩnh cao cho phép thiết kế ống dẫn linh hoạt.

Thiết kế linh hoạt



Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

- Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 132 Pa đến 270 Pa.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

132Pa — **270Pa**



FXMQ200/250M

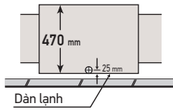
Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh

Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi vấp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

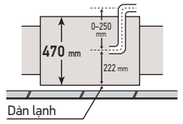
Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)

Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

Không bơm nước xả



Có bơm nước xả



Thông số kỹ thuật

MODEL			FXMQ200MVE9	FXMQ250MVE9
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	76,400	95,500
		kW	22.4	28.0
Công suất sưởi		Btu/h	85,300	107,500
		kW	25.0	31.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	1.294 ★1	1.465 ★1
	Sưởi	kW	1.294 ★1	1.465 ★1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/thấp)		m^3/phút	58/50	72/62
		cfm	2,047/1,765	2,542/2,189
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	132-221★2	191-270★2
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V	dB(A)	48/45	
	240 V		49/46	
Kích thước (CxRxD)		mm	470×1,380×1,100	
Trọng lượng máy		kg	137	
Ống kết nối	Lòng (loe)	mm	ϕ 9.5	
	Hơi (Hàn)		ϕ 19.1	ϕ 22.2
	Nước xả		PS1B	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

★ 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

★ 2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi qua bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là ''Áp suất tĩnh cao – Tiêu chuẩn''.





VN-PCTVVN2002Aaprv_161_162.pdf 1 3/4/2021 10:17:13 AM

Áp trần 4 hướng thổi

FXUQ-A



Thiết kế mỏng và thời trang, phân bố không khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần

Thiết kế mỏng và thời trang

- Phần thân máy và bảng hút hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, dẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần thô.
- Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.
- Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.

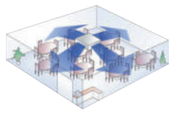
Thoải mái

- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Dòng khí 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E63 giúp phân bố luồng gió tối ưu.
- Việc kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện nhờ bộ điều khiển 2 bước đến 3 bước. Kiểm soát lưu lượng gió tự động có thể được lựa chọn trên điều khiển có dây BRC1E63.

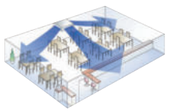
Lắp đặt linh hoạt

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn, và chiều cao mức nâng gia tăng từ 500 mm đến 600 mm.
- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.

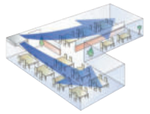
4 hướng thổi



3 hướng thổi



Góc L hoặc 2 hướng thổi



Sạch sẽ

Máng nước xả chưa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

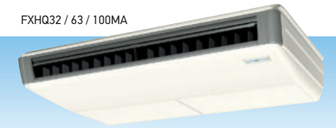
MODEL			FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	27,300	38,200
		kW	8.0	11.2
Công suất sưởi		Btu/h	30,700	42,700
		kW	9.0	12.5
Điện năng tiêu thụ	Cooling	kW	0.090	0.200
	Heating	kW	0.073	0.179
Vỏ máy			Trắng sáng	
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	22.5/19.5/16	31/26/21
		cfm	794/688/565	1,094/918/741
Độ ồn (C/TB/T)		dB(A)	40/38/36	47/44/40
Kích thước (C×R×D)		mm	198×950×950	
Trọng lượng		kg	26	27
Ống kết nối	Lòng (Loe)	mm	ϕ 9.5	
	Hơi (Loe)		ϕ 15.9	
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy phía trước 1m và hướng xuống 1m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Áp trần 1 hướng thổi

FXHQ-MA / A

FXHQ32 / 63 / 100MA



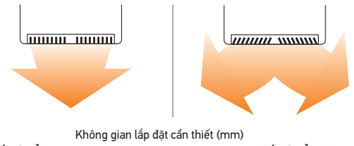
FXHQ125 / 140A



Thiết kế mỏng với luồng gió yên tĩnh và góc thổi rộng

Thoải mái

- Đảo gió tự động (lên và xuống) và cửa gió (trái và phải bằng tay) mang lại cảm giác thoải mái cho căn phòng.
- Cánh gió điều chỉnh thủ công cho luồng gió thẳng hoặc góc rộng.



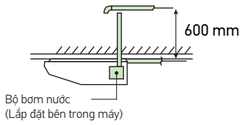
Không gian lắp đặt cần thiết (mm)

Tối thiểu 30 Tối thiểu 30

* Nước được sử dụng trong quá trình chạy thử nghiệm có thể được thoát ra từ lỗ xả khí chứ không phải từ bên cạnh như trường hợp trước đây.

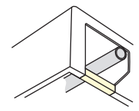
Lắp đặt linh hoạt

- Lắp đặt linh hoạt
  Thiết bị phù hợp với không gian chật hẹp.
- Bộ bơm xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp.
  Kết nối đường ống thoát nước có thể được thực hiện bên trong thiết bị.
  Cửa môi chất lạnh và ống thoát nước ở cùng một lỗ.
- Tất cả hệ thống dây điện và bảo dưỡng nội bộ có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị.



Các model 125/140 mới cung cấp công suất lớn hơn cho không gian rộng

- Công nghệ của động cơ quạt DC, quạt sirocco rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn kết hợp để tạo ra luồng gió lớn hơn và vận hành êm ái.
- Thiết kế tinh tế: Cánh đóng lại gọn gàng khi không sử dụng.
- Thích hợp cho trần nhà cao: tối đa 4,3 m
- Kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện từ 2 bước thành 3 bước.
- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) bao gồm chất kháng khuẩn ion bạc giúp ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi và tắc nghẽn.
- Khung có thể tháo rời phía sau cho phép dễ dàng tiếp cận cho công việc liên quan đường ống.



Dễ dàng thực hiện các thao tác trên đường ống

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE	FXHQ125AVM	FXHQ140AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	12,300	24,200	38,200	48,000	52,900
		kW	3.6	7.1	11.2	14.1	15.5
Công suất sưởi		Btu/h	13,600	27,300	42,700	54,600	58,000
		kW	4.0	8.0	12.5	16.0	17.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.111	0.115	0.135	0.168	0.181
	Sưởi		0.111	0.115	0.135	0.168	0.181
Vỏ máy			Trắng (10Y9/0.5)			Tấm kim loại / Trắng	
Lưu lượng gió (C/TB/T)		m^3/phút	12/-/10	17.5/-/14	25/-/19.5	34/26/20	36/27/20
		cfm	424/-/353	618/-/494	883/-/688	1,200/918/706	1,271/953/706
Độ ồn(C/TB/T)		dB(A)	36/-/31	39/-/34	45/-/37	46/41/37	48/42/37
Kích thước (C × R × D)		mm	195×960×680	195×1,160×680	195×1,400×680	235×1,590×690	
Trọng lượng máy		kg	24	28	33	41	
Ống kết nối	Lòng (Loe)	mm	ϕ 6.4	ϕ 9.5			
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7	ϕ 15.9			
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)				

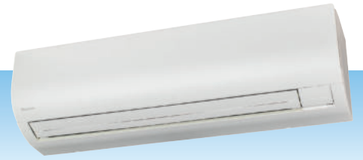
Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

VN-PCTVVN2002Aaprv_163_164.pdf 1 3/4/2021 10:41:21 AM

Treo tường

FXAQ-A

Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.



Thoải mái



Lưu lượng gió cao hơn



- Không khí được hồi ở phía trên dàn lạnh.
- Tự động đảo gió theo phương dọc giúp không khí lưu thông hiệu quả và phân phối khí đều khắp phòng.
- Miệng điều gió tự động đóng khi điều hòa dừng.
- Đạt được sự thoải mái.
- 5 cấp lưu lượng gió có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.
- Góc đảo gió sẽ tự động quay trở lại vị trí cài đặt ban đầu khi khởi động lại.

Độ ồn thấp

Yên tĩnh khi hoạt động với mức độ ồn chỉ 28.5 dB(A)*

*Độ ồn đối với FXAQ20-32A

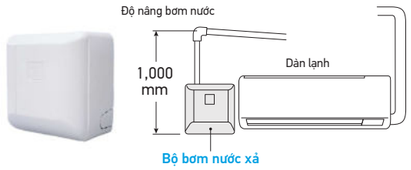
Một giải pháp tuyệt vời cho các không gian thương mại, bao gồm phòng ngủ, khách sạn hoặc văn phòng.

Thiết kế thời trang và sạch sẽ

- Thiết kế mặt nạ phẳng tạo ra sự hài hòa thanh lịch giúp nâng cao mọi không gian nội thất.
- Mặt nạ phẳng có thể dễ dàng được vệ sinh bằng một mảnh vải trên bề mặt phẳng. Mặt nạ phẳng cũng có thể được tháo rời và rửa giúp vệ sinh sạch sẽ hơn.
- Máng xả nước và lưới lọc được giữ sạch bởi nhựa polystyrene chống nấm mốc.

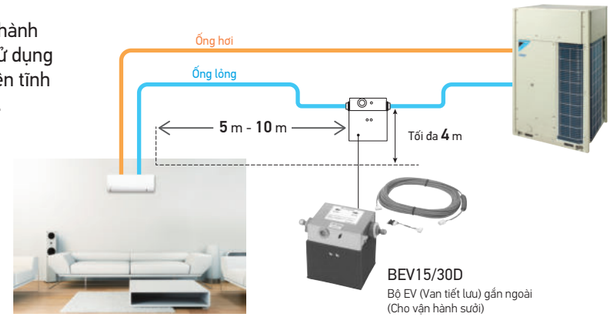
Lắp đặt linh hoạt

- Ống thoát nước có thể lắp đặt ở bên trái hoặc bên phải.
- Bộ bơm nước xả tùy chọn giúp nâng cao đường ống thoát nước lên đến 1000 mm.



Bộ EV (Van tiết lưu) gắn ngoài (Cho vận hành sưởi) (Tùy chọn)

Sản phẩm này được lắp đặt trong trần nhà hoặc hành lang để vận hành sưởi được yên tĩnh hơn, được sử dụng để kết nối với các dàn lạnh ở những nơi cần sự yên tĩnh như phòng khách sạn hoặc phòng ngủ dân dụng.



BEV15/30D
Bộ EV (Van tiết lưu) gắn ngoài (Cho vận hành sưởi)

* Phụ kiện này hiệu quả khi làm giảm độ ồn khi vận hành sưởi. Do đó, nó không hiệu quả khi kết nối với dàn nóng một chiều lạnh.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXAQ20AVM	FXAQ25AVM	FXAQ32AVM	FXAQ40AVM	FXAQ50AVM	FXAQ63AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.040	0.040	0.040	0.050	0.060	0.100
	Sưởi		0.040	0.040	0.050	0.050	0.070	0.110
Vỏ máy			Nhựa / Trắng N9.5					
Lưu lượng gió (C/T)		m^3/phút	9.1/7.0	9.4/7.0	9.8/7.0	12.2/9.7	15.0/12.0	19.0/14.0
		cfm	321/247	332/247	346/247	431/342	530/424	671/494
Độ ồn (C/T)	Làm lạnh	dB(A)	33.0/28.5	35.0/28.5	37.5/28.5	37.0/33.5	41.0/35.5	46.5/38.5
	Sưởi		34.0/28.5	36.0/28.5	38.5/28.5	38.0/33.5	42.0/35.5	47.0/38.5
Kích thước (C × R × D)		mm	290×795×266			290×1,050×269		
Trọng lượng máy		kg	12			15		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả		VP13 (Đường kính ngoài 18/ Đường kính trong 15)					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

VN-PCTVVN2002Aaprv_165_166.pdf 1 3/4/2021 10:52:02 AM

Đặt sàn

FXLQ-MA

Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng



- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít thớ sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.049		0.090		0.110	
	Sưởi	kW	0.049		0.090		0.110	
Vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Lưu lượng gió (C/T)		m^3/phút	7/6		8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212		282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (C/T)	220 V	dB(A)	35/32			38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34			40/35	41/36	42/37
Kích thước (C × R × D)		mm	600×1,000×222		600×1,140×222		600×1,420×222	
Trọng lượng máy		kg	25		30		36	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Lỏng (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả		21O.D.					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Đặt sàn giấu tường

FXNQ-MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường



- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường, mang lại không gian nội thất cao cấp.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn..

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.049		0.090		0.110	
	Sưởi	kW	0.049		0.090		0.110	
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/T)		m^3/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (C/T)	220 V	dB(A)	35/32			38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34			40/35	41/36	42/37
Kích thước (C × R × D)		mm	610×930×220		610×1,070×220		610×1,350×220	
Trọng lượng máy		kg	19.0		23.0		27.0	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả		21O.D.					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

VN-PCTVVN2002Aaprv_167_168.pdf 1 3/4/2021 11:32:39 AM

Tủ đứng đặt sàn

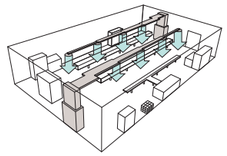
FXVQ-N

Luồng gió lớn cho không gian rộng

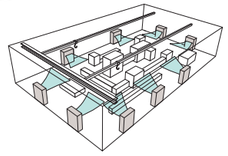


- Luồng khí nối bởi các ông gió giúp luồng gió phân phối đều ở các khu vực rộng.
- Việc bổ sung buồng thông gió tùy chọn cho phép hoạt động đơn giản với luồng không khí trực tiếp.

*Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5dB(A).



Loại kết nối ống gió



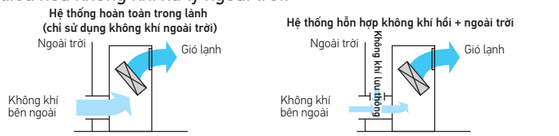
Loại thổi trực tiếp

- Hệ thống truyền động dây đai cho phép sử dụng các cửa xả khí ở nhiều hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài.
- Một bộ lọc tuổi thọ cao (miễn phí bảo trì lên đến một năm *) được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.

*8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Đối với nồng độ bụi 0,15 mg/m³

- Có sẵn một loạt các phụ kiện tùy chọn như bộ lọc hiệu quả cao.
- Chế độ lấy gió ngoài trời có thể sử dụng như một máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời.

*Khi sử dụng thiết bị làm bộ xử lý không khí ngoài trời, có một số hạn chế. Tuân thủ nghiêm ngặt các hạn chế được chỉ định trong cuốn dữ liệu kỹ thuật.



* Không khí đưa từ bên ngoài vào và không khí lưu thông phải được trộn lẫn trong phía sơ cấp của máy điều hòa trước khi đưa vào máy điều hòa không khí.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000	
		kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0	
Công suất sưởi		Btu/h	54,600	85,300	107,500	171,000	215,000	
		kW	16.0	25.0	31.5	50.0	63.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
	Sưởi	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
Vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (C × R × D)		mm	1,670×750×510	1,670×950×510	1,670×1,170×510	1,900×1,170×720	1,900×1,470×720	
Trọng lượng máy		kg	118	144	169	236	281	306
Độ ồn *1		dB(A)	52	56	60	65	62	66
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)			ϕ 12.7 (Hàn)	ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 15.9 (Hàn)	ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)		
	Nước xả	mm	Rp1 (PS 1B Ren trong)					
Phin lọc	Loại		Bộ lọc tuổi thọ cao (lưới nhựa chống nấm mốc)					
Quạt	Công suất động cơ	kW	0.75	1.5		3.7		5.5
	Lưu lượng gió	m³/phút	43	69	86	134	165	172
		cfm	1,518	2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
	Áp suất tĩnh ngoài *2	Pa	152	217	281	420	142	390
	Hệ thống truyền động		Truyền động bằng dây belt					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35oCDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)

*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm).
Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.

*2: Giá trị này là áp suất tĩnh ngoài với pully tiêu chuẩn.

Dàn lạnh điểm

Mới FXPQ-A

Mang lại không khí thoải mái cho cá nhân trong không gian rộng lớn



Cài đặt linh hoạt tương ứng với điều kiện môi trường. Với điều khiển nhiệt độ có sẵn cho mỗi đơn vị, máy điều hòa điều chỉnh theo sở thích cá nhân để tạo sự thoải mái cho không khí cá nhân.

Lưu lượng gió lớn

Dàn lạnh kiểu mới phân phối lưu lượng không khí lớn hơn. Tùy thuộc vào việc sử dụng, các ống dẫn mở rộng cũng có thể được kết nối và sử dụng.

Chịu được hơi dầu

Đối với đường ống bộ trao đổi nhiệt, vật liệu có độ bền gấp 3 đến 6 lần *1 so với vật liệu tiêu chuẩn đã được chọn.

* 1 Thử nghiệm so sánh nội bộ

Ngăn chặn động sương

Để giảm thiểu sự động sương, ống dẫn khí và ống xả được cách nhiệt kép. Điều này cho phép sử dụng trong nhà bếp và các môi trường có độ ẩm cao.

Tránh rò rỉ

Một máng nước thứ cấp được lắp vào khung bên dưới máng xả. Điều này tăng khả năng an toàn chống tràn máng xả.

Thời gian hoạt động kéo dài

Để có độ bền lâu dài, các thiết bị được lắp động cơ quạt có thể hoạt động trong khoảng 40.000 giờ.

Bảo trì đơn giản

Thiết kế giúp bảo trì dễ dàng như là thao tác phía trước để thay thế động cơ quạt.

Sử dụng quạt cánh

Cánh quạt lớn đảm bảo luồng gió thổi nhẹ nhàng, dễ chịu.



*Hiệu suất của dàn lạnh này được chứng nhận khi sử dụng trong 1m từ bên ngoài.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXPQ25AVN
Nguồn điện			1 pha, 220 V, 50/60 Hz
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400
		Btu/h	9,600
		kW	2.8
Công suất sưởi		kcal/h	2,800
		Btu/h	10,900
		kW	3.2
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.120/0.132
	Sưởi	kW	0.120/0.132
Vỏ máy			Trắng sáng (N9.3)
Lưu lượng gió (C-T)		m³/phút	15-12/15-11
		cfm	530-424/530-388
Áp suất tĩnh ngoài (H)		Pa	5/20
Độ ồn (C)		dB(A)	55
Kích thước (C × R × D)		mm	455 x 555 x 470
Trọng lượng		kg	32
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4
	Gas (Flare)	mm	ϕ 12.7
	Ống xả	mm	SGP20A (Đường kính ngoài 27.2/Đường kín trong 21.6)
Nước xả		L/h	8

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm, được đo tại điểm cách trung tâm thiết bị 1,0 m hướng xuống. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
- Giá trị tiêu thụ điện dựa trên điều kiện áp suất tĩnh bên ngoài danh định.

VN-PCTVVN2002Aaprv_169_170.pdf 1 3/4/2021 1:14:20 PM

Điều hòa không khí cho phòng sạch

FXB(P)Q-P



Thích hợp cho bệnh viện và các không gian sạch khác

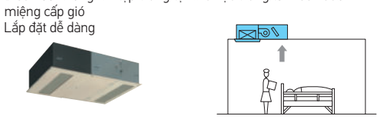
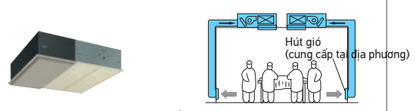
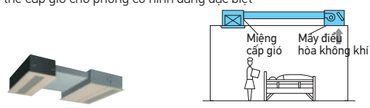
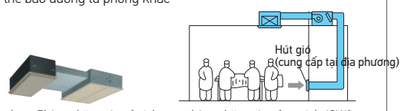
Dễ dàng cung cấp môi trường sạch cao theo yêu cầu của các ngành công nghiệp khác nhau

Máy điều hòa không khí phòng sạch của Daikin được thiết kế đặc biệt để đạt được mức độ sạch môi trường 10.000. Những máy điều hòa không khí này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường thích hợp cho bệnh viện, nhà máy thực phẩm và đồ uống, nhà máy điện tử và các không gian khác cần không khí sạch.

Chọn hệ thống không khí và phương pháp lắp đặt để phù hợp với bố cục và mục đích của căn phòng

Có hai loại máy điều hòa không khí phòng sạch - loại dàn lạnh tích hợp và loại dàn lạnh tách rời.
Có thể điều chỉnh hệ thống không khí hút gió từ trần hoặc từ sàn theo bảng điều khiển đã chọn.
Thiết kế linh hoạt này giúp máy điều hòa không khí dễ dàng áp dụng cho mọi cách bố trí hoặc sử dụng phòng.

Ví dụ về lắp đặt (Cho bệnh viện)

Loại		Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao / trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ / độ sạch cao)
Tính năng		Thi công đơn giản có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động cùng lúc	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những nơi gió trực tiếp thổi vào.
Cấp độ sạch*1		100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió		1.0 m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5 m/s
Phương pháp thổi	Loại dàn lạnh tích hợp	• Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới miệng cấp gió • Lắp đặt dễ dàng  Ứng dụng: Phòng tiền phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng.	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch  Hút gió (cung cấp tại địa phương) Ứng dụng: Phòng phẫu thực, phòng sinh.
	Loại dàn lạnh tách rời	• Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy • Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt  Miệng cấp gió Máy điều hòa không khí Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, etc.	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch • Có thể bảo dưỡng từ phòng khác  Hút gió (cung cấp tại địa phương) Ứng dụng: Phòng chăm sóc trẻ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU*3, etc.

* 1. Cấp độ sạch sẽ. Thang đo thể hiện độ sạch của không khí do NASA (Cục Hàng không và Vũ trụ Quốc gia) thiết lập. Loại 10.000 đại diện cho trạng thái có ít hơn 10.000 hạt bụi có đường kính dưới 0,5 µm. Để so sánh, mức độ sạch sẽ của một văn phòng điển hình là khoảng 1.000.000.
* 2. CCU (Cardiac Care Unit). Một khu chuyên tiếp nhận bệnh nhân nhồi máu cơ tim và các bệnh tim khác.
* 3. ICU (Intensive Care Unit). Một khu điều trị và điều dưỡng cẩn thận cho những bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, chấn thương hoặc đang hồi phục sau các cuộc phẫu thuật.

Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s.

Phin lọc

Điều kiện phòng sạch loại 10.000 đạt được với bộ lọc HEPA (Tùy chọn)

Bộ lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (bán riêng) có hiệu suất lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10.000.

* Có thể không duy trì được sự sạch sẽ trong các phòng có độ kín khí thấp.

Kháng khuẩn

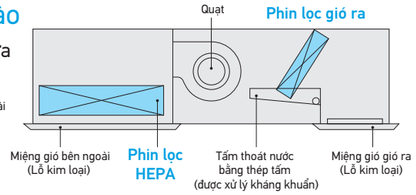
Ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn trong ống dẫn với lớp phủ kháng khuẩn độc quyền

Bộ lọc thực hiện xử lý kháng khuẩn với lớp phủ mới kết hợp vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc bạc (vật liệu kháng khuẩn hữu cơ có hiệu quả chống lại vi trùng) ngăn ngừa nấm mốc. Điều này giúp tăng cường tính chất kháng khuẩn của ống dẫn. Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với bộ lọc tuổi thọ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gần cửa nạp, hiệu suất làm sạch được nâng cao hơn nữa.

* Xin lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi tích tụ nhiều bụi hoặc muội than.
* Vật liệu đã được đăng ký an toàn đã được xác nhận bởi luật quy định về hóa chất và chất nguy hiểm của Nhật Bản (Đạo luật về đánh giá các chất hóa học và quy định sản xuất, v.v.) được sử dụng cho vật liệu kháng khuẩn.
* Cần bảo dưỡng định kỳ (chẳng hạn như vệ sinh bộ lọc khí và rửa bên trong máy).



Thông số kỹ thuật

Loại			Dàn lạnh tích hợp			Dàn lạnh tách rời
MODEL	Dàn lạnh		FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
	Miệng gió		Tích hợp với dàn lạnh			BAF82A63
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	15,400	19,100	24,200	
		kW	4.5	5.6	7.1	
Công suất sưởi		Btu/h	17,100	21,500	27,300	
		kW	5.0	6.3	8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.31		0.45	
	Sưởi	kW	0.31		0.45	
Hiệu suất phin lọc hút gió *1			70% bằng phương pháp trọng lực			
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2			99.97% bằng phương pháp DOP *5			
Trọng lượng dàn lạnh		kg	140 *3		185 *3	120 *6
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (C/T)		m^3/phút	19.5/17.5		26/22.5	
		cfm	688/618		918/794	
Độ ồn (C/T) *4		dB(A)	44/42			
Kích thước (C×R×D)		mm	492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300
Trọng lượng miệng gió		kg	–			65 *3
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ6.4		ϕ9.5	
	Hơi (Loe)		ϕ12.7		ϕ15.9	
	Nước xả		PT1B			
Phin lọc (Tùy chọn)	Phin lọc HEPA	Model	BAFH82A50		BAFH82A63	
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần		BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn		BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng công suất danh định (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)

*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần.
*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.
*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.
*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không dội âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.
*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thử nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm
*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ.
*Trong trường hợp lắp đặt ở phòng phẫu thuật, v.v...., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Warning

Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:

- Những khu vực gần sàn nhà hoặc những vị trí xa miệng gió sẽ không được sưởi đủ ấm.
- Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng gió.
- Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hay nhiều dàn nóng cho các phòng phẫu thuật, nơi làm việc để cấp gió không bị gián đoạn gây hậu quả nghiêm trọng.
- Để duy trì áp suất tích trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biến nhiệt tắt, vận hành xả đá, vận hành các thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
- Khi kết hợp với không khí từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lẫn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt ngừng. Không khi kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin thổi ngược vào phòng.
- Khi sử dụng khí để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khí thổi vào làm hư hại hệ thống điều hòa không khí

Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau:

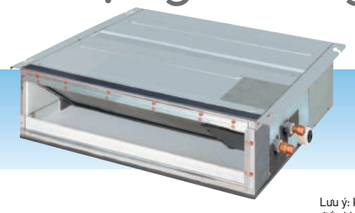
- Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sàn hoặc cả phòng quan trọng hơn.
- Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

VN-PCTVVN2002Aaprv_171_172.pdf 1 3/4/2021 1:22:17 PM

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng

FDKS-EA/C(A), CDXS-EA, FDXS-C

Thiết kế mỏng và mượt phù hợp với trần giật cấp





Phụ kiện tiêu chuẩn

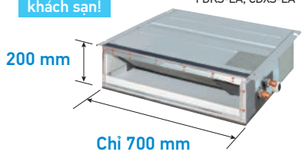
Lưu ý: Không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa nếu không phải là bộ điều khiển từ xa không dây của phụ kiện tiêu chuẩn.

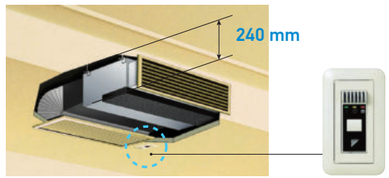
Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giật cấp và vách trần trong phòng.

Thích hợp sử dụng cho khách sạn!

FDKS-EA, CDXS-EA



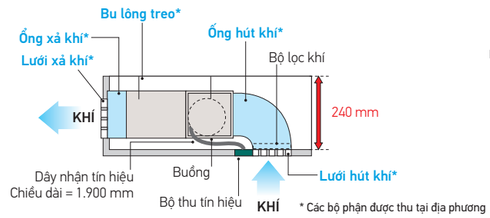


Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền đến bộ thu tín hiệu.

Tiện nghi

- Độ ồn thấp: chỉ còn 29 dB(A)
- Vận hành vắng nhà ngăn chặn sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong nhà bằng cách tiếp tục hoạt động* khi ai đó đang ngủ hoặc rời khỏi nhà. Điều này có nghĩa là máy lạnh sẽ chờ đợi khi ai đó thức dậy hoặc trở về. Đồng thời nhiệt độ trong nhà có thể nhanh chóng trở lại cài đặt tiện nghi ưa thích.

* Vận hành vắng nhà có thể được chọn cho bất kỳ nhiệt độ nào từ 18 đến 32°C cho vận hành làm lạnh và 10 đến 30 °C cho vận hành sưởi.
* Vận hành vắng nhà phải được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa khi đi ngủ hoặc rời khỏi nhà, và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.



Lưu ý:
1. Để tránh làm tăng tiếng ồn khi vận hành, tránh lắp đặt lưới hút gió ngay bên dưới buồng hút.
2. Các tấm lưới, ống nối, ống dẫn và các bộ phận lắp đặt phải được mua tại địa phương. Các model giấu trần nối ống gió dạng mỏng không có máy bơm thoát nước.
3. Bộ phận nhận tín hiệu phải được đặt gần cửa hút gió vì bộ phận này bao gồm một bộ cảm biến phát hiện nhiệt độ phòng.

Thông số kỹ thuật

MODEL		Một chiều lạnh	FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
		Hai chiều lạnh/sưởi	CDXS25EAVMA	CDXS35EAVMA	FDXS25CVMA	FDXS35CVMA	FDXS50CVMA	FDXS60CVMA
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Lưu lượng gió (Cao)		m^3/phút(cfm)	8.7 (307)		9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*		dB(A)	35/31/29				37/33/31	38/34/32
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	200X700X620		200X900X620			200X1,100X620
Trọng lượng máy		kg	21		25		27	30
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ 6.4					
	Hơi (loe)		ϕ 9.5				ϕ 12.7	
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài. 26/Đường kính trong. 20)					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					
Áp suất tĩnh bên ngoài		Pa	30		40			

Lưu ý: * Các giá trị của độ ồn vận hành đại diện cho các giá trị cho hoạt động hút phía sau và áp suất tĩnh bên ngoài là 30 Pa đối với FDKS/CDXS-EA và 40 Pa đối với FDXS/FDKS/CDXS-C (A).
Giá trị của độ ồn cho hoạt động hút đáy có thể đạt được bằng cách thêm 6 dB (A) cho FDKS/CDXS-EA và 5 dB (A) cho FDXS/FDKS/CDXS-C (A).

Treo tường

FTKJ-N, FTXJ-N

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu

reddot award 2014 winner

German Design Award SPECIAL MENTION 2015





Phụ kiện tiêu chuẩn

Kiểu dáng thanh lịch

Bề ngoài thanh lịch với mặt nạ cong

Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTK(X)J-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.



Hiệu quả & tiện nghi

Mắt thần thông minh hai khu vực

Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mắt thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2°C để tiết kiệm điện năng.

Chế độ luồng gió tiện nghi

Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh . Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.

Luồng gió 3 chiều (3D)

Luồng gió 3 chiều (3D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.

Thông số kỹ thuật

MODEL		Một chiều lạnh	FTKJ25NVMVW	FTKJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW	FTKJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW	FTKJ50NVMVS
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt trước của mặt nạ			Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)		m^3/phút(cfm)	8.9 (313)		10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)		dB(A)	38/25/19		45/26/20		46/35/29	
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	303x998x212					
Trọng lượng máy		kg	12					
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					
	Hơi (Loe)		ϕ 9.5				ϕ 12.7	
	Nước xả		ϕ 18.0					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

MODEL		Hai chiều lạnh/sưởi	FTXJ25NVMVW	FTXJ25NVMVS	FTXJ35NVMVW	FTXJ35NVMVS	FTXJ50NVMVW	FTXJ50NVMVS
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt trước của mặt nạ			Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	m^3/phút(cfm)	8.3 (293)		10.6 (374)		10.8 (381)	
	Sưởi		10.4 (367)		11.9 (420)		12.4 (438)	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	Làm lạnh	dB(A)	38/25/19		45/26/20		46/35/32	
	Sưởi		41/28/19		45/29/20		47/35/32	
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	303x998x212					
Trọng lượng máy		kg	12					
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 6.4					
	Hơi		ϕ 9.5				ϕ 12.7	
	Nước xả		ϕ 18.0					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi					

VN-PCTVVN2002Aaprv_173_174.pdf 1 3/4/2021 1:35:12 PM

Loại Treo Tường

FTKS-D/B/F, FTXS-D/E/F

Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.

Một chiều lạnh
FTKS25D / FTKS35D
Hai chiều lạnh/sưởi
FTXS20D / FTXS25E / FTXS35E

Một chiều lạnh
FTKS50B



Một chiều lạnh
FTKS50F / FTKS60F / FTKS71F
Hai chiều lạnh/sưởi
FTXS50F / FTXS60F / FTXS71F





Phụ kiện tiêu chuẩn*



* Không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa nếu không phải là bộ điều khiển từ xa không dây của phụ kiện tiêu chuẩn.

Hiệu quả & tiện nghi

• Mắt thần thông minh với cảm biến hồng ngoại tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo chuyển động của con người trong phòng. Khi không có chuyển động, nó sẽ điều tăng thêm nhiệt độ 2˚C để tiết kiệm năng lượng.



Khi bạn ở trong phòng



Khi bạn đi vắng

• Độ ồn vận hành thấp: chỉ còn 22 dB (A)

• Luồng gió 3D kết hợp Đảo gió tự động theo chiều dọc và chiều ngang nhằm luân chuyển không khí đến mọi nơi trong phòng để làm mát đồng đều kể cả những không gian rộng lớn.
* Chức năng này có sẵn cho model FTK(X)S50/60/71F.



Đạt được nhiệt độ đồng nhất trong suốt toàn bộ căn phòng.

Sạch sẽ

Bộ lọc khử mùi Apatit Titan

Trong khi các sợi micro của bộ lọc giữ lại bụi thì apatit titan hấp thụ hiệu quả mùi hôi và chất gây dị ứng, cũng như khử mùi hôi.
* Bộ lọc này không phải là thiết bị y tế. Các lợi ích như hấp thụ mùi và chất gây dị ứng và khử mùi hôi chỉ có hiệu quả đối với các chất tiếp xúc trực tiếp vào Bộ lọc khử mùi Apatit Titan.

Thông số kỹ thuật

MODEL		Một chiều lạnh	–	FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVMA	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM
		Hai chiều lạnh/sưởi	FTXS20DVMA	FTXS25EVMA	FTXS35EVMA	–	FTXS50FVMA	FTXS60FVMA	FTXS71FVMA
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Màu mặt trước của mặt nạ			Trắng						
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	m^3/phút (cfm)	8.7 (307)		8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)
	Sưởi*		9.4 (332)		9.7 (342)	–	16.2 (572)	17.4 (614)	21.5 (759)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất Thấp)	Làm lạnh	dB(A)	37/25/22		FTKS: 39/26/23 FTXS: 38/26/23	44/35/32	FTKS: 43/34/31 FTXS: 44/35/32	45/36/33	46/37/34
	Sưởi*		37/28/25		38/29/26	–	42/33/30	44/35/32	46/37/34
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động						
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy vi tính						
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	283×800×195			290×795×238	290×1,050×238		
Trọng lượng máy		kg	9				12		
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ 6.4						
	Hơi (loe)		ϕ 9.5			ϕ 12.7			ϕ 15.9
	Nước xả		ϕ 18.0						
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và ống hơi						

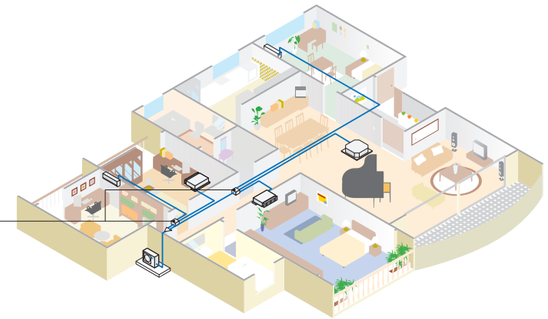
Lưu ý: *Chỉ dành cho dòng 2 chiều lạnh/sưởi.

Bộ BP

Bộ BP kết nối với dàn lạnh dân dụng

Bộ BP có thể lắp đặt bên trong trần nhà.



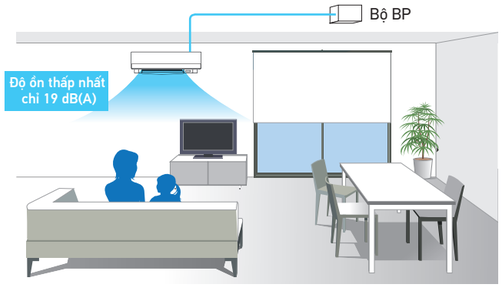


Kết nối dàn lạnh dân dụng

Bộ BP cho phép hệ thống VRV kết nối với các dàn lạnh dân dụng hiện đại và phong cách.

Vận hành êm ái

Van mở rộng có xu hướng tạo ra tiếng ồn khi chất làm lạnh đi qua. Tuy nhiên, tiếng ồn này có thể được giảm bằng cách cài đặt các van trong các bộ BP. Bộ BP có thể được lắp bên trong trần hoặc khoảng cách sát mái cách xa dàn lạnh.
Một số dàn lạnh dân dụng Daikin chỉ có độ ồn 19 dB (A). Điều này đảm bảo hệ thống điều hòa của bạn hoạt động êm ái nhất có thể.



Thông số kỹ thuật

MODEL				BPMKS967A3	BPMKS967A2
Nguồn điện				1 pha, 220 - 240 V/220 - 230 V, 50/60 Hz	
Số bộ nối				3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)	2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)
Điện năng tiêu thụ			W	10	
Dòng hoạt động			A	0.05	
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)			mm	180X294 (+356*)X350	
Trọng lượng máy			kg	8	7.5
Số đầu nối dây				3 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	2 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 3 cho dây nối (BP-dàn lạnh)
Ống kết nối (Hàn)	Lỏng	Chính	kW	ϕ 9.5X1	
		Nhánh		ϕ 6.4X3	ϕ 6.4X2
	Hơi	Chính	kW	ϕ 19.1X1	
		Nhánh		ϕ 15.9X3	ϕ 15.9X2
Cách nhiệt				Cả ống lỏng và ống hơi	
Dàn lạnh có kết nối				Dàn lạnh dân dụng 2.0 kW -7.1kW	
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có thể kết nối			kW	2.0	
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có thể kết nối			kW	20.8	14.2

Lưu ý: * Tổng chiều dài ống dẫn phụ.

VN-PCTVVN2002Aaprv_175_176.pdf 1 3/4/2021 1:45:50 PM

Thiết bị xử lý không khí (AHU)

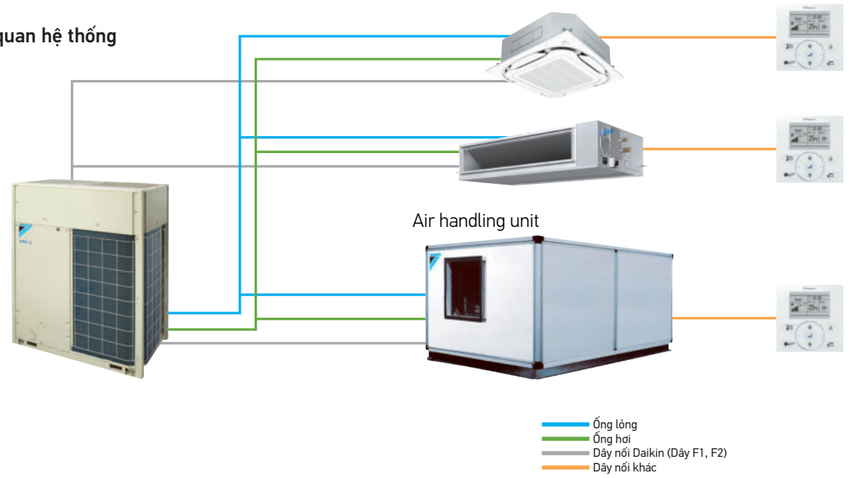
AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

- Dễ thiết kế và lắp đặt
  Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không cần thêm hệ thống dẫn/chứa nước như nồi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần.
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.



AHUR
Dãy công suất : 6 – 120 HP

Tổng quan hệ thống



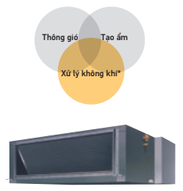
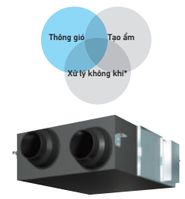
Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV thành 1 hệ thống hoàn chỉnh.
Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió.
Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

Thiết bị xử lý không khí



Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp cần thêm với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ.Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HRV). Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao*1 nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài*2 tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn giãn nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

		Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
			Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
					
Kết nối với ***VRV***	Ống môi chất lạnh	Có thể kết nối	Có thể kết nối		Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối		Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có		Có
Màng trao đổi nhiệt		—	Tiết kiệm năng lượng		Tiết kiệm năng lượng
Bộ tạo ẩm		—	Đã lắp kèm	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao		Tùy chọn	Tùy chọn		Tùy chọn
Hệ thống thông gió		Cấp khí	Cấp khí và thải khí		Cấp khí và thải khí
Nguồn điện		220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz		220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz
Lưu lượng gió		1080 m^3/h 1680 m^3/h 2100 m^3/h	500 m^3/h 800 m^3/h 1000 m^3/h		150 m^3/h 250 m^3/h 350 m^3/h 500 m^3/h 650 m^3/h 800 m^3/h 1000 m^3/h 1500 m^3/h 2000 m^3/h

*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_177_178.pdf 1 3/4/2021 1:48:31 PM

Thiết bị xử lý không khí

Bộ xử lý không khí ngoài trời

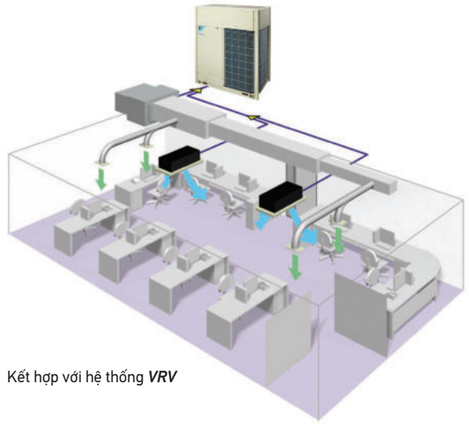
Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí từ hệ thống đơn.

Sản phẩm

Tên model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

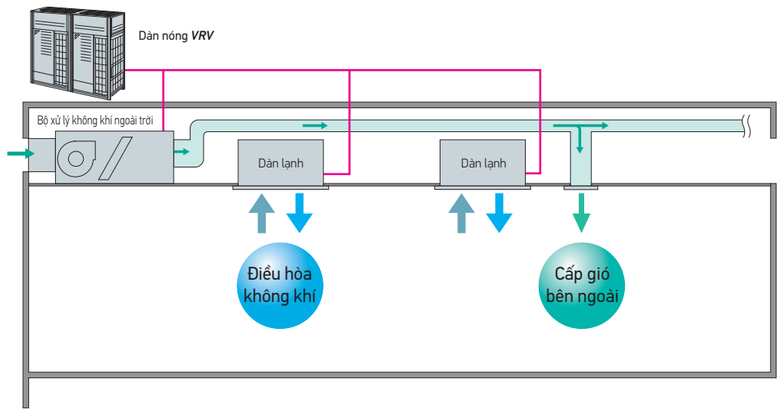


Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cấp và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng đường ống ga. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.



Kết hợp với hệ thống ***VRV***

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ



Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
  Vì có thể kết nối hay không còn tùy thuộc vào điều kiện khi chỉ số công suất của dàn nóng xử lý vượt quá 30% chỉ số công suất của dàn nóng, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương của bạn.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.

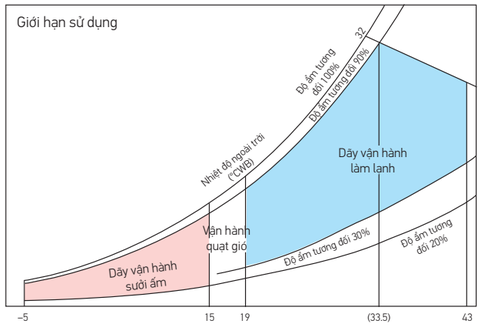
* Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
* Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13–25°C ở chế độ lạnh bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
* Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không đạt được nhiệt độ cài đặt.
* Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm. Quạt cũng có thể dừng do điều khiển bảo vệ máy.

- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng ***VRV*** để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m^3/h
FXMQ200MFV1	1,680 m^3/h
FXMQ250MFV1	2,100 m^3/h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao.
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.



Lưu ý: 1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dải làm việc ở những điều kiện sau:
Dàn lạnh và dàn nóng.
Chiều dài ống: 7.5m.
Chênh lệch độ cao: 0m.

2. Nhiệt độ khi cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa. Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.

3. Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Có thể tùy chọn bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thu bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65%.
- Giống như hệ thống ***VRV*** nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500m.

* Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy.



BRC1E63
Điều khiển điều hướng
(Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn))

- Chức năng "tự phân tích" biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.
- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù hợp với hệ thống ***VRV.***

* Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.

* Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.



DCS302CA61
Điều khiển từ xa trung tâm (tùy chọn)

- Cùng với hệ thống VRV, thiết bị này sử dụng "hệ thống siêu kết nối" mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý: *Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.
* Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng, lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn.Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng.
* Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương.
* Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh tiêu chuẩn. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy.
* Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.
* Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng,v.v...) phải được thực hiện định kỳ.
* Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tính điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager.
* Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khi ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_179_180.pdf 1 3/4/2021 1:50:02 PM

Thiết bị xử lý không khí

Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn

Dàn lạnh

Loại				Giấu trần nối ống gió hồi sau		
MODEL				FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Nguồn điện				1 pha 220-240 V (cũng yêu cầu cho dàn lạnh), 50 Hz		
Công suất làm lạnh *1			Btu/h	47,800	76,400	95,500
			kW	14.0	22.4	28.0
Công suất sưởi *1			Btu/h	30,400	47,400	59,400
			kW	8.9	13.9	17.4
Điện năng tiêu thụ			kW	0.359	0.548	0.638
Vỏ máy				Tấm thép mạ kẽm		
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	470 × 744 × 1,100	470 × 1,380 × 1,100	
Quạt	Công suất động cơ		kW	0.380		
	Lưu lượng gió		m^3/phút	18	28	35
			cfm	635	988	1,236
	Áp suất tĩnh ngoài	220 V/240 V	Pa	185/225	225/275	205/255
Bộ lọc không khí				*2		
Ống kết nối	Lỏng		mm	ϕ 9.5 (loe)		
	Hơi		mm	ϕ 15.9 (loe)	ϕ 19.1 (hàn)	ϕ 22.2 (hàn)
	Nước xả		mm	PS1B ren trong		
Trọng lượng máy			kg	86	123	
Độ ồn*3		220 V/240 V	dB(A)	42/43	47/48	
Dàn nóng có thể kết nối *4				6 HP hoặc hơn	8 HP hoặc hơn	10 HP hoặc hơn
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)			Làm lạnh	19 đến 43°C		
			Sưởi	-5 đến 15°C		
Dải nhiệt độ cấp *5			Làm lạnh	13 đến 25°C		
			Sưởi	18 đến 30°C		

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên ngoài là 33°CDB, 28°CWB (68% RH), và nhiệt độ xả là 18°CDB.
- Sưởi: Nhiệt độ ngoài trời là 0°CDB, -2,9°CWB (50% RH) và nhiệt độ xả là 25°CDB.
- Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0m phương ngang).

*2. Không cung cấp bộ lọc khí nạp, đảm bảo lắp đặt tùy chọn bộ lọc có độ bền cao hoặc bộ lọc có hiệu suất lớn. Lắp đặt bộ lọc vào hệ thống ống dẫn, phía các ống hút không khí. Chọn hiệu suất hút bụi (phương pháp hút) là ≥ 50%.

*3. Giá trị chuyển đổi bản tiêu âm đo lường tại một điểm 1,5 m từ trên xuống dưới với mốc đo là vị trí trung tâm thiết bị. Các giá trị này thông thường sẽ cao hơn trong quá trình vận hành thực tế tùy theo các điều kiện không khí bên ngoài.

*4. ICó thể kết nối với thiết bị dàn nóng nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.

*5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- Không thể kết hợp thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống ***VRV.***

Các thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh

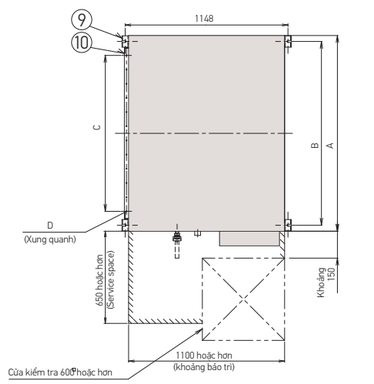
MODEL			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Hoạt động/điều khiển	Bộ điều khiển từ xa		BRC1H61W(K) / BRC1E63 / BRC2E61		
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61		
	Bộ điều khiển Tắt/Mở đồng nhất		DCS301BA61		
	Bộ lập trình thời gian		DST301BA61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (1)		KRP2A61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (2)		KRP4AA51		
Bộ lọc	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ371L140	KAF371M280	
	Bộ lọc hiệu suất cao	Phương pháp đo màu 65%	KAFJ372L140	KAF372M280	
		Phương pháp đo màu 90%	KAFJ373L140	KAF373M280	
	Buồng lọc *1		KDJ3705L140	KDJ3705L280	
Bộ lọc PM2.5 *2			BAF429A20A		
PM2.5 với bộ lọc than hoạt tính *2			BAF429A20AC		
Bộ bơm nước xả			KDU30L250VE		
Bộ chuyển mạch			KRP1B61		

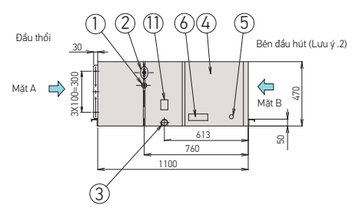
Lưu ý: *1. Buồng lọc có bích đường hồi (thiết bị chính không có).
- Kích thước và khối lượng phụ thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.
- Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.
- Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng khi liên hợp.
- Độ ồn khi hoạt động có thể hơi tăng tùy thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng

*2. Tham khảo trang 191 - 192 để biết thêm chi tiết.

Kích thước

FXMQ125/200/250MFV1





*Sơ đồ này dựa theo FXMQ200 và FXMQ250MFV1.

① Ống nối lỏng
② Ống nối hơi
③ Ống nối nước xả
④ Hộp điện
⑤ Thanh nối đất
⑥ Bảng tên thiết bị
⑦ Dây nguồn
⑧ Dây điều khiển
⑨ Giá treo
⑩ Bích nối đầu thổi
⑪ Cổng cấp nước
⑫ Ống đính kèm (Lưu ý 1)

Kích cỡ ống nối

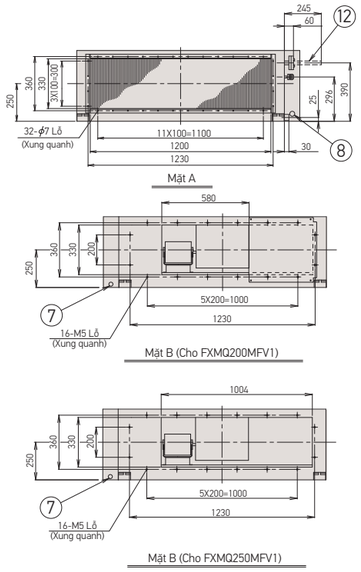
Model	Đường kính ống hơi	Đường kính ống lỏng
FXMQ125MFV1	ϕ 15.9	ϕ 9.5
FXMQ200MFV1	ϕ19.1 đường ống kèm theo	ϕ 9.5
FXMQ250MFV1	ϕ22.2 đường ống kèm theo	ϕ 9.5

Bảng kích thước

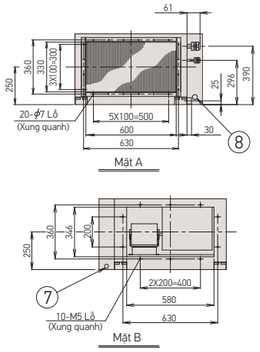
Model	A	B	C	D
FXMQ125MFV1	744	685	5X100=500	Lỗ 20 - ϕ4.7
FXMQ200MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32- ϕ4.7
FXMQ250MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32- ϕ4.7

Lưu ý: 1. Ống vẽ trong sơ đồ chỉ cho FXMQ200MFV1 và FXMQ250MFV1. Đầu kết nối ống ga (② trong sơ đồ) khác với FXMQ125MFV1.
2. Bộ lọc không khí không được cung cấp theo máy. Phải chắc chắn lắp bộ lọc không khí ở đầu hút gió [sử dụng bộ lọc hiệu suất hấp thu bụi tối thiểu 50% (phương pháp trọng lực). Tùy chọn].
3. Đối với ống gió dàn nóng phải có cách nhiệt để chống đọng sương.

FXMQ200/250MFV1



FXMQ125MFV1



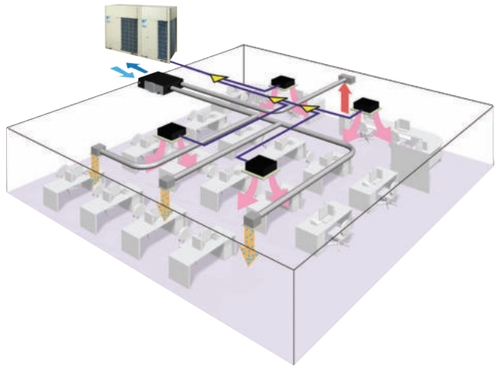
VN-PCTVVN2002Aaprv_181_182.pdf 1 3/4/2021 2:02:48 PM

Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giãn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm - VKM series

Bộ HRV với tính năng dàn giãn nở trực tiếp (DX Coil) nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió tươi đa dạng.





Hiệu quả trong việc cung cấp không khí ngoài trời

HRV (loại VKM) phân phối gió tươi bên ngoài với tổn thất nhiệt thấp nhất cùng với các tính năng đa dạng, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng..

Dãy sản phẩm

Với dàn giãn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm			
Tên Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Với dàn giãn nở trực tiếp (DX Coil)			
Tên Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Bộ tạo ẩm

Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng

(Đối với VKM50/80/100GAMV1)

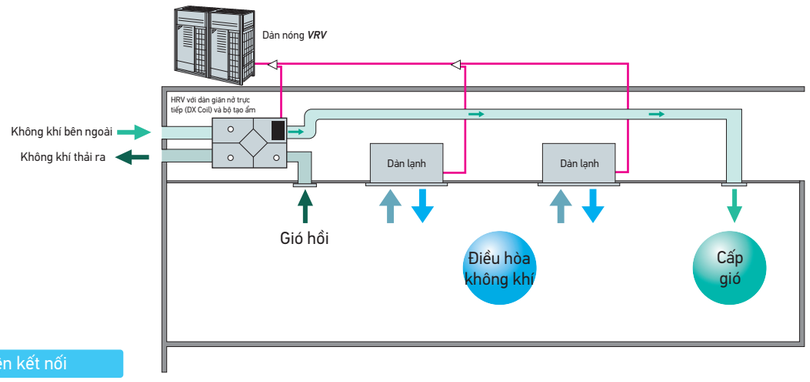
Dàn giãn nở trực tiếp - DX-coil

TTính năng dàn giãn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

Áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ.



Điều kiện kết nối

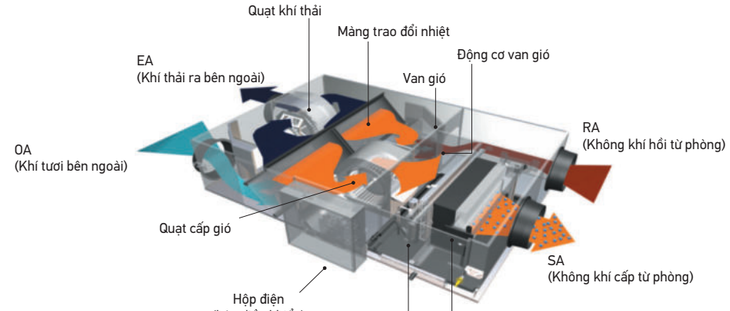
Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.

- Khi các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.

Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ tiên tiến của Daikin.



Thiết bị HEP
(Chống nấm mốc)

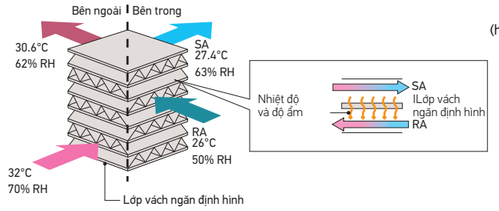


DX-coil (Dàn giãn nở trực tiếp)



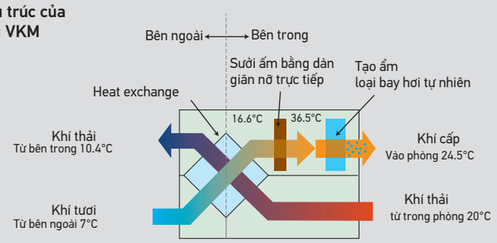


Hoạt động của dàn trao đổi nhiệt



Quá trình xử lý sưởi ấm và tạo ẩm

Cấu trúc của loại VKM



Tạo ẩm:5.4kg/h (VKM100GAMV1)

Không khí bên ngoài được làm nóng từ 16.6°C đến 36.5°C với dàn giãn nở trực tiếp, đi qua bộ tạo ẩm loại bay hơi tự nhiên và cải thiện công suất tạo ẩm.

DX Coil (Dàn giãn nở trực tiếp): Dàn trao đổi nhiệt mà sưởi ấm hoặc làm lạnh không khí bằng cách sử dụng môi chất lạnh của dàn nóng VRV.

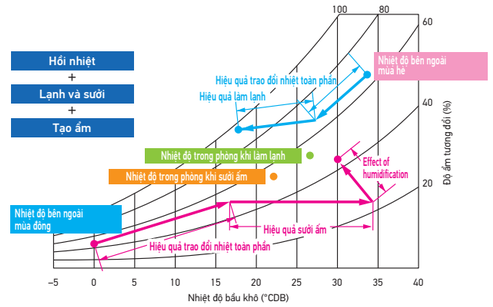
Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, làm lạnh / sưởi ấm.

Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời

Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

Những tính năng khác

- Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
- Thông gió, làm lạnh/sưởi ấm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.



VN-PCTVVN2002Aaprv_183_184.pdf 1 4/30/2021 5:50:55 PM

Thiết bị xử lý không khí

Thông số kỹ thuật

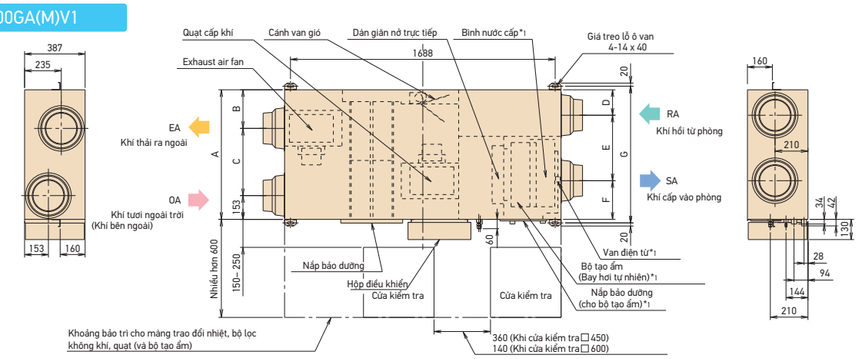
MODEL				VKM50GAMV1 ★	VKM80GAMV1 ★	VKM100GAMV1 ★	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Môi chất lạnh				R-410A					
Điện nguồn				1 pha, 220–240 V, 50 Hz					
Lưu lượng gió & áp suất tĩnh *7	Rất cao	Lưu lượng gió	m^3/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	160	140	110	180	170	150
	Cao	Lưu lượng gió	m^3/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	120	90	70	150	120	100
	Thấp	Lưu lượng gió	m^3/h	440	640	820	440	640	820
		Áp suất tĩnh	Pa	100	70	60	110	80	70
Điện năng tiêu thụ	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	480	420	470	480
Loại quạt				Quạt Sirocco					
Công suất động cơ			kW	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2
Độ ồn *5 (220/230/240 V)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
Công suất tạo ẩm *4			kg/h	2.7	4.0	5.4	—		
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất cao		%	76	78	74	76	78	74
	Cao			76	78	74	76	78	74
	Thấp			77.5	79	76.5	77.5	79	76.5
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Làm lạnh)	Rất cao		%	64	66	62	64	66	62
	Cao			64	66	62	64	66	62
	Thấp			67	68	66	67	68	66
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Sưởi ấm)	Rất cao		%	67	71	65	67	71	65
	Cao			67	71	65	67	71	65
	Thấp			69	73	69	69	73	69
Vỏ máy				Thép mạ kẽm					
Vật liệu cách nhiệt				Bọt Polyurethane không cháy					
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều					
Màng trao đổi nhiệt				Giấy không cháy					
Bộ lọc không khí				Lớp sợi phủ đa hướng					
Công suất dàn dãn nở trực tiếp DX-Coil	Làm lạnh *2		kW	2.8	4.5	5.6	2.8	4.5	5.6
	Sưởi *3			3.2	5.0	6.3	3.2	5.0	6.3
Kích thước	Cao		mm	387	387	387	387	387	387
	Rộng			1,764	1,764	1,764	1,764	1,764	1,764
	Dày			832	1,214	1,214	832	1,214	1,214
Đường kính nối ống gió			mm	ϕ 200	ϕ 250		ϕ 200	ϕ 250	
Khối lượng máy		Máy	kg	102	120	125	96	109	114
		Tổng *8		107	129	134	—		
Điều kiện môi trường		Xung quanh máy		0°C–40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					
		OA *9		-15°C–40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					
		RA *9		0°C–40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					

Lưu ý: 1. Công suất lạnh và Sưởi dựa trên những điều kiện sau đây. Quạt dựa trên loại cao hoặc rất cao.
Khi tính công suất của dàn lạnh, sử dụng những cấu hình sau: VKM50GAMV1/GV1:3.5kW, VKM80GAMV1/GV1: 5.6kW, VKM100GAMV1/GV1: 7.0kW.
2. Nhiệt độ trong nhà:27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB.
3. Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
4. Công suất tạo ẩm dựa trên những điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, 15°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
5. Độ ồn được đo ở dưới tâm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện Xung quanh và thông thường cạo hơn giá trị này.
Yêu cầu vận hành trong phòng tĩnh, để lấy số đo độ ồn.
Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
6. Độ ồn ở cửa thổi khoảng 8-11dB (A) hoặc cao hơn tiếng ồn chạy của máy. Yêu cầu vận hành trong phòng tĩnh, để lấy số đo ồn.
7. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
8. Trong trường hợp chứa đầy nước trong bộ tạo ẩm.
9. OA: Khí tươi bên ngoài. RA: Khí hồi.
10. Đặc tính kỹ thuật, thiết kế và các thông tin ở đây có thể thay đổi mà không thông báo.
11. Điện năng tiêu thụ và hiệu suất dựa trên giá trị lưu lượng gió ở trên.
12. Hiệu suất trao đổi nhiệt là trị số chính của làm lạnh và sưởi. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: tỉ lệ áp suất tĩnh ngoài giữa bên ngoài và bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.
13. Khi hoạt động sưởi, độ đóng băng của dàn nóng tăng. Khả năng sưởi giảm và hệ thống sẽ chạy chế độ xả băng. Trong khi xả băng, quạt của máy vẫn tiếp tục chạy (cài đặt tại nhà máy). Mục đích là duy trì lượng thông gió và ấm.
14. Khi nối với dàn nóng của hệ thống hồi nhiệt VRV và lấy khí hồi của máy này trực tiếp từ trên trần, nối tới bộ BS xác định dàn lạnh ***VRV*** (máy chủ) và sử dụng hoạt động liên kết nhóm (Xem chi tiết trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật).
15. Khi nối dàn lạnh trực tiếp vào ống gió, luôn luôn sử dụng cùng hệ thống cho dàn lạnh cùng với dàn nóng, để hoạt động liên kết nhóm, sử dụng bộ điều khiển từ xa để cài đặt trực tiếp nối ống gió (chế độ số "17(27)"- Mã thứ nhất số '5', Mã thứ hai số '6'). Không nối tới đầu ra của dàn lạnh. Tùy theo cường độ và áp suất tĩnh quạt thiết bị có thể dự phòng.

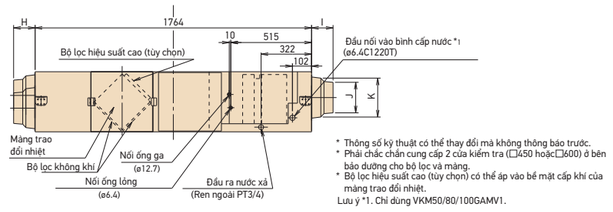
★ Cung cấp nước sạch (nước thành phố, nước vòi hoặc tương tự). Nước bẩn sẽ làm tắt van hoặc gây bám bẩn trong bình chứa, làm cho đặc tính của bộ tạo ẩm không tốt không bao giờ sử dụng nước tháp giải nhiệt và nước cho mục đích sưởi ấm. Nếu nước cấp là nước cứng, cần sử dụng bộ làm mềm nước để bảo vệ thiết bị.
* Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (4000 giờ) ở điều kiện nước cấp như sau Độ cứng: 150mg/l (Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (1500 giờ) nếu độ cứng của nước cấp: 400mg/l).
Số giờ hoạt động hằng năm: 10 giờ/ngày X 26 ngày/ tháng X 5 tháng = 1300 giờ.

Kích thước

VKM50/80/100GA(M)V1



	VKM50GA(M)V1	VKM80/100GA(M)V1
A	832	1,214
B	248	439
C	431	622
D	164	183
E	420	592
F	248	439
G	878	1,262
H	137	89
I	137	89
J	ϕ 196	ϕ 246
K	ϕ 250	ϕ 263



* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo trước.
* Phải chắc chắn cung cấp 2 cửa kiểm tra (□450 hoặc□600) ở bên bảo dưỡng cho bộ lọc và màng.
* Bộ lọc hiệu suất cao (tùy chọn) có thể áp vào bề mặt cấp khí của màng trao đổi nhiệt.
Lưu ý *1. Chỉ dùng VKM50/80/100GAMV1.

Tùy chọn

Tên			Loại	VKM50/80/100GA(M)V1
Thiết bị điều khiển	Bộ điều khiển từ xa			BRC1H61W(K) / BRC1E63 *1
	Thiết bị điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển trung tâm cho dân dụng		DCS303A51 *2
		Bộ điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61
		Bộ điều khiển TẮT/BẬT đồng nhất		DCS301BA61
		Bộ lập trình thời		DST301BA61
	PCB Adaptor	Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện		KRP2A61
		Cho tín hiệu đầu ra chạy ON của bộ tạo ẩm		KRP50-2
		Bộ điều khiển sưởi		BRP4A50
		Cho điều khiển dây	Loại (dàn lạnh VRV)	FXFSQ-A / FXFQ-A / FXZQ-A / FXCQ-A / FXEQ-A / FXDSQ-A / FXDQ-PD FXDQ-ND / FXDQ-SP / FXSQ-PA / FXMQ-PA / FXMQ-P / FXUQ-A / FXHQ-MA / FXHQ-A / FXAQ-A / FXLQ-MA FXNQ-MA / FXVQ-N / FXPQ-A / FXBQ-P FXBPQ-P
				— / ★KRP1B61 / — / — / KRP1B61 / — / — / KRP1C67 / ★KRP1C67 / —
		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB ☆		KRP1H98A ★2, 3 / KRP1BB101 ★4 / KRP1C96 ★2, 3 / — / KRP1BB101 ★4 / — / KRP4A98 ★2, 3 / KRP4A97 ★2, 3 / — / KRP1BA97 / KRP1CA93 ★3 / KRP1D93A ★3 / KRP4B93 ★2, 3 / — / KRP4A987 ★2, 3, 5 / —

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt ☆ là cần thiết cho bộ chuyển mạch được ký hiệu ★
2. Có thể gắn 2 bộ chuyển mạch trong 1 hộp lắp đặt.
3. Có thể lắp đặt chỉ một hộp cho mỗi dàn lạnh.
4. Có thể lắp đặt đến hai hộp cho mỗi dàn lạnh.
5. Sản xuất theo đơn đặt hàng.

*1 Cần thiết khi vận hành HRV (VKM) độc lập. Khi vận hành liên kết với những bộ ĐHKK khác, sử dụng bộ điều khiển của máy điều hòa không khí.
*2 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VKM), chỉ Mở/Tắt nguồn điện. Không thể sử dụng với những thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên				VKM50GA(M)V1	VKM80GA(M)V1	VKM100GA(M)V1
Chức năng bổ sung	Bộ tiêu âm	Đường kính ống	mm	—	KDDM24B100	
				—	ϕ 250	
	Cửa hút/thổi	Trắng		K-DGL200C	K-DGL250C	
		Đường kính ống	mm	ϕ 200	ϕ 250	
	Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242J80M	KAF242J100M	
	Bộ lọc thay thế			KAF241G80M	KAF241G100M	
	Ống gió mềm (1 m)			K-FDS201E	K-FDS251E	
	Ống gió mềm(2 m)			K-FDS202D	K-FDS252E	

VN-PCTVVN2002Aaprv_185_186.pdf 1 3/4/2021 2:27:04 PM

Thiết bị xử lý không khí

Thông gió thu hồi nhiệt (VAM Series)

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao

Model Names		
VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE
VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE
VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE

Cải thiện hiệu suất Enthapy *1
Áp suất tĩnh ngoài cao hơn *2
Chức năng tiết kiệm năng lượng cao



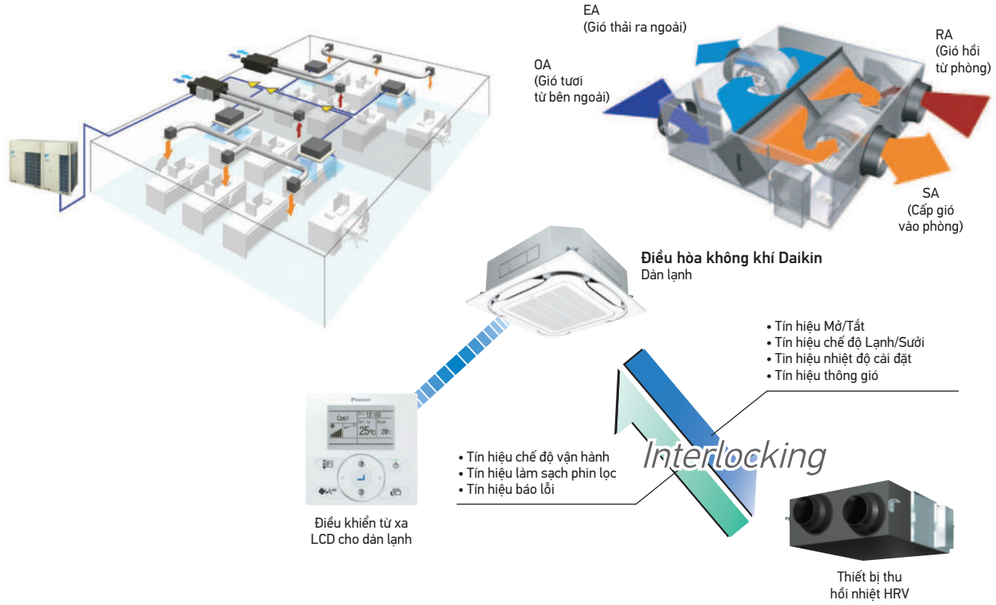


Thiết bị điều khiển bộ thông gió thu hồi nhiệt*
BRC301B61 (Tùy chọn)

* Thiết bị điều khiển từ xa này được sử dụng trong trường hợp vận hành bộ thông gió thu hồi nhiệt độc lập.

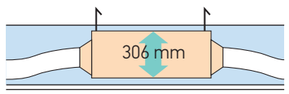
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM *1, mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh ngoài *2 được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lương và mang lại không gian thoải mái hơn.

*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE



Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.



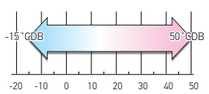
* Đối với VAM500GJVE

Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%!

Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.



Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Tổng nhiệt trao đổi thông gió — 23%

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

Hiệu suất Enthapy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

Nhờ có màng mỏng hơn...

- Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
- Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!

Độ dày của vách ngăn
40 µm

Hiệu suất trao đổi ẩm được tăng nhiều nhờ sử dụng màng mỏng và các vật liệu hút ẩm bên trong. Hơn nữa, đặc tính chống pha trộn tạp khí được duy trì bằng cách giảm độ xốp trong các vật liệu hút ẩm.

+

Chuyển đổi chế độ tự động thông gió — 6%

Chuyển đổi tự động chế độ thông gió (Chế độ trao đổi nhiệt toàn phần / chế độ thông gió) tùy theo tình trạng vận hành của máy điều hòa không khí.

+

Điều khiển tự động làm lạnh/ sưởi trước — 2%

Giảm tải điều hòa không khí bằng cách không chạy HRV khi không khí vẫn sạch ngay sau khi máy điều hòa không khí được BẬT.

=

Tải điều hòa giảm xấp xỉ — 31%

- Tải điều hòa không khí giảm hoặc có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp thiết bị.
- Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:
  Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO.
  Kiểu tòa nhà: 6 tầng nổi, 2 tầng hầm, diện tích 2100m2.
  Mật độ người: 0,25 người/m2.
  Lưu lượng thông gió: 25m3/h.
  Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%; giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40% .
  Thời gian vận hành: 2.745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng).
  Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của Hiệp hội khoa học Cơ điện tòa nhà Nhật bản.

Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm*1

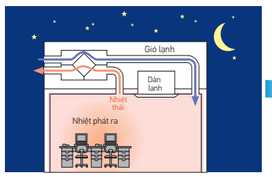
Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

Tải nhiệt của điều hòa giảm xấp xỉ
5%*2!

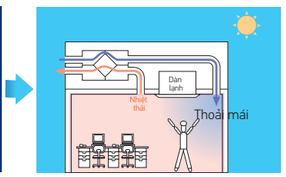
- Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc ***VRV*** của tòa nhà..
- Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

*1 Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí.
*2 Giá trị dựa trên các điều kiện sau:
- Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.
- Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).

Nhiệt tích lũy được phát ra ban đêm.
Chế độ này làm giảm tải điều hòa không khí vào ngày hôm sau, vì vậy làm tăng hiệu quả sử dụng



Nhiệt phát ra.



Tải nhỏ nên nhiệt độ nhanh chóng giảm tới mức độ thoải mái.
*Vận hành liên kết với điều hòa không khí

VN-PCTVVN2002Aaprv_187_188.pdf 1 3/4/2021 2:36:17 PM

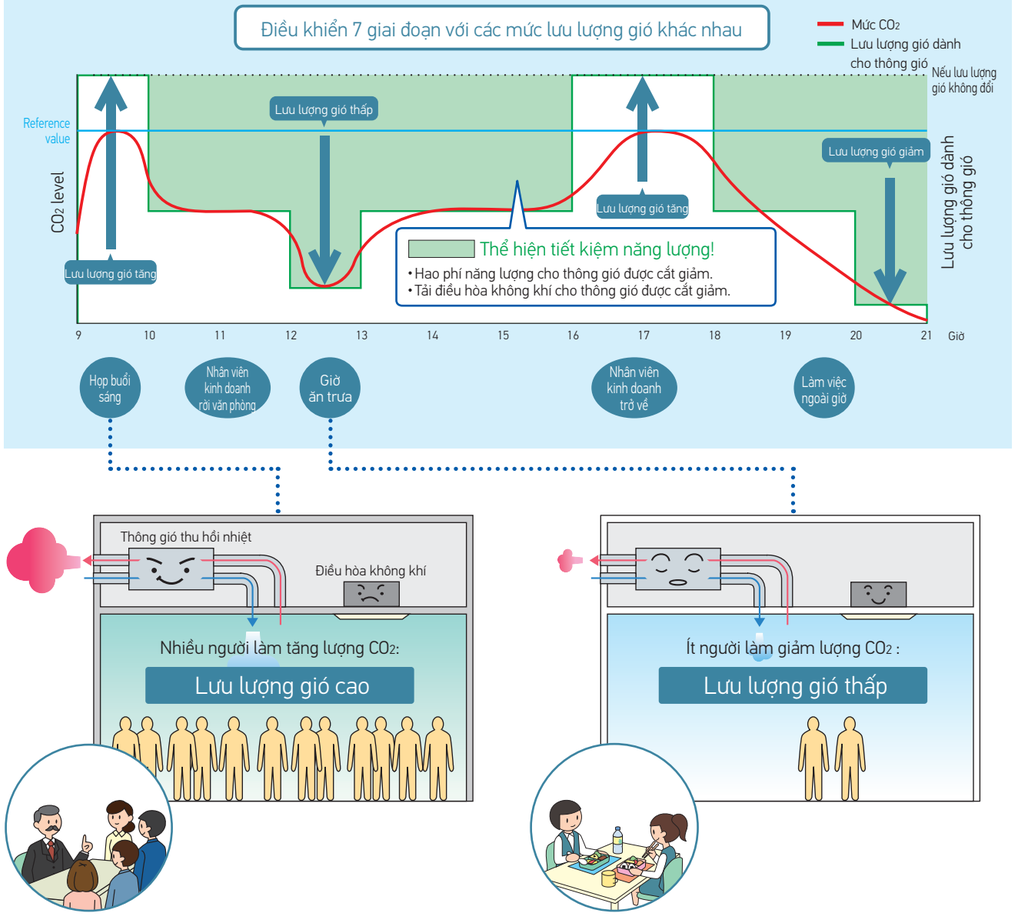
Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - VAM series

Kết nối với bộ cảm biến CO_2 tùy chọn

Cảm biến CO_2 điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO_2. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lương từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO_2 tùy chọn.

● Ví dụ vận hành của cảm biến CO2 trong phòng làm việc:



Thông số kỹ thuật

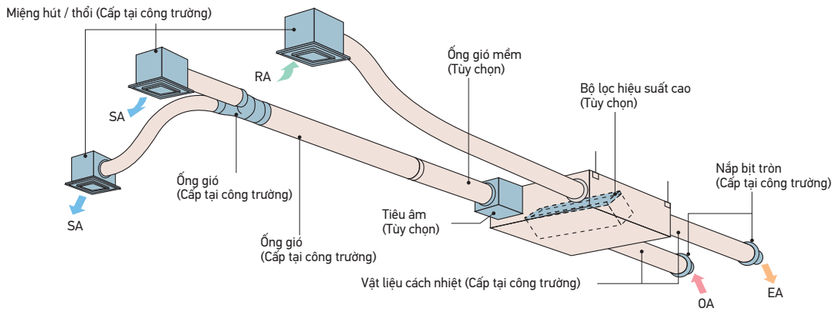
MODEL				VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Nguồn điện				1 pha, 220-240 V/ 220 V, 50/60 Hz								
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)		Rất cao	%	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Cao		79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Thấp		84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	%	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Cao		66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Thấp		70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67
	Sưởi	Rất cao	%	72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Cao		72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72
		Thấp		76/76.5	74/74	77/77	74/74.5	71.5/72	67.5/68	72.5/73	67/67.5	76/76
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
	Chế độ thông gió	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542
		Cao		111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315
		Thấp		57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42
		Cao		26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40
		Thấp		20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39
	Chế độ thông gió	Rất cao	dB(A)	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44
		Cao		27.5-28.5/28.5	27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42
		Thấp		22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41
Vỏ máy				Thép tráng kẽm								
Vật liệu cách nhiệt				Polyurethane không cháy								
Kích thước (CaoxRộngxDày)			mm	278 × 810 × 551		306 × 879 × 800		338×973×832	387×1,111×832	387×1,111×1,214	785×1,619×832	785×1,619×1,214
Trọng lượng máy			kg	24		32		45	55	67	129	157
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều								
Vật liệu trao đổi nhiệt				Giấy không cháy								
Bộ lọc khí				Lớp sợi phủ đa hướng								
Quạt	Loại			Quạt Sirocco								
	Lưu lượng gió (50/60Hz)	Rất cao	m^3/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Cao		150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Thấp		100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	Pa	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140
		Cao		106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32
		Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45
	Công suất động cơ		kW	0.030 × 2		0.090 × 2		0.140 × 2	0.280 × 2		0.280 × 4	
Đường kính ống nối			mm	ϕ 100	ϕ 150		ϕ 200		ϕ 250		ϕ 350	
Điều kiện xung quanh máy				-15°C–50°CDB, 80%RH Hoặc nhỏ hơn								

Lưu ý
1. Độ ồn được đo ở phía dưới tâm máy 1.5m.
2. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
3. Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm. Độ ồn thông thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phản xạ âm và tiếng động bên ngoài.
4. Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
5. Chi tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
7. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: Tỉ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
8. Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
9. Tiếng ồn của miệng gió cấp làm độ ồn của máy cao hơn 8 dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m3/h) đến 11 dB(A). (loại với lưu lượng gió là 650m/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể tăng phụ thuộc vào điều kiện trở lực ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
10. Đối với loại lớn: (1500 và 2000 m3/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếngồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sàn hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp khoảng cách giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
    • Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
    • Chuyển vị trí của miệng cấp.
11. Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
    • Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tổn thất truyền âm cao).
    • Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh đáy của nguồn gây ra tiếng ồn.
Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

VN-PCTVVN2002Aaprv_189_190.pdf 1 3/4/2021 2:37:52 PM

Thiết bị xử lý không khí

Tùy chọn



Danh sách tùy chọn

Tên \ Loại				VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE																		
Bộ điều khiển từ xa cho HRV				BRC301B61																		
Thiết bị điều khiển	Thiết bị điều khiển trung tâm	Điều khiển trung tâm từ xa cho dân		DCS303A51*1																		
		Điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61																		
		Bộ điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất		DCS301BA61																		
		Bộ lập lịch thời gian		DST301BA61																		
	PCB Adaptor	Bộ chuyển mạch cho thiết bị điện		KRP2A61																		
		Cho bộ tạo ẩm		KRP50-2																		
		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch		KRP50-2A90 ((Thiết bị điện lắp cho HRV))																		
		Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50																		
		Cho dây điều khiển	Loại (Dàn lạnh ***VRV***)	FXFSQ-A	FXFQ-A	FXZQ-A	FXCQ-A	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDQ-SP	FXSQ-PA	FXMQ-PA	FXMQ-M	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXHQ-A	FXAQ-A	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXPQ-A	FXBQ-P FXBPQ-P
				—			★KRP1B61			—				KRP1B61			—			KRP1C67	★ KRP1C67	—
		Hộp dấu cho bộ chuyển mạch PCB ☆		KRP1H98A *2, 3		KRP1BB101 *4	KRP1C96 *2, 3	—		KRP1BB101 *4	—	KRP4A98 *2, 3	KRP4A97 *2, 3	—	KRP1BA97	KRP1CA93 *3	KRP1DF3A *3	KRPUB93 *2, 3	—			KRP4A98? *2, 3, 5	—

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt ★là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch ★.
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn đến 2 bộ chuyển mạch.
3. Lắp đặt dàn lạnh chỉ với 1 hộp lắp đặt.
4. Một dàn lạnh có thể lắp đến 2 hộp lắp đặt.
5. Sản xuất theo đơn đặt hàng.

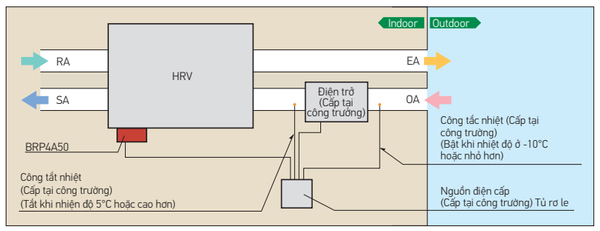
*1 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VAM), có thể chuyển đổi BẬT/TẮT. Không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên \ Loại				VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm			—			KDDM24B50	KDDM24B100			KDDM24B100×2	
		Đường kính	mm	—			ϕ 200		ϕ 250			
	Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242J25M		KAF242J50M		KAF242J65M	KAF242J80M	KAF242J100M	KAF242J80M×2	KAF242J100M×2
	Bộ lọc thay thế			KAF241J25M		KAF241J50M		KAF241J65M	KAF241J80M	KAF241J100M	KAF241J80M×2	KAF241J100M×2
Ống gió mềm (1 m)				K-FDS101D	K-FDS151E		K-FDS201E		K-FDS251E			
Ống gió mềm (2 m)				K-FDS102D	K-FDS152D		K-FDS202D		K-FDS252E			
Bộ nối ống gió				—							YDFA25A1	
		Đường kính	mm	—							ϕ 250	
Cảm biến CO_2				BRYMA65						BRYMA100	BRYMA65	BRYMA100
Bộ lọc PM2.5*				BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	—	BAF429A20A			
Bộ lọc PM2.5 với carbon*				BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	—	BAF429A20AC			

*Đọc trang 191 - 192 để biết thêm chi tiết.

Chuyển mạch PCB cho bộ điều khiển điện trở sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt điện trở sưởi ở khu vực khí hậu lạnh, bộ chuyển mạch với chức năng thời gian bên trong loại trừ việc kết nối thời gian phức tạp cần thiết cho các điện trở thông thường.



Ghi chú khi lắp đặt:
- Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và đặc điểm kỹ thuật để sử dụng điện trở sưởi điện dựa trên tiêu chuẩn và quy định của từng quốc gia.
- Cung cấp điện trở sưởi và các thiết bị phụ trợ như rơle và công tắc nhiệt ... thỏa mãn quy định của mỗi nước.
- Sử dụng chất không cháy để lắp điện trở và sử dụng ống gió. Cho phép khoảng cách an toàn giữa điện trở sưởi và HRV là 2 m hoặc hơn.
- Sử dụng nguồn điện cung cấp khác nhau cho điện trở sưởi và HRV, lắp đặt một bộ ngắt mạch cho mỗi chiếc.

Phin lọc PM2.5 (tùy chọn cho dòng VAM/FXMQ-MF)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy và xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên ngân dây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

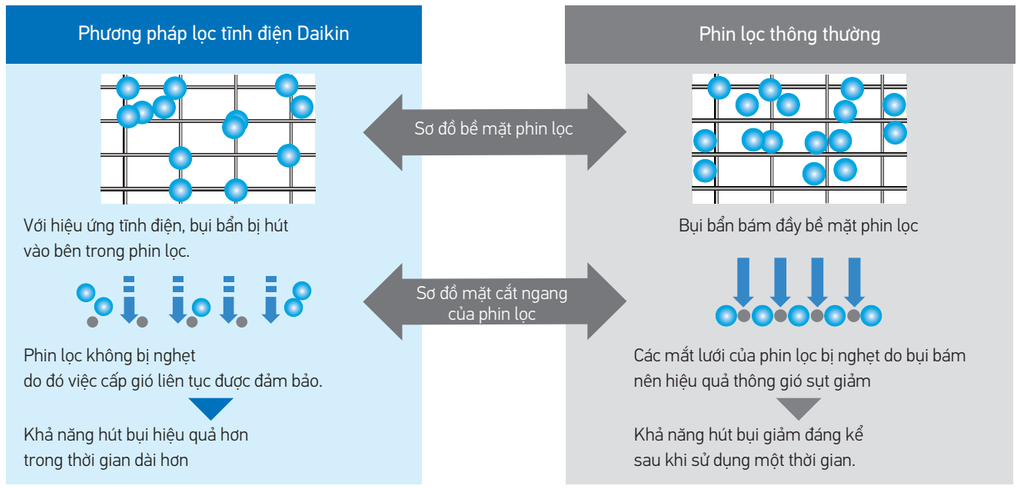
Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

Phin lọc PM2.5 có 2 lớp
1. Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn.
2. Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.



Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và lâu hơn

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắc lưới điện.
Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông gió tốt đồng thời tuổi thọ cao.



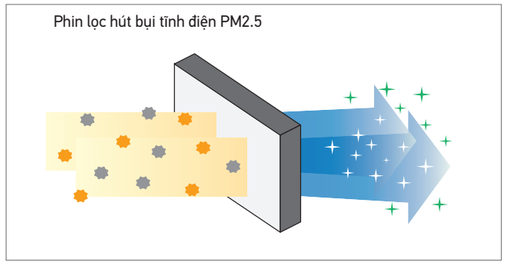
VN-PCTVVN2002Aaprv_191_192.pdf 1 3/4/2021 2:41:56 PM

Thiết bị xử lý không khí

Phin lọc PM2.5 (tùy chọn cho dòng VAM/FXMQ-MF)

Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.5µm.



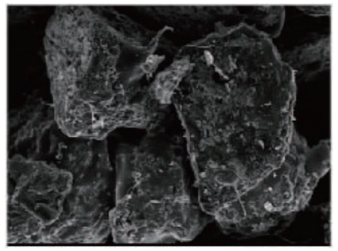


*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Suối, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji.
Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH

Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

Sử dụng hiệu quả chất liệu các bon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thu

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ôxít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.



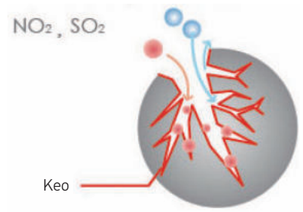
Ghi chú:
Diện tích bề mặt của các-bon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

TMột chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tĩnh có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác, Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau:
Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Các loại khí không xác định



Phin lọc PM2.5

MODEL			BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	BAF429A20A
Kích thước (Cao X Rộng X Dày)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370
Đường kính ống nối		mm	ϕ 100	ϕ 150	ϕ 150	ϕ 200	580×348
Lưu lượng gió		m³/h	150	250	350	500	2,100
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc *1		1 năm				
	Hiệu suất lọc *2		99% hoặc cao hơn				
	Chất liệu phin lọc *3		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A

Ghi chú: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Phin lọc PM2.5 với Cac-bon hoạt tính

MODEL			BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	BAF429A20AC
Kích thước (Cao X Rộng X Dày)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370
Đường kính ống nối		mm	ϕ 100	ϕ 150	ϕ 150	ϕ 200	580×348
Lưu lượng gió		m³/h	150	250	350	500	2,100
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc *1		1 năm				
	Hiệu suất lọc *2		99% hoặc cao hơn				
	Filter Material No. *3		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A
Phin lọc than hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5	9	nhỏ hơn 10
	Tuổi thọ phin lọc		1 năm				
	Chất liệu phin lọc *3		BAF244A300C		BAF244A500C		BAF424A20AC
Tổng Sụt áp ban đầu của phin lọc PM2.5 với cac bon hoạt tính		Pa	37	35	36	51	nhỏ hơn 50

Lưu ý: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_193_194.pdf 1 2/20/2021 2:53:37 PM

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ *VRV*

Điều khiển từ xa có dây thời trang - Stylish remote (Tùy chọn) Mới



BRC1H61W (Trắng)



BRC1H61K (Đen)

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn hảo để nâng cao trải nghiệm người dùng

reddot design award

Kiểu dáng đẹp và phong cách

- Kết hợp sự tinh tế và đơn giản
- Vòng tròn màu xanh lam riêng biệt và sự đơn giản của thiết kế
- Hai màu hấp dẫn để phù hợp với mọi nội thất
- Nhỏ gọn, kích thước chỉ 85 x 85 mm







Giao diện thân thiện

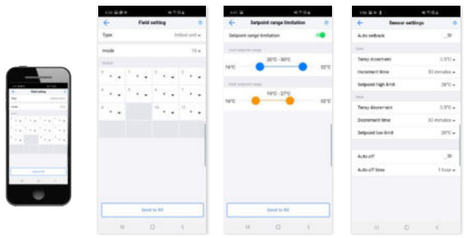
- Chỉ có ba phím cảm ứng với một màn hình
- Màn hình có thể tùy chỉnh
- Thao tác trực tiếp vào các chức năng cơ bản (BẬT / TẮT, Chế độ hoạt động, Cài đặt nhiệt độ, Lưu lượng gió, Hướng thổi gió)



Cài đặt dễ dàng qua Ứng dụng Bluetooth với điện thoại thông minh (dành cho Người lắp đặt / Người quản lý)

Giữ căn phòng thoải mái

- Cải thiện chức năng setback bằng cách đặt giới hạn nhiệt độ thấp hơn ở chế độ làm lạnh và nhiệt độ cao hơn ở chế độ sưởi.



<App screen image>

Thời gian lắp đặt ngắn hơn

- Dễ dàng tạo nhiều cài đặt điều khiển từ xa và cài đặt ban đầu thông qua App.
- Chuẩn bị trước một cài đặt tại văn phòng và cài đặt vào bộ điều khiển từ xa ngay tại công trình.
- Lưu và sử dụng lại các cài đặt

Điều khiển từ xa có dây điều hướng (Navigaition) (Tùy chọn)



BRC1E63



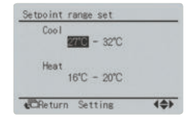
BRC1F61
(Chỉ đối với FXEQ và FXDSQ series)

Một loạt các chức năng thân thiện với người dùng có thể được lựa chọn riêng

Tiết kiệm năng lượng

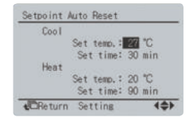
Cài đặt biên độ nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.



Tự động quay lại nhiệt độ cài đặt

- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian được cài đặt.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.



Hẹn giờ tắt

- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút..

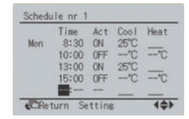
Tiện nghi

Tính năng Setback (mặc định : TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ.
- 3 chế độ lập lịch độ lập có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa).



Màn hình hiển thị tự động tắt

- Thời gian có thể được cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút. Thiết lập ban đầu là 30 phút.

Thoải mái

Hướng gió riêng biệt

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa xả gió.

Điều khiển hướng gió 5 cấp

- Cảm thấy thoải mái hơn với hướng gió có thể điều chỉnh 5 cấp độ.

Lưu lượng gió tự động

- Lưu lượng gió được kiểm soát tự động.

VN-PCTVVN2002Aaprv_195_196.pdf 1 6/2/2021 6:06:02 PM

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ ***VRV***

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)



BRC2E61

Điều khiển dễ dàng với thiết kế trực quan mới

Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép họ dễ dàng điều chỉnh sự thoải mái theo yêu cầu.

- TẮT / MỞ
- Chế độ hoạt động
- Điều chỉnh nhiệt độ
- Lưu lượng gió (5 cấp & Tự động)*
- Hướng đảo gió lên xuống (5 cấp & đảo gió)*
- Hẹn giờ TẮT / MỞ

* Số cấp lưu lượng gió và chế độ đảo gió tự động tùy thuộc vào loại dàn lạnh.



Thiết kế trực quan

- Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép thao tác dễ.

Nhỏ gọn

- Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.

Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)



BRC-M series



Bộ nhận tín hiệu
(Loại lắp đặt)

- Điều khiển từ xa không dây được cấp cùng với bộ nhận tín hiệu.
- Bộ nhận tín hiệu được chứa bên trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dáng bộ nhận tín hiệu có thể khác nhau tùy theo từng dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu hình bên được gắn vào mặt nạ của model FXF(S)Q series.

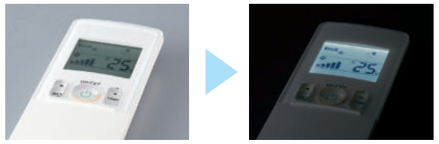
- Điều khiển từ xa không dây có đèn nền



BRC-C, E series



Bộ nhận tín hiệu
(Loại tách rời)



Dễ dàng sử dụng
trong bóng tối.

- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại gắn rời) được lắp đặt trên tường hoặc trần.

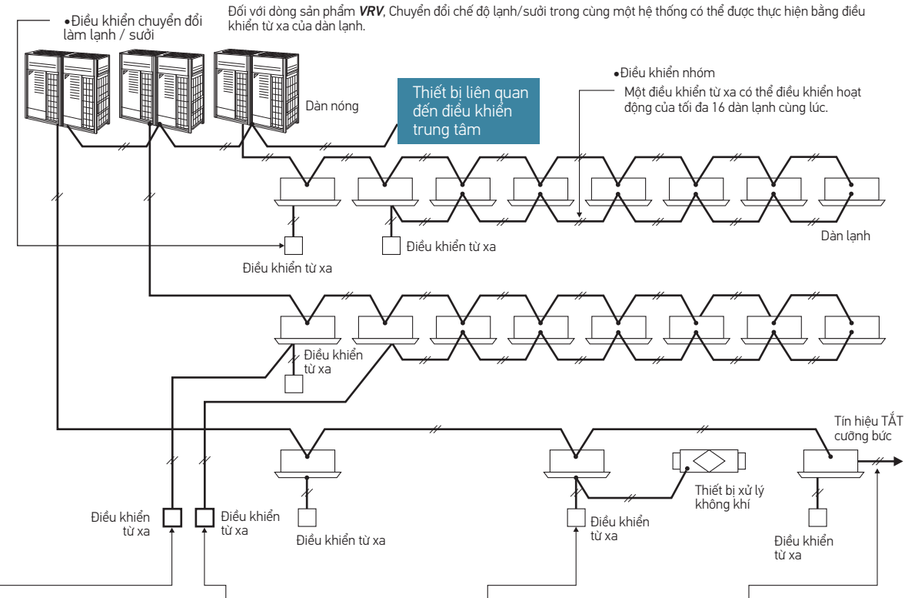
* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ
* Tham khảo 223 để biết tên từng mẫu.

Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh ***VRV***

MODEL	FXFSQ	FXFQ	FXZQ	FXCQ	FXEQ	FXDSQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXPQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa thời trang (BRC1H61W / BRC1H61K)	●	●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa điều hướng (BRC1E63)	●	●	●	●			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển điều xa điều hướng (BRC1F61)					●	●										
Điều khiển từ xa loại đơn giản (BRC2E61)		●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp trên máy)	●	●	●	●	●					●	●	●				
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)						●	●	●	●				●			●

*Xem trang 223 để biết chi tiết từng mẫu.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều tính năng điều khiển



1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa

Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoải mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.

2 Điều khiển từ xa

Dây khiển của điều khiển tối đa có thể đạt đến 500m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một điểm.

3 Điều khiển hoạt động kết hợp

Hoạt động của HRV có thể được điều khiển bằng bảng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch bộ lọc.

4 Mở rộng điều khiển hệ thống

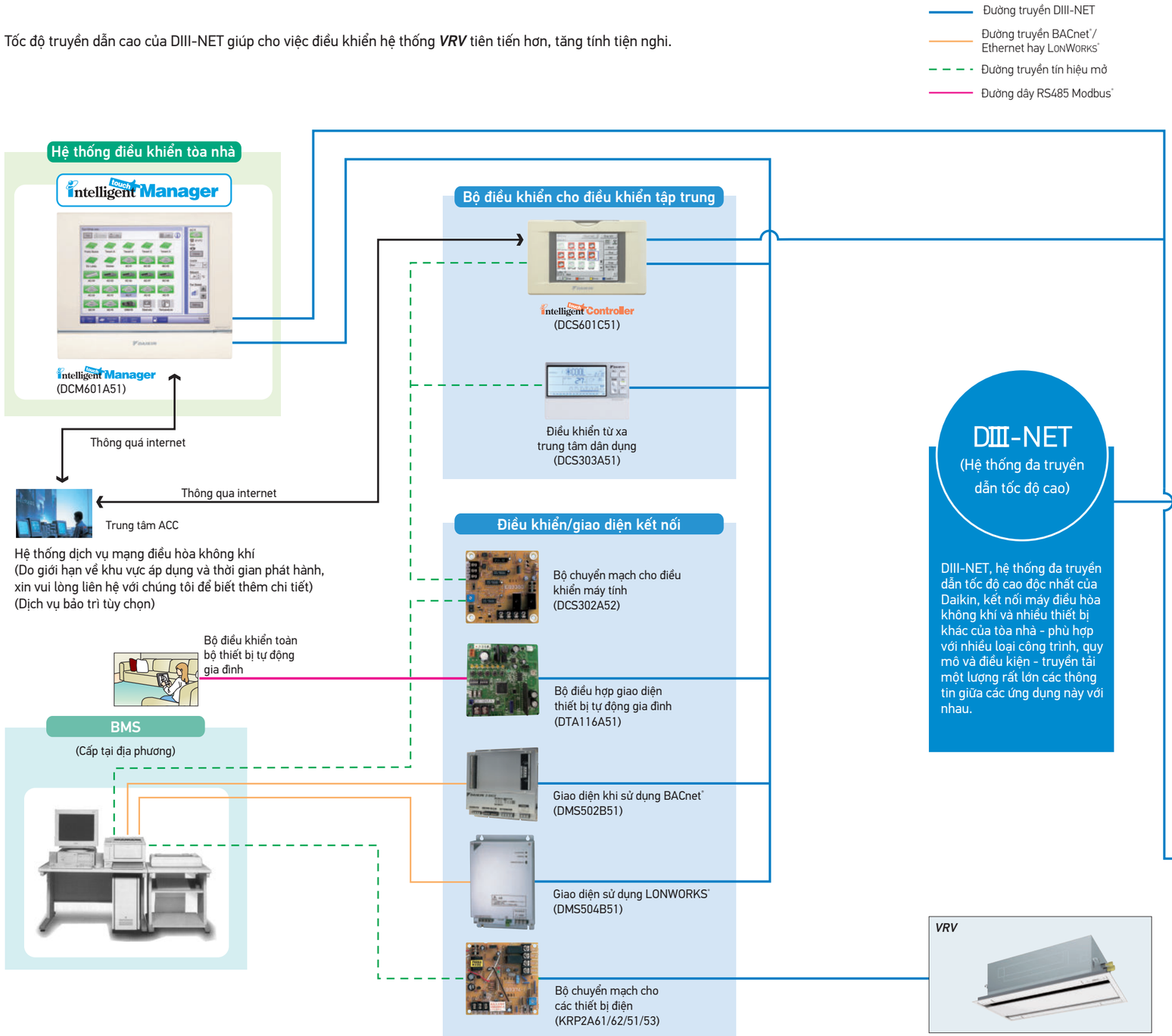
Hệ thống có thể mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TẮT cưỡng bức.

VN-PCTVVN2002Aaprv_197_198.pdf 1 3/4/2021 3:28:19 PM

Hệ thống điều khiển

Hệ thống giám sát tòa nhà tích hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống ***VRV*** tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.



Hệ thống DIII-NET cung cấp cho:

- Theo dõi và điều khiển khép kín bằng việc tích hợp nhiều loại điều hòa không khí trong cùng 1 tòa nhà.
- Tiết kiệm lượng cáp điện do sử dụng dây 2 lõi không phân cực, dễ dàng thi công dây dẫn, hạn chế tối đa lỗi khi thi công.
- Dễ dàng cài đặt thêm chức năng để vận hành. Có thể kéo dài đường dây lên đến 2 km.
- Linh hoạt trong kết nối các thiết bị điều khiển khác vào hệ thống nhằm đa dạng hóa rủi ro phân cấp.
- Điều khiển tích hợp các thiết bị trao đổi nhiệt của DAIKIN và các thiết bị khác.

Cảnh báo: Một số model và tính năng có thể bị giới hạn. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để biết thêm chi tiết.
Cần được tư vấn trước khi sử dụng hệ thống này. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh trước khi tiến hành mua hàng.

Lưu ý: BACnet® là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi ASHRAE (American Society of Heating, Refrigerating® và Air-Conditioning Engineers).. LONWORKS® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và các nước khác. Modbus® là nhãn hiệu đã đăng ký của Schneider Electric S.A

VN-PCTVVN2002Aaprv_199_200.pdf 1 3/4/2021 9:04:58 PM

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển cao cấp cho hệ ***VRV***



intelligent touch Manager

DCM601A51

Với màn hình cảm ứng tích hợp giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà.

Lựa chọn một lần chạm cho phép điều khiển thiết bị linh hoạt trong một tòa nhà.

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn).



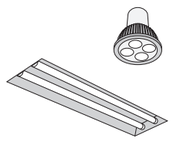


Điều khiển thiết bị chiếu sáng

Tương thích DALI

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.



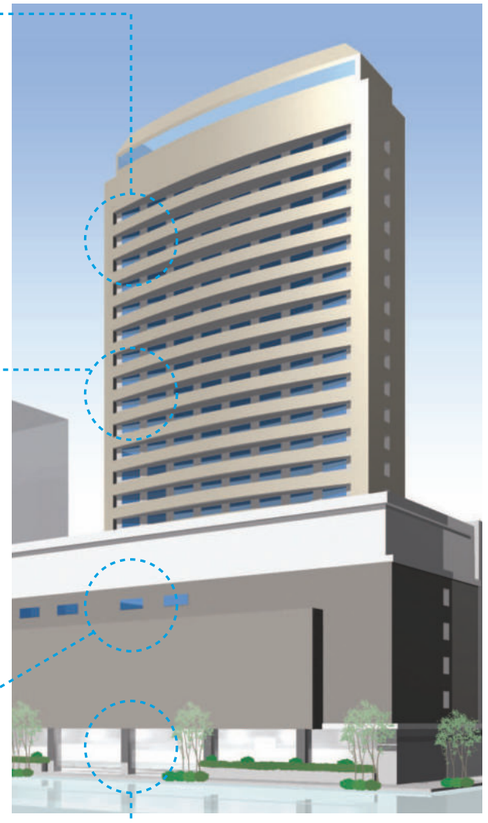


Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.







Building equipment control

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.



Bơm



Quạt

Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống *VRV*

iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống ***VRV***.
Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.
Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.
iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng



Mới

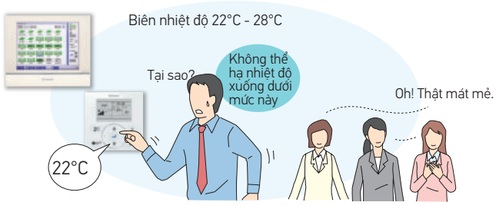
Cũng có thể cài đặt chức năng I-demand và chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm.

Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi

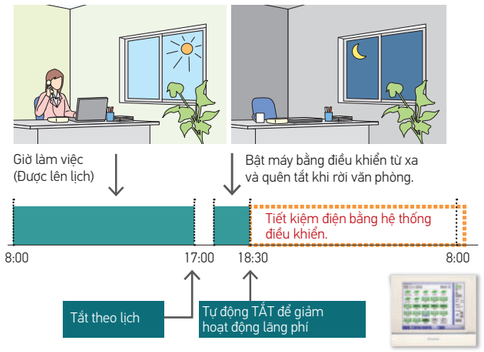
Với điều khiển từ xa



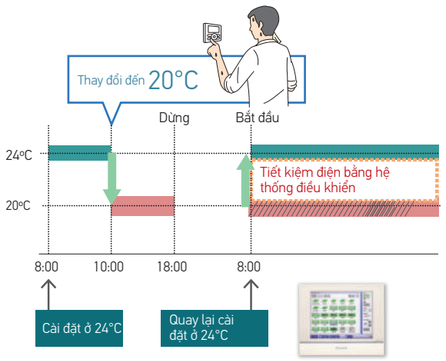
Với hệ thống điều khiển



Tắt máy nếu người dùng không tắt



Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên



Mới

Chức năng kiểm soát nhu cầu liên hệ bên ngoài

Chức năng này tự động kiểm soát công suất dàn nóng và dàn lạnh dựa trên tín hiệu được gửi từ bộ điều khiển nhu cầu (cung cấp tại công trình), vv để tiết kiệm điện năng tiêu thụ trong giờ cao điểm.

- Bạn có thể đặt 3 mức có thể chuyển đổi bằng tín hiệu BẬT / TẮT trong số 3 địa chỉ liên hệ
- Cài đặt điều khiển được đặt trước cho mỗi cấp độ
- Dàn nóng: Chức năng yêu cầu ngắt điện cao điểm
  Dàn lạnh: Cài đặt thay đổi nhiệt độ, TẮT bộ điều nhiệt cưỡng bức



VN-PCTVVN2002Aaprv_201_202.pdf 1 3/4/2021 4:57:22 PM

Hệ thống điều khiển

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Bên cạnh bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

Tương thích DALI

Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

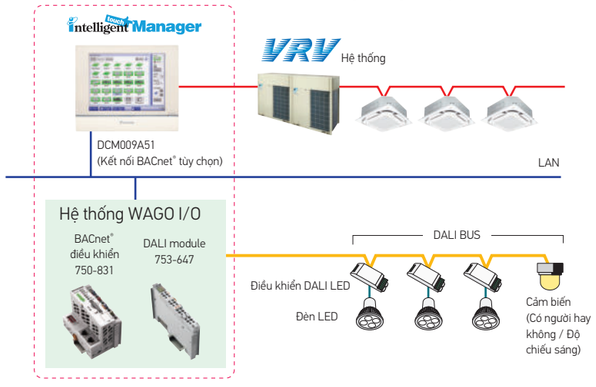
Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

[Vận hành]
- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

[Giám sát]
- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Giám sát chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí!



Tổng quan về điều khiển

- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet®
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 module DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

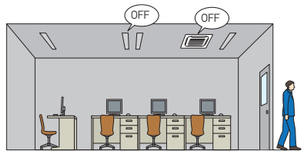
Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.



Trường hợp 2

Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí.
Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.



Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM.

Việc bảo trì hệ thống chiếu sáng trở nên dễ dàng và nhanh chóng.



Màn hình dạng bố trí theo tầng cho phép xác định vị trí cụ thể một cách nhanh chóng

Quản lý khách thuê

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống *VRV* cho từng khách thuê (PPD* Option)

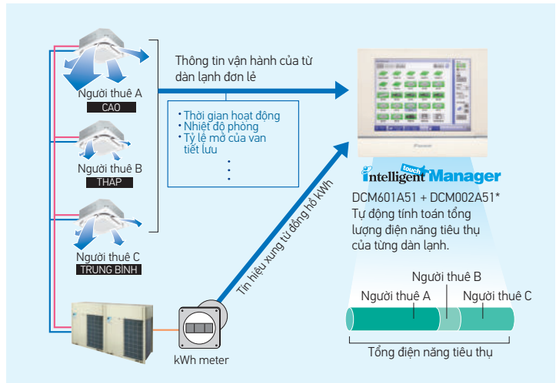
Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh.

PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh.Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng.

Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD.
Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.



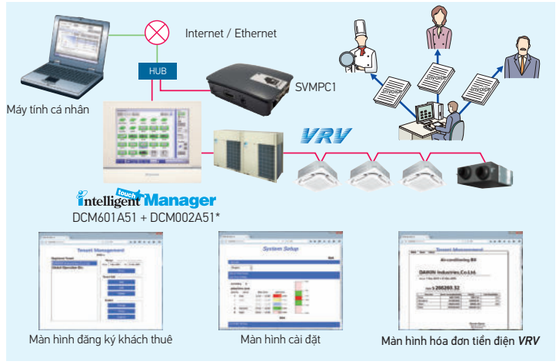
*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của ***VRV*** điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho ***VRV***.

Các tính năng chính
- Đăng ký người thuê nhà
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 múi giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê
- Thể hiện các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho từng người thuê
- Xuất kết quả (IN và file CSV)



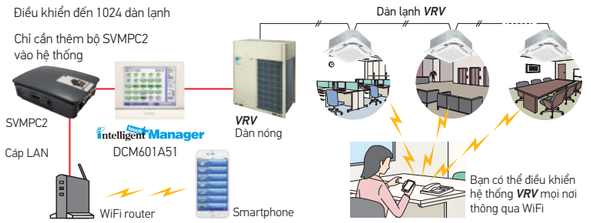
*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

Cung cấp các dịch vụ hữu ích cho khách thuê nhà

Dùng điện thoại thông minh điều khiển hệ thống *VRV* (Tùy chọn)

Người dùng có thể vận hành và kiểm tra tình trạng của hệ thống ***VRV*** từ điện thoại thông minh thông qua Wi-Fi.
Không cần thiết phải đi đến nơi bộ điều khiển từ xa được lắp đặt.
Vận hành và kiểm tra tình trạng của các hệ thống ***VRV*** ở nhiều phòng khác nhau.
Kiểm tra tình trạng BẬT/TẮT của điều hòa không khí ở các phòng, giúp tiết kiệm năng lượng hơn.

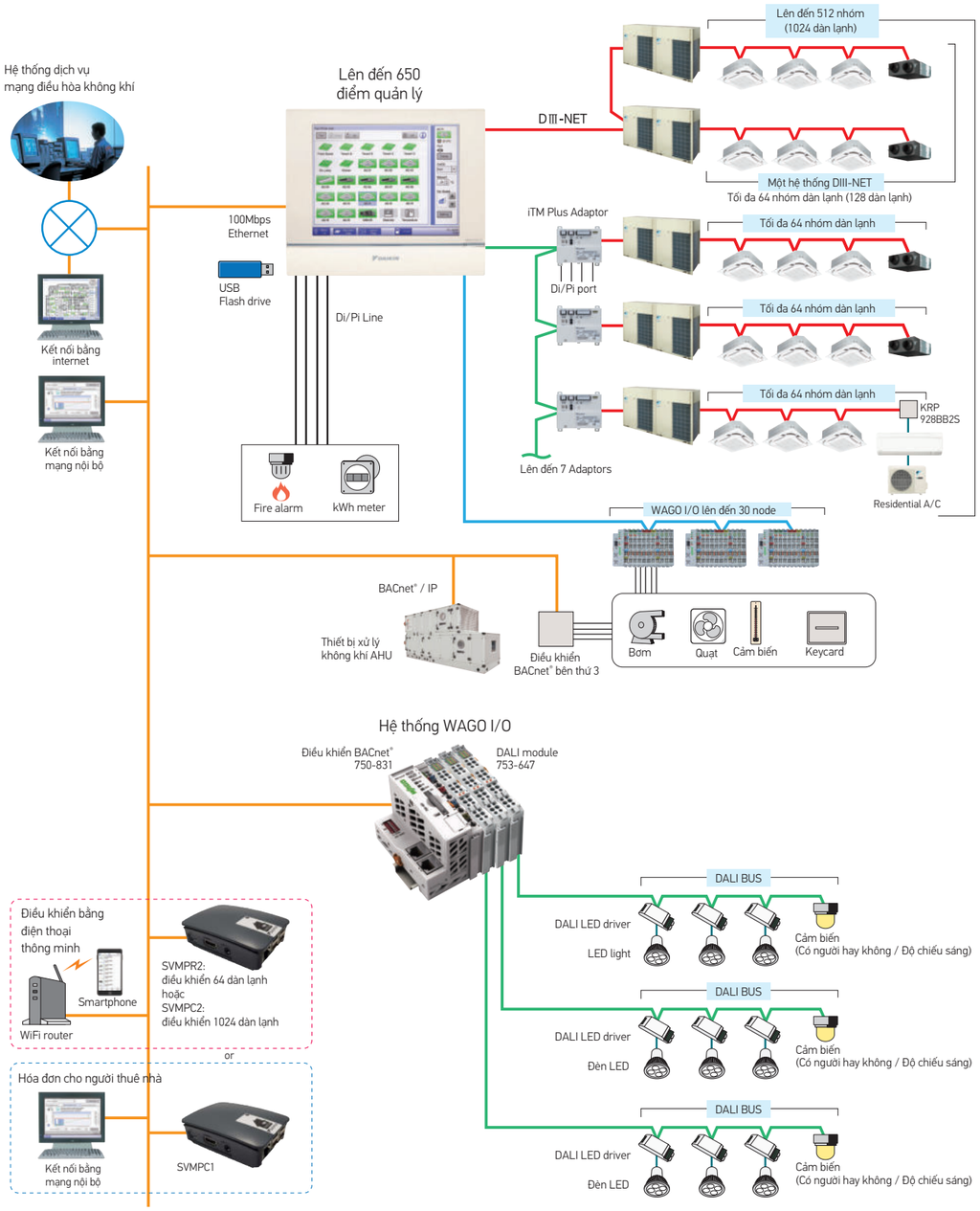
Cho tòa nhà — Điều khiển hệ thống *VRV* bằng điện thoại thông minh



VN-PCTVVN2002Aaprv_203_204.pdf 1 2/20/2021 7:43:18 PM

Hệ thống điều khiển

Tổng quan về hệ thống *Intelligent Touch Manager*



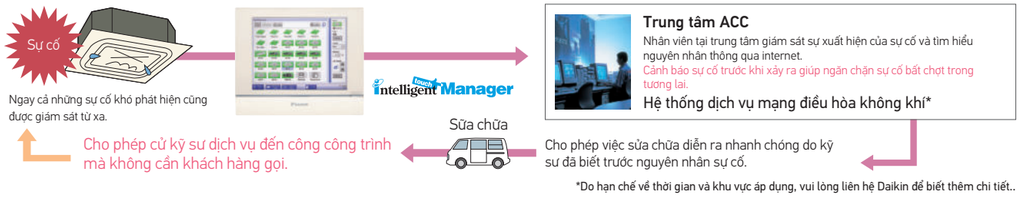
Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống ***VRV***. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

iTM kết nối liên tục với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin suốt 24 giờ.



*Do hạn chế về thời gian và khu vực áp dụng, vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết..

Daikin cung cấp đa dạng các hệ thống điều khiển

Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý

Dễ sử dụng và các tính năng điều khiển mở rộng

Bộ điều khiển thân thiện với người dùng, có màn hình màu, chức năng đa ngôn ngữ, các biểu tượng hiển thị dễ hiểu. Cung cấp nhiều phương pháp điều khiển, cho phép người quản trị giám sát và vận hành hệ thống ngay cả khi họ không ở gần bộ điều khiển.



DCS601C51

Kết nối hệ thống *VRV* đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LonWorks®

Tương thích với BACnet® và LonWorks®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống ***VRV*** và hệ thống quản lý tòa nhà.



BACnet®
Kết nối liên tục giữa hệ thống ***VRV*** và giao thức mạng mở BACnet®.

DMS502B51 (Giao diện sử dụng cho BACnet®)



LonWorks®
Tạo ra hệ thống tích hợp giữa ***VRV*** và LonWorks®

DMS504B51 (Giao diện sử dụng cho LonWorks®)

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.

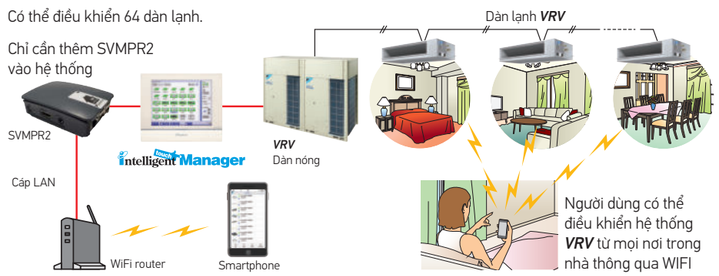
Lưu ý: 1. BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ
2. LonWorks® là hương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác.

Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (tùy chọn)

Cho nhà ở Hệ thống điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh.

Chỉ cần thêm SVMPR2 vào hệ thống





Giám sát Điều khiển

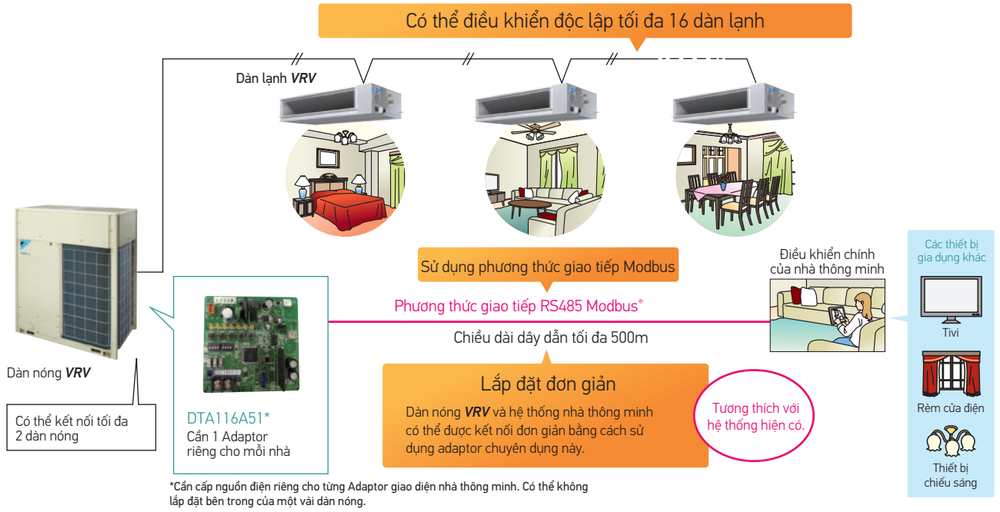
VN-PCTVVN2002Aaprv_205_206.pdf 1 3/4/2021 5:08:41 PM

Hệ thống điều khiển

Adaptor giao diện nhà thông minh

Hệ thống ***VRV*** có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh.

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51



*Cần cấp nguồn điện riêng cho từng Adaptor giao diện nhà thông minh. Có thể không lắp đặt bên trong của một vài dàn nóng.

Tính năng

Giám sát

Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lanh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái bắt buộc tắt	Trạng thái bắt buộc tắt của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tín hiệu phin lọc	Tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

Điều khiển

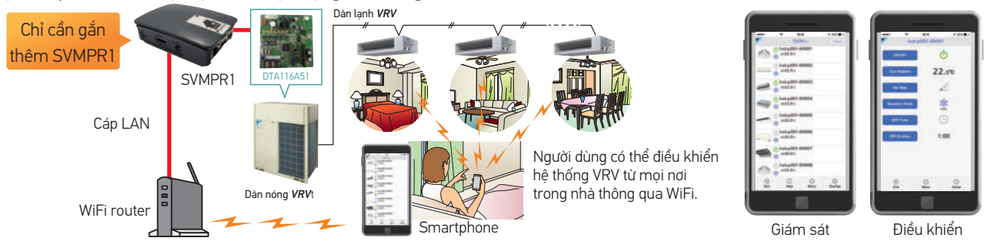
Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lanh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tín hiệu phin lọc	Cài đặt lại tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh

Khôi phục thông tin hệ thống

Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khôi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khôi phục.

Hệ thống điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51



* Modbus® là thương hiện đã được đăng ký của Schneider Electric S.A.

Điều khiển hệ thống ***VRV*** bằng máy tính bảng : SVMPC1

SVMPC1 rất dễ cài đặt, cho phép giám sát và điều khiển các hệ thống ***VRV*** thông qua máy tính bảng và điện thoại thông minh. SVMPC1 được tối ưu để quản lý tập trung các hệ thống ***VRV*** trong các tòa nhà nhỏ hoặc trên từng tầng trong cùng một tòa nhà.

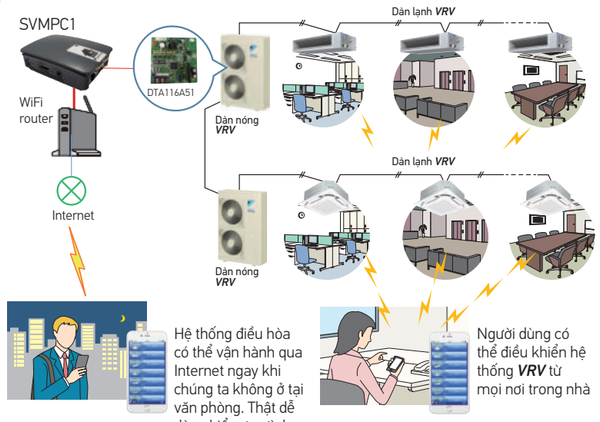
Điều khiển thông minh đơn giản và dễ sử dụng

- SVMPC1 rất dễ lắp đặt. Chỉ cần thêm bộ DTA116A51 vào dàn nóng và kết nối với bộ điều khiển.
- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng.



- SVMPC1 cho phép vận hành hệ thống ***VRV*** từ mọi nơi (cả bên trong lẫn bên ngoài tòa nhà) thông qua internet.
- Các vận hành hàng ngày được tự động hóa nhờ vào tính năng Lập lịch hàng năm.
- Thông báo nhanh về sự cố thông qua e-mail để hỗ trợ bảo trì kịp thời.

Có thể điều khiển lên đến 64 dàn lạnh.



Tính năng

Phân loại	Tính năng	Chi tiết
Màn hình Chính	Kiểm tra tình trạng	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Lỗi, Mã lỗi, Nhiệt độ phòng
	Vận hành thủ công	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió
Điều khiển tự động	Giới hạn khoảng cài đặt*	Điểm đặt lạnh Nhỏ nhất/Cao nhất, điểm đặt Sưởi Nhỏ nhất/Cao nhất
	Hẹn giờ tắt*	Hẹn giờ tắt, cài thời gian tắt (5phút - 12h, mỗi bước 5 phút)
	Cài đặt nhiệt độ ban đầu*	Khoảng nhiệt độ cài đặt lại (Lạnh: 24-35°C, Sưởi: 10-20°C)
	Lập lịch*	Đăng ký tác vụ: Thời gian, Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Hẹn giờ tắt, Điểm cài đặt ban đầu
		Cài đặt lịch: được đặt theo ngày hoặc ngày trong tuần
	Khóa liên động	Hoạt động khóa liên động phụ thuộc vào tình trạng thiết bị
Cài đặt hệ thống		Ngôn ngữ, Cài đặt mật khẩu, Quản lý người dùng *, Cài đặt điểm *

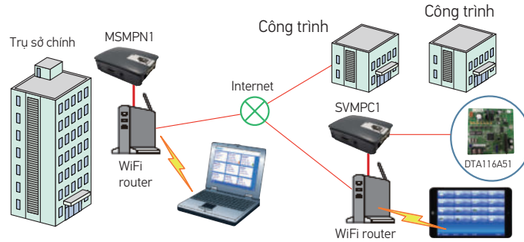
* Chỉ người dùng quản lý mới có thể cài đặt.

Thông số kỹ thuật

Mục	Thông số	Chi tiết
Đơn vị có thể kết nối	Số lượng dàn lạnh	Tối đa 64
	Số bộ DTA116A51	1
Thiết bị điều khiển có thể kết nối	Số lượng máy tính bảng / Điện thoại	Tối đa 20
	Loại	iPad, iPhone, Android tablet, Android Phone, Windows Tablet, Windows Phone, Windows PC, Mac
	Trình duyệtr	Firefox, Chrome, Safari

Hệ thống quản lý đa khu vực sử dụng bởi SVMPC1: MSMPN1

MSMPN1 cho phép giám sát và vận hành tất cả hệ thống ***VRV*** được kết nối qua SVMPC1 trên mỗi khu vực



Tính năng

Giám sát:	Tất cả các thông tin khu vực được hiển thị trên màn hình MSM. Trạng thái kết nối, trạng thái hoạt động ĐHKK, trạng thái lỗi, điện năng tiêu thụ, v.v..
Hoạt động	Tất cả chức năng SVMPC1 có thể sử dụng.

VN-PCTVVN2002Aaprv_207_208.pdf 1 2/20/2021 8:32:49 PM

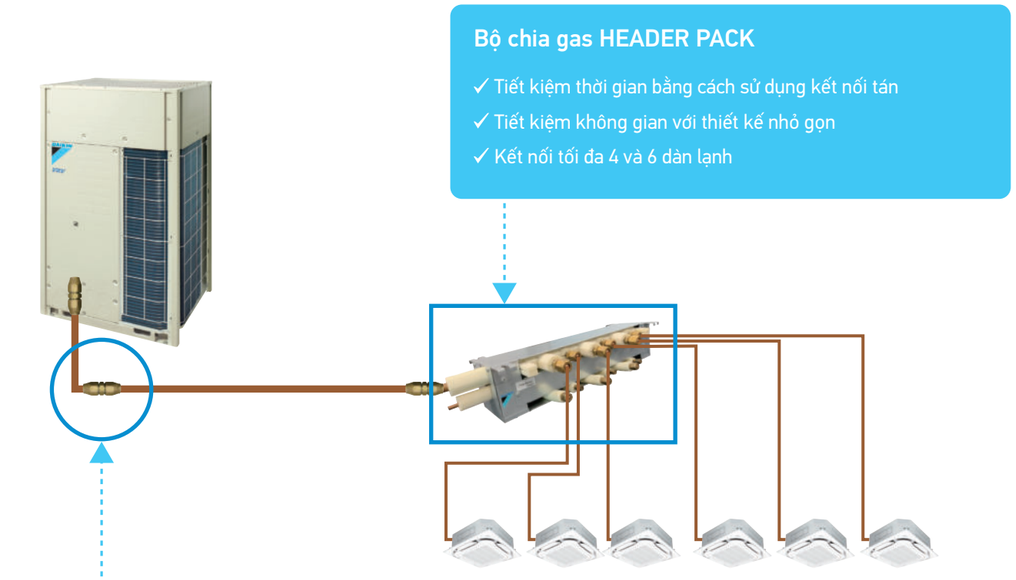
Phương pháp lắp đặt chính xác

Không hàn / Tiết kiệm thời gian lắp đặt

Các đường ống có thể được nối một cách dễ dàng và
nhanh chóng mà không cần hàn và bất kỳ công cụ đặc biệt nào.



Một phương pháp thông minh để kết nối đường ống môi chất lạnh



Bộ chia gas HEADER PACK

- ✓ Tiết kiệm thời gian bằng cách sử dụng kết nối tán
- ✓ Tiết kiệm không gian với thiết kế nhỏ gọn
- ✓ Kết nối tối đa 4 và 6 dàn lạnh

Daikin Gas Tight Joint (Bộ kết nối ống không hàn)

- ✓ Kết nối an toàn không có lửa (trong công việc hàn)
- ✓ Tiết kiệm thời gian với lắp đặt dễ dàng
- ✓ Sử dụng ít nhân công

Giải quyết vấn đề một cách sáng tạo để lắp đặt đường ống môi chất lạnh *VRV*

Cải tiện độ tin cậy	Cải tiến trong lắp đặt	Cải tiến độ an toàn
Lắp đặt đường ống dễ dàng mà ai cũng có thể làm được	Làm việc nhanh hơn với lắp đặt đơn giản bằng các công cụ cơ bản	Lắp đặt không cần hàn không tạo lửa để làm việc an toàn, không phải lo lắng

VN-PCTVVN2002Aaprv_209_210.pdf 1 3/4/2021 5:13:13 PM

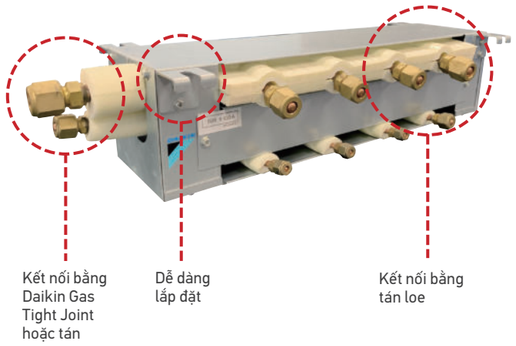
Phương pháp lắp đặt chính xác

HEADER PACK

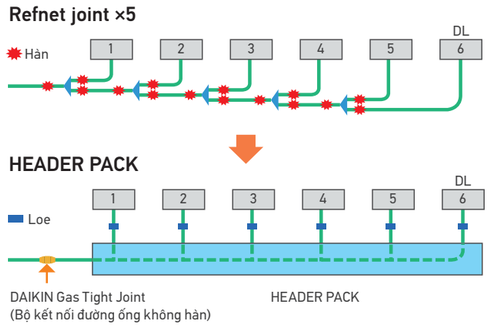
Đơn giản và nhanh chóng!

Thích hợp cho dân dụng cao cấp

Kết nối đường ống dễ dàng / Dễ dàng lắp đặt



Giảm các điểm kết nối bằng cách loại bỏ các khớp nối lại



- Tiết kiệm thời gian lắp đặt ⇒1/3 so với thông thường
- Dễ dàng lắp đặt ⇒ Không cần hàn
- An toàn ⇒ Không có lửa trong tòa nhà
- Tiết kiệm không gian ⇒ Kích thước chiều cao thấp chỉ 14 cm

- Có thể kết nối lên đến 4 & 6 dàn lạnh



Loại 4 cổng



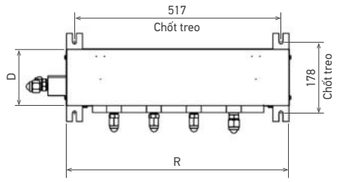
Loại 6 cổng

Dãy sản phẩm HEADER PACK

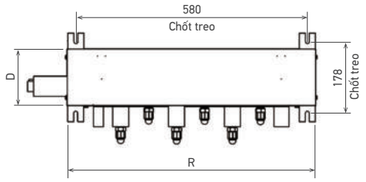
HP (Hệ thống *VRV*)	Tên Model	Mặt dàn nóng	Indoor unit side (Flare)			Chỉ số tổng công suất dàn lạnh	Kích thước (mm)		
		Lỏng / Hơi (mm)	Cổng		Lỏng / Hơi (mm)		C	D	R
6	BHF6RHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	4	Lớn ×1	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 150	135	143	559
				Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
6	BHF6ARHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	6	Lớn ×2	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 150	135	143	623
				Nhỏ ×4	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
6 · 8	BHF8RHP6Z	9.5 / 19.1 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn ×3	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 200	135	143	623
				Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
10	BHF10RHP6Z	9.5 / 22.2 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn ×3	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 290	135	143	623
				Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
12 · 14 · 16	BHF16RHP6Z	12.7 / 28.6 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn ×3	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 420	135	143	623
				Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				

Kích thước (Góc nhìn phía trên)

BHF6RHP6Z



BHF6ARHP6Z,BHF8/10/16RHP6Z

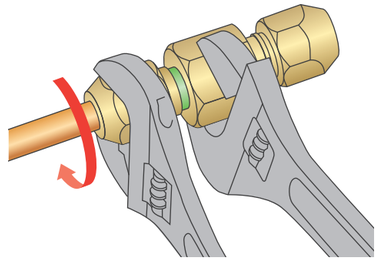


Daikin Gas Tight Joint (Bộ kết nối đường ống không hàn)

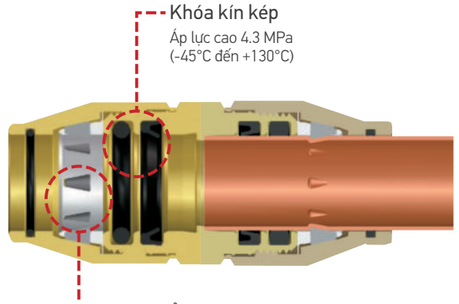
Tính năng tiên tiến

Lắp đặt dễ dàng

Không cần công cụ hàn hoặc kỹ năng lắp đặt cao
Lắp đặt đường ống nhanh mà ai cũng có thể làm với hai cờ lê



Cơ chế khóa kín tuyệt vời



Tiêu chuẩn được chứng nhận

ISO 14903

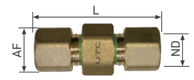
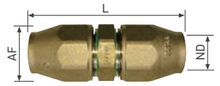
Chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế về an toàn và độ tin cậy

SGBP (Hội đồng Công trình Xanh Singapore)

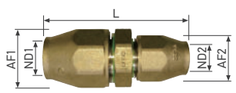
- Số chứng chỉ SGBP 2019-2405
- Sản phẩm tương thích Green Mark

Phù hợp với các kích thước đường ống khác nhau

Các mối nối tiêu chuẩn (Kết nối các đường ống giống nhau)

Sản phẩm	MODEL	Kích thước (mm)			Trọng lượng/ PC (g)
		ND	AF	L	
	BDGTA06	ϕ 6.4	19.0	46.2	106
	BDGTA09	ϕ 9.5	22.0	51.4	139
	BDGTA12	ϕ 12.7	23.8	82.3	170
	BDGTA15	ϕ 15.9	29.7	82.8	236
	BDGTA19	ϕ 19.1	35.0	85.5	327
	BDGTA22	ϕ 22.2	38.0	93.5	401
	BDGTA28	ϕ 28.6	45.0	99.5	546
	BDGTA34	ϕ 34.9	51.1	101.5	686
	BDGTA41	ϕ 41.3	58.3	103.5	881

Khớp không đối xứng (Kết nối các đường ống kích thước khác nhau)

Sản phẩm	MODEL	Kích thước (mm)					Trọng lượng / PC (g)
		ND1	ND2	AF1	AF2	L	
	BDGTA1209	ϕ 12.7	ϕ 9.5	24.0	22.0	62.4	158
	BDGTA1512	ϕ 15.9	ϕ 12.7	29.7	23.8	83.2	220
	BDGTA2219	ϕ 22.2	ϕ 19.1	38.0	35.0	87.4	362
	BDGTA2825	ϕ 28.6	ϕ 25.4	45.0	41.8	94.4	510

VN-PCTVVN2002Aaprv_211_212.pdf 1 3/4/2021 5:16:49 PM

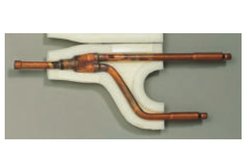
Danh sách tùy chọn

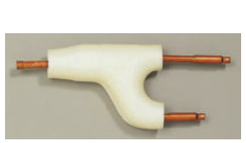
Dàn nóng

VRV X SERIES

STT	Tên \ Loại					
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	RXUQ6A(W) RXUQ8A(W) RXUQ10A(W)	RXUQ12A(W) RXUQ14A(W) RXUQ16A(W) RXUQ18A(W) RXUQ20A(W)	RXUQ12AM(W) RXUQ14AM(W) RXUQ16AM(W) RXUQ18AM(W) RXUQ20AM(W)	RXUQ18AM1(W) RXUQ20AM1(W) RXUQ22AM(W)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		
			—		BHFP22P100	

STT	Tên \ Loại					
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	RXUQ24AM(W) RXUQ26AM(W) RXUQ28AM(W) RXUQ30AM(W) RXUQ32AM(W)	RXUQ34AM(W) RXUQ36AM(W) RXUQ38AM(W) RXUQ40AM(W)	RXUQ42AM(W) RXUQ44AM(W) RXUQ46AM(W) RXUQ48AM(W) RXUQ50AM(W)	RXUQ52AM(W) RXUQ54AM(W) RXUQ56AM(W) RXUQ58AM(W) RXUQ60AM(W)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
			BHFP22P100		BHFP22P151	





Khớp nối REFNET
(KHRP26A22/33/72/73T)

Tùy chọn PCB

STT	Tên \ Loại				
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	RXUQ6A(W) RXUQ8A(W)	RXUQ10A(W) RXUQ12A(W) RXUQ14A(W) RXUQ16A(W) RXUQ18A(W) RXUQ20A(W)	RXUQ12AM(W) RXUQ14AM(W) RXUQ16AM(W) RXUQ18AM1(W) RXUQ20AM1(W)	RXUQ18AM(W) RXUQ20AM(W)
		DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★	DTA104A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A*1	—	BKS26A*1

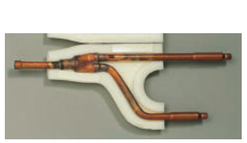
STT	Tên \ Loại				
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	RXUQ22AM(W) RXUQ24AM(W) RXUQ26AM(W) RXUQ28AM(W) RXUQ30AM(W)	RXUQ32AM(W) RXUQ34AM(W) RXUQ36AM(W) RXUQ38AM(W) RXUQ40AM(W)	RXUQ42AM(W) RXUQ44AM(W) RXUQ46AM(W) RXUQ48AM(W) RXUQ50AM(W)	RXUQ52AM(W) RXUQ54AM(W) RXUQ56AM(W) RXUQ58AM(W) RXUQ60AM(W)
		DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★	DTA104A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A*1			

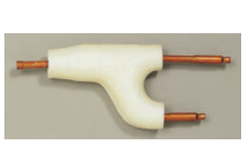
Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu . ★

VRV A SERIES

STT	Tên \ Loại					
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	RXQ6A(W) RXQ8A(W) RXQ10A(W)	RXQ12A(W) RXQ14A(W) RXQ16A(W)	RXQ18A(W) RXQ20A(W)	RXQ18AM(W) RXQ20AM(W) RXQ22AM(W)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		
			—			BHFP22P100

STT	Tên \ Loại					
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	RXQ24AM(W) RXQ26AM(W) RXQ28AM(W) RXQ30AM(W) RXQ32AM(W)	RXQ34AM(W) RXQ36AM(W) RXQ38AM(W) RXQ40AM(W)	RXQ42AM(W) RXQ44AM(W) RXQ46AM(W) RXQ48AM(W) RXQ50AM(W)	RXQ52AM(W) RXQ54AM(W) RXQ56AM(W) RXQ58AM(W) RXQ60AM(W)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
			BHFP22P100		BHFP22P151	





Khớp nối REFNET
(KHRP26A22/33/72/73T)

Tùy chọn PCB

STT	Tên \ Loại				
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	RXQ6A(W) RXQ8A(W) RXQ10A(W) RXQ12A(W)	RXQ14A(W) RXQ16A(W) RXQ18A(W) RXQ20A(W)	RXQ18AM(W) RXQ20AM(W) RXQ22AM(W) RXQ24AM(W)	RXQ26AM(W) RXQ28AM(W) RXQ30AM(W)
		DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★	DTA104A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A*1	—	BKS26A*1

STT	Tên \ Loại				
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	RXQ32AM(W) RXQ34AM(W) RXQ36AM(W) RXQ38AM(W)	RXQ40AM(W) RXQ42AM(W) RXQ44AM(W) RXQ46AM(W)	RXQ48AM(W) RXQ50AM(W) RXQ52AM(W) RXQ54AM(W)	RXQ56AM(W) RXQ58AM(W) RXQ60AM(W)
		DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★	DTA104A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A *1			

Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu. ★

VN-PCTVVN2002Aaprv_213_214.pdf 1 3/4/2021 5:24:55 PM

Danh sách tùy chọn

Dàn nóng

VRV H SERIES Loại COP cao

STT	Tên \ Loại		RXYQ12AH RXYQ14AH RXYQ16AH	RXYQ18AH RXYQ20AH RXYQ22AH	RXYQ24AH	RXYQ26AH RXYQ28AH RXYQ30AH RXYQ32AH RXYQ34AH	RXYQ36AH RXYQ38AH RXYQ40AH RXYQ42AH RXYQ44AH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
2	Nối giảm kích cỡ ống		—		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP		
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100	BHFP22P151			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A				

Tùy chọn PCB

STT	Tên \ Loại	RXYQ12AH RXYQ14AH RXYQ16AH RXYQ18AH	RXYQ20AH RXYQ22AH RXYQ24AH RXYQ26AH	RXYQ28AH RXYQ30AH RXYQ32AH RXYQ34AH	RXYQ36AH	RXYQ38AH RXYQ40AH RXYQ42AH RXYQ44AH
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51				
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61				
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51				
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—				BKS26A*1

Note: *1. This plate is necessary for each adaptor marked . ★

VRV H SERIES Loại tiêu chuẩn

STT	Tên \ Loại		RXYQ6A RXYQ8A RXYQ10A	RXYQ12A RXYQ14A	RXYQ16A RXYQ18A	RXYQ20A	RXYQ22A
1	Đường ống dẫn phân phối	Bộ nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Bộ nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T			
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		—				BHFP22P100
3	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A				

No.	Tên \ Type		RXYQ24A	RXYQ26A RXYQ28A RXYQ30A RXYQ32A	RXYQ34A RXYQ36A RXYQ38A RXYQ40A	RXYQ42A RXYQ44A RXYQ46A RXYQ48A	RXYQ50A RXYQ52A RXYQ54A RXYQ56A	RXYQ58A RXYQ60A
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T					
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP					
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100			BHFP22P151		
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A					

Tùy chọn PCB

STT	Tên \ Loại	RXYQ6A RXYQ8A RXYQ10A RXYQ12A	RXYQ14A RXYQ16A RXYQ18A RXYQ20A	RXYQ22A RXYQ24A	RXYQ26A RXYQ28A RXYQ30A RXYQ32A RXYQ34A RXYQ36A	RXYQ38A RXYQ40A RXYQ42A RXYQ44A RXYQ46A RXYQ48A	RXYQ50A RXYQ52A RXYQ54A RXYQ56A RXYQ58A RXYQ60A
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET★	DTA109A51					
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61					
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51					
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A*1	—	BKS26A*1		

Lưu ý *1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu. ★

VRV S High Efficiency SERIES (Loại Hiệu Suất Cao)

STT	Tên \ Loại	RSU(Y)Q4A	RSU(Y)Q5A	RSU(Y)Q6A	RSU(Y)Q7A
1	Bộ chia gas Header pack	BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z			
2	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)			
3	Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T
4	Nút xả	BKP082A41			
5	Lưới điều chỉnh hướng gió	KPW082A41			

Tùy chọn PCB

STT	Tên \ Loại	RSU(Y)Q4A	RSU(Y)Q5A	RSU(Y)Q6A	RSU(Y)Q7A
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài	DTA104A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26B			BKS26C

VRV IV S SERIES

Một chiều lạnh

STT	Tên \ Loại	RXMQ4A	RXMQ5B	RXMQ6B	RXMQ8A	RXMQ9A
1	Bộ chia gas Header pack	BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z				
2	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
3	Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T	
4	Đầu ống nước xả ở giữa	KKPJ5G280				
5	Bộ cố định ngăn đỡ dàn nóng	KKTP5B112				
6	Bộ cố định có dây ngăn đỡ dàn nóng	—			K-KYZP15C	

Hai chiều lạnh/sưởi

STT	Item \ Loại	RXYMQ4A	RXYMQ5B	RXYMQ6B	RXYMQ8A	RXYMQ9A
1	Bộ chia gas Header pack	BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z				
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi	KRC19-26A	—			
2-1	Hộp sữa chữa	KJB111A	—			
3	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
4	Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T	
5	Đầu ống nước xả ở giữa	KKPJ5G280				
6	Bộ cố định ngăn đỡ dàn nóng	KKTP5B112				
7	Bộ cố định có dây ngăn đỏ dàn nóng	—			K-KYZP15C	

VN-PCTVVN2002Aaprv_215_216.pdf 1 3/4/2021 5:22:41 PM

Danh sách tùy chọn

Dàn nóng

VRV IV Q SERIES Loại tiêu chuẩn

STT	Tên \ Loại		RQ(Y)Q6T(E) RQ(Y)Q8T(E) RQ(Y)Q10T(E)	RQ(Y)Q12T(E) RQ(Y)Q14T(E) RQ(Y)Q16T(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)	

STT	Tên \ Loại		RQ(Y)Q18TN(E) RQ(Y)Q20TN(E) RQ(Y)Q22TN(E)	RQ(Y)Q24TN(E) RQ(Y)Q26TN(E) RQ(Y)Q28TN(E)	RQ(Y)Q30TN(E) RQ(Y)Q32TN(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)		

STT	Tên \ Loại		RQ(Y)Q34TN(E) RQ(Y)Q36TN(E)	RQ(Y)Q38TN(E) RQ(Y)Q40TN(E)	RQ(Y)Q42TN(E) RQ(Y)Q44TN(E)	RQ(Y)Q46TN(E) RQ(Y)Q48TN(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)			

VRV IV Q SERIES Loại tiết kiệm diện tích

STT	Tên \ Loại		RQ(Y)Q18T(E) RQ(Y)Q20T(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)

STT	Tên \ Loại		RQ(Y)Q30TS(E) RQ(Y)Q32TS(E) RQ(Y)Q34TS(E)	RQ(Y)Q36TS(E) RQ(Y)Q38TS(E) RQ(Y)Q40TS(E)	RQ(Y)Q42TS(E) RQ(Y)Q44TS(E)	RQ(Y)Q46TS(E) RQ(Y)Q48TS(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151	
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)			

VRV IV W SERIES

STT	Tên \ Loại		RWEYQ6T RWEYQ8T RWEYQ10T RWEYQ12T	RWEYQ14T RWEYQ16T RWEYQ18T RWEYQ20T RWEYQ22T RWEYQ24T	RWEYQ26T RWEYQ28T RWEYQ30T RWEYQ32T RWEYQ34T RWEYQ36T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh),, KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M73H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP25A72T, KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP25A22T,KHRP25A33T, KHRP25A72T, KHRP25A73T, KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		—	BHFP22MA56	BHFP22MA84
3	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài		DTA104A62		
4	Bộ lọc		BWU26A15, BWU26A20		

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM (Thu hồi nhiệt cấp nước nóng) (Loại COP Cao)

STT	Tên \ Loại		RWHQ12TH RWHQ14TH RWHQ16TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100
3	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82
4	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82

STT	Tên \ Loại		RWHQ18TH RWHQ20TH RWHQ22TH	RWHQ24TH RWHQ26TH RWHQ28TH	RWHQ30TH RWHQ32TH RWHQ34TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T,KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151		
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82		
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82		

STT	Tên \ Loại		RWHQ36TH RWHQ38TH	RWHQ40TH RWHQ42TH	RWHQ44TH RWHQ46TH	RWHQ48TH RWHQ50TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82			

VN-PCTVVN2002Aaprv_217_218.pdf 1 3/4/2021 5:27:25 PM

Danh sách tùy chọn

Dàn nóng

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM — Loại tiêu chuẩn
(Thu hồi nhiệt cấp nước nóng)

STT	Tên \ Loại		RWHQ6T RWHQ8T RWHQ10T	RWHQ12T RWHQ14T RWHQ16T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82	
3	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82	

STT	Tên \ Loại		RWHQ18TN RWHQ20TN RWHQ22TN	RWHQ24TN RWHQ26TN RWHQ28TN	RWHQ30TN RWHQ32TN
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82		
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82		

STT	Tên \ Loại		RWHQ34TN RWHQ36TN RWHQ38TN RWHQ40TN	RWHQ42TN RWHQ44TN RWHQ46TN RWHQ48TN	RWHQ50TN RWHQ52TN RWHQ54TN RWHQ56TN	RWHQ58TN RWHQ60TN
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82			

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM — Loại tiết kiệm diện tích
(Thu hồi nhiệt cấp nước nóng)

STT	Tên \ Loại		RWHQ18T RWHQ20T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82
3	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82

STT	Tên \ Loại		RWHQ22TS	RWHQ24TS RWHQ26TS RWHQ28TS	RWHQ30TS RWHQ32TS RWHQ34TS	RWHQ36TS RWHQ38TS RWHQ40TS
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP		
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100			
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82			

STT	Tên \ Loại		RWHQ42TS RWHQ44TS RWHQ46TS	RWHQ48TS RWHQ50TS
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151	
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82	
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82	

Dàn lạnh *VRV*



Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

STT	Tên \ Loại			FXFSQ25A FXFSQ32A FXFSQ40A	FXFSQ50A FXFSQ63A FXFSQ80A	FXFSQ100A FXFSQ125A FXFSQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn có cảm biến	Trắng sáng	BYCQ125EEF		
			Đen	BYCQ125EEK		
		Mặt nạ chuẩn	Trắng sáng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang [1]	Trắng sáng	BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Trắng sáng	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió [4]		Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH551C160		
			Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ			KDB55J160F		
4	Bộ lấy gió tươi		Loại buồng [5,6] Không có ống nối chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) [8]		
			Loại buồng [5,6] Có ống nối chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) [8]		
			Loại lắp đặt trực tiếp [7]	KDDP55X160A		
5	Bộ lọc hiệu suất cao [9] (gồm buồng lọc)		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF556D80		KAF556D160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF557D80		KAF557D160
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất c [9,10]		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF552D80		KAF552D160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF553D80		KAF553D160
7	Buồng lọc			KDDFP55C160		
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF5511D160		
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)			KAF5512D160		
10	Phin lọc tuổi thọ rất sao (Bao gồm buồng lọc) [9]			KAF555D160		
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao [9,10]			KAF550D160		
12	Buồng nối ống gió nhánh [4]			KDJP55C80		KDJP55C160
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [9,11]			KDTP55K80A		KDTP55K160A



Round Flow Cassette Type

STT	Tên \ Loại			FXFQ25A FXFQ32A FXFQ40A	FXFQ50A FXFQ63A FXFQ80A	FXFQ100A FXFQ125A FXFQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn	Trắng sáng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang [1]	Trắng sáng	BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Trắng sáng	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió [4]		Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH551C160		
			Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ			KDB55J160F		
4	Bộ lấy gió tươi		Loại buồng [5,6] Không nối ống chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) [8]		
			Loại buồng [5,6] Nối ống chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) [8]		
			Loại lắp đặt trực tiếp [7]	KDDP55X160A		
5	Bộ lọc hiệu suất cao [9] (gồm buồng lọc)		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF556D80		KAF556D160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF557D80		KAF557D160
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao [9,10]		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF552D80		KAF552D160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF553D80		KAF553D160
7	Buồng lọc			KDDFP55C160		
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF5511D160		
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)			KAF5512D160		
10	Phin lọc tuổi thọ rất sao (Bao gồm buồng lọc) [9]			KAF555D160		
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao [9,10]			KAF550D160		
12	Khoang nối ống gió nhánh [4]			KDJP55C80		KDJP55C160
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [9,11]			KDTP55K80A		KDTP55K160A

Lưu ý: 1. Khi lắp mặt nạ thời trang, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.
2. Dùng điều khiển từ xa không dây chuyên dụng (BRC16A2) để hạ thấp và nâng lưới hút cho mặt nạ lưới tự động.
3. Khi lắp mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước yêu cầu trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 55 mm.
4. Tính năng luồng gió tuần hoàn không áp dụng với tùy chọn này.
5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (buồng lọc), hai góc ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
6. Khuyến cáo rằng khối lượng không khí ngoài trời được thông qua bộ được giới hạn ở mức 10% tốc độ không khí tối đa của dàn lạnh.
Việc đưa ra số lượng lớn hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và có thể cảm nhận nhiệt độ.
7. Khối lượng không khí trong lành cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% dòng không khí trong nhà. Loại buồng được khuyến cáo khi cần thêm không khí trong lành.
8. Số đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì đặt tên.
9. Tùy chọn này không thể được cài đặt để bằng thiết kế và bằng lưới ô tô tự động.
10. Buồng lọc là yêu cầu.
11. Hãy sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần có thể vượt quá 30°C, 80% RH.
* Các mặt nạ này không có cảm biến.

VN-PCTVVN2002Aaprv_219_220.pdf 1 6/2/2021 2:34:13 PM

Danh sách tùy chọn

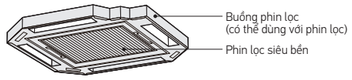
Dàn lạnh *VRV*

Phụ kiện tùy chọn cho Cassette âm trần (loại Thổi tròn và Thổi tròn có cảm biến)

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Bộ lọc tuổi thọ rất cao

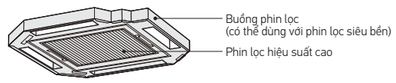
Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinhmột năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m^3 (Cần bộ lọc không khí riêng biệt).
1 năm (khoảng 5.000 giờ) 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm
Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m^3
4 năm (khoảng 10.000 giờ) 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

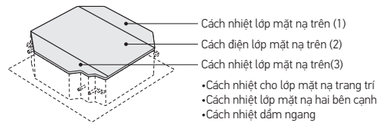
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



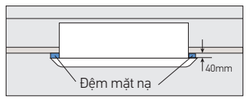
Bộ cách nhiệt độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm
bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



Miếng đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Miếng dán miệng gió

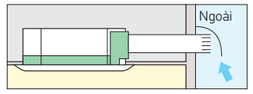
Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

Buồng nối ống gió nhánh

Cho phép bạn kết nối một ống tròn linh hoạt vào cửa xả khí bất cứ lúc khi được cài đặt ban đầu.

Bộ lấy gió tươi [1, 2]

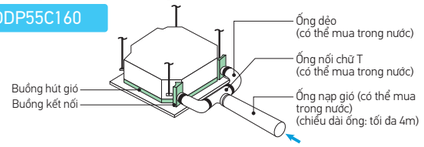
Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.



Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

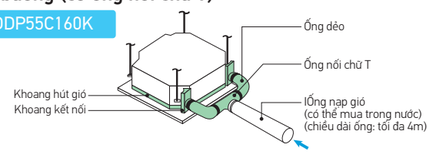
Loại buồng (không có ống nối chữ T) [3, 4, 5]

KDDP55C160



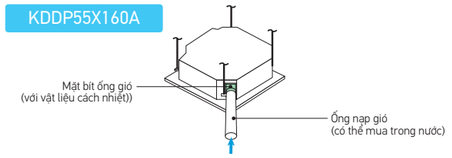
Loại buồng (có ống nối chữ T) [3, 4, 5]

KDDP55C160K

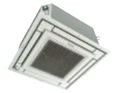


Loại lắp trực tiếp [6]

KDDP55X160A



Chú ý: 1. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
2. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua trong nước nếu cần thiết.
3. Khi sử dụng quạt gió trong nước, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
4. Khi lắp đặt bộ cấp gió tươi (loại buồng), hai hướng ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
5. Nên giới hạn lưu lượng khí trời nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
6. Thể tích gió tươi cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% thể tích không khí trong nhà. Loại buồng này được khuyến khích khi cần cung cấp thêm lượng gió tươi.



Loại Cassette âm trần (Đa hướng thổi nhỏ gọn)

STT	Tên \ Loại	FXZQ20A	FXZQ25A	FXZQ32A	FXZQ40A	FXZQ50A
1-1	Mặt nạ trần lưới	BYFQ60CAW				
1-2	Cảm biến cho mặt nạ trần lưới	BRYQ60AAW				
2-1	Mặt nạ thiết kế *1	BYFQ60B3W1				
2-2	Bộ chuyển đổi dây khi sử dụng mặt nạ thiết kế *1	BER01A1				
2-3	Tấm che miệng gió của mặt nạ trang trí	KDBH44BA60				
3	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF441C60				
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KDDQ44XA60				

Lưu ý: 1. Bộ điều hợp dây rơ le tùy chọn (BER01A1) là cần thiết khi lắp đặt mặt nạ thiết kế (BYFQ60B3W1).



Loại Cassette âm trần 2 hướng thổi

STT	Tên \ Loại		FXCQ20A	FXCQ25A	FXCQ32A	FXCQ40A	FXCQ50A	FXCQ63A	FXCQ80A	FXCQ125A
1	Mặt nạ		BYBCQ40CF				BYBCQ63CF		BYBCQ125CF	
2	Phin lọc hiệu suất cao *1	65 %	KAF532C50				KAF532C80		KAF532C160	
		90 %	KAF533C50				KAF533C80		KAF533C160	
3	Khoang lọc hồi phía dưới		KDDFP53B50				KDDFP53B80		KDDFP53B160	
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF531C50				KAF531C80		KAF531C160	

Lưu ý: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.



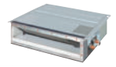
Loại Cassette âm trần 1 hướng

STT	Tên \ Loại	FXEQ20A FXEQ25A	FXEQ32A FXEQ40A	FXEQ50A FXEQ63A
1	Mặt nạ	BYEP40AW1		BYEP63AW1



Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Luồng gió 3D có cảm biến)

STT	Tên \ Loại	FXDSQ20A	FXDSQ25A	FXDSQ32A	FXDSQ40A	FXDSQ50A	FXDSQ63A
1	Ống gió mềm	BFD37B40				BFD37B50	BFD37B63



Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)

STT	Tên \ Loại	FXDQ20PD	FXDQ25PD	FXDQ32PD	FXDQ40ND	FXDQ50ND	FXDQ63ND
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63



Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Tên \ Loại		FXSQ20PA FXSQ25PA FXSQ32PA	FXSQ40PA	FXSQ50PA FXSQ63PA FXSQ80PA	FXSQ100PA FXSQ125PA	FXSQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAF632C36	KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160	KAF632B160B
		90%	KAF633C36	KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160	KAF633B160B
2	Buồng phin lọc (hồi sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDF63B160B
3	Phin lọc hiệu suất cao *1		KAF631C36	KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160	KAF631B160B
4	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
5	Bộ chuyển đổi kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
6	Miếng che cho mặt nạ bên cạnh dàn lạnh		KDBD63A160				—

Lưu ý: *1.Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.
*2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.



Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình - cao

STT	Tên \ Loại		FXMQ20PA FXMQ25PA FXMQ32PA	FXMQ40PA	FXMQ50PA FXMQ63PA FXMQ80PA	FXMQ100PA FXMQ125PA FXMQ140PA
1	Bơm nước xả		–			
2	Phin lọc hiệu suất cao	65%	KAF372AA36	KAF372B56	KAF372B80	KAF372B160
		90%	–	KAF373B56	KAF373B80	KAF373B160
3	Buồng lọc		–	KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		–	KAF371B56	KAF371B80	KAF371B160
5	Bộ buồng lọc tuổi thọ cao		–	KAF375B56	KAF375B80	KAF375B160
6	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
7	Bộ chuyển đổi kết nối gió thổi		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A

VN-PCTVVN2002Aaprv_221_222.pdf 1 2/21/2021 4:57:53 PM

Danh sách tùy chọn

Dàn lạnh *VRV*

Loại áp trần 4 hướng thổi



STT	Tên \ Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Vật liệu làm kín của cửa xả khí	KDBHP49B140	
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí	KDBTP49B140	
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF5511D160	

Loại áp trần



STT	Tên \ Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA	FXHQ125A	FXHQ140A
1	Bộ bơm nước xả	KDU50N60VE	KDU50N125VE		KDUP50P160	
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112	KAF501B160	
3	Bộ ống chữ L (hướng lên)	KHFP5M63	KHFP5M160		KHFP5N160	
4	Bộ cấp gió tươi	—			KDDQ50A140	

Loại treo tường



STT	Tên \ Loại	FXAQ20A	FXAQ25A	FXAQ32A	FXAQ40A	FXAQ50A	FXAQ63A
1	Bộ bơm nước xả	K-KDU572EVE					
2	Bộ van điện từ gắn ngoài (cho hoạt động sưởi)*1	BEV15D				BEV30D	

Lưu ý :*1. Thiết bị tùy chọn chỉ giảm âm hiệu quả trong hoạt động sưởi.
Vì vậy nó không hiệu quả khi kết nối dàn nóng một chiều lạnh.

Loại đặt sàn



STT	Tên \ Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF361L28		KAF361L45		KAF361L71	

Loại đặt sàn giấu tường



STT	Tên \ Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF361L28		KAF361L45		KAF361L71	

Loại tủ đứng đặt sàn nối ống gió



STT	Tên \ Loại					FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Cấp và hồi	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao				KAF261M140	KAF261M224	KAF261M280	KAF261N450	KAF261N560
2		Bộ lọc tuổi thọ rất cao				—			KAFSJ9A400	KAFSJ9A560
3		Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích để hút trước			KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
4			Lưới hồi			KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
5			Khoang lọc của bộ lọc hiệu quả cao *1, 2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao *1, 2, 3		KAF-91B140	KAF-91B200	KAF-91B280	KAF-91B400	KAF-91B560
6				Bộ lọc thay thế hiệu quả cao	65% *1, 3	KAF-92B140	KAF-92B200	KAF-92B280	KAF-92B400	KAF-92B560
7					90% *2, 3	KAF-93B140	KAF-93B200	KAF-93B280	KAF-93B400	KAF-93B560
8				Buồng lọc *1, 2		KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
9		Buồng thông gió *4				KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10		Ròng rọc cho khoang thông gió *4				KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA	—	
11		Bộ lấy gió tươi				KD106D10			KDFJ906A560	
12		Bộ lưới sau				KDFJ905B140	KDFJ905B200	KDFJ905B280	KDFJ905B400	KDFJ905B560
13		Lưới xả cho bên thông gió				KD101A10			KD101A20	
14	Đế gỗ					KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
15	Khung chống rung					K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Lưu ý: *1. Khi đặt hàng buồng lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.
*2. Khi đặt hàng buồng lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.
*3. Khi thấy thể mojt phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng buồng thông gió và puly kết nối với nhau.

Dàn lạnh điểm



STT	Tên \ Loại		FXPQ25A
1	Ống nối dài	ϕ 250	KCD-250D1 *1, 2
			KCD-250D2 *1, 2
		ϕ 350	KCD-350D1 *1
			KCD-350D2 *1
2	Băng cố định ống	ϕ 250	CHC250 *1, 2
		ϕ 350	CHC350 *1
3	Dây treo ống	ϕ 250	CHH250
		ϕ 350	CHH350 *1
4	Bộ điều hợp xả khí		KDF87A28
5	Lưới điều chỉnh hướng luồng gió (Điều chỉnh bằng tay)		KDG87A28 + KPW87A28
6	Bộ lọc hơi dầu		KAF87A28G
7	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF87A28
8	Chân để lắp đặt		KKSH87B28 *4, (KKSH87B28-1 + KKSH87B28-2)
9	Khớp treo		KKSS87B28
10	Máng nước xả phụ		KWM87A28 *1, 3

Lưu ý: *1. Đó là sản xuất theo đơn đặt hàng.
*2. Bộ điều hợp xả khí (KDF87A28) được sử dụng.
*3. Khớp treo (KKSS87B28) có sẵn kết hợp.
*4. Có sẵn bộ điều khiển từ xa có dây.

Clean Room Air Conditioner



STT	Tên \ Loại		FXBQ40P	FXBQ50P	FXBQ63P	FXBPQ63P
1	Bộ xả		—			BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió từ sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bích ống hút gió ngoài trời		KDFJ82A80			

Dàn lạnh dân dụng kết hợp bộ BP



Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

STT	Tên \ Loại	FDKS25EA CDXS25EA	FDKS35EA CDXS35EA	FDKS25CA FDXS25C	FDKS35CA FDXS35C	FDKS50C FDXS50C	FDKS60C FDXS60C
1	Bộ cách nhiệt cho độ ẩm cao	KDT25N32		KDT25N50			KDT25N63

Loại treo tường

STT	Tên \ Loại	FTKJ25N FTXJ25N	FTKJ35N FTXJ35N	FTKJ50N FTXJ50N	FTXS20D	FTKS25D FTXS25E	FTKS35D FTXS35E	FTKS50B	FTKS50F FTXS50F	FTKS60F FTXS60F	FTKS71F FTXS71F
1	Phin lọc mùi Apatit Titan*1	KAF970A46						KAF971B42			
2	Phin lọc bụi (PM 2.5) có khung	BAFP046A42			–						
3	Phin lọc bụi (PM 2.5) không có khung	BAFP046A41			–						

Lưu ý: *1. Phin lọc là một phụ kiện tiêu chuẩn. Nên được thay thế mỗi ba năm.

Bộ BP kết nối các dàn lạnh dân dụng



No.	Item \ Type	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T	

Note: Một thiết bị BP không cần phải có kết nối REFNET. 2 bộ BP cần 1 khớp nối REFNET , và 3 bộ BP chỉ cần 2 khớp nối REFNET .

Phương pháp lắp đặt chính xác

HEADER PACK

STT	Tên \ HP	6	6	6–8	10	12–16
1	HEADER PACK	BHF6RHP6Z	BHF6ARHP6Z	BHF8RHP6Z	BHF10RHP6Z	BHF16RHP6Z

Daikin Gas Tight Joint

STT	Tên \ Loại	Kết nối các đường ống giống nhau	Kết nối các đường ống khác nhau
1	Daikin Gas Tight Joint	BDGTA06, BDGTA09, BDGTA12 BDGTA15, BDGTA19, BDGTA22 BDGTA28, BDGTA34, BDGTA41	BDGTA1209, BDGTA1512 BDGTA2219, BDGTA2825

VN-PCTVVN2002Aaprv_223_224.pdf 1 4/30/2021 8:36:29 PM

Danh sách tùy chọn

Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

Phụ kiện tùy chọ cho hệ thống điều khiển

Thiết kế mới



Cảm biến điều khiển
BRCS01A-1(4)(5)(6)

Đối với sử dụng dàn lạnh ***VRV***

STT	Tên \ Loại		FXFSQ-A	FXFQ-A	FXZQ-A	FXCQ-A	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDBQ-AV	FXSQ-PA
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang		BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)					—	BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)		
2	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63 *5		BRC1E63		BRC1F61	BRC1F61 *5	BRC1E63		
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		—	BRC2E61				—	BRC2E61		
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC7M635F (Trắng sáng) BRC7M635K (Đen)		BRC7M531W (Cho mặt nạ lưới) BRC7E531W (Cho mặt nạ trang trí)	BRC7M66	BRC4M63	BRC4M66	BRC4C66		
		Hai chiều	BRC7M634F (Trắng sáng) BRC7M634K (Đen)		BRC7M530W (Cho mặt nạ lưới) BRC7E530W (Cho mặt nạ trang trí)	BRC7M65	BRC4M61	BRC4M65	BRC4C65		
5-1	Bộ điều hợp cho dây (dầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62			—			★BRP11B61	★BRP11B62	
5-2	Bộ điều hợp cho dây		—			★ KRP1C14A		—			
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		—		★KRP2A62	★KRP2A51	—		★KRP2A53	★KRP2A61	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53			★KRP4AA51	—		★KRP4A54	★KRP4AA51	
7	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRCS01A-5		BRCS01A-6		BRCS01A-4		BRCS01A-1	BRCS01A-6	BRCS01A-4
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		KRP1H98A *2, 3		KRP1BB101 *4	KRP1C96 *2, 3	—		KRP1BB101 *5	KRP4A98 *2, 3	
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★ DTA104A62			★ DTA104A61	—		★ DTA104A53	★ DTA104A61	
10	Bộ Multi tenant for dàn lạnh (Loại 24 V)		★ BRP114A61				—			★ BRP114A61	

STT	Tên \ Loại		FXMQ-PA	FXMQ-P	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXHQ-A	FXAQ-A	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N *7	FXPQ-A	FXBQ-P FXBPQ-P
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang		BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)									
2	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63		BRC1E63 *5	BRC1E63				BRC1E63 *6	BRC1E63	
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61									
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC4C66		BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7M56	BRC7M676	BRC4C64	—		BRC4C64
		Hai chiều	BRC4C65		BRC7CB58	BRC7EA63W	BRC7M53	BRC7M675	BRC4C62	—		BRC4C62
5-1	Bộ điều hợp cho dây (dầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62	—		★BRP11B61		—	BRP11B62	—		BRP11B62
5-2	Bộ điều hợp cho dây		—	KRP1C13A		—				KRP1C67	★KRP1C67	—
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		★KRP2A61	KRP2A61	—	★KRP2A62	—	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62 *8	★KRP2A61	KRP2A61
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4AA53	★KRP4AA52		★KRP4AA51	KRP4AA51	—	★ KRP4AA51*9	KRP4AA51
7	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRCS01A-4	BRCS01A-6	BRCS01A-4	BRCS01A-1	BRCS01A-4	BRCS01A-6	BRCS01A-1		—	BRCS01A-1
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		KRP4A97 *2, 3	—	KRP1BA97	KRP1CA93 *3	KRP1D93A *3	KRP4B93 *2, 3	—		KRP4A987*2, 3, 10	—
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★ DTA104A61	BRCS01A-6	—	★ DTA104A62		★ DTA104A61	DTA104A61	DTA104A62*8	—	DTA104A61
10	Bộ Multi tenant for dàn lạnh (Loại 24 V)		★ BRP114A61		—			★ BRP114A61	—			
11	Bộ điều hợp điều khiển bên ngoài để làm mát / sưởi ấm		—						KRP6A1*8		—	
12	Bộ điều khiển từ xa với chìa khóa		—						KRCB37-1		—	

Lưu ý:
1. Hộp lắp đặt ☆phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu★.
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
5. Một số tính năng chỉ có thể hoạt động khi lắp điều khiển BRC1E63 or BRC1F61. Nó không thể cài đặt với các bộ điều khiển từ xa khác. Vui lòng tham khảo tính năng chi tiết cho mỗi dàn lạnh và điều khiển từ xa.
6. Bởi vì mặt nạ tiêu chuẩn là phụ kiện kèm theo sẵn thiết bị, sử dụng phụ kiện BRC1C62 cho 2 hệ thống điều khiển từ xa.
7. Khi sử dụng BRC1H61W (K), BRC1E63 hoặc BRC2E61, hãy nhớ tháo bảng điều khiển và từ BRC1H61W(K), BRC1E63 và BRC2E61 không thể được cất giữ bên trong dàn lạnh, vui lòng đặt riêng.
8. Tháo bộ điều hợp điều khiển nhóm là thiết bị tiêu chuẩn trước khi lắp KRP2A62, KRP2A61 và DTA104A62. Không thể lắp cùng lúc KRP2A62, KRP2A61 và DTA104A62 cho cùng một dàn lạnh.
9. Khi KRP4AA51 được sử dụng, hoạt động của hai bộ điều khiển từ xa sẽ không khả dụng.
10. Sản xuất theo đơn đặt hàng.



BRP11B61

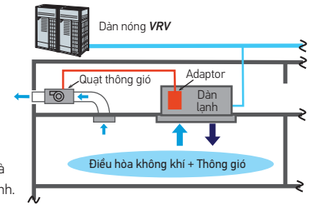


BRP11B62

Bộ điều hợp cho dây (Đầu ra trạng thái hoạt động)

Bằng cách lắp đặt nó vào dàn lạnh với một kết nối dây đơn giản, bộ chuyển đổi này sẽ lấy ra các tín hiệu hoạt động cho quạt dàn lạnh và máy nén. Và cho phép kết nối các thiết bị như quạt thông gió.

Ví dụ:
Vận hành khóa liên động của dàn lạnh và quạt thông gió để lấy không khí trong lành.



Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT	Tên \ Loại		FDKS-EA, C(A) CDXS-EA FDXS-C	FTKJ-N FTXJ-N	FTKS-D, B, F FTXS-D, E, F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	— *1		
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa *2 (Tiếp điểm xung mở bình thường/tiếp điểm mở bình thường)		KRP413BB1S		
3	Dây chống mất điều khiển từ xa		KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET		KRP928BB2S		

Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.
2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ

Cấu hình hệ thống

STT	Tên	Model	Tính năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng	DCS303A51 *2	• Lắp đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hìnhLCD lớn. Thực hiện Tắt/Mở, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riên lẻ cho từ dàn lạnh.
2	Phụ kiện adaptor cho các dàn lạnh dân dụng	KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh của hệ thống ***VRV*** bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống ***VRV.*** * Để dùng bất kỳ điều khiển phụ ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển.
3	Phụ kiện adaptor cho các model Skyair	★DTA112BA51 *3	
4	Bộ adaptor điều khiển trung tâm Cho UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55	
5	Adaptor có dây cho các máy điều hòa khác	★DTA103A51	
6	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET	DTA109A51	• Điều khiển lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (Max: 1000m, tổng chiều dài 2000m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
6-1	Bộ tiếp hợp điều khiển ngoại vi	DTA104A61	• Kiểm soát nhu cầu độc lập hoặc nhiều hệ thống. • Tùy chọn tiếng ồn thấp độc lập hoặc nhiều hệ thống.
6-2	Tấm gắn	BKS26A	• Khi cài đặt DTA109A51, DTA104A61 vào các dàn nóng 10 HP (***VRV*** X) / 14 HP (***VRV*** A/H) hoặc lớn hơn.
7-1	Bộ Multi tenant cho dàn lạnh (Loại 24 V)	BRP114A61 *4, 5	• Sử dụng trong các tòa nhà có nhiều người thuê, khi một người thuê tắt cầu dao của dàn lạnh. • Chiều dài tối đa từ dàn nóng đến dàn lạnh cuối cùng trên 1 bộ chuyển đổi ngoài trời là 200 m. • Có thể kết nối 8 dàn lạnh trên 1 bộ chuyển đổi ngoài trời.
7-2	Bộ Multi tenant cho dàn nóng (Loại 24 V)	BRP114A62 *4	
7-3	Bộ Booster Multi tenant (Loại 24 V)	BRP114A63 *4	• Sử dụng khi mở rộng độ dài đường truyền với tùy chọn nhiều người thuê. • Có thể thêm tối đa 3 booster thành 1 hệ thống. • Tổng chiều dài đường truyền tối đa là. 800 m. • Tổng số dàn lạnh có thể kết nối tối đa là 32 cái.

Notes: 1. Hộp lắp đặt ★cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương .
2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
3. Không cần bộ chuyển đổi đối với một số dàn lạnh.
4. Vì độ dài đường truyền tối đa thay đổi theo điều kiện lắp đặt thực tế và đường kính của dây được sử dụng, vui lòng xác nhận bằng phần mềm mô phỏng chuyên dụng.
5. Hộp lắp đặt là cần thiết cho bộ chuyển đổi BRP114A61. Vui lòng tham khảo danh sách tùy chọn cho từng dàn lạnh.

Hệ thống điều khiển tòa nhà

STT.	Tên				Model	Tính năng
1	intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phần cứng	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn.
1-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng DIII-NET	DCS601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng).
1-2			Phần mềm	Phần mềm Web	DCS004A51	• Hệ thống ***VRV*** được kết nối với bộ điều khiển cảm ứng thông minh có thể được vận hành từ PC của người dùng thông qua trang web.
1-3	Hộp điện cới chân nối đất (4 khối)				KJB411A	• Hộp gắn tường.
2	intelligent Touch Manager	Cơ bản	Phần cứng	intelligent Touch Manager	DCM601A51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng.
2-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng iTM	DCM601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). Tối đa có thể mở rộng 7 bộ adaptor iTM plus kết nối với iTM.
2-2			Phần mềm	Bộ phân bố tỉ lệ điện năng iTM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được ước tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-3				Kiểm soát năng lượng iTM	DCM008A51	• Tiêu thụ năng lượng tòa nhà được hình ảnh hóa. Có thể tìm hiểu năng lượng điều hòa không khí bị lãng phí.
2-4				Kết nối BACnet®	DCM009A51	• Thiết bị BACnet® có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager.
2-5				Giao diện HTTP	DCM007A51	• Giao diện intelligent Touch Manager bằng HTTP
2-6			Phần cứng	SVM series *1	SVMPR2	• Hệ thống điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng
2-7					SVMPC2	• Hệ thống điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh dành cho tòa nhà
2-8					SVMPS1 *5	• Hệ thống thanh toán cho người thuê với PPD
2-9	Hệ thống điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh				SVMPR1	• Điều khiển hệ thống ***VRV*** bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng với DTA116A51.
2-10	Điều khiển hệ thống ***VRV*** bằng máy tính bảng				SVMPC1	• Bộ điều khiển ***VRV*** bằng điện thoại thông minh và máy tính bảng cho tòa nhà hoặc nhà ở kích thước nhỏ với DTA116A51.
2-11	Hệ thống quản lý Multi Site sử dụng SVMPC1				MSMPN1	• MSM có thể điều khiển hệ thống ***VRV*** thông qua SVM với nhiều trang Web.
2-12	Bộ Di				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
2-13	Bộ Dio				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
3	Giao diện đường truyền	Giao diện sử dụng trong BACnet® *2			DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV vag BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua BACnet®.
3-1		Bo mạch DIII tùy chọn			DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập.
3-2		Bo mạch Di tùy chọn			DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập.
4		Giao diện sử dụng trong LONWORKS® *3			DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa ***VRV*** và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua LonWorks®.
5		Adaptor giao diện nhà thông minh			DTA116A51	• Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus® kết nối với hệ thống ***VRV*** với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác. *6
5-1		Tấm chắn			BKS26A	• Khi lắp đặt DTA116A51 cho các dàn nóng 10 HP (***VRV*** X) / 14 HP (***VRV*** A/H) hoặc lớn hơn.
6	Tiếp điểm/ Tín hiệu analogue	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính			★DCS302A52	• Bộ giao diện cho phép kết nối giữa bo mạch điều khiển trung tâm và các bộ điều khiển trung tâm.

Lưu ý: *1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51) is also required.
*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội của Mỹ về điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE).
*3. LonWorks® là tên thương mại được đăng ký bởi tập đoàn Echelon và các nước khác.
*4. Hộp lắp đặt ★cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
*5. Tùy chọn PPD (DCM002A51) phải yêu cầu gắn iTM.
*6. Modbus® là nhãn hiệu đăng ký của Schneider Electric S.A.

VN-PCTVVN2002Aaprv_225_226.pdf 1 2/25/2021 1:24:06 PM

Hỗ trợ kỹ thuật Daikin

Hỗ trợ đề xuất thiết kế và bán hàng *VRV*

Daikin cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các hệ thống ***VRV***. Nó bao gồm các hỗ trợ thiết kế, có thể hỗ trợ tư vấn thiết kế và kiến trúc sư, cũng như hỗ trợ về bán hàng cho các kỹ sư và đại lý điều hòa không khí. Chúng tôi tại Daikin cung cấp phần mềm, kết quả mô phỏng và tài liệu vẽ để hỗ trợ mô hình thông tin xây dựng (BIM) hiện đang là phần mềm chủ đạo trong ngành xây dựng.





Hỗ trợ thiết kế

Dành cho tư vấn thiết kế và kiến trúc sư

Kết hợp hiệu quả năng lượng và sự thoải mái

- Tính toán tải nhiệt
- Mô phỏng CFD để tối ưu hóa tính toán tải nhiệt cho bố trí dàn nóng

Thiết kế phù hợp

- Tính toán tải nhiệt
- Lựa chọn model
- Hỗ trợ công cụ vẽ



Đề xuất bán hàng

Cho kỹ thuật điều hòa không khí và bán hàng

- Tính toán tải nhiệt
- Lựa chọn model



Phần mềm lựa chọn model

CADXpress

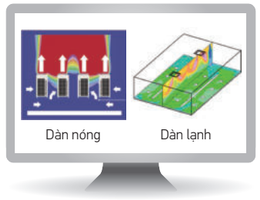


CADXpress là một phần mềm thiết kế linh hoạt giúp tối ưu hóa việc lựa chọn thiết bị và vẽ CAD. Nó có thể trao quyền cho các nhà tư vấn và kỹ sư điều hòa không khí để họ có thể nâng cao đầy đủ các lựa chọn thiết bị của mình để thiết kế các hệ thống hiệu quả nhất, tối ưu nhất có thể. Phần mềm này cũng cho phép lựa chọn dàn nóng dựa trên tải cao điểm hơn là tổng công suất yêu cầu cho mỗi dàn lạnh. Tính năng này làm giảm kích thước hệ thống VRV và tăng hiệu quả.

Ngoài ra, chức năng CAD cho phép tự động tính toán đường kính và chiều dài đường ống mà không cần bất kỳ phần mềm CAD nào.

Mô phỏng CFD để tối ưu hóa bố trí dàn nóng

DT FLOW 2



DT FLOW 2 là phần mềm mô phỏng sử dụng tính toán động lực học chất lỏng (CFD), nhằm mục đích bố trí tối ưu hóa dàn nóng ngay ở giai đoạn thiết kế.
Khi không khí thải ra từ dàn nóng được hút trở lại vào miệng hút, nó có thể làm chập mạch hệ thống và dẫn đến: giảm hiệu quả của hoạt động làm mát, thiếu công suất, cắt đứt hoạt động và giảm tuổi thọ cho dàn nóng. Để tránh sự cần thiết phải sửa đổi bố cục đất tiền sau khi xây dựng xong, Daikin sử dụng phương pháp CFD ở giai đoạn thiết kế ban đầu. Điều này có thể giúp các chuyên gia tư vấn và kiến trúc sư tối ưu hóa cách bố trí dàn nóng của họ.

Phần mềm mới để mô phỏng luồng không khí trong nhà sẽ sớm ra mắt.
Mô phỏng luồng gió trong nhà là một phương pháp để dự đoán sự phân bố nhiệt độ và phân phối vận tốc của môi trường trong nhà.

Tính toán tải nhiệt

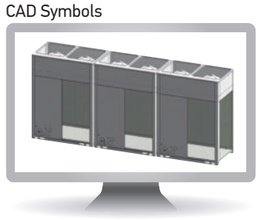
DS-HL2



DS-HL2 sử dụng phương pháp Chuỗi thời gian bức xạ của ASHRAE để tính tải nhiệt trong khoảng thời gian 24 giờ vào những ngày mùa hè và mùa đông. Chuỗi thời gian bức xạ coi độ trễ tải nhiệt đi vào phòng qua các bức tường bên ngoài và mái nhà dưới dạng dẫn truyền và bức xạ. Ngoài ra nó cũng có thể tính toán lưu lượng gió cho các phòng. Báo cáo chi tiết có sẵn cho các yêu cầu phân tích khác nhau. Tính toán bổ sung hàng tháng cũng có sẵn với cấp giấy phép nâng cao.
Dữ liệu thời tiết 24 giờ cho tất cả các thành phố lớn dựa trên dữ liệu được ghi lại từ những năm trước.

Hỗ trợ vẽ

CAD Symbols



Người dùng tải xuống các tài liệu vẽ kỹ thuật CAD, bao gồm các phần mềm CAD 2D và dữ liệu 3D Revit, để thiết kế hệ thống ***VRV***. Dữ liệu 3D Revit chứa thông số kỹ thuật cho các sản phẩm của Daikin, bao gồm những thứ như công suất và đặc tính điện để hỗ trợ mô hình thông tin xây dựng (BIM).